

# VIỆT-VĂN

## TOÀN-TẬP

BÙI VĂN BẢO
BÙI QUANG MINH

Lớp BA

# Nhà in và xuất-bản NHẬT-TẢO

*380, Nhật-Tảo (khu Nguyễn-tri-Phương) CHOLON*

Chuyên-môn ấn-loát và cung-cấp đủ loại sổ sách, giấy-tờ cho các trường Trung, Tiểu-học Công-lập, Tư-thục, Bán-công trên toàn-quốc.

Thư-từ giao-dịch xin đề gửi cho Bà PHẠM-THỊ-MỸ.

## NHỮNG SÁCH ĐÃ XUẤT-BẢN :

### *A.— Bậc Tiểu-học*

— VIỆT-VĂN BỔ-TÚC *của Bùi văn Bảo* (lớp Năm, Bốn, Ba) mỗi cuốn 70đ

— VIỆT-VĂN TOÀN-THƯ —nt— (lớp Năm, Bốn, Ba) mỗi cuốn 100đ

— VIỆT-LUẬN —nt— (lớp Năm và lớp Sáu) mỗi cuốn 70đ

— SỔ TAY HỌC-SINH —nt— (lớp Bốn và lớp Năm) mỗi cuốn 40đ

— THI TRẮC-NGHIỆM như thế nào ? (lớp Bốn và lớp Năm) mỗi cuốn 40đ

— TẬP VIẾT —nt— (từ lớp Một tới lớp Năm) mỗi cuốn 40đ

— TÓM-TẮT CÁC MÔN HỌC *của Bùi văn Bảo, Bùi q. Minh, Chu đức Nhuận* (lớp Năm, lớp Bốn) mỗi cuốn 70đ

— LUYỆN THI TRẮC NGHIỆM —nt— ( 3 Tập ) mỗi Tập 10đ

— EM HỌC VIỆT-NGỮ (*Bùi văn Bảo, Văn công Lầu, Trần trọng Phan, Phạm văn Vệ*) lớp Một mỗi cuốn 60đ

— GIẤY THI LỤC-CÁ-NGUYỆT mỗi túi (bịch) 15đ

### *B.— Bậc Trung-học*

— VẬT-LÝ *của Bùi lý Hồng, Đoàn Hòe* (lớp Sáu, lớp Bảy)

— HÓA-HỌC —nt— —nt—

— SỐ-HỌC, ĐẠI-SỐ-HỌC —nt— —nt—

— HÌNH-HỌC —nt— —nt—

Tất cả các sách trên đây đều do nhà **SỐNG-MỚI** 30B Phạm-ngũ-Lão Sài-gòn phát-hành

K. D. số 1786/BTT/PHNT ngày 29-4-1970

Giá bán 90đ

Từ nhà kho Quán Ven Đường

BÙI - VĂN - BẢO
và một nhóm Giáo - viên

TỦ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

# VIỆT-VĂN

## TOÀN - THƯ

## LỚP BA

Nhà in **NHẬT-TẢO** xuất-bản
Nhà sách **SỐNG-MỚI** phát-hành

# Lời nói đầu

TRONG niên-học vừa qua, chúng tôi đã giới-thiệu cùng quý-vị bộ VIỆT-VĂN BỒ-TÚC để dùng kèm với sách Tập đọc do Bộ GIÁO-DỤC xuất-bản và phát về cho các trường.

VIỆT-VĂN BỒ-TÚC đã được hoan-nghênh nhiệt-liệt vì sách này giúp quý-vị giáo-chức đỡ mất thì giờ sưu-tầm tài-liệu ở nhiều loại sách khác nhau. Hơn thế nữa, các em học-sinh cũng có sẵn-sàng và đầy-đủ những bài học mà không mất công chép bài trên bảng lớn. Do đó các em đã tránh được nhiều lỗi-lầm khiến Thầy, Cô lại phải nhọc-lòng sửa-chữa.

Tuy-nhiên, vẫn có nhiều trường ở những nơi xa-xôi viết thư về than-phiền với chúng tôi rằng : chưa nhận được sách Tập-đọc của Bộ phát về, hoặc có phát mà lại không đủ, mỗi lớp 60 học-sinh mà chỉ có độ chín hoặc mười cuốn Tập-đọc nên không biết quay-trở ra sao ?

Để đáp-ứng lại nhu-cầu đó, chúng tôi lại xin giới-thiệu cùng quý-vị bộ VIỆT-VĂN TOÀN-THƯ này, với điểm đặc-biệt là có đầy-đủ những bài **Tập-đọc** và Học-thuộc-lòng. Như vậy, các em học-sinh chỉ cần mua một cuốn VIỆT-VĂN TOÀN-THƯ này là đủ dùng cho cả một niên-học.

Nói tóm lại, quý-vị đã có 2 loại sách mới để lựa-chọn cho các em mua dùng :

— Nếu các em đã có sách TẬP-ĐỌC của Bộ cho mượn thì chỉ cần mua cuốn VIỆT-VĂN BỒ-TÚC là đủ.

— Nếu các em chưa có sách TẬP-ĐỌC của Bộ cho mượn thì cần phải mua cuốn VIỆT-VĂN TOÀN-THƯ mới được.

Cũng như những kỳ xuất-bản trước, kỳ này chúng tôi lại tha-thiết thỉnh-cầu quý-vị đồng-nghiệp xa gần vui-lòng chỉ bảo giúp cho những điểm sai-lầm thiếu-sót để chúng tôi kịp thời sửa-chữa vào kỳ tái-bản.

Xin thành-thật cám-ơn quý-vị trước.

Sài-gòn, đầu mùa Xuân Canh-Tuất

*Các Soạn-giả*

## CÙNG MỘT SOẠN-GIẢ

| | | |
|---|---|---|
| QUỐC-VĂN TOÀN-TẬP | (Sống-Mới xuất-bản) | |
| VIỆT-NGỮ TÂN-THƯ | ( — ) | |
| TÂN VIỆT-VĂN | ( — ) | |
| VIỆT-LUẬN lớp Năm | (Nhật-Tảo xuất-bản) giá | 7( |
| THI TRẮC-NGHIỆM NHƯ THẾ NÀO? | ( — ) — | 4( |
| TẬP VIẾT lớp Một, Hai, Ba, Bốn, Năm | ( — ) — | 4( |
| TÓM TẮT CÁC MÔN HỌC lớp Ba, Bốn, Năm | ( — ) — | 7( |
| VIỆT-VĂN BỔ-TÚC | ( — ) — | 7( |
| VIỆT-VĂN TOÀN-THƯ | ( — ) — | 100 |
| GIẤY THI LỤC-CÁ-NGUYỆT | ( — ) — | 15 |

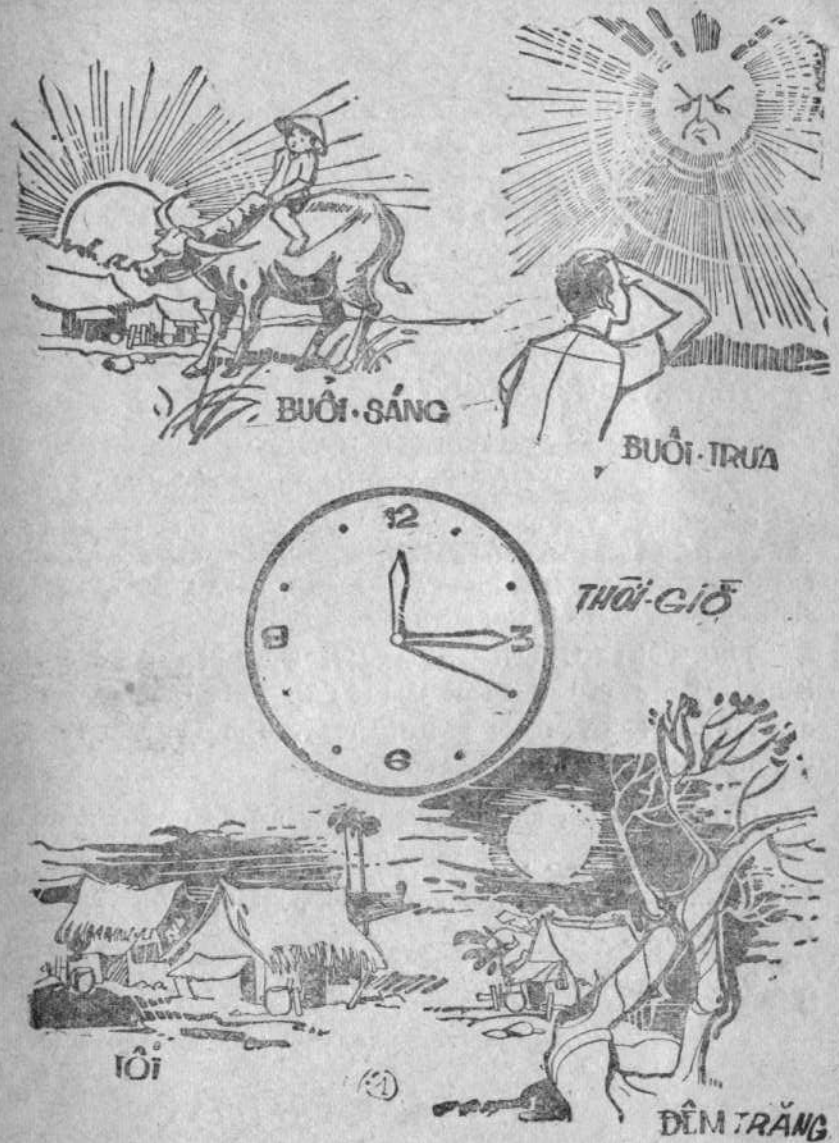
— Ngoài ra, nhà in **Nhật-Tảo** 380, Nhật-Tảo, Cholon, còn in và bán sẵn đủ loại giấy tờ cần-thiết cho học-đường như *Học-Bạ, Thành Tích Biểu, Phiếu Hướng-dẫn, Phiếu Điểm, Sổ ghi điểm th bán niên, Toàn-niên, Lục-cá-nguyệt, Bảng Danh-dự, Thẻ học-sinh v.v.*

*

Mọi sự giao-dịch, thư-tín, tiền-bạc, xin gởi cho bà :

PHẠM-THỊ-MỸ (T/M 3449)

*380, Nhật-Tảo, Chợ-lớn*



## Tuần-lễ thứ I

### NGỮ - VỰNG

#### 1.— THỜI - GIỜ

BÀI GIẢNG.— Về tháng năm thì **ngày dài**, đêm **ngắn**. Sáng dậy, Dũng tập **thể-dục** chừng nửa **giờ**. Em dành mười **phút** để tắm rửa. Má Dũng thường nói: « **Thời-giờ trôi qua** mau lắm ! Con đừng **bỏ phí** những **giây phút** quí-báu ấy nhé ! **Ngày** nào con cũng phải chăm-chỉ học-hành.

DANH-TỪ.— **Thời-giờ — Giờ — Phút — Giây — Ngày.**

TĨNH-TỪ .— **(Thời giờ) quí-báu — (Ngày) dài, ngắn.**

ĐỘNG-TỪ.— **Trôi qua — Bỏ phí.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Thời-giờ là vàng bạc.*

*— Nắng chóng trưa, mưa chóng tối.*

GIẢI-NGHĨA.— **Trôi qua** : đi qua — **Bỏ phí** để mất đi mà không làm được việc gì có ích — **Nắng chóng mưa, trưa chóng tối** : những ngày nắng thấy mặt-trời lên cao tưởng như vừa sáng mà đã trưa rồi. Còn những ngày mưa, không có mặt-trời, nền trời đen xám, nên dù có sớm ta cũng tưởng như sắp tối.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Sáng dậy, Dũng tập thể-dục chừng bao lâu ? — Em dành bao lâu để tắm rửa ? — Má Dũng bảo cái gì trôi qua rất mau ? — Về tháng năm thì ngày, đêm thế nào ? — Người ta thường ví thời-giờ quí như gì ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Một ngày có 24 . . . . Mỗi giờ có 60 . . . . Thời giờ . . . . mau lắm. Ta không nên . . . . những giây phút quý-báu ấy. Người ta thường bảo « Thời-giờ là . . . . »*

BÀI SỬA.— *Giờ — Phút — Trôi qua — Bỏ phí — Vàng bạc.*

☆

#### 2.— THỜI - GIỜ (*t.t.*)

BÀI GIẢNG.— Dũng đi học vào **buổi sáng**. **Buổi trưa** về, em ăn cơm xong rồi **nghỉ trưa**. Em học bài vào **buổi chiều**. **Buổi tối**, em ngồi nghe ông kể chuyện cổ-tích. Nhiều **đêm**, đã **khuya** em mới đi ngủ. Về tháng năm thì ngày **dài**, về tháng mười thì ngày **ngắn**.



DANH-TỪ : **Buổi sáng — Buổi trưa — Buổi chiều — Buổi tối. Đêm**

TĨNH-TỪ : **(Đêm) khuya — (Ngày) dài, ngắn.**

ĐỘNG-TỪ : **Nghỉ trưa.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Ngày tháng mười, chưa cười đã tối.*

*— Ngày qua, tháng lại.*

GIẢI-NGHĨA — **Đêm khuya** : đêm đã lâu — **Ngày tháng mười, chưa cười đã tối** : ý nói về tháng mười, ngày rất ngắn, ngắn đến nỗi chưa kịp cười đã tối rồi.

TẬP NÓI CHUYỆN.— *Dũng đi học vào buổi nào ? — Ăn cơm trưa xong, em làm gì ? — Em học bài vào lúc nào ? — Ông thường kể chuyện cổ-tích cho em nghe vào lúc nào ? — Ngày về tháng năm dài hay ngắn ?*

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Buổi . . . . Dũng sắp sách đi học. Em học bài vào buổi . . . . Ông ngồi kể truyện cổ-tích vào buổi . . . . Nhiều đêm đã . . . . Dũng mới đi ngủ. Ngày về tháng mười thường . . . . hơn ngày về tháng năm.*

BÀI SỬA. — *Sáng — Trưa — Tối — Khuya — Ngắn.*

☆

### TẬP LÀM VĂN

**Tập dùng tiếng « thì »**

BÀI MẪU

Bây giờ chăm-chỉ **thì** mai sau em sẽ sung-sướng — Muốn tiến **mau thì** các con phải nghe lời thầy — Học-sinh ngoan-ngoãn **thì** ai cũng yêu — Con-cái chăm học **thì** cha mẹ vui lòng — Học-trò lười-biếng **thì** sẽ bị phạt.

*Theo bài mẫu ở trên, tập đặt 5 câu khác với tiếng* **thì**.

☆

### TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ

1. i — *ít bột, ít bánh.*
2. u — *uống nước, nhớ nguồn.*

## TẬP ĐỌC 1.— NGÀY KHAI-TRƯỜNG

Ba tháng hè đã trôi qua. Nắng không còn gay-gắt nữa. Cổng trường lại rộng mở để đón những cậu học-trò nhỏ bé.

Dũng cắp sách đến trường. Em rất vui-mừng sung-sướng. Anh chàng Hùng đã đi tắm biển, nhân dịp hè. Chắc anh ta có nhiều chuyện hay. Anh Tiến cao nhất lớp, hẳn có làn da rám nắng. Còn anh chàng Phong nhỏ bé nữa. Thế nào Phong chả bắt được khá nhiều dế. Dũng cũng mong gặp lại thầy cũ. Ngày tháng chắc đã làm cho thầy già thêm.

Dũng đi nhanh để chóng được gặp thầy, gặp bạn.

*PHÁT-ÂM.*— Gay-gắt — Sung-sướng — Rám nắng.

*GIẢI NGHĨA.*— Nắng gay-gắt : nắng lắm. Rám nắng : da bị xám đen vì nắng. Hẳn có : chắc-chắn là có. Chóng : mau.

*CÂU HỎI.*— Sau ba tháng hè, cổng trường rộng mở để đón ai ? (*học-sinh*). Dũng thấy lòng thế nào ? (*vui-mừng, sung-sướng*) Hùng đi đâu nhân dịp hè ? (*tắm biển*). Em đi nhanh để chóng gặp ai ? (*thầy và bạn*).

*ĐẠI-Ý* — Ngày khai-trường, Dũng sung-sướng vì sắp được gặp thầy, gặp bạn.

---

## 2.— THỜI-GIỜ RẤT QUÍ

Có khi nào em nghĩ đến cái giá-trị của một giờ đồng-hồ chăng ? Nghe đồng-hồ điểm, em nói : « Một giờ qua » rồi em cứ vui-đùa. Thế nhưng trong khoảng thời-gian ngắn-ngủi ấy, biết bao-nhiêu người đã chịu cực-khổ, nhọc-nhằn.

Biết bao trẻ em mồ-côi đang đi lang-thang đầu đường, xó chợ, để mưu-sinh, với đôi cánh tay bé nhỏ. Biết bao-nhiêu cụ già tay run, chân yếu, cũng phải dùng tàn-lực để làm việc, đổi lấy miếng ăn...

Còn em, em há không biết dùng quãng thời-gian ngắn-ngủi đó vào những việc có ích hay sao ?



*PHÁT-ÂM.*— Giá-trị — Ngắn-ngủi — Cực-khổ — Lang-thang.

*GIẢI NGHĨA.*— Cực-khổ : vất-vả, khó-nhọc. Xưởng : nơi thợ-thuyền làm việc. Đi lang-thang : đi vơ-vẩn suốt ngày mà không biết là đi đâu. Tàn-lực : sức yếu còn sót lại. Mưu-sinh : kiếm kế sinh-sống.

*CÂU HỎI.*— Nghe đồng-hồ điểm, em thường nói thế nào ? (*một giờ đã qua rồi cứ vui-đùa*). Trong khi ấy, bao nhiêu người phải cực-khổ để làm gì ? (*để mưu-sinh và giúp ích cho xã-hội*). Em nên dùng thời-giờ vào việc gì ? (*Việc có ích như : học-hành, giúp-đỡ cha mẹ v.v...*)

*ĐẠI-Ý.*— Các em nên dùng thời-giờ vào những việc có ích.

---

## HỌC THUỘC LÒNG

### NGỰA CHẠY, TÊN BAY

Thời-giờ : ngựa chạy, tên bay,
Hết trưa lại tối, hết ngày lại đêm.
Đông qua, Xuân lại trước rèm,
Hè về rực-rỡ, êm-đềm Thu sang....
Giờ em chăm học, chăm làm
Thì mai sau sẽ giỏi-giang giúp đời.
Nước nhà trông đợi, em ơi !
Phải mau ghi nhớ những lời chị khuyên.
Việc gì cũng phải cho chuyên
Chớ nên lêu-lổng mà quên thời-giờ

*TRÚC-SƠN*

*PHÁT-ÂM.*— Trước rèm — Rực-rỡ — Giỏi-giang — Lêu-lổng.

*GIẢI NGHĨA.*— Rèm : phên, sáo đan hay kết bằng tre để che sương nắng. Lêu-lổng : lông-bông, dông-dài, chơi không làm việc gì.

*CÂU HỎI.*— Thời-giờ đi nhanh như gì ? (*tên bay, ngựa chạy*). Hết mùa Đông rồi đến mùa nào ? (*mùa Xuân*). Bây giờ em chăm học để về sau làm gì ? (*giúp đời*) Đây là lời ai khuyên ai ? (*Chị khuyên em*).

*ĐẠI-Ý.*— Chị khuyên em chớ nên bỏ phí thời-giờ.

## CHÍNH-TẢ

### 1.— NGÀY KHAI-TRƯỜNG

Hôm nay là ngày khai-trường. Từ sáng sớm, học-trò rủ nhau đi học đầy đường. Vừa đi, các em vừa cười, vừa nói. Các bậc phụ-huynh cũng vui-vẻ dắt con tới trường. Ai nấy đều sung-sướng vì con em mình không bỏ phí thời-giờ.

GIẢI-NGHĨA.— **Ngày khai trường** : ngày bắt đầu đi học trong một niên-học mới. **Phụ-huynh** : cha, anh.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**Y** : **Ngày**, **ngày** tháng — Thưa **ngài**, con **ngài**.
**S** : **Sung**-sướng, **sung**-túc — **Xung**-phong, **xung**-yếu.
**D** : **Dắt** con, **dắt**-díu — **Giắt** răng, **giắt** lược — Đái **rắt**.

CÂU HỎI.— *Hôm nay là ngày gì ? — Học-trò rủ nhau đi đâu ? — Vì sao ai nấy đều sung-sướng ?*

## CHÍNH-TẢ

### 2.— ĐI HỌC

Từ sáng sớm, mẹ Cương đã dẫn Cương đến trường. Vừa đi, mẹ Cương vừa dặn : «Từ nay Cương đã lớn rồi. Vậy Cương phải chăm học nhé ! Thời-giờ rất quý, không được bỏ phí nghe con !...

GIẢI-NGHĨA.— **Dặn** : nhắc đi, nhắc lại cho nhớ.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**Tr** : **Trường**-học, chiến-**trường**, sa-**trường** — Chấn-**chường**.
**V** : Ngày **nay** — Con **nai**, **nai** lưng làm việc.
**D** : **Dặn**-bảo, lời **dặn** — **Vặn** tay, vừa-**vặn** — **Rặn** từng tiếng.

CÂU HỎI.— *Từ sáng sớm, mẹ Cương đã dẫn Cương đi đâu ? — Đã lớn rồi, Cương phải thế nào ? — Cương không nên bỏ phí gì ?*









## Tuần-lễ thứ 2

### NGỮ-VỰNG

#### 1.— NGÀY, TUẦN-LỄ

BÀI GIẢNG.— Mỗi **tuần-lễ** có bảy ngày. Ba Dũng **làm việc** trong những ngày : **thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy. Chủ-nhật** là ngày **nghỉ** để **đi chơi** với gia-đình. Trong ngày nghỉ cuối tuần, mọi người đều **vui-vẻ.**

DANH-TỪ. — **Tuần-lễ — Thứ hai — Thứ ba — Thứ tư — Thứ năm — Thứ sáu — Thứ bảy — Chủ-nhật.**

TĨNH-TỪ. — **Vui-vẻ — (Ngày) nghỉ.**

ĐỘNG-TỪ. — **Làm việc — Đi chơi.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Thời-giờ ngựa chạy tên bay.*

— *Thời-giờ thấm thoát thoi đưa.*

GIẢI-NGHĨA. — **Thời-giờ ngựa chạy tên bay** : thời-giờ trôi mau lắm, không khác gì ngựa chạy, tên bay vút đi — **Thời-giờ thấm-thoát thoi đưa** : (*thấm-thoát* : trôi qua mau ; *thoi* : bộ-phận trong máy dệt để đưa sợi chỉ ngang chạy qua những sợi chỉ dọc). Thời-giờ trôi mau vì như cái thoi chạy đi, chạy lại trên khung-cửi dệt vải.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Bảy ngày họp lại gọi là gì ? — Em đi học vào những ngày nào ? — Chúng ta được nghỉ ngày nào ? — Ngày chủ-nhật là ngày nghỉ để làm gì ? — Trong ngày nghỉ cuối tuần, mọi người thấy thế nào ?

BÀI TẬP. — Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Mỗi .... có bảy ngày. Em đi học trong những ngày .... Chủ-nhật là ngày ..... Ngày chủ-nhật, mọi người đều thấy .... Người ta thường nói : « Thời giờ thấm-thoát. .... »*

BÀI SỬA. — *Tuần-lễ — Thứ hai, Thứ ba, Thứ tư, Thứ năm, Thứ sáu, Thứ bảy — Nghỉ — Vui-vẻ — Thoi đưa.*

☆

#### 2.— THÁNG, NĂM

BÀI GIẢNG.— Một **năm** có mười hai **tháng. Năm dương-lịch** có 365 ngày. Tháng **đủ** có 30 hay 31 ngày. Tháng **thiếu** có 28 hoặc 29 ngày. Cuối **năm âm-lịch**, mọi người sửa soạn ăn **tết Nguyên-đán.** Ta **xem** lịch để biết tháng đủ hay thiếu.



DANH-TỪ. — **Năm — Tháng — Năm dương-lịch — Năm âm-lịch — Tết Nguyên-đán.**

TĨNH-TỪ. — **Tháng đủ — Tháng thiếu.**

ĐỘNG-TỪ. — **Xem lịch.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Năm hết, tết đến.*

— *Mỗi năm một tuổi.*

GIẢI-NGHĨA. — **Năm dương-lịch** : năm tính theo đường đi của mặt-trời. — **Năm Âm-lịch** : năm tính theo đường đi của mặt trăng — **Tết Nguyên-đán** : ngày lễ đầu năm âm-lịch.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Một năm có mười mấy tháng ? — Năm nào có 365 ngày ? — Tháng có 30 ngày gọi là tháng gì ? — Tháng có 28 hoặc 29 ngày gọi là tháng gì ? — Cuối năm âm-lịch, người ta sửa-soạn ăn tết gì ?

BÀI TẬP. — Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Một .... có mười hai tháng. Năm .... có 365 ngày. Tháng có 30 ngày gọi là tháng .... Cuối năm âm-lịch, mọi người sửa-soạn ăn tết .... Ta .... lịch để biết tháng đủ hay thiếu.*

BÀI SỬA. — *Năm — Dương-lịch — Đủ — Nguyên-đán — Xem.*

☆

### TẬP LÀM VĂN

**Tập dùng tiếng «mà».**

**BÀI MẪU**

Hôm nay nắng nhiều **mà** trời lại mát — Trời đang nắng **mà** mưa đổ xuống ngay — Đã sang mùa thu rồi **mà** vẫn còn nóng — Tuy vậy **mà** mọi người vẫn khỏe-mạnh — Đi học trời nắng **mà** em không đội nón ư ?

*Theo bài mẫu ở trên, tập đặt 5 câu khác với tiếng* **mà.**

☆

### TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ :

1. t — *tay đứt, ruột xót.*
2. n — *no cơm, lành áo.*

## TẬP ĐỌC 1.— NGÀY GIỜ ĐI HỌC

Trừ kỳ nghỉ-hè và các ngày lễ ra, mỗi năm em đi học vào khoảng hai trăm ngày.

Mỗi tuần-lễ các em đến trường sáu ngày là thứ Hai, thứ Ba, thứ Tư, thứ Năm, thứ Sáu và thứ Bảy. Mỗi ngày thường học một buổi bốn giờ. Nơi nào có sẵn trường-sở thì học cả hai buổi. Sáng học ba giờ và chiều học hai giờ rưỡi để thứ Năm nghỉ.

Buổi nào cũng có mười lăm phút ra chơi để học-sinh giải-trí. Hằng năm tới mùa nóng-nực, học-sinh lại còn được nghỉ hè để bồi-bổ lại sức khỏe.

Thầy-giáo chăm-chỉ dạy-bảo, học-sinh cố-gắng học-hành, chẳng bao giờ bỏ-phí thì-giờ cả.

*Theo TRẦN-TRỌNG-KIM*

*PHÁT-ÂM.*— Trường-sở — Giải-trí — Chăm-chỉ.

*GIẢI-NGHĨA.*— Vào khoảng : ước độ, áng chừng. Trường-sở nơi dạy học. Bồi-bổ : vun-đắp, sửa-sang, ở đây là làm tăng thêm sức-khỏe.

*CÂU HỎI.*— Mỗi năm ta đi học độ bao nhiêu ngày ? *(hai trăm ngày)*. Mỗi tuần ta đi học những ngày nào ? *(thứ hai, thứ ba, thứ tư thứ năm, thứ sáu, thứ bảy)*. Học-sinh lại được nghỉ hè để làm gì ? *(bồi-bổ lại sức khỏe)*.

*ĐẠI-Ý.*— Ngày giờ đi học được phân chia ra để có thời-giờ nghỉ ngơi trong dịp hè.

---

## 2.— NGÀY NÀO THÍCH NHẤT ?

Hùng xem thời-khóa-biểu mới rồi nói :

— « Tôi thích nhất ngày thứ Hai và ngày thứ Năm. Cả hai ngày ấy đều có bài Học thuộc lòng. »

Nam tiếp :

— « Nam viết Chính-tả thường được mười điểm. Nam thích ngày thứ Ba hơn. »

Dũng thì chỉ mong tới ngày thứ Tư. Hôm đó có môn Tập làm văn. Dũng vẫn được khen về môn này. Anh chàng Phong vừa cười, vừa nói :

— Còn Phong, Phong chỉ yêu ngày Chủ-nhật ».

Hùng khôn-ngoan bảo :

— «Nếu toàn là Chủ-nhật, chúng ta sẽ ngu-dốt hết !»



*PHÁT-ÂM.*— Thời-khóa-biểu — chính-tả — chủ-nhật — ngu-dốt

*GIẢI-NGHĨA.*— Thời-khóa-biểu : bảng chia thời-giờ và các môn học trong tuần-lễ để học-sinh theo. Chính-tả : phép viết cho đúng, không bị lỗi. Khôn-ngoan : tinh-khôn, hiểu-biết nhiều. Tuần-lễ : thời-gian bảy ngày.

*CÂU HỎI.*— Dũng cùng các bạn bàn về cái gì ? *(thời-khóa-biểu)*. Hùng thích ngày thứ mấy ? *(thứ hai)*. Nam viết chính-tả được mấy điểm ? *(mười điểm)*. Thứ mấy có tập làm văn ? *(thứ tư)*. Ai thích ngày chủ-nhật ? *(Phong)*.

*ĐẠI-Ý.*— Dũng và các bạn bàn chuyện về thời-khóa-biểu mới.

---

## HỌC THUỘC LÒNG

### MỘT TUẦN

Đi học từ sáng thứ Hai,
Có môn Đức-dục và bài Công dân.
Thứ Ba : Toán-học, Luận-văn
Em làm bài lấy chẳng cần « cóp-pi »
Thứ Tư, sáng có bài thi,
Chiều về theo mẹ, em đi lễ chùa.
Thứ Năm, thầy kể chuyện xưa
« Phá Cường-địch, báo ơn Vua » thuở nào.
Sang ngày thứ Sáu, vui sao
Vệ-sinh, Địa-lý học vào nhớ ngay !
Cuối tuần, thứ Bảy rồi đây
Tiếp-theo : Chủ-nhật là ngày nghỉ-ngơi...

*HOÀNG-PHỤNG-NGỌC*

*PHÁT-ÂM.*— Sáng—công-dân—cóp-pi—thứ Sáu—chuyện xưa.

*GIẢI NGHĨA.*— Cóp-pi : *(phiên-âm tiếng Pháp copie)* Chép bài của người khác. Phá cường-địch báo ơn Vua : *(do 6 tiếng Phá cường-địch, báo hoàng-ân)* phá giặc mạnh, báo ơn vua ; tức là chuyện Trần-quốc-Toản. Nghỉ-ngơi : không phải làm việc.

*CÂU HỎI.*— Mỗi tuần-lễ em đi học mấy ngày ? *(6 ngày : thứ Hai, thứ Ba, thứ Tư, thứ Năm, thứ Sáu, thứ Bảy)*. Em học Đức-dục và Công-dân vào ngày nào ? *(thứ Hai)*. Thầy kể chuyện gì cho em nghe ? *(Phá cường-địch, báo hoàng-ân)*. Thứ mấy là ngày cuối tuần ? *(thứ Bảy)*. Em được nghỉ-ngơi vào ngày nào ? *(ngày Chủ (Chúa) nhật)*.

*ĐẠI-Ý* : Chăm-chỉ làm việc suốt tuần, em nghỉ ngày Chủ-nhật

## CHÍNH - TẢ

### 1.— NGÀY GIỜ ĐI HỌC

Trừ chủ-nhật ra, mỗi tuần-lễ em đi học sáu ngày. Mỗi ngày e học một buổi vào buổi sáng hay buổi chiều. Mỗi buổi có mười lă phút ra chơi vào giữa giờ học. Mỗi giờ, em học một môn như Đứ dục, Quan-sát, Địa-lý, Sử-ký v.v... Môn nào cũng đều có ích cả. Em cố học, nên chẳng bao lâu đã thấy tấn-tới hơn trước.

*Phỏng theo TRẦN TRỌNG-KIM*

GIẢI-NGHĨA.— **Đức-dục** : Môn học dạy người ta ăn ở cho hợp lẽ phải — **Quan-sá** nhận-xét sự-vật. **Địa-lý** : hình-thể núi sông — **Sử-ký** : sách ghi chép những việc xưa n

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

**S** : Sát-hạch, **sát**-hại, quan-**sát**.
**X** : **Xát** gạo, cọ **xát**.
**CH** : **Chăm**-chỉ.
**TR** : **Trăm** ngàn, **trăm** năm.

CÂU HỎI — *Mỗi tuần-lễ, em đi học mấy ngày? — Mỗi ngày, em h mấy buổi ? — Mỗi buổi, em học những môn gì ?*

## CHÍNH - TẢ

### 2.— ĐÚNG GIỜ

Đồng-hồ vừa chỉ sáu giờ ba mươi, Tân cắp sách đến trường Vào lớp, em chăm-chú nghe lời thầy giảng. Bài nào em làm cũng đúng giờ. Đến lúc ra chơi, Tân chơi, đùa, chạy, nhảy hết mười lăm phút mới thôi. Về nhà, Tân giúp-đỡ gia-đình làm các công-việc vặt Tối đến Tân lại chăm-chỉ học bài, Tân không bỏ phí chút thời giờ nào.

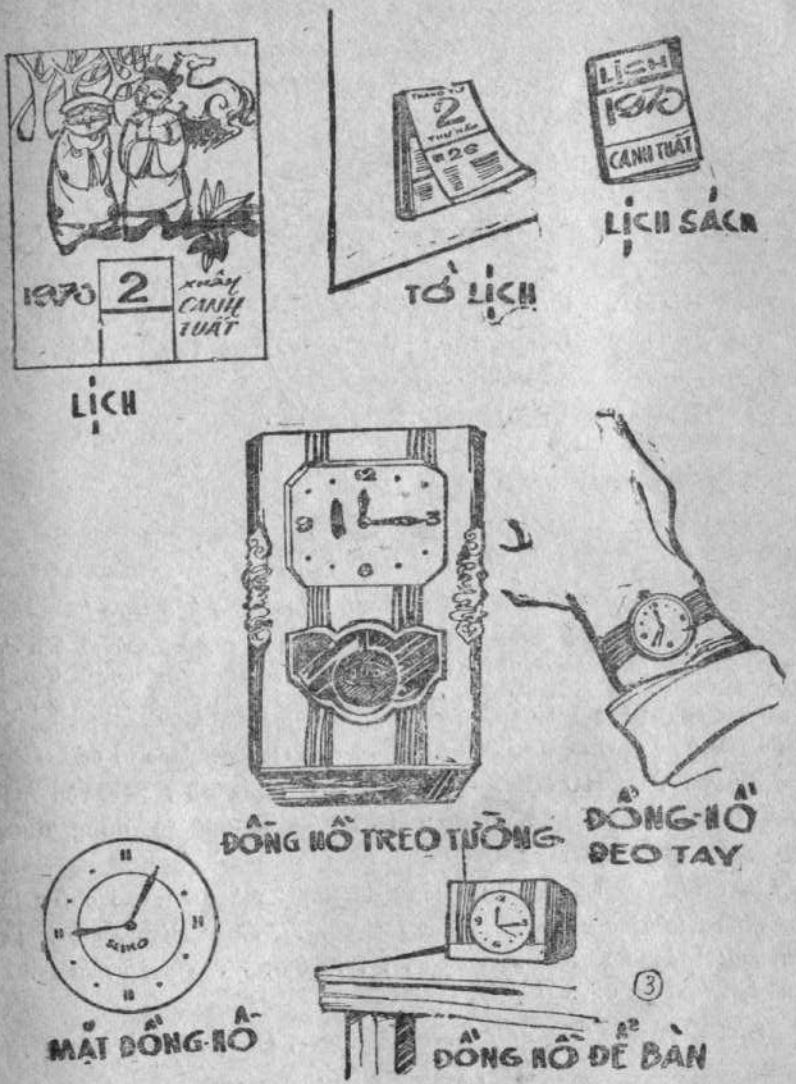
*THANH-THỦY*

GIẢI-NGHĨA.— **Chăm-chú** : để ý nghe.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**CH** : **Chơi** đùa, trò **chơi**.
**TR** : ma-**trơi**.
**GI** : **gia**-đình.
**D** : **Da**-thịt.
**R** : **Ra**, vô.

CÂU HỎI.— *Tân cắp sách đến trường lúc nào ? — Vào lớp, em chăm-chú làm gì ? — Về nhà, Tân làm gì ?*



## Tuần-lễ thứ 3

## NGỮ VỰNG

### 1.— ĐỒNG HỒ

BÀI GIẢNG.— Có nhiều loại đồng hồ như **đồng-hồ treo tường, đồng-hồ để bàn, đồng-hồ bỏ túi, đồng-hồ đeo tay** v.v... Trên **mặt đồng-hồ** thường có ba chiếc kim. **Kim ngắn** chỉ giờ, **kim dài** chỉ phút, **kim đỏ** chỉ giây. Đồng hồ treo tường có thêm **quả lắc**. Đồng-hồ dùng để **xem giờ**.

DANH-TỪ.— **Đồng-hồ treo tường — Đồng-hồ để bàn — Đồng-hồ bỏ túi — Đồng-hồ đeo tay — Mặt đồng hồ — Quả lắc.**

TĨNH-TỪ. — **(Kim) ngắn, dài, đỏ.**

ĐỘNG-TỪ. — **Xem giờ.**

THÀNH NGỮ, CA-DAO

*— Đồng-hồ, bút máy.*
*— Đồng hồ báo thức reo vang,*
*Con ơi ! Sửa-soạn đến tràng kẻo trưa !*

GIẢI-NGHĨA.— **Mặt đồng-hồ** : phía trước đồng-hồ có vòng chữ số, kim chỉ giờ, chỉ phút và mặt kính (kiếng) — **Quả lắc** : quả tròn hoặc giẹp ở đồng-hồ treo, luôn luôn chuyển-động, đưa đi đưa lại rất đều, cho biết là đồng hồ vẫn chạy — **Xem giờ** : nhìn đồng hồ xem đã mấy giờ để định-liệu mọi công-việc — **Đồng-hồ, bút máy** : thành-ngữ này dùng để chỉ những đồ dùng riêng, cần-thiết cho mọi người làm việc bằng trí óc.

TẬP NÓI CHUYỆN.— **Có mấy loại đồng-hồ ? — Trên mặt đồng hồ thường có gì ? — Kim đỏ chỉ gì ? — Chúng ta dùng đồng-hồ để làm gì ?**

BÀI TẬP.— **Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống.**

***Nhà tôi không có . . . . nhưng có . . . . để mẹ tôi xem giờ làm cơm —, Trên mặt đồng-hồ thường có ba . . . . kim . . . .chỉ giờ, kim . . . . chỉ phút còn kim . . . . chỉ giây.***

BÀI SỬA.— *Đồng-hồ treo tường —, Đồng-hồ để bàn —, Kim —, Ngắn —, Dài —, Đỏ.*

☆

### 2.— LỊCH

BÀI GIẢNG.— Người ta dùng **lịch** để **xem ngày**. Trên mỗi **tờ lịch** có ghi **ngày tây, ngày ta, ngày tốt, ngày xấu**. **Bìa lịch** thường in màu rất đẹp. Ngoài **lịch treo tường** còn có **lịch sách, lịch bỏ túi** rất tiện. Mỗi ngày một lần, Dũng **xé** một tờ lịch.

DANH-TỪ.— **Lịch — Tờ lịch — Bìa lịch — Lịch treo tường — Lịch sách — Lịch bỏ túi.**

TĨNH-TỪ. — **(Ngày) Tây, Ta, Tốt, Xấu.**

ĐỘNG-TỪ.— **Xem ngày — Xé lịch.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Muốn xem năm, tháng, ngày nào.*
*Hãy nhìn cuốn lịch treo cao trên tường...*

GIẢI-NGHĨA.— **Lịch** : Bản chép ngày, tháng trong một năm — **Bìa lịch** : mảnh giấy bìa dày, có in hình ảnh đẹp dùng để dán tập lịch vào đó rồi xé dần mỗi ngày một tờ — **Lịch sách** : lịch in thành một cuốn sách — **Xem ngày** : coi lịch để biết là ngày nào, tháng nào, tuần nào v.v... — **Xé lịch** : bóc, tách rời, bỏ đi mỗi ngày một tờ lịch ở trong cuốn lịch treo tường.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Người ta dùng lịch để làm gì ? — Trên mỗi tờ lịch có ghi những gì ? — Bìa lịch thường thế nào ? — Ngoài lịch treo tường, còn có loại lịch gì ? — Cách bao lâu Dũng xé một tờ lịch.

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Ba tôi mới mua một cuốn . . . . rất đẹp. Trên . . . . có in hình màu. Mỗi ngày ba tôi xé một . . . . Trên mỗi tờ lịch có ghi rõ . . . . ngày tốt, ngày xấu v.v... Tôi có cuốn . . . . tuy bé nhỏ nhưng dùng rất tiện.*

BÀI SỬA.— *Lịch treo tường — Bìa lịch — Tờ lịch — Ngày tây, Ngày ta — Lịch bỏ túi.*

☆

## TẬP LÀM VĂN

**Tập dùng tiếng « là ».**

BÀI MẪU

Phía trước cửa lớp em **là** sân chơi rộng. — Học-sinh **là** tương-lai của đất nước. — Học-sinh ngoan-ngoãn sẽ **là** công-dân tốt. — Ngay cạnh văn-phòng **là** lớp học của em. — Chúng em **là** những đứa con có hiếu.

*Theo bài mẫu ở trên, tập đặt 5 câu khác với tiếng « là ».*

☆

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ :

1. m — *môi hở, răng lạnh.*
2. v — *văn hay, chữ tốt.*

TẬP ĐỌC

## 1.— ĐỒNG-HỒ

Đời thượng-cổ, cứ mặt-trời mọc thì biết là sáng, mặt-trời lặn thì biết là tối.

Bấy giờ, người ta đóng cọc để đo bóng mặt-trời. Buổi sáng bóng cây cọc ngắn đi bao nhiêu là gần đến trưa bấy nhiêu. Buổi chiều, bóng càng dài ra là càng gần đến tối. Thấy thì-giờ đi nhanh quá nên người ta thường coi « tấc bóng như một gang vàng ».

Sau người Trung-hoa chế ra thứ bình bằng đồng đựng nước rỏ giọt để tính thời-khắc và chia mỗi ngày làm 12 giờ. Do đó đã có tên là đồng-hồ.

Rồi đến người Anh chế ra đồng-hồ chạy bằng dây cót. Nhờ có đồng-hồ mà người ta tính được giờ-giấc để làm-lụng hoặc nghỉ-ngơi.

*Theo HỌC BÁO*

*PHÁT-ÂM.*— Mặt-trời — Rỏ giọt — Giờ giấc.

*GIẢI NGHĨA.*— Đồng-hồ : cái bình bằng đồng đựng nước rỏ giọt để đo thì-giờ ngày xưa. Cọc : đoạn gỗ hay tre cắm xuống đất. Tấc : phần mười của một thước ta (*độ 4 cm*). Gang : khoảng đo từ đầu ngón tay cái thẳng đến ngón tay giữa (*độ 20 cm*).

*CÂU HỎI.*— Đời Thượng-cổ, người ta xem gì để biết sáng, tối ? (*mặt trời*). Sau người ta dùng gì để đo bóng mặt-trời ? (*cọc*). Người Trung-Hoa chế ra thứ gì để đo thời-khắc ? (*đồng-hồ*).

*ĐẠI-Ý.*— Thì-giờ rất quí nên người ta đã chế ra đồng hồ để biết giờ-giấc trong việc làm ăn.

---

## 2.— CÁI ĐỒNG-HỒ TREO

Ba Dũng mới mua một cái đồng-hồ treo.

Vỏ đồng-hồ làm bằng gỗ. Mặt gỗ có vân rất đẹp. Dũng thích nghe những tiếng « tích-tắc » của nó. Thỉnh-thoảng em lại nhìn đồng-hồ để xem giờ. Nhiều lần mải-miết chơi-đùa, Dũng quên cả giờ-giấc. Chợt chuông đồng-hồ gõ thong-thả. Dũng tưởng như đồng-hồ nói : « boong ! boong ! boong ! Tôi đang đếm thời-gian đây. »

Buổi tối, khi Dũng đã thuộc bài, đồng-hồ vẫn kêu đều-đặn như muốn nói « Tích-tắc ! tích-tắc ! Đến giờ ngủ rồi. Tích-tắc ! Tích-tắc . . . »



*PHÁT-ÂM.*— Treo — Tích-tắc — Xem — Giờ-giấc — Chơi-đùa

*GIẢI NGHĨA.*— Treo : mắc lên cao. Vân : vằn ở gỗ hay đá. Thỉnh-thoảng : một đôi khi. Mải-miết : mê-say làm việc gì quên cả thời-giờ. Giờ-giấc : nói chung về thời-giờ.

*CÂU HỎI :*— Ba Dũng mới mua một cái gì ? (*đồng-hồ treo*). Vỏ đồng-hồ làm bằng gì ? (*gỗ*). Đồng-hồ phát ra tiếng kêu như thế nào ? (*tích tắc*) Dũng nhìn đồng-hồ để xem gì ? (*giờ*). Chuông đồng-hồ gõ mau hay thong-thả ? (*thong-thả*).

*ĐẠI - Ý.*— Cái đồng-hồ giúp Dũng biết giờ-giấc để làm việc.

---

HỌC THUỘC LÒNG

## LỜI KHUYÊN.

Các em cắp sách đi trường,
Chớ nên thơ-thẩn bên đường rong chơi.
Mặt - mày lau rửa hắn - hoi,
Áo-quần chớ để có mùi hôi-tanh.
Ngồi trong lớp, cố học-hành,
Chớ làm ầm hoặc nhố quanh chỗ ngồi.
Ra vào đều xếp hàng đôi,
Chơi cầm dao kéo, lỡ thời nguy-nan !
Làm bạn tốt, học-trò ngoan,
Rồi ra trong xóm, ngoài làng đều khen.

*BẢO-VÂN*

*PHÁT-ÂM.*— Rong chơi — Hắn-hoi — Trong xóm ngoài làng.

*GIẢI NGHĨA.*— Rong chơi : chơi tha-thẩn ở dọc đường. Mùi hôi-tanh : mùi khó ngửi, do quần-áo dơ bẩn sinh ra. Nhổ quanh : nhổ bậy xuống đất, lên tường, ra sân. Nguy-nan : nguy-hiểm có thể làm chết người.

*CÂU HỎI.*— Tại sao ta không nên rong chơi ở ngoài đường ? (*vì mất thì giờ và có khi còn bị nguy-hiểm vì xe-cộ.*) Mặt-mày phải lau rửa thế nào ? (*sạch-sẽ, hắn-hoi*). Khi nào thì quần-áo có mùi hôi-tanh ? (*để lâu không giặt*). Làm thế nào để thành một học-trò ngoan ? (*chăm-chỉ, ngoan-ngoãn, vâng lời v.v...*)

*ĐẠI - Ý.*— Đầu niên học, thầy khuyên học-trò phải ngoan-ngoãn, chăm-chỉ và sạch-sẽ.

## CHÍNH - TẢ

### 1.— CHIẾC ĐỒNG HỒ

**« Tích-tắc ! Tích-tắc ! »**

**Chiếc đồng-hồ treo trên tường. Thỉnh-thoảng nó lại gõ chuông báo giờ. Từ khi đi học, Thạch đã biết xem đồng-hồ. Nhờ thế, Thạch đến trường rất đúng giờ. Em không đi học sớm quá hoặc muộn quá.**

GIẢI-NGHĨA.— **Thỉnh-thoảng** : một đôi khi, không luôn luôn.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**TR** : **Treo**-tường.
**CH** : **Cheo**-leo, **cheo**-cưới.
**CH** : **Chuông**-trống.
**TR** : **Truông** nhà Hồ

CÂU HỎI.— *Đồng-hồ dùng để làm gì ? — Từ khi đi học, Thạch biết làm gì ? — Nhờ thế Thạch đến trường thế nào ?*

### 2.— THỜI-GIỜ RẤT QUÍ

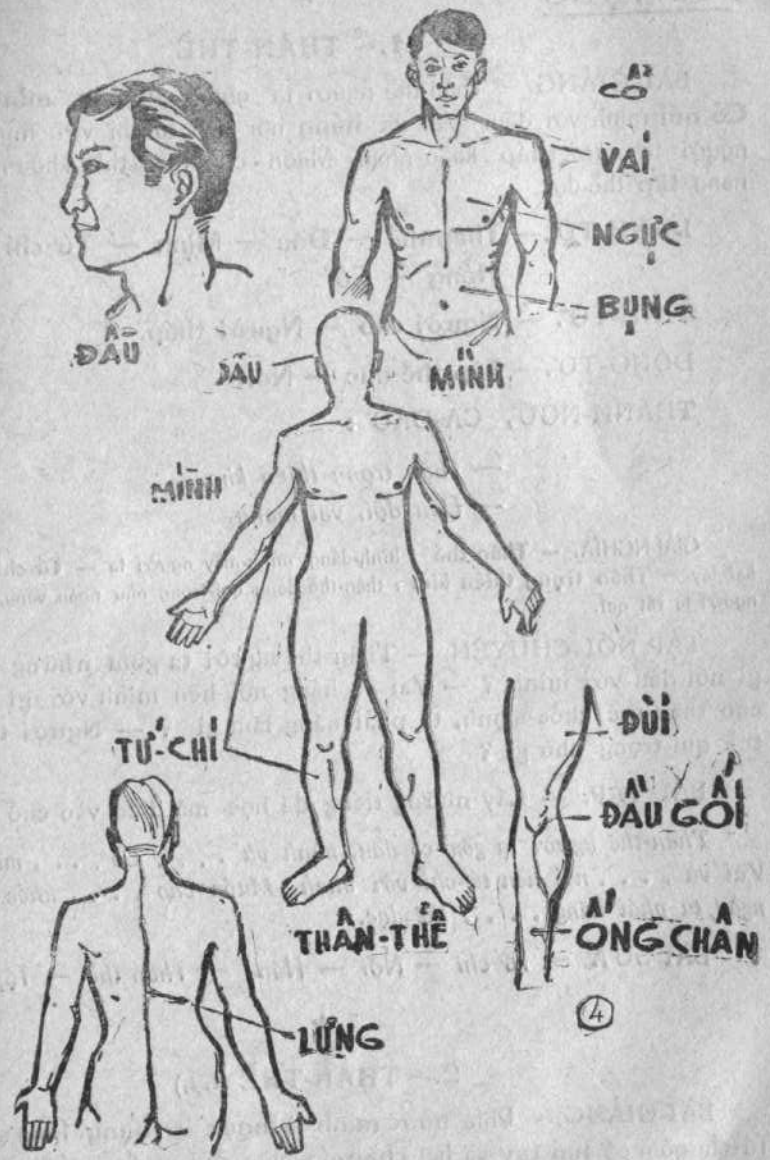
**Có khi nào em nghĩ đến giá-trị của một giờ đồng-hồ chăng. Nghe đồng-hồ điểm, em nói : « Một giờ đã qua » Rồi em cứ chạy nhảy, vui đùa. Nhưng trong khoảng thời-gian ấy, biết bao nhiêu người đã chịu cực-khổ. Họ làm việc để cho em có cơm ăn, có áo mặc đấy.**

GIẢI-NGHĨA.— **Điểm** : đếm, gõ — **Cực-khổ** : vất-vả, khó-nhọc.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**TR** : Giá-**trị**, Coi **trị** — **Trị**-vì — **Chị**-em.
**G** : **Khoảng** thời-gian — Khẩn-**khoản**, ngân-**khoản**.
**T** : **Biết**, hiểu-**biết** — xanh-**biếc**.
**GI** : **Giá**-trị, giá lạnh — Dối-**dá** — rõ-**ré**, cà-**ré**.

CÂU HỎI.— *Thời giờ thế nào ? —, Trong khi em chạy nhảy, vui đùa thì mọi người làm gì ? —, Họ làm việc để cho em có những gì ?*



## Tuần-lễ thứ 4

### NGỮ-VỰNG

### 1.— THÂN-THỂ

BÀI GIẢNG.— Thân-thể người ta gồm có **đầu**, **mình** và **tứ-ch**
**Cổ nối** mình với đầu. **Vai** và **háng** nối liền tứ-chi với mình. Thân-t
người ta **cao**, **thấp** khác nhau. Muốn cho thân-thể khỏe-mạnh, ta ph
năng **tập** thể-dục.

DANH-TỪ.— **Thân-thể — Đầu — Mình — Tứ-chi — Vai -**
**Háng — Cổ.**

TĨNH-TỪ. — **Người cao — Người thấp.**

ĐỘNG-TỪ.— **Tập thể-dục — Nối.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Thân trọng thiên kim.*
— *Đầu đội, vai mang.*

GIẢI-NGHĨA. — **Thân-thể** : hình-dáng, mình-mẩy người ta — **Tứ-chi** : hai chân v
hai tay — **Thân trọng thiên kim** : thân-thể dáng quí-trọng như ngàn vàng, ý nói thân-th
người ta rất quí.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Thân-thể người ta gồm những gì ? — Cá
gì nối đầu với mình ? — Vai và háng nối liền mình với gì ? — Muốn
cho thân-thể khỏe-mạnh, ta phải năng làm gì ? — Người ta coi thân-
thể qui-trọng như gì ?

BÀI TẬP. — Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Thân-thể người ta gồm có đầu, mình và . . . . Cổ . . . . mình với đầu.*
*Vai và . . . . nối liền tứ-chi với mình. Muốn cho . . . . khỏe-mạnh, hằng*
*ngày, ta phải năng . . . . thể-dục.*

BÀI SỬA. — *Tứ-chi — Nối — Háng — Thân-thể — Tập.*

★

### 2.— THÂN-THỂ (*t. t.*)

BÀI GIẢNG. - Phía trước **mình** là **ngực** và **bụng**. Phía sau là **lưng**.
Tứ-chi gồm có **hai tay** và hai **chân**. Ở giữa **đùi** và **ống chân** là **đầu gối**.
**Khuỷu tay nối cánh tay trên** với **cánh tay dưới**. Trong thân-thể chúng
ta còn có nhiều bộ-phận khác nữa.



DANH TỪ.— **Mình — Ngực — Bụng — Lưng — Tay — Chân**
**— Đùi — Ống chân — Đầu gối — Khuỷu tay.**

TĨNH-TỪ. — **(Cánh tay) trên, dưới — (Ngực) nở — (Bụng) thon.**

ĐỘNG-TỪ.— **Giơ tay — Xoay mình.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Dài lưng tốn vải.*
— *Chân lấm, tay bùn.*
— *Bụng đói, đầu gối phải bò.*

GIẢI-NGHĨA. — **Ống chân** : phần chân ở giữa đầu gối và bàn chân — **Đầu gối** : chỗ ống chân ăn khớp với đùi — **Khuỷu tay** : khớp xương nối liền cánh tay trên với cánh tay dưới — **Bụng thon** : bụng nhỏ, không mập bự — **Xoay mình** : quay mình trở lại phía sau — **Dài lưng tốn vải** : người nào lưng dài thì tốn nhiều vải khi may áo — **Chân lấm tay bùn** : thành-ngữ này dùng để chỉ những người làm ăn vất-vả bằng chân tay — **Bụng đói, đầu gối phải bò** : Khi bụng đói thì chân phải lo đi tìm việc, kiếm cơm ăn...

TẬP NÓI CHUYỆN.— Phía trước mình là gì ? — Lưng ở vào phía nào ? — Tứ-chi gồm có những gì ? — Đầu gối ở vào chỗ nào ? — Cái gì nối cánh tay trên với cánh tay dưới.

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà **điền vào chỗ trống :**

*Đằng trước mình là . . . . Phía sau là . . . . Chúng ta có tứ-chi là hai . . . . và hai . . . . Nhờ có . . . . và . . . . mà tay chân ta có thể co vào duỗi ra được dễ-dàng*

BÀI SỬA.— *Ngực và bụng — Lưng — Tay — Chân — Khuỷu tay — Đầu gối.*

☆

### TẬP LÀM VĂN

### TẬP DÙNG TIẾNG « vì »

Năm nay em đi học một mình **vì** em đã lớn rồi ! — Em đi về bên tay mặt **vì** giữa đường có nhiều xe qua lại — Cha mẹ em rất vui lòng **vì** em chăm học — **Vì** nhà em ở xa trường nên em phải đi học sớm — Em được thầy-giáo khen **vì** em học thuộc bài.

*Theo bài mẫu ở trên, đặt năm câu khác nhau với tiếng* « **vì** ».

☆

### TẬP VIẾT

**Chữ thường, lớn nửa khổ**

1. p — *phận đẹp, duyên may.*
2. r — *rau nào, sâu ấy.*

## TẬP ĐỌC

### 1.— LUYỆN-TẬP THÂN-THỂ

Dũng mở cửa sổ rất rộng. Không-khí buổi sáng ùa vào, vuốt-ve da thịt, làm anh gai-gai, lành-lạnh. Anh lặng-lẽ thở hít khí trời và cử-động tay chân.

Một tháng qua, người Dũng thay-đổi hẳn. Chân tay sắt lại. Da căng-thẳng và đanh ra. Môi đỏ tươi lên. Những lớp mỡ ở bụng mất đi. Ngực nở-nang. Bắp thịt cuộn lên. Dáng-điệu đi đứng mạnh-mẽ hơn.

Đôi tạ nhỏ một cân được đổi lấy hai cân. Cái xà ngang nhảy cao ở bãi tập, mỗi ngày lên một tí.

Dũng thấy vui-vẻ, yêu đời. Trong người anh đang đầy tràn một nguồn sinh-lực dồi-dào,

*SINH-LỰC*

*PHÁT-ÂM.*— Vuốt-ve — Dáng-điệu — Vui-vẻ — Dồi-dào.

*GIẢI NGHĨA* : Luyện-tập : học-tập kỹ-càng. Gai-gai : gây-gấy rùng mình. Cử-động : cất nhắc. Sắt : săn và cứng lại. Sinh-lực : sức sống của người ta.

*CÂU HỎI.*— Không-khí buổi sáng làm cho da thịt Dũng thế nào ? (*gai-gai, lành-lạnh*). Sau một tháng luyện-tập thân-thể, Dũng thấy người anh có gì thay đổi ? (*khỏe-mạnh hẳn lên*). Dáng-điệu anh thế nào ? (*mạnh-mẽ hơn*). Tại sao Dũng phải thay đổi tạ nhỏ ? (*vì anh khỏe ra mà đôi tạ cũ lại nhẹ quá*).

*ĐẠI-Ý.*— Dũng năng luyện-tập thân-thể nên người rất khỏe mạnh.

---

### 2.— TẬP THỂ-DỤC

Tiếng còi rít lên, chúng tôi vội-vàng chạy ùa ra sân.

Theo lệnh của huấn-luyện-viên, mọi người cùng tập thể-dục. Trước hết là tập nhảy, tập bò... Sau đó, chúng tôi cúi mình, nghiêng đầu và ngửa cổ lên... Mỗi cử-động được làm đi, làm lại nhiều lần. Trong khi tập-luyện, huấn-luyện-viên đi đi, lại lại, sửa-chữa cho từng người. Sau nửa giờ chạy, nhảy ở ngoài trời chúng tôi thấy nhẹ-nhàng, dễ chịu.

Nhờ có tập thể-dục mà thân-thể chúng tôi mới được khỏe-mạnh luôn.



*PHÁT-ÂM.*— Rít lên—lần-lượt—sửa-chữa—nhẹ-nhàng—dễ-chịu

*GIẢI-NGHĨA.*— Rít lên : kêu thét lên rất to. Vội-vàng : Thật nhanh, thật mau, gấp lắm, ngay lập tức. Huấn-luyện-viên : Người chỉ-dẫn, dạy-dỗ cho người khác tập-tành.

*CÂU HỎI.*— Nghe tiếng còi, chúng tôi chạy đi đâu ? (*ra sân*). Ai chỉ-dẫn cho mọi người tập thể-dục ? (*Huấn-luyện-viên*). Mỗi cử-động được làm mấy lần ? (*Làm đi, làm lại, nhiều lần*). Huấn-luyện-viên làm gì trong lúc tập ? (*Sửa-chữa cho người tập*). Nhờ tập thể-dục, thân-thể chúng ta sẽ thế nào ? (*Khỏe-mạnh*).

*ĐẠI-Ý.*— Giờ tập thể-dục, mọi người hăng-hái tập-luyện cho thân-thể khỏe-mạnh.

---

## HỌC THUỘC LÒNG

### ANH ĐỒNG

Anh Đồng khoẻ nhất lớp Ba
Chúng em thường gọi là « nhà thể-thao »
Vóc người dong-dỏng, cao-cao
Màu da phơi nắng hồng-hào, thắm-tươi.
Môi anh luôn nở nụ cười
Trong đôi mắt sáng, con ngươi dịu-dàng...
Bụng thon, ngực nở, vai ngang
Đôi chân bước đã vững-vàng lại nhanh.
Bàn tay khéo-léo của anh
Đã xinh nét chữ, lại rành nút dây.
Anh thường ao-ước mai đây
Được thành lực-sĩ, ngực đầy huy-chương.

*PHÁT-ÂM.*— Vóc người—Dong-dỏng — Dịu-dàng — Khéo-léo.

*GIẢI NGHĨA.*— Dong-dỏng : Người mảnh và hơi cao. Bụng thon : Bụng nhỏ. Rành : Biết rõ, hiểu biết. Ao-ước : Mong-mỏi được cái gì. Huy-chương : « mề-đay », huy-hiệu để tặng-thưởng những người có công, có tài.

*CÂU HỎI.*— Ai khoẻ nhất lớp Ba ? (*anh Đồng*). Các em thường gọi anh Đồng là gì ? (*nhà thể-thao*). Vóc người Đồng cao hay thấp ? (*mảnh và hơi cao*). Nước da anh Đồng màu gì ? (*đỏ thắm*). Đồng ao-ước được trở thành gì mai sau ? (*lực-sĩ*).

*ĐẠI Ý.*— Anh Đồng ưa tập thể-dục nên rất khoẻ-mạnh và vui-vẻ.

## CHÍNH - TẢ

### 1.— BAN MAI

**Trước cửa nhà, anh em Tuấn cùng nhau ôn lại bài thể dục. Gi mát thoang thoảng khiến các em càng thấy trong người nhẹ-nhàng khoan-khoái. Các em tập đi, tập chạy, tập nhảy, tập bò...**

**Không khí trong lành thấm vào mạch máu, mang vào cơ-thể cá em một nguồn vui mới.**

GIẢI-NGHĨA. — **Thoang-thoảng** : phớt qua nhè-nhẹ — **Khoan-khoái** : dễ chịu.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**U** : Cùng-**nhau** — **Nhao**-nhao.
**TR** : **Trong**-lành, **trong** nhà — **Chong** đèn, **chong**-chóng.
**Gi** : **Gió** mát — Cây **dó** để làm giấy — **Ró** gạo, ro-**ró**

CÂU HỎI. — *Trước cửa nhà, anh em Tuấn làm gì ? — Các em thấ trong người thế nào ? —, Các em còn tập làm gì ?*

☆

### 2.— TẬP THỂ-DỤC

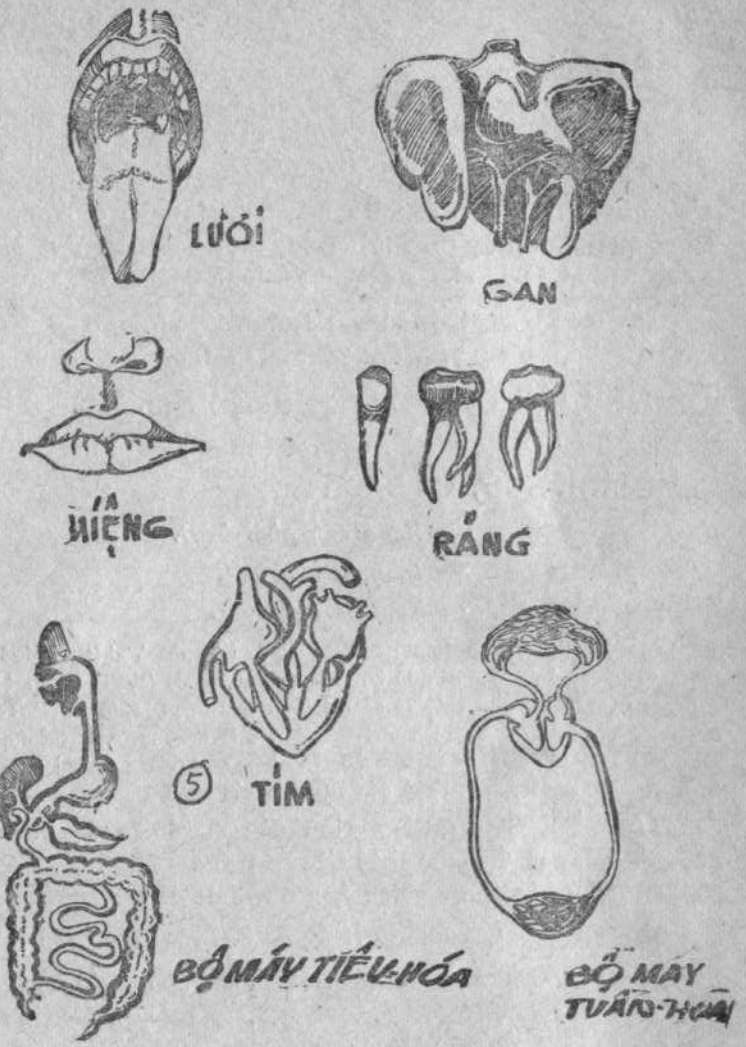
**Tiếng còi rít lên, chúng tôi vội-vàng chạy ra sân. Theo lệnh của huấn-luyện viên, mọi người tập thể-dục. Trước hết là tập chạy, tập nhảy, tập bò.. Sau đó, chúng tôi cúi mình, nghiêng đầu và ngửa cổ lên... Mỗi cử-động được làm đi, làm lại nhiều lần.**

GIẢI-NGHĨA.— **Rít lên** : Kêu thết lên, rất lớn — **Vội-vàng** : Nhanh-nhẹn, thậ mau — **Huấn-luyện viên** : Người chỉ dẫn, dạy-dỗ cho làm việc gì.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**D** : Thể-**dục**, bầu **dục** — Thúc-**giục** — Chín **rục**, **rục**-rịch.
**TR** : **Trước** hết, lúc **trước**, đằng **trước** — Bắt **chước**.
**G** : **Nghiêng** đầu, **nghiêng**-nghiêng — **Nghiên**-cứu, cái **nghiên**

CÂU HỎI. — *Nghe tiếng còi chúng tôi vội chạy ra đâu ? — Theo lệnh của huấn-luyện viên, mọi người làm gì ? — Trước hết là làm gì ?*



## Tuần-lễ thứ 5

### NGỮ VỰNG

### 1.— BỘ MÁY TIÊU-HÓA

BÀI GIẢNG.— Nhờ có **bộ máy tiêu-hóa**, đồ ăn đã biến thành **chất bổ** để nuôi thân-thể. Bộ máy tiêu-hóa gồm có : **miệng, răng, lưỡi, thực-quản, dạ-dày** (bao-tử), **gan, mật, ruột non** và **ruột già**. Khi ăn, ta phải **nhai** kỹ để cho sự tiêu-hóa được dễ-dàng.

DANH-TỪ.— **Bộ máy tiêu-hóa — Miệng — Răng — Lưỡi — Thực-quản — Dạ-dày — Gan — Mật.**

TĨNH-TỪ.— **(Chất) bổ — (Ruột) non, già.**

ĐỘNG-TỪ.— **Nhai — Nuốt (đồ ăn).**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Răng cắn phải lưỡi.*

— *To gan, lớn mật.*

— *Ruột để ngoài da.*

GIẢI-NGHĨA.— **Tiêu-hóa** : làm cho đồ-ăn biến thành chất bổ-dưỡng để nuôi thân-thể — **Thực-quản** : ống dẫn đồ ăn từ miệng xuống dạ-dày — **Mật** : bầu đựng chất nước xanh vàng và đắng ở gan chảy ra để giúp vào việc tiêu-hóa đồ ăn — **To gan, lớn mật** : thành-ngữ dùng để chỉ những người can-đảm, coi thường mọi hiểm-nguy — **Ruột để ngoài da** : ruột thì phải ở trong bụng. Thành-ngữ này dùng để chỉ những người nhẹ dạ, hay quên, không để ý, chăm-chú đến việc làm của mình

TẬP NÓI CHUYỆN.— Nhờ đâu mà đồ ăn đã biến thành chất bổ để nuôi thân-thể ? — Bộ máy tiêu-hóa gồm có những gì ? — Khi ăn, ta phải làm thế nào cho sự tiêu-hóa được dễ-dàng ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Đồ ăn ở trong . . . . được . . . . nhai nhỏ, thấm nước bọt rồi theo . . . . xuống dạ-dày. Nhờ . . . . và . . . . dạ dày nghiền nát thêm đồ ăn rồi biến thành . . . . thấm vào ruột non để nuôi thân-thể.*

BÀI SỬA.— *Miệng — Răng — Thực-quản — Gan — Mật — Chất bổ*

★

### 2.— BỘ MÁY TUẦN-HOÀN

BÀI GIẢNG.— Máu là chất **lỏng, lưu-thông** khắp thân-thể nhờ bộ **máy tuần-hoàn**. Bộ máy tuần-hoàn gồm có **trái tim, động-mạch, tĩnh-mạch** và **vi-ti-mạch**. Nhờ dưỡng khí, máu đen lại trở thành **máu đỏ**.



DANH-TỪ.— **Máu — Bộ máy tuần-hoàn — Trái tim — Động-mạch — Tĩnh-mạch — Vi-ti-mạch.**

TĨNH TỪ.— **(Chất) lỏng — (Máu) đen — (Máu) đỏ]**

ĐỘNG-TỪ.— **Lưu-thông — Tuần-hoàn.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Máu chảy, ruột mềm.*

— *Máu loãng còn hơn nước lã.*

GIẢI-NGHĨA.— **Lưu-thông** : chảy khắp mọi nơi — **Tuần-hoàn** ; nói theo đường vòng tròn — **Động-mạch** (còn gọi là phát huyết quản) : đường máu dẫn máu từ trái tim đi — **Tĩnh-mạch** (còn gọi là hồi huyết quản) đường máu dẫn máu từ các nơi khác trong thân-thể trở về tim — **Vi-ti-mạch** : đường máu rất nhỏ — **Máu chảy, ruột mềm** : thành-ngữ này có nghĩa là thấy máu chảy ra thì lòng se lại, dùng để chỉ lòng bác-ái, xót thương những người gặp nạn — **Máu loãng còn hơn nước lã** : thành-ngữ này có nghĩa là người có họ xa với mình còn hơn là người ngoài, không quen-thuộc.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Chất lỏng màu đỏ lưu-thông khắp thân-thể là gì ? — Nhờ đâu máu có thể lưu-thông được ? — Bộ máy tuần-hoàn gồm có những gì ? — Nhờ đâu máu đen trở thành máu đỏ ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Nhờ . . . . mà máu có thể . . . . khắp thân thể, . . . . là đường dẫn máu từ trái tim đi. Máu ở khắp nơi trở về trái tim do . . . . Nhờ dưỡng khí mà . . . . lại trở thành . . . .*

BÀI SỬA.— *Bộ máy tuần-hoàn — Lưu-thông — Động mạch — Tĩnh mạch — Máu đen — Máu đỏ.*

⁂

### TẬP LÀM VĂN

### TẬP DÙNG TIẾNG « bởi »

BÀI MẪU

Dũng học giỏi **bởi** ở nhà, em rất chăm-chỉ — **Bởi** phải nuôi cả gia-đình nên ba Dũng làm việc rất vất-vả — Thầy khen Dũng **bởi** em biết vâng lời — Bạn-bè mến Dũng **bởi** Dũng hay giúp-đỡ họ — **Bởi** em làm toán đúng nên em được mười điểm.

*Theo bài mẫu trên, đặt năm câu khác nhau với tiếng* **bởi**.

⁂

### TẬP VIẾT

Chữ thường lớn nửa khổ

1. o — *ở bầu thì tròn.*
2. a — *ăn no, ngủ kỹ.*

## 1.— ĂN QUÀ VẶT

Trong giờ chơi, Ba thò tay ra ngoài hàng rào mua ổi xanh ăn. Thầy-giáo gọi lại, ôn-tồn khuyên-bảo :

«Ba ! Hàng rào kia cốt để ngăn không cho các con ra đường ăn quà vặt. Vậy mà con đã cố-ý lách qua! Con không nhớ rằng ăn trái cây xanh rất có hại ư ? Quà bánh không che đậy khiến cho bụi bám, ruồi bâu. Nay con ăn vào thì dễ bị đau bụng hoặc đau dạ-dày! Ngoài ra ăn quà vặt còn rất tốn tiền nữa đấy !»

Ba vội xin lỗi thầy và hứa từ nay không dám ăn quà vặt nữa...

*X. T.*

*PHÁT-ÂM.*— Ổi xanh — Bụi bám ruồi bâu — Dạ dày.

*GIẢI NGHĨA.*— Ôn-tồn : nói rất nhẹ-nhàng, thong-thả. Lách : len qua chỗ chật-chội mà đi. Ăn quà vặt : ăn quà luôn miệng.

*CÂU HỎI.*— Trong giờ chơi, Ba làm gì ? (*thò tay ra ngoài hàng rào, mua ổi xanh ăn*). Ai bắt được Ba mua ổi xanh ? (*Thầy giáo*). Thầy gọi Ba đến để làm gì ? (*khuyên-răn*). Tại sao ăn trái cây xanh lại có hại ? (*khó tiêu và lại có nhiều chất chua, hại cho dạ dày*).

*ĐẠI-Ý.*— Thầy khuyên Ba đừng ăn quà vặt mà bị đau dạ-dày.

---

## 2.— MÁY GÌ ?

Vừa đi học về, Cương đã hỏi Thạch :

— « Đố anh biết ở lớp em được xem máy gì nào ? »

— « Máy chụp hình của thầy-giáo chứ gì ! »

— « Không phải. Máy này chạy hoài mà không nghỉ cơ ! »

— « À thôi ! Máy đồng-hồ phải không ? »

— « Cũng không phải. Đó là bộ máy tuần-hoàn. Thầy cho em xem tấm hình vẽ trái tim nằm giữa hai lá phổi và các mạch máu, đẹp lắm cơ. Anh thử sờ tay lên ngực bên trái xem. Có phải tim anh đang đập không ? »

Thạch làm theo lời Cương rồi nói « Ừ nhỉ »



*PHÁT-ÂM.*— Xem — trái tim — thầy giáo — giữa — sờ tay — bên trái

*GIẢI NGHĨA.*— À thôi : Tiếng reo, khi đột-nhiên tìm hiểu được điều gì. Tuần-hoàn : theo thứ-tự xoay vần, hết đi lại về. Bộ máy tuần-hoàn : những bộ-phận như tim, động-mạch, tĩnh-mạch làm cho máu chạy đi khắp thân-thể rồi lại trở về tim và chạy đi nữa.

*CÂU HỎI.*— Cương vừa đi đâu về ? (*Đi học*) Cương hỏi Thạch thế nào ? (*Đố anh biết ở trường em mới được xem máy gì ?*) Anh Thạch bảo là máy gì ? (*Máy chụp hình, máy đồng-hồ*). Cương trả lời đó là máy gì ? (*máy tuần-hoàn*). Cương bảo Thạch làm gì ? (*sờ tay lên phía tim*).

*ĐẠI-Ý.*— Cương nói chuyện với Thạch về bộ máy tuần-hoàn.

---

## HỌC THUỘC LÒNG

### GIỮN NẮNG

Em ra giữn nắng hồng tươi,
Cho gân cứng-cáp, cho người nở-nang.
Tay chân vận-động nhịp-nhàng,
Nhảy êm như chiếc lá vàng nhẹ bay...
Đàn chim núp ở trong cây,
Thầy em tập võ, chúng ngây mắt nhìn.
Máu hồng chạy rộn trong tim,
Đời tươi-đẹp quá ! Phải tìm đâu xa ?

*Theo TRẦN-TRUNG-PHƯƠNG*

*PHÁT-ÂM.*— Cứng-cáp — Nhẹ-nhàng — Chạy rộn.

*GIẢI-NGHĨA.*— Vận-động : giơ tay, giơ chân, chạy nhảy. Nhịp-nhàng : đều-đặn và mềm dẻo. Tập võ : luyện-tập thân-thể cho được khỏe-mạnh. Ngây mắt nhìn : nhìn thật lâu không chớp mắt và lấy làm lạ lắm. Máu hồng : máu màu đỏ tươi của những người khỏe-mạnh.

*CÂU HỎI.*— Em hay tập thể-dục vào lúc nào ? (*buổi sáng, khi mới dậy*). Tại sao em hay tập vào buổi sáng ? (*vì lúc đó khí trời còn trong-sạch, mát-mẻ*). Ở nhà trường, ai dạy các em tập thể-dục ? (*Thầy, cô hoặc các huấn-luyện-viên*). Tập thể-dục đều-đặn được lợi như thế nào ? (*thân-thể khỏe-mạnh, không bị đau-ốm*). Máu của người khỏe-mạnh màu gì ? (*đỏ tươi*).

*ĐẠI-Ý.*— Tập thể-dục đều thì người sẽ khỏe-mạnh và vui-vẻ.

## CHÍNH-TẢ

### 1.— BẮT MẠCH

**Mẹ Hiền bị sốt-rét từ một tuần nay. Suốt ngày, Hiền quanh-quẩn luôn ở bên giường bệnh. Mỗi lần cơn rét đến, mẹ Hiền lại run lên cầm-cập.**

**Chiều nay cha em mời bác-sĩ đến bắt mạch, coi bệnh. Thầy thuốc đặt ống nghe lên ngực, nghe tim. Mười lăm phút sau, ông chích cho mẹ Hiền hai mũi thuốc khỏe.**

*THẾ-HIỀN*

GIẢI-NGHĨA. — **Bắt mạch** : để ngón tay lên đường máu chạy ở cổ tay, xem động-mạch đập nhanh hay chậm.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

R : **Run**-rẩy, **Run** sợ.
D : **Dun** dì, **dun** giủi.
Gi : **Giun** dế, bệnh **giun**.
CH : **Chiều**-chuộng, **chiều** sáng.
TR : **Triều**-đình, thủy-**triều**.

CÂU HỎI. — *Mẹ Hiền bị sốt từ bao giờ ? — Suốt ngày Hiền làm gì ? — Cha Hiền mời Bác-sĩ đến làm gì ?*

★

### 2.— SỰ ĂN-UỐNG

**Sự ăn-uống không có điều độ gây ra rất nhiều bệnh ở bộ máy tiêu-hóa và có hại đến các bộ máy khác. Ăn uống ít dễ sinh ra bệnh lao, ăn-uống thái quá làm cho người thừa máu. Ăn-uống luôn mồm sinh ra các bệnh ở dạ-dày và ở ruột. Rượu sinh ra bệnh đau gan và rất nhiều chứng khác.**

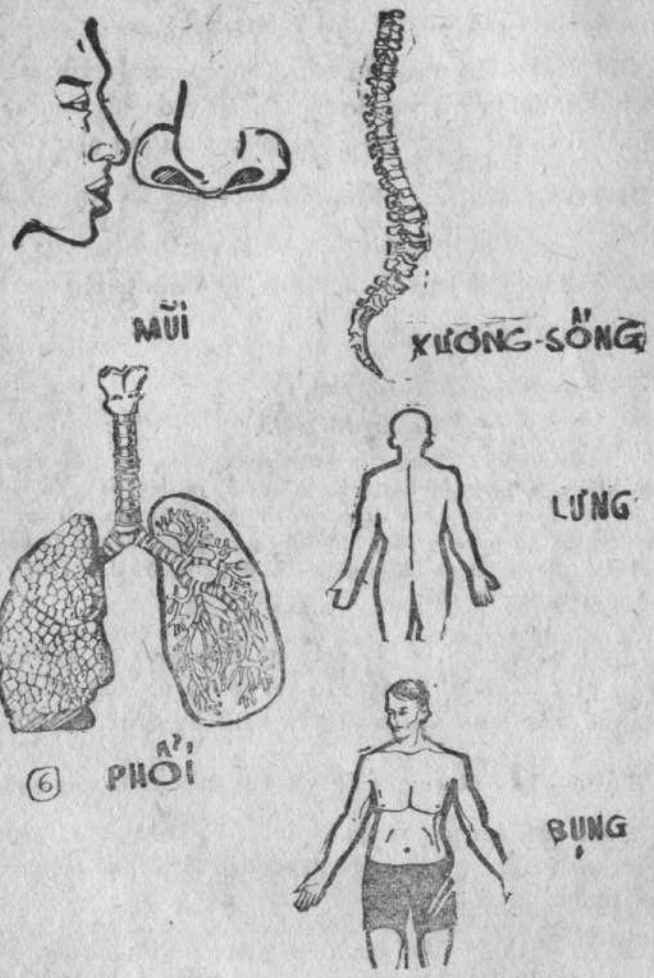
*B S. KHẢI*

GIẢI-NGHĨA. — **Điều độ** : có chừng-mực, không nhiều mà cũng không ít quá — **Thái quá** : nhiều quá sức —, **Ăn-uống luôn mồm** : hay ăn vặt, không lúc nào nghỉ.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

D : **Dễ** sinh ra, Khó **dễ**.
R : **Rễ** cây, cội **rễ**.
CH : **Chứng** bệnh, Làm **chứng**.
TR : **Trứng** gà, **Trứng** vịt.

CÂU HỎI. — *Ăn-uống không có điều-độ gây ra nhiều bệnh ở đâu ? — Ăn uống ít dễ sinh ra bệnh gì ? — Ăn-uống luôn mồm dễ sinh ra bệnh ở đâu ?*



⑥

## Tuần-lễ thứ 6

### NGỮ - VỰNG

### 1.— BỘ MÁY HÔ-HẤP

BÀI GIẢNG.— **Bộ máy hô-hấp** gồm có **mũi, khí-quản** và hai lá **phổi** màu **hồng**. Khi ta **hít** vào, không-khí ùa vào phổi làm cho lồng ngực **phồng lên**. Khi ta **thở ra**, lồng ngực lại **xẹp xuống** như cũ.

DANH-TỪ.— **Mũi — Khí-quản — Phổi — Bộ máy hô-hấp.**

TĨNH-TỪ.— **(Màu) hồng.**

ĐỘNG-TỪ — **Hít vào — Thở ra — Phồng lên — Xẹp xuống.**

THÀNH-NGỮ, CA DAO :

— *Hít vào, thở ra.*

— *Xỏ chân lỗ mũi.*

GIẢI-NGHĨA.— **Bộ máy hô-hấp** : bộ máy thở ra hít vào để lấy dưỡng-khí đổi máu đen thành máu đỏ.— **Khí-quản** : ống dẫn không-khí nối liền mũi với cuống phổi.— **Phồng lên** lớn lên, nở to ra.— **Xẹp xuống** giẹp xuống, đương to bỗng rút bé lại.— **Xỏ chân lỗ mũi** : thành-ngữ này dùng để chỉ kẻ được người khác cưng chiều, hay ỷ thế làm bậy, không dè-dặt, sợ-hãi nữa.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Bộ máy hô-hấp gồm có những gì ? — Hai lá phổi màu gì ? — Khi ta hít vào thì có gì ùa vào phổi ? — Lúc đó lồng ngực thế nào ? — Khi ta thở ra thì lồng ngực lại thế nào ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Khi ta hít vào, không-khí qua . . . . và theo . . . . vào phổi. Chúng ta có hai lá phổi màu . . . . Lồng ngực ta . . . . khi ta hít vào và . . . . khi ta thở ra.*

BÀI SỬA.— *Mũi — Khí-quản — Hồng — Phồng lên — Xẹp xuống.*

### 2.— SỰ BÀI-TIẾT

BÀI GIẢNG.— Ở hai bên **xương sống**, phía trong **bụng**, giáp **lưng** có hai quả **thận** còn gọi là **trái cật**. Thận **lọc** các chất **dơ** ở máu ra, đưa xuống **bàng quang** (bong-bóng) để tống ra ngoài. Đó là **nước tiểu**. **Mồ hôi** tiết ra do những lỗ nhỏ ở dưới da gọi là **lỗ chân lông**.



DANH-TỪ.— **Xương sống — Bụng — Lưng — Thận — Bàng-quang — Nước tiểu — Mồ-hôi — Lỗ chân lông.**

TĨNH-TỪ.— **(Chất) dơ.**

ĐỘNG-TỪ — **Lọc — Bài-tiết.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Mồ-hôi, nước mắt.*

— *Đá còn có khi đổ mồ-hôi.*

GIẢI-NGHĨA — **Thận** : trái cật.— **Mồ-hôi** (còn gọi là bồ-hôi) : một thứ nước dơ ong người, theo lỗ chân lông tiết ra ngoài.— **Lọc** : lựa riêng chất sạch ra khỏi chất dơ.— **ài-tiết** : tống hết ra ngoài những chất dư, chất dơ. — Thành-ngữ **Mồ-hôi nước mắt** sự làm ăn vất-vả, cực-nhọc.— **Đá còn có khi đổ mồ hôi** trong khi thay đổi thời ết thì người ta thỉnh-thoảng có bị đau yếu cũng là sự thường

TẬP NÓI CHUYỆN.— Hai quả thận ở vào phía nào ? — Thận ồn gọi là gì ? — Công-việc của thận là gì ? — Nước tiểu lọc ở đâu ? — Mồ-hôi tiết ra ngoài do nơi nào ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Hai quả thận còn gọi là hai . . . . Thận lọc chất dơ ở máu ra gọi là . . . Nước tiểu được đưa xuống . . . . hay là bong-bóng để tống ra ngoài. hững lỗ nhỏ ở dưới da để cho mồ-hôi tiết ra gọi là . . . .*

BÀI SỬA.— *Trái cật — Nước tiểu — Bàng-quang — Lỗ chân lông.*

☆

### ẬP LÀM VĂN

**Tập dùng tiếng « bị »**

BÀI MẪU

Hôm qua **bị** sốt nên Dũng phải nghỉ học — Chiều qua về học, gặp mưa ần-áo của Dũng **bị** ướt hết — **Bị** mất bài học, Dũng tiếc lắm ! — Chưa o giờ Dũng **bị** xếp hạng kém — Vì đánh đổ bát canh nên ơm **bị** mắng.

*Theo bài mẫu trên, tập đặt 5 câu khác với tiếng « bị ».*

### ẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ

1. **d** — *da mồi, tóc bạc.*
2. **q** — *quạt nồng, ấp lạnh.*

## TẬP ĐỌC 1.— ĂN-UỐNG

Ăn-uống không có điều-độ, thì sinh ra rất nh bệnh ở bộ máy tiêu-hóa. Ăn-uống ít dễ sinh ra bệnh ăn-uống nhiều quá làm cho người trệ hoặc thừa n Ăn-uống luôn miệng dễ sinh ra các bệnh ở dạ-dày ruột. Rượu làm ta mắc bệnh đau gan và rất n chứng bệnh khác nữa.

Vậy chúng ta phải giữ-gìn bộ máy tiêu-hóa thì mong nó chạy đều, cung-cấp đủ chất bổ cho thân chúng ta. Biết bao nhiêu thanh-niên đau dạ-dày, đau đau gan, cũng chỉ vì không biết giữ-gìn bộ máy tiêu-

*Theo B.S. KHÁI*

*PHÁT-ÂM.*— Dạ-dày — Giữ-gìn — Nở-nang

*GIẢI NGHĨA.*— **Điều-độ** : chừng mực, không nhiều quá, ít quá. **Ảnh-hưởng** : bóng và tiếng vang, ý nói có liên-quan nhiều cái khác. **Cung-cấp** : mang đến cho những thứ cần **Trệ** : đọng lại, nặng-nề, chậm-chạp.

*CÂU HỎI.*— Sự ăn-uống không có điều-độ thường gây ra gì ? (*nhiều bệnh ở bộ tiêu-hóa*). Tại sao dễ sinh ra bệnh lao ? ( *uống thiếu chất bổ-dưỡng*). Tại sao ta lại mắc bệnh đau dạ-d đau ruột ? (*vì ăn-uống không có điều-độ*).

*ĐẠI-Ý.*— Phải giữ-gìn bộ máy tiêu-hóa thì mới không ra các chứng đau dạ-dày, đau ruột, đau gan.

---

## 2.— MỘT NGƯỜI SUNG-SƯỚNG

Anh Ba ăn-uống có chừng-mực, ngủ thức rất độ. Công-việc làm dù nặng-nhọc, anh vẫn cho là k vất-vả mà lại còn thích-thú nữa. Khi xưa, khôn giờ anh để ý ngắm cảnh đẹp, hoặc để tai nghe chim Ngày nay thì buổi sáng, tiếng chim chích-chòe là lòng anh thư-thái. Buổi chiều, tiếng chim sơn-ca hót, vừa bay, làm cho anh thêm yêu đời. Rồi thân-th nở nang ra dưới gió mát, dưới nắng hồng, giữa không-khí nơi đồng ruộng. Cả mưa dầm, gió lạnh không làm cho anh khó chịu. Lòng can-đảm v phấn-đấu của anh cũng tăng mãi lên.

Anh thật là một người rất sung-sướng.

*KHÁI-Hinh.*



*PHÁT-ÂM.*— Chừng mực — Thích-thú — Sơn-ca, Sung-sướng

*GIẢI NGHĨA.*— **Sơn-ca** : giống chim nhỏ ở ngoài đồng, vừa ay cao, vừa hót. **Can-đảm** : gan dạ, không ngại khó-khăn, nguy- iểm. **Phấn-đấu** : hăng-hái chống-chọi lại mọi trở-lực.

*CÂU HỎI* ; Anh Ba ăn uống và thức ngủ thế nào ? (*rất có điều- độ*). Buổi sáng cái gì làm cho lòng anh thư-thái ? (*tiếng chim chích- hòe hót*). Buổi chiều, cái gì làm cho anh thêm yêu đời ? (*tiếng sơn- a vừa hót, vừa bay*). Không-khí đồng ruộng làm cho thân-thể anh ế nào ? (*thêm khỏe-mạnh*). Anh Ba là một người thế nào ? (*rất ng-sướng*).

*ĐẠI-Ý.*— Sống trong bầu không-khí nơi đồng-ruộng, anh a thấy trong người khỏe-mạnh, thư-thái và rất sung sướng.

---

## ỌC THUỘC LÒNG TOÉT MẮT

Tẹo năm nay mười tuổi,
Học lớp Ba trường làng,
Quần-áo thật là sang,
Nhưng phải cái mắt toét.
Tẹo ta ngồi bàn bét,
Mắt hấp-háy, lim-dim
Mỗi khi ngước mắt nhìn,
Y như nước mắt chảy.
Mắt bị toét như vậy,
Vì Tẹo bẩn vô cùng.
Đất cát bốc lung-tung.
Tay bẩn sờ lên mắt !

*Theo THI - THI*

*PHÁT-ÂM.*— Hấp-háy — Lim-dim — Lung-tung.

*GIẢI-NGHĨA.*— **Quần-áo sang** quần-áo : đẹp, đắt (mắc) tiền. **Mắt** : mắt đau lâu, kẽ mắt đỏ ướt. **Hấp-háy** : mắt chớp, nháy . **Lim-dim** : không mở to ra được. **Ngước** : nhìn lên phía trên

*CÂU-HỎI* — Tẹo lên mấy ? (*mười tuổi*). Tại sao em biết Tẹo là nhà giàu ? (*vì quần-áo thật là sang*). Mắt Tẹo thế nào ? (*bị toét*). sao Tẹo toét mắt ? (*vì Tẹo ở bẩn, tay bốc đất lại sờ lên mắt*). n không bị toét mắt, các em phải làm thế nào ? (*sạch-sẽ, tay không sờ lên mắt, không dùng chung khăn với người đau mắt*).

*ĐẠI Ý.*— Muốn khỏi toét mắt, phải sạch-sẽ và theo phép

## CHÍNH-TẢ

### 1.— BỆNH TRUYỀN-NHIỄM

**Bệnh truyền-nhiễm là bệnh hay lây, sinh ra bởi các loại v trùng. Những bệnh này lan truyền rất mau từ người bệnh sang ngư khỏe. Có thứ bệnh thông-thường như: lở, ghẻ, đau mắt, v.v... ( thứ nguy-hiểm chết người như: lao, dịch-tả, thương-hàn, v.v...**

GIẢI-NGHĨA.— **Lan-truyền** : lan rộng ra và truyền từ người này sang người k

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**Tr** : **Truyền**-nhiễm, cô-**truyề** -tụng — Bóng **chuyền**.
**Tr** : Vi-**trùng, trùng** nhau — Dây **chùng** xuống, áo **chùng** (dài).
**O** : **Lao**, bệnh **lao**, **lao**-lực — **Lau** bàn, bông **lau**

CÂU HỎI.— *Bệnh truyền - nhiễm là gì ? — Kể tên vài bệnh th thường —, Bệnh nguy-hiểm chết người là những bệnh gì ?*

★

### 2.— NGƯỜI KHỎE

**Người thật khỏe đã đành phải có cái thân-thể của người sĩ. Họ còn phải là người bền sức, có thể đi bộ lâu không thấy đứng lâu, ngồi lâu không thấy mỏi, nhịn ăn một ngày không khó chịu, thức khuya vài ba đêm để làm việc không bơ-phờ.**

**Người thật khỏe còn dầm mưa, dãi nắng được, chịu nóng chịu lạnh-lẽo, không hề phàn-nàn, không sợ cảm-mạo.**

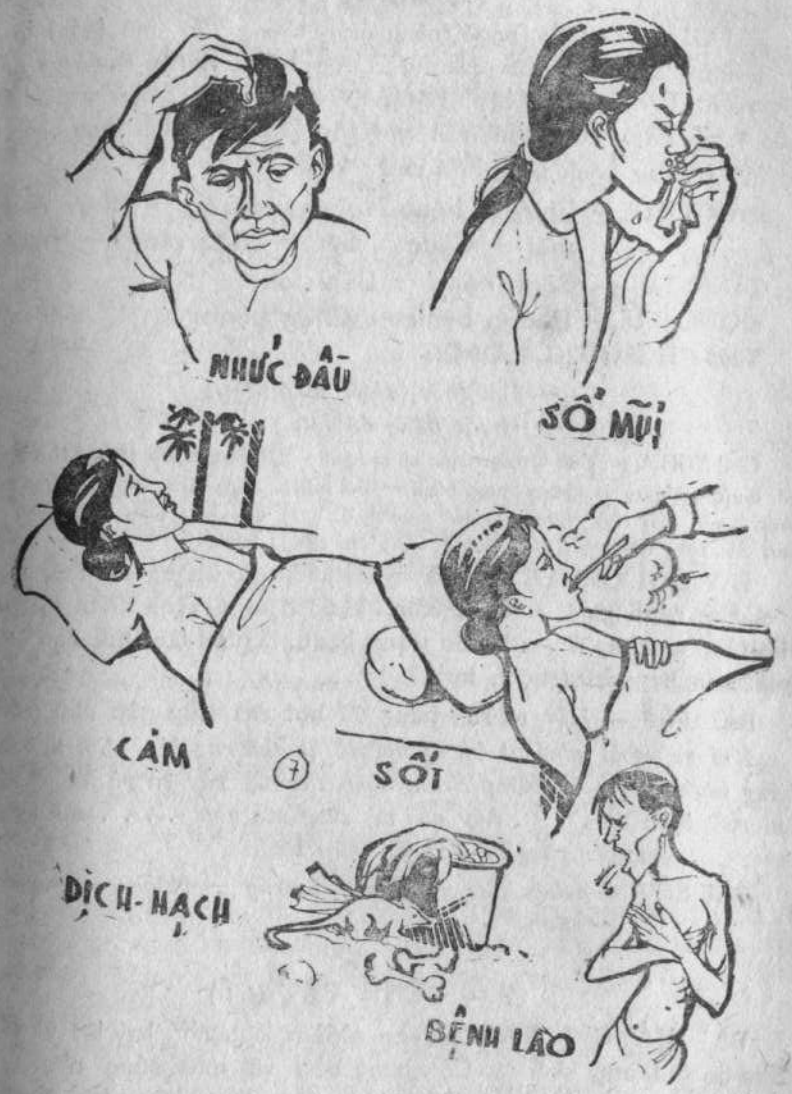
*H. Đ. THÚY và THÁI-PH*

GIẢI-NGHĨA.— **Lực-sĩ** : người có sức-lực vì luyện-tập — **Bơ-phờ** : trở bộ mệ không muốn làm gì — **Dầm mưa** : ngâm nước mưa, bị mưa thấm vào mình — **Dãi** phơi mình trong nắng gắt.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**D** : **Dầm** mưa **dãi** nắng, **dầm**-dề, mưa **dầm**.
**R** : **Rầm** nhà, **rầm**-rĩ, **rầm**-rập, **rầm**-rộ.
**Gi** : Tay **giầm** tay chèo.

CÂU HỎI.— *Người thật khỏe phải có thân-thể thế nào ? — thể thức khuya trong mấy đêm ? — Họ không sợ gì nếu phải dầm dãi nắng.*



## Tuần lễ thứ

### NGỮ-VỰNG

### 1.— BỆNH - TẬT

BÀI GIẢNG.— Ra ngoài nắng gió, không đội mũ (nón) ta th
hay bị **nhức đầu, sổ mũi**. Những chứng **bệnh thông thường** đó
nguy-hiểm. Tuy-nhiên dù bệnh **nặng** hay **nhẹ** cũng nên nhờ **y-sĩ** chữa
Muốn tránh **cảm, sốt, đau mắt, ghẻ lở**, v.v..., ta phải theo phép vệ
Bao giờ **phòng** bệnh cũng hơn **chữa** bệnh.

DANH-TỪ.— **Chứng bệnh thông-thường — Nhức đầu — mũi — Cảm — Sốt — Đau răng — Y-sĩ.**

TĨNH-TỪ.— **Bệnh nặng — Bệnh nhẹ.**

ĐỘNG-TỪ.— **Phòng bệnh — Chữa bệnh.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Tìm thầy, chạy thuốc.*

— *Thuốc đắng dã tật.*

GIẢI-NGHĨA.— **Y-sĩ** : thầy-thuốc chữa bệnh — **Chứng bệnh thông-thường** : bệnh thường xảy ra và không nguy-hiểm — **Sổ mũi** : chảy nước mũi — **Tìm thầy thuốc** : mời thầy nhờ chữa, tìm nơi mua thuốc ; ý nói hết lòng chữa bệnh — **đắng dã tật** thuốc tuy đắng nhưng uống vào sẽ hết bệnh.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ra ngoài nắng gió không đội mũ, ta t
bị chứng bệnh gì ? — Sốt, cảm thuộc bệnh gì ? — Khi mắc b
phải nhờ ai chữa ? — Muốn tránh bệnh, ta phải làm thế nào ? —
bệnh hơn hay chữa bệnh hơn ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống

*Khi ra ngoài nắng mà không đội mũ, ta thường bị . . . . sổ mũi.*
*chứng bệnh . . . . là những chứng bệnh thường xảy ra và không ngu*
*Khi mắc bệnh dù . . . . hay nhẹ ta, cũng nên nhờ . . . . chữa ng*
*nhớ . . . . bao giờ cũng tốt hơn là chữa bệnh.*

BÀI SỬA.— *Nhức đầu — Thông-thường — Nặng — Y-sĩ —*
*bệnh.*

☆

### 2.— BỆNH TẬT (*t.t*)

BÀI GIẢNG — **Bệnh truyền-nhiễm** là bệnh hay lây và rất
**hiểm** do **vi-trùng** sinh ra. Có những bệnh về mùa nóng như :
**dịch-hạch**, v. v... Có bệnh thấy quanh năm như : **bệnh lao, thươ**
v. v.. Muốn tránh bệnh truyền-nhiễm, ta phải tiêm (chích) thuốc
ngừa và xa tránh người bệnh. Đồ dùng của bệnh-nhân cần được
cho sạch.



DANH-TỪ.— **Bệnh truyền-nhiễm — Vi-trùng — Dịch tả — Dịch-hạch — Bệnh lao — Thương-hàn (Ban cua).**

TĨNH-TỪ. — **Bệnh nguy-hiểm.**

ĐỘNG-TỪ.— **Tiêm (chích) thuốc — Tẩy-uế đồ dùng.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Phòng bệnh còn hơn chữa bệnh.*

— *Tốt thầy, tốt thuốc.*

GIẢI-NGHĨA.— **Bệnh truyền-nhiễm** : bệnh hay lây, thường truyền từ người này người khác rất chóng — **Vi-trùng** : sinh-vật, thực-vật rất nhỏ, mắt thường không trông — **Tốt thầy, tốt thuốc** : tìm được thầy hay, thuốc tốt thì chóng khỏi bệnh.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Bệnh truyền-nhiễm là bệnh thế nào ? — nh này do loài gì sinh ra ? — Về mùa nóng thường có những bệnh ? — Những bệnh gì thường có quanh năm ? — Muốn tránh bệnh truyền-iễm, ta phải làm thế nào ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống.

*Bệnh . . . . là bệnh rất hay lây và nguy-hiểm lắm. Các bệnh này đều . . . . gây ra. Bệnh . . . . thường sinh ra về mùa nóng. Muốn tránh bệnh yền-nhiễm, ta phải . . . . thuốc phòng-ngừa. Đồ dùng của bệnh nhân cần i đem . . . . cho sạch.*

BÀI SỬA.— *Truyền-nhiễm — Vi-trùng — Dịch-tả, Dịch hạch — (chích) — Tẩy uế.*

☆

### P LÀM VĂN

**Tập dùng tiếng « được »**

**BÀI MẪU**

Tuần này học khá, Cương **được** thầy khen — Vì ngoan ngoãn nên **được** mọi người thương mến — Tuy **được** thầy khen nhưng Cương tự-phụ — Cương viết đẹp nên **được** thầy cho bảy điểm — Cương sung-sướng khi **được** má dẫn đi chơi.

*Theo bài mẫu trên, tập đặt năm câu khác với tiếng « được »*

☆

### P VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ :

1. s — *sâu ao, cao bờ.*
2. e — *em ngã, chị nâng.*

## 1.— ĐẾN THĂM BẠN

Từ hai hôm nay, Chi buồn vì được tin Thành
nặng phải nghỉ ở nhà. Chiều nay, sau khi tan học,
đến thăm bạn.

Thành nằm im-lặng trên chiếc giường nhỏ. Mi
buông kín, một tấm chăn len đắp ngang người. Th
bị cảm chỉ vì đã xuống ao tắm trong lúc mồ-hôi đang
Cơn sốt liên-miên, thân-nhiệt lên tới 40 độ. Mắt Th
đỏ ngầu, nước da nhợt-nhạt. Cả nhà lo-lắng. Ba Th
phải mời bác-sĩ đến tận nơi thăm bệnh hai ba lần. T
thuốc tốn đã nhiều, bệnh của Thành mới hơi thuy
giảm.

Chi đứng lặng bên giường mà không biết nó
để an-ủi bạn. Em thấy cổ họng nghẹn-ngào, mắt c
chớp như muốn khóc...

*PHÁT-ÂM.*— Liên-miên — lo-lắng — thuyên-giảm — nghẹn.

*GIẢI NGHĨA.*— Mùng (*màn*) : đồ dùng bằng vải thưa để
cho muỗi khỏi đốt. Chăn len (*mền*) : chăn dệt bằng lông chiê
đắp cho ấm. Sốt liên-miên : sốt không ngớt. Thuyên-giảm : đỡ
dần. Chớp-chớp : hai mí mắt mở ra khép lại luôn như muốn

*CÂU HỎI.*— Tại sao Thành phải nghỉ ở nhà ? (*vì bị cảm n*
Vì lẽ gì Thành bị cảm ? (*đang lúc có mồ-hôi, Thành đã xuống ao*
Thành sốt như thế nào ? (*sốt liên-miên, thân-nhiệt lên đến 40*
Đến thăm bạn, Chi đứng ở đâu ? (*bên giường*). Tại sao Chi lại
khóc ? (*vì Chi thương bạn và không biết nói gì để an-ủi bạn*).

*ĐẠI-Ý.*— Chi đến thăm Thành (bạn của Chi) đan
cảm nặng nằm nghỉ ở nhà.

---

## 2.— NHỨC ĐẦU

Lời ba nói quả không sai. Một hôm anh Cườn
Dũng đi chơi mà cả hai cũng quên đem theo áo
Thình-lình, mưa đổ xuống ào-ào. Hai anh em
không kịp nên đều bị ướt.

Về nhà, Dũng thấy nhức đầu, khó chịu. Rồi D
vừa bị ho, vừa bị sổ mũi. Đầu em nóng bừng. D
nhìn thấy nhà cửa, đồ-vật quay tròn, ngả-nghiêng
biết Dũng bị cảm, vội đưa Dũng đi nhờ bác-sĩ khám

Anh Cường cũng bị ướt nhưng về nhà, anh
quần-áo ngay. Vì quen chịu-đựng nắng mưa thà
anh Cường vẫn khoẻ-mạnh như thường...



*PHÁT-ÂM.*— Sai — Sổ mũi — Quay tròn — Bác.sĩ — Thành ra.

*GIẢI NGHĨA.*— Thình-lình : tình-cờ, bất-chợt, không báo trước. Sổ mũi : nước mũi chảy ra, cho biết là bị cảm. Nóng bừng : nóng lắm, làm mặt đỏ. Ngả-nghiêng : không đứng thẳng, sắp đổ. Bác-sĩ : người học nhiều, biết rộng. Ở đây là thầy-thuốc chữa bệnh.

*CÂU HỎI.*— Lời ba Dũng thường nói sai hay đúng ? (*đúng*). Anh Cường và Dũng đi chơi quên đem theo áo gì ? (*áo mưa*). Hai anh em chạy mưa không kịp nên bị thế nào ? (*mưa to ướt hết quần áo*). Về nhà, Dũng thấyt hế nào ? (*nhức đầu, khó chịu, lên cơn sốt*) Ba vội đưa Dũng đi đâu ? (*đi khám bệnh ở nhà Bác-sĩ*.)

*ĐẠI-Ý.*— Đi chơi gặp mưa ướt, Dũng bị nhức đầu, cảm sốt.

---

## HỌC THUỘC LÒNG

### SỨC-KHỎE LÀ VÀNG

Người ta sinh ở trên đời,
Cũng chân đạp đất, đội trời như nhau.
Kẻ thì rày ốm, mai đau,
Người thì mạnh-khỏe, khi đầu điểm sương
Yếu-đau khổ-sở trăm đường,
Dù cho tiền của đầy rương cũng buồn.
Tháng ngày mạnh-khỏe luôn-luôn,
Ăn ngon, ngủ kỹ là nguồn vui-tươi,
Khó-khăn, môi vẫn điểm cười,
Gian-nguy, mắt vẫn sáng ngời, hiên-ngang.
Suy ra, sức khỏe là vàng.

*PHAN-LANG*

*PHÁT-ÂM.*— Rày ốm mai đau — Rương — Gian-nguy — Suy ra

*GIẢI NGHĨA.*— Đầu điểm sương : đầu có tóc bạc, trắng như sương. Khổ-sở : nghèo-khó, vất-vả. Gian-nguy : khó-nhọc, nguy-hiểm. Hiên-ngang : đứng thẳng, có vẻ như coi thường mọi vất-vả, không sợ gian-nguy.

*CÂU HỎI.*— Yếu-đau thì thấy thế nào ? (*khổ-sở*). Khỏe-mạnh thì thấy thế nào ? (*sung-sướng*). Cái gì là nguồn vui-tươi ? (*sức-khỏe, ăn ngon, ngủ kỹ*). Vẻ mặt người khỏe-mạnh thường thế nào ? (*tươi-cười*). Cái gì được quí như là vàng ? (*sức-khỏe*)

*ĐẠI-Ý.*— Sức-khỏe quí như là vàng.

## 1.— PHÒNG BỆNH

Muốn đề-phòng bệnh truyền-nhiễm, ta phải ăn-ở theo phép vệ-sinh. Hàng ngày năng tập thể-dục cho thân-thể khỏe mạnh. Ta chỉ dùng thức-ăn còn tươi và đã nấu chín. Nhà cửa phải thoáng-khí, cao-ráo, không có ruồi muỗi. Cần nhất là nên tránh xa những người có bệnh. Phải xin chích thuốc phòng-ngừa mỗi khi có bệnh dịch.

GIẢI-NGHĨA— **Cao-ráo** : cao và khô, không ẩm-ướt.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**S** : Vệ-**sinh**, **sinh** ra, **sinh** đẻ — **Xinh** đẹp, **xinh** xắn.

**O** : **Cao**-ráo, trên **cao**, **cao** dán — Cây **cau**, **cau** mày.

**TR** : **Tránh** xa, tránh ra — Chánh-**tri**, **chánh**-án, hành-**chánh**.

CÂU HỎI— *Muốn tránh bệnh truyền-nhiễm ta phải ăn-ở thế nào? — Ta chỉ nên dùng những thức ăn nào? — Mỗi khi có bệnh dịch, phải làm thế nào?*

## 2.— EM BÉ ỐM

Nóng hai ngày liền, tới ngày thứ ba, em bé bắt đầu ho.

Không có gì thương-tâm hơn khi trông thấy một đứa trẻ nhỏ lên cơn ho. Hai con mắt đỏ ngầu. Nước ở mắt, ở mũi giàn-giụa ra. Mỗi lần ho, em rụt cả đầu, cả cổ lại. Miệng đầy những rớt-rãi, mặt em đỏ như một trái gấc chín. Và ở trên cổ, trông rõ cả từng đường gân xanh. Cái lồng ngực trơ xương, nhấp-nhô một cách khó-nhọc.

*Theo VĨNH-LỘC*

GIẢI-NGHĨA— **Thương-tâm** : mủi lòng, làm cho lòng mình buồn và xúc-động — **Giàn-giụa** : chảy ra tràn-trề, rất nhiều — **Trơ xương** : gio, phô bày các lóng xương ra.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**Trẻ** : trẻ con, trẻ-trung. **Chẻ** : chẻ lạt, chẻ tăm. — **Gì** : hỏi gì, kén gì. **Dì** : dì cháu. — **Rì** : xanh-rì, chậm-rì-rì, rì-rầm. **Giàn** : giàn-giụa, giàn hoa, giàn bếp. **Dàn** : dàn-bài, dàn trận, dàn hòa. **Ràn** : chim ra ràn (tổ, chuồng). — **Rụt** : co rụt, rụt cổ, rụt-rè. — **Rớt** : rớt-rãi, rớt xuống, thi rớt. — **Trơ** : trơ-trọi, trơ-trẽn. **Chơ** : chơ-vơ, chơ-chỏng.

CÂU HỎI.— *Sau mấy ngày nóng, đến ngày thứ ba, em bé thế nào? — Mỗi khi bị ho, em làm thế nào? — Trên cổ em, người ta trông rõ gì?*



## Tuần-lễ thứ 8

## NGỮ-VỰNG

### 1.— ĂN - UỐNG

BÀI GIẢNG. – Mỗi ngày, chúng ta ăn ba bữa : **bữa lót dạ, bữa trưa** và **bữa tối**. Bữa sáng, em ăn **phở**, ăn **xôi** hoặc **uống sữa**. Sau bữa cơm, em uống **nước trà**. Trong những bữa tiệc **linh-đình**, người lớn hay uống **rượu**. Thầy-giáo thường bảo : « Các em còn nhỏ không được uống **rượu** hoặc **cà-phê**. »

DANH-TỪ.— **Bữa lót dạ — Bữa trưa — Bữa tối — Phở — Sữa — Rượu — Cà-phê — Nước trà.**

TĨNH TỪ. — **Tiệc linh-đình.**

ĐỘNG-TỪ.— **Ăn cơm — Uống sữa.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Tiếng chào cao hơn mâm cỗ.*

*— Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm.*

GIẢI-NGHĨA.— **Bữa lót dạ** : bữa ăn nhẹ vào buổi sáng — **Bữa tiệc** : bữa ăn có nhiều món ăn ngon để đãi khách — **Linh-đình** : to-tát, có nhiều món ăn sang — **Tiếng chào cao hơn mâm cỗ** : lời chào mời tử-tế còn quí hơn mâm cỗ đầy món ăn ngon.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Mỗi ngày, chúng ta ăn mấy bữa ? — Là những bữa nào ? — Bữa ăn sáng, em ăn gì ? — Sau bữa cơm, em uống gì ? — Người lớn thường uống gì trong những bữa tiệc linh-đình ? — Thầy-giáo thường dặn học-sinh thế nào ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống.

*Sau khi dùng . . . . buổi sáng, em đi học. Bữa trưa và . . . . em ăn cơm với cha mẹ. Trong những bữa tiệc . . . . người lớn uống nhiều . . . . Ăn cơm xong, em uống . . . .*

BÀI SỬA. — *Bữa lót dạ — Bữa tối — Linh-đình — Rượu — Nước trà.*

☆

### 2— CÁC MÓN ĂN

BÀI GIẢNG.— Mẹ em đang **làm đồ ăn** trong bếp. Ngoài **thịt, cá** ra, bữa nào cũng có **rau** hoặc **đậu**. Mẹ em mua đồ ăn **tươi, ngon** và **bổ**. Nhiều người tham rẻ mua **rau già, cá ươn** về ăn. Ăn như vậy đã không bổ mà lại còn dễ bị bệnh.



DANH-TỪ.— **Đồ ăn — Thịt — Cá — Rau — Đậu.**

TĨNH-TỪ. — **Đồ ăn tươi — Rau già — Cá ươn.**

ĐỘNG-TỪ.— **Làm đồ ăn — Mua đồ ăn.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Rau già, cá ươn.*

*— Cá không ăn muối, cá ươn.*

GIẢI-NGHĨA.— **Cá ươn** : cá đã chết và có mùi hôi-thối (thúi) — **Cá không ăn muối, cá ươn** : cá bắt ra khỏi nước không ướp muối, hoặc ướp muối không đều, cá sẽ bị thối. Câu này còn có nghĩa bóng là nếu trẻ em không nghe lời người lớn, sẽ bị hư-hỏng.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Mẹ em thường làm gì ở trong bếp ? — Bữa cơm của nhà em có những món gì ? — Em thích ăn món gì nhất ? — Mẹ em mua đồ ăn thế nào ? — Nhiều người tham rẻ mua những gì ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Mẹ tôi đi chợ mua . . . . Ngoài các món thịt, cá, bữa cơm nào cũng có . . . . hoặc . . . . Mẹ tôi bảo đồ ăn . . . . thì ăn mới bổ. Nhiều người tham rẻ, mua rau . . . . cá . . . . về ăn rất có hại.*

BÀI TẬP.— *Đồ ăn — Rau — Đậu — Tươi — Già — Ươn.*

☆

## TẬP LÀM VĂN

**Trả lời những câu hỏi về một đề-mục đã biết.**

TRƯỜNG HỌC CỦA EM

Em học ở trường nào ? — Trường học của em lớn hay nhỏ ? — Mái trường lợp bằng gì ? — Trường học của em có bao nhiêu phòng ? — Mỗi phòng có mấy cửa ra vào và mấy cửa sổ ? — Sân trường rộng hay hẹp ? — Mỗi ngày em tới trường để làm gì ? — Tại sao em thích tới trường ?

☆

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ :

1. l — *lâu ngày dày kén.*
2. b — *bớt bạt, mát mặt.*

## TẬP ĐỌC

### 1.— BỮA CƠM KHÁCH

Một giờ sau, Nhung đã bầy lên bàn những món ăn ngon. Ngoài mấy thức ăn thường như rau, đậu, dưa cải, Nhung còn làm mấy món ăn đặc-biệt để đãi khách. Một đĩa cá hấp, hai đĩa cá nướng và một bát chim bồ-câu tần nấm hương, khói bay lên thơm phức. Nhung xới cơm vào cái chóe lớn, rồi đơm vào những cái bát kiểu con phượng. Đoạn, nàng bưng lên đặt trước mặt năm người. Món nào cũng được trình-bày trông rất đẹp mắt.

Mọi người cùng ngồi vào bàn ăn. Ai cũng khen là thức-ăn rất ngon.

*Theo NHẤT-LINH*

*PHÁT-ÂM.*— Đặc-biệt—Thơm phức—Chóe lớn—Sạch-sẽ—Bày

*GIẢI NGHĨA.*— **Đặc-biệt** : khác hẳn, không giống ngày thường nhiều món ăn ngon. **Đãi khách** : mời khách ăn. **Thơm phức** : thơm lắm. **Chóe** : đồ đựng bằng sứ, dùng để chứa cơm, cái bát lớn.

*CÂU HỎI.*— Nhung nấu những món ăn đặc-biệt để làm gì (*đãi khách*). Những thức ăn ngon đều bốc lên mùi gì ? (*mùi thơm phức*). Nhung xới cơm vào đâu ? (*cái choé lớn*). Món ăn được trình-bày thế nào ? (*rất đẹp mắt*).

*ĐẠI-Ý.*— Nhung làm thức ăn ngon để mời khách ăn cơm.

---

### 2.— PHỞ GÀ

Một buổi sáng mùa thu rõi-rãi, trời hơi lành-lạnh mà ăn một bát (tô) phở gà, có đủ rau mùi (ngò), hành sống, thì thật là tuyệt, Phở gà có một hương-vị riêng của nó, khác hẳn phở bò. Điều người ta nhận thấy trước nhất là phở gà thanh hơn phở bò. Thịt dùng vừa đủ chứ không nhiều quá. Ở giữa đám bánh phở nổi lên mấy miếng thịt gà thái nhỏ, rau thơm xanh nhàn-nhạt, vài miếng ớt đỏ. Tất cả những thứ đó tắm trong một thứ nước dùng thật sôi, thật trong, đã làm cho bát phở gà thêm ngon.

Thường-thường, ngoài thịt gà thái mỏng ra, phở gà lại còn những miếng gan, mề, tiết, thái nhỏ để đệm vào, làm cho vui mắt và ngon miệng.

*VŨ-BẰNG*



*PHÁT-ÂM.*— Hương-vị — Rộng-rãi — Lành-lạnh —

*GIẢI NGHĨA.*— **Hương-vị** : mùi vị (*mùi thơm, vị ngọt*). **Thanh** : không thô. Ý nói lịch-sự không thô lỗ, cục-mịch.

*CÂU HỎI.*— Phở gà thường có một hương-vị như thế nào ? (*Có hương-vị đặc-biệt*). Trên mặt bát phở gà, người ta trông thấy gì ? (*thịt gà, hành sống, rau thơm v.v...*) Ngoài thịt gà ra, có khi người ta còn thái thêm gì vào nữa ? (*gan, mề, tiết*). Nước dùng thường thế nào ? (*thật sôi và thật trong*).

*ĐẠI-Ý.*— Phở gà có hương vị riêng và khác phở bò nên trời lạnh mà ăn bát phở gà thì ngon tuyệt.

---

## HỌC THUỘC LÒNG

### VỆ-SINH VỀ RĂNG

Các em nên nhớ ăn xong,
Xỉa răng sạch-sẽ thì không hôi mồm.
Khi sáng dậy, lúc chiều hôm,
Trước khi đi ngủ, nhớ còn đánh răng
Dùng bàn-chải, hoặc lấy khăn
Cọ-kỳ rồi súc miệng bằng nước trong.
Tiện ra dùng thuốc, xà-phòng,
Nếu mà có thiếu, cũng không hề gì.
Điều cốt-yếu phải nên ghi,
Giữ răng cho sạch, bất-kỳ gái, trai.

*BẢO-VÂN*

*PHÁT-ÂM.*— Xỉa răng sạch-sẽ — Cọ-kỳ — Xà-phòng.

*GIẢI NGHĨA.*— **Hôi mồm** : thối mồm, có mùi khó chịu. **Đánh răng** : cọ, chải răng bằng bàn-chải hay khăn bông. **Ghi** : nhớ lấy. **Cọ-kỳ** : xát đi, xát lại cho thật sạch. **Bất-kỳ** : không phân-biệt.

*CÂU HỎI.*— Các em xỉa răng bằng gì ? (*tăm*). Các em đánh răng bằng gì ? (*bàn-chải và thuốc hay kem đánh răng*). Lúc nào ta nên đánh răng ? (*sáng tối và sau các bữa ăn*). Đánh răng xong, nên súc miệng bằng gì ? (*nước trong sạch*).

*ĐẠI-Ý.*— Hàng ngày đánh răng thì không hôi mồm và răng ít khi bị sâu.

## CHÍNH-TẢ

### 1.— BỮA CƠM KHÁCH

Nhung sắp lên mâm những món ăn ngon. Ngoài mấy m thường như : rau, đậu, dưa cải, Nhung còn làm mấy món đặc-b để đãi khách, Một đĩa cá hấp, hai đĩa thịt nướng và một bát ch câu tần (tiềm) nấm hương, khói bay lên thơm phức. Đoạn nà bưng mâm để trước mặt mọi người.

*NHẤT-LINH*

GIẢI-NGHĨA.— **Đặc-biệt** : khác thường — **Nấm hương** : thứ nấm có mùi thơm **Đoạn** : xong rồi.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**S** : **Sắp-sửa. sắp** làm — Nước **xăm-xắp**.
**G** : **Nàng** — Phàn-**nàn**.
**D** : **Dưa** cải, dây-**dưa** — **Rưa-rứa**.

CÂU HỎI.— *Nhung sắp lên mâm những gì ? — Ngoài mấy món thườ Nhung còn làm gì để đãi khách ? — Kể những món ăn ngon tả trong bài n*

## CHÍNH-TẢ

### 2.— ĂN GIỖ

Một lát, người nhà bà Hai lễ-mễ bưng mấy mâm cỗ ra. Nhữ mâm cỗ đầy bát đĩa chồng-chất lên nhau, hai, ba tầng. Các c chuyện bỗng ngừng lại cả. Mọi người đều yên-lặng chờ-đợi. Ô Hai tự tay sửa lại mâm cỗ, đặt lại những đĩa đồ-ăn hay gọi t thêm cốc chén. Rồi ông mời khách đến ngồi cùng mâm, uống rượ

*Theo THẠCH-LAM*

GIẢI-NGHĨA —. **Lễ-mễ** : trỏ bộ mang cái gì nặng-nề — **Chồng-chất** : cái nọ đè cái kia — **Khách** : những người quen biết.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**Gi** : **Giỗ** tết, **giỗ** chiếu, **giỗ** bụi.
**R** : Mặt **rỗ**.
**D** : **Dỗ**-dành.
**CH** : **Chồng**-chất, **chồng** con.
**TR** : **Trồng** cây.

CÂU HỎI—. *Người nhà bà Hai bưng gì ra? — Ông Hai tự tay gì ? — Rồi ông mời khách đến ngồi đâu ?*



## Tuần-lễ thứ 9

## NGỮ - VỰNG

### 1.— CÁCH LÀM THỨC ĂN

BÀI GIẢNG.— Bỏ nồi **rau xào** xuống, mẹ tôi đặt nồi **tôm rang** lên bếp. Món **cá rán** (chiên) mẹ tôi để sau cùng vì cá rán **giòn**, ăn nóng mới **ngon**. **Cá kho, thịt kho** không nên để lâu sợ bị thiu.

Mẹ tôi **xào, nấu** rất khéo, nên không có món nào **mặn** quá, hoặc **nhạt** quá !

DANH-TỪ.— **Rau xào — Tôm rang — Cá rán — Cá kho — Thịt kho.**

TĨNH-TỪ.— **Món ăn mặn, nhạt (lạt), giòn,**

ĐỘNG-TỪ.— **Xào — Nấu — Rán (chiên).**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Chém to, kho mặn.*
*— Hay ăn thì lăn vào bếp.*

GIẢI-NGHĨA.— **Chém to, kho mặn** : thức ăn đã chặt thành miếng **lớn** lại kho thật mặn. Câu này dùng để chê người làm bếp vụng, không biết nấu ăn — **Hay ăn thì lăn vào bếp** : muốn ăn thì phải vào bếp để xào nấu, chứ không phải vì hay làm.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Mẹ em bỏ nồi gì xuống ? Mẹ em đặt nồi gì lên bếp ? — Vì sao mẹ em để món cá rán lại sau ? — Món gì để lâu dễ bị thiu ? — Mẹ em xào nấu các món ăn thế nào ?

BÀI TẬP. Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống.

*Trên mâm có một đĩa rau . . . . , một đĩa . . . . rang. Tôi thích ăn món . . . . rán. Miếng cá rán hãy còn nóng nên ăn rất . . . . Cá . . . . mà để qua đêm dễ bị thiu.*

BÀI SỬA.— *Luộc — Tôm — Cá — Giòn — Kho.*

☆

### 2.— CÁCH LÀM THỨC ĂN (*t. t*)

BÀI GIẢNG.— Trong các món canh như **canh rau, canh thịt, canh suông**, Dũng thích nhất món **canh chua**. Món **vịt hầm** (tiềm) kỹ nên thịt vịt **dừ** (nhừ), nước **ngọt** và thơm. Má Dũng **nấu** ăn rất khéo nên thường phải làm bếp trong những ngày giỗ, tết.



DANH-TỪ.— **Canh rau — Canh thịt — Canh chua — Vịt hầm — Đồ nấu.**

TĨNH-TỪ. — **Canh ngọt — Thịt dừ (nhừ).**

ĐỘNG-TỪ.— **Ninh — Nấu canh.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Cơm dẻo, canh ngọt.*
*— Cơm thừa, canh cặn.*

GIẢI-NGHĨA.— **Canh suông** : canh nấu bằng rau chớ **không có thịt, cá** — **Ninh** : nấu kỹ cho thật dừ — **Cơm thừa, canh cặn** : cơm canh ăn rồi, còn dư lại.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Hãy kể tên những món canh mà em biết. — Trong các món canh, em thích nhất món canh nào ? — Ngày giỗ, má em thường nấu những món gì ? — Nước vịt hầm ngọt hay nhạt ? — Cơm thừa canh cặn thường dùng để làm gì ? (nuôi heo).

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*. . . . nấu toàn bằng rau chớ không có thịt, cá. Muốn cho thịt dừ, ta phải . . . . thật lâu. Nước vịt . . . . rất ngọt. Cơm canh khéo nấu gọi là . . . . Ở thôn-quê người ta nuôi heo bằng cơm thừa . . . .*

BÀI SỬA.— *Canh suông — Ninh — Hầm (tiềm) — Cơm dẻo, canh ngọt — Canh cặn.*

⚜

## TẬP LÀM VĂN

### Trả lời những câu hỏi về một đề-mục đã biết

### CÁC BỮA ĂN

Hằng ngày, em ăn mấy bữa cơm ? — Bữa sáng, em thường ăn gì ? — Bữa trưa, em ăn cơm với gì ? — Ngoài cá, và thịt còn có món gì ? — Em ăn cơm chiều vào lúc mấy giờ ? — Nhờ ai mà em có cơm ăn ?

⚜

## TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ

1. h — *học hay, cày biết.*
2. k — *khôn cậy, khéo nhờ.*

## TẬP ĐỌC 1.— NGÀY GIỖ

Hàng năm, mỗi độ hè về là lại đến ngày giỗ thầy tôi. Từ chiều hôm trước ngày giỗ, mẹ tôi đã đi chợ mua mọi thứ về làm cỗ. Tối đến, nhà tôi nhộn-nhịp hẳn lên. Người làm ra vào tấp-nập, sửa-soạn thức ăn. Dưới ánh trăng vằng-vặc, ở ngoài sân, mấy người đàn-ông lực-lưỡng đang làm thịt lợn (heo). Tiếng dao cạo lông xoàn-xoạt xen lẫn với tiếng nói cười, Dưới nhà bếp, vài người đàn-bà nấu nước, đổ xôi. Chị tôi thái đồ nấu và nhặt rau. Mẹ tôi tíu-tít lên xuống để trông-nom, thúc-giục mọi người. Anh em tôi lau chùi bàn thờ. Bữa cỗ giỗ ngày mai sẽ có đông-đủ họ-hàng đến dự . . .

*PHÁT-ÂM.*— Nhộn-nhịp — tấp-nập — lực-lưỡng — xoàn-xoạt

*GIẢI NGHĨA.*— **Mỗi độ** : mỗi khi, mỗi lúc. **Tấp-nập** : đông-đúc, nhộn-nhịp lắm. **Ánh trăng vằng-vặc** : ánh trăng rất sáng. **Lực-lưỡng** : khỏe-mạnh, to lớn. **Đồ xôi** : thổi xôi bằng chõ, tức là cái nồi đất, dưới đáy có lỗ thủng để hơi nước bốc lên làm chín xôi.

*CÂU HỎI.*— Trước ngày giỗ, bà mẹ đi chợ mua mọi thứ về làm gì ? (*làm cỗ*). Tối đến, cảnh trong nhà thế nào ? (*Nhộn-nhịp hẳn lên*). Mấy người đàn-ông đang làm gì ? (*làm thịt lợn*). Ở trong bếp, mấy người đàn-bà làm gì ? (*nấu nước, đổ xôi*).

*ĐẠI - Ý.*— **Đến ngày giỗ, cảnh nhà tôi rất nhộn-nhịp vì mọi người sửa-soạn làm cỗ**

---

## 2.— LÀM BẾP

Tờ-mờ sáng hôm sau, Mít và mẹ đã thức dậy, xuống bếp thổi cơm và nấu nước cho người làm.

Mít trải rơm làm chiếu, ngồi bệt trước cửa bếp. Một tay khẽ đẩy những sợi rơm. Một tay cầm chiếc que trẽ. Chốc chốc, Mít lại gạt tro tàn sang hai bên. Lửa bốc lên ngùn-ngụt, chiếu sáng cả một gian bếp.

Một lát, Mít đã thổi xong hai nồi cơm. Mẹ Mít để những con cá khô (cá mắm) trên cái đĩa to rồi đặt vào trong nồi cơm để hấp cho chín. Mít đem nồi đặt xuống đống tro nóng,

Nồi cá thì đã kho từ chiều hôm trước. Bây giờ chỉ còn luộc rau, rang vừng (mè) nữa là xong.

*Theo TRẦN TIÊU*



*PHÁT-ÂM.*— Trải rơm — Ngùn-ngụt — Tro nóng — Rang vừng

*GIẢI NGHĨA.*— **Tờ-mờ sáng** : chưa sáng rõ. **Đẩy** : đun vào. **Que trẽ** : chiếc que dài dùng để gạt tro trong bếp sang một bên. **Tro tàn** : tro đã lạnh. **Hấp** : để một vật gì vào một nồi đang nóng rồi đậy lại đem cho chín.

*CÂU HỎI.*— Tờ-mờ sáng, Mít và mẹ dậy làm gì ? (*thổi cơm*). Hai mẹ con ngồi ở đâu ? (*trong bếp*). Mẹ Mít bỏ đĩa cá vào đâu để hấp ? (*trong nồi cơm*). Nồi cá kho xong từ bao giờ ? (*chiều hôm trước*). Bây giờ hai mẹ con còn phải làm gì nữa ? (*luộc rau, rang vừng*)

*ĐẠI - Ý.*— **Từ sáng sớm, hai mẹ con Mít đã dậy thổi cơm cho người làm ăn.**

---

## HỌC THUỘC LÒNG

### LÀM CƠM

Mẹ em đi chợ đường xa
Học xong, em vội về nhà nấu ăn.
Nõn-nà hạt gạo ba trăng.
Ai vo sạch lắm cũng bằng em thôi !
Lửa nhen đã cháy to rồi
Em vừa đun bếp, vừa ngồi nhặt rau.
Bàn tay thoăn-thoắt đưa mau
Ngọn tươi thì lấy, ngọn xàu bỏ ra.
Nồi cơm cạn, nhắc vẩn qua
Sẵn bên cạnh, chảo canh cà, bắc lên.
Quay nhìn, mẹ đã đứng bên :
« Ồ con gái mẹ còn quên rang vừng ! »

*PHÁT-ÂM.*— Đường xa — Vo sạch — Nhặt rau — Sẵn — Rang

*GIẢI NGHĨA.*— **Nõn-nà** : trỏ bộ mặt đẹp mơn-mởn. **Gạo ba trăng** : gạo đo loại lúa cấy trong ba tuần trăng hay ba tháng thì được gặt. **Lửa nhen** : lửa nhóm đã bắt đầu cháy. **Xàu** : héo, mềm. **Rang vừng** : rang mè. **Thoăn-thoắt** : trỏ bộ nhanh-nhẹn.

*CÂU HỎI.*— Học xong, em vội về nhà làm gì ? (*làm cơm*). Em vo những hạt gạo thế nào ? (*thật sạch*). Em vừa đun bếp, vừa làm gì ? (*nhặt rau*). Em lấy những ngọn rau thế nào ? (*tươi và non*).

*ĐẠI - Ý.*— **Mẹ đi chợ nên em vội về nhà thổi cơm và làm thức ăn.**

## CHÍNH - TẢ

### 1.— LÀM BẾP

Tờ-mờ sáng, Mít xuống bếp thổi cơm và nấu nước cho người làm. Một lát, Mít đã thổi xong hai nồi cơm. Mít để những con cá khô (cá mắm) trên cái đĩa to rồi đặt vào trong nồi cơm để hấp cho chín. Mít ủ nồi đó xuống đống tro nóng.

Nồi thịt thì đã kho từ chiều hôm trước. Bây giờ chỉ còn luộc rau, rang vừng nữa là xong.

GIẢI-NGHĨA.— **Tờ-mờ sáng** : Chưa sáng rõ — **Hấp** : Để một vật gì vào nồi cơm đang nóng cho chín.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**T** : Một **lát**, Chốc **lát** — Mắt **lác**.
**X** : Làm **xong**, **Xong**-xuôi — **Song**-song, **Song** cửa.
**TR** : Đống **tro**, **Tro** tàn — **Cho** xin, Làm **cho**.

CÂU HỎI.— *Tờ-mờ sáng, Mít xuống bếp làm gì ? — Mít để cá khô vào đâu để hấp cho chín ? — Bây giờ Mít còn phải làm gì nữa ?*

## CHÍNH - TẢ

### 2.— NƯỚNG CHẢ

Nướng chả bằng than hồng quá thành ra mỡ rỏ cả xuống than. Lắm khi lửa lại bốc lên, cháy bên ngoài, mà thịt bên trong còn sống.

Những hàng bún chả không làm thế. Cái lò của họ nhỏ mà chỉ có một chút than thôi.

Đặt chả lên, họ phe-phẩy cái quạt cho than cháy vừa hồng. Mỡ trong chả không mất nhiều và chả thì âm-i, bên ngoài se mặt mà bên trong vừa chín, rất ngon.

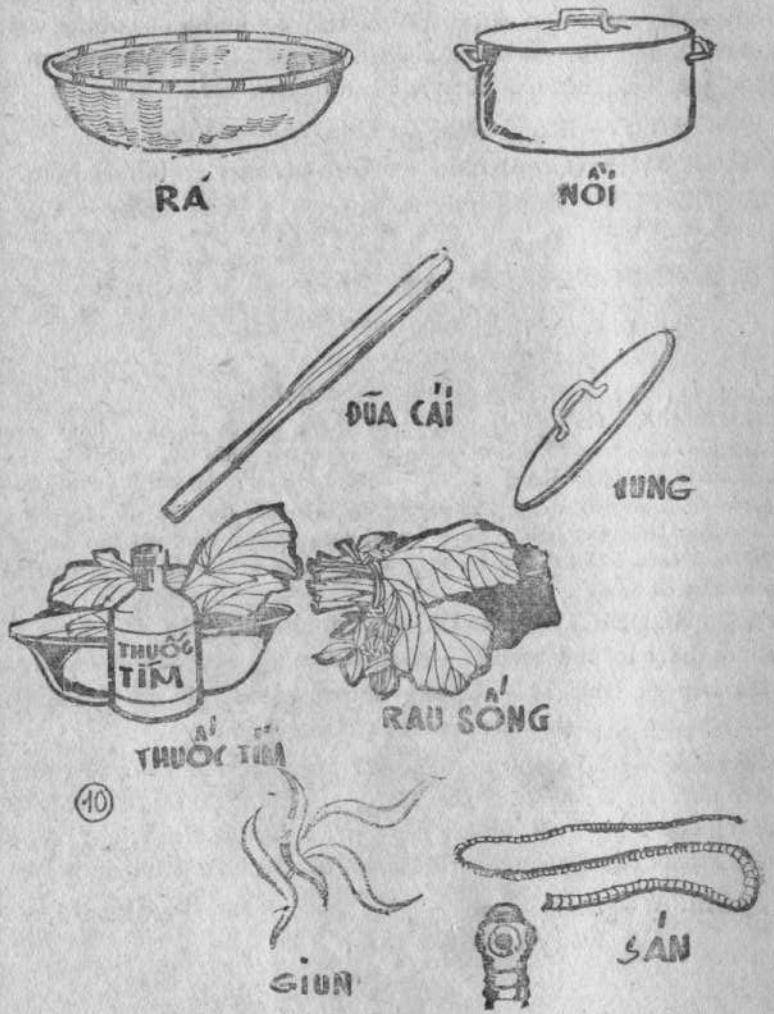
*VŨ.BẰNG*

GIẢI-NGHĨA.— **Bốc** : xông lên, đưa hơi lên. — **Phe-phẩy** : phất nhè-nhẹ. — **Âm-i** : nói hơi nóng thấu ngấm dần-dần.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

**CH** : **Chả**, giò **chả**, **chả** (chẳng) nói.
**TR** : **Trả** lời, chim **trả**.
**R** : **Rỏ** xuống, **rỏ** giọt, **rỏ** rãi.
**GI** : **Giỏ** cua, dòm **giỏ**.

CÂU HỎI.— *Nướng chả bằng than hồng quá sẽ thế nào? — Lò than của những người bán bún chả thường thế nào ? — Họ phe-phẩy quạt để làm gì ?*



## Tuần-lễ thứ 10

### NGỮ-VỰNG

#### 1.— NẤU CƠM

BÀI GIẢNG.— Hằng ngày chị tôi **đong** gạo **trắng** vào **rá** rồi đem đi **vo** gạo cho sạch, Gạo được đổ vào **nồi** có nước, đậy **vung** và đặt lên bếp **đun**. Chừng nào nước sôi, chị tôi dùng **đũa cái** đề **ghế** cơm. Sau đó chị tôi **gạt** than, bớt lửa để một lúc thì **cơm chín**.

DANH-TỪ.— **Rá — Nồi — Đũa cái — Vung.**

TÍNH-TỪ.— **(Cơm) chín — (Gạo) trắng — (Gạo) hẩm.**

ĐỘNG-TỪ.— **Đong gạo — Vo gạo — Ghế cơm — Gạt than — Đun.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Gạo trắng, nước trong.*

— *Nồi nào, vung ấy.*

— *Nồi đồng thổi gạo tám thơm.*

GIẢI-NGHĨA.— **Rá** : đồ-dùng bằng tre đan thật khít để vo gạo, đựng cơm — **Đũa cái** : đũa lớn bằng tre để xới cơm, ghế cơm — **Vung** : nắp để đậy nồi cho kín — **Gạo hẩm** : gạo đỏ, không trắng — **Đong gạo** : dùng thùng, lít, đấu mà ao, lường xem nhiều hay ít, ở đây là xúc ra — **Vo gạo** : lấy tay chà xát kỹ trên rá gạo đã ngâm vào chậu nước cho sạch.— **Ghế cơm** ; dùng đũa cái đảo, xới gạo đang sôi ở trong nồi cho thành cơm — **Gạt than** : đẩy than sang một bên — **Nồi đồng thổi gạo tám thơm** thì cơm ăn sẽ rất ngon.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Chị em đong gạo vào đâu ? — Xong rồi phải làm thế nào cho sạch ? — Gạo được đổ vào đâu ? — Nồi gạo được đặt lên bếp để làm gì ? — Chừng nào nước sôi, chị em làm thế nào ? — Sau đó chị em làm thế nào cho cơm chín ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Mẹ tôi . . . . vào rá rồi đem đi . . . . cho sạch. Gạo được đổ vào . . . . có nước, đậy . . . . rồi đặt lên bếp . . . . Mẹ tôi dùng . . . . đề ghế cơm. Sau đó, mẹ tôi bớt lửa . . . . ra bốn bên để cho cơm chín.*

BÀI SỬA — *Đong gạo — Vo gạo — Nồi — Vung — Đun — Đũa cái — Gạt than.*

☆

#### 2.— RỬA RAU

BÀI GIẢNG.— **Rau sống** cần phải **rửa** sạch bằng **nước trong**. Sau đó lại **ngâm** vào chậu nước có pha **thuốc tím** trong vòng 15 phút. Những **rau già, lá úa** đều được nhặt bỏ đi. Ăn rau sống rửa sạch mới **tránh** được các bệnh **kiết-lỵ, giun, sán**.



DANH-TỪ.— **Rau sống — Thuốc tím — Kiết-lỵ — Giun — Sán.**

TÍNH-TỪ. — **(Rau) sạch, tươi — (Rau) già — (Lá) úa.**

ĐỘNG-TỪ.— **Rửa — Ngâm — Tránh bệnh.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Rau chọn lá, cá chọn vầy.*

— *Rau già, cá tươi.*

— *Rau nào, sâu ấy.*

GIẢI-NGHĨA.— **Rau** : tiếng gọi chung các loại cây cỏ dùng làm đồ ăn.— **ngâm** : để lâu ở trong nước. — **Thuốc tím** : chất sát-trùng màu tím — **Kiết-lỵ** : bệnh do ký-sinh-trùng amibe sinh ra, muốn đi cầu luôn mà không đi được nhiều. — **Rau già** : rau cứng, không còn non — **Lá úa** : lá già, đang xanh đã ngả sang màu vàng — **Rau chọn lá, cá chọn vầy** : thành-ngữ này cho biết khi mua rau thì phải chọn lá xanh tươi, khi mua cá thì phải chọn cá vầy chưa bị tróc mới là thứ cá tươi, ngon — **Rau nào, sâu ấy** : mỗi loại rau có một loại sâu riêng. Nói rộng ra thì có nghĩa là gia-đình như thế nào thì con cái cũng như thế ấy.

TẬP NÓI CHUYỆN. Rau sống phải rửa bằng gì ? — Sau đó còn phải ngâm vào đâu ? — Rau như thế nào thì phải nhặt bỏ đi ? — Ăn rau sống rửa sạch thì sẽ tránh được những bệnh gì ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*. . . . ăn rất tốt nhưng cần phải rửa sạch bằng . . . . Rau rửa rồi cần . . . . trong vòng 15 phút vào chậu nước có pha . . . . Ăn rau sống rửa sạch sẽ tránh được nhiều bệnh như . . . . v. v...*

BÀI SỬA.— *Rau sống — Nước trong — Ngâm — Thuốc tím — Kiết-lỵ, Giun, Sán.*

☆

### TẬP LÀM VĂN

**Trả lời những câu hỏi về một đề-mục đã biết.**

NẤU CƠM

Mẹ em nấu cơm ở đâu ? — Thoạt-tiên mẹ em đong gạo vào cái gì ? — Gạo vo sạch rồi được đổ vào đâu ? — Nồi này được đặt lên đâu để đun ? — Khi nước trong nồi gạo sôi, mẹ em dùng gì để ghế cơm ? — Sau đó, mẹ em làm thế nào cho cơm chín ?

☆

### TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ :

1. g — *gan vàng, dạ sắt.*

2. y — *yếu chân, mềm tay.*

TẬP ĐỌC

## 1.— GIÃ GIÒ

Bác Vuông ngồi xuống cái ghế con, hai tay cầ
hai cái chày gỗ, giã mạnh xuống cối... Những miế
thịt đỏ tươi, màu ruột trái đào, nằm gọn trong lò
cối đá xám. Tiếng chày nện xuống đều đều, trư
chậm, sau mau, giòn-giã cho tới khi miếng thịt
nhuyễn ra. Bác tra thêm bột, nước mắm, muối, hạt-tiê
Rồi lúc này, dùng một cái chày, bác nhào-trộ
Để cho chất mặn, chất cay biến hẳn vào thịt, bác
giã lần nữa bằng cả hai chày.

Đoạn bác lấy đôi đũa, xúc giò sống ra lá chu
tươi. Bác lấy mo cau vét sạch cả chày lẫn cối rồi m
giã lại...

NGUYỄN-ĐÌNH-LẠP

*PHÁT-ÂM.*— Giã giò — chày — giòn-giã — nhào-trộn — xé

*GIẢI-NGHĨA.*— Nện xuống : giã xuống thật mạnh. Giòn-giã
tiếng kêu mau và đều. Nhuyễn : rất nhỏ và dính với nhau. Nhà
trộn : trộn cho thật đều. Đoạn : xong rồi. Vét : múc ra cho h

*CÂU HỎI.*— Bác Vuông ngồi trên cái gì ? (*cái ghế con*). H
tay bác cầm gì ? (*hai cái chày để giã giò*). Tiếng chày nện nghe t
nào ? (*giòn-giã*). Bác trộn lẫn những gì vào thịt ? (*nước mắm, mu
hạt tiêu*). Giã xong, bác lấy giò ra để vào đâu ? (*lá chuối để gói*).

*ĐẠI - Ý.*— Bác Vuông giã giò rất khéo.

---

## 2.— LÀM CỖ

Nhà anh Nam có giỗ. Từ tờ-mờ (lờ-mờ) sáng, s
còn lác-đác trên nền trời xám ngắt, bà con lối xóm
đến làm giúp tập-nập. Tiếng nói ồn-ào, tiếng lợn (he
kêu eng-éc làm cho lũ trẻ thức-dậy, khóc gọi mẹ. Đà
gà tướng sáng cũng nhớn-nhác (giớn-giác) bay ra

Kẻ tiếp là tiếng giã giò, tiếng băm thịt trên thớ
Tiếng ơi-ới gọi nhau xen vào giọng cười, tiếng n
giòn-giã. Nam hớn-hở, tung-tăng chạy từ gian nhà n
sang gian kia.

Mặt-trời lên khỏi ngọn tre thì cỗ-bàn cũng vừa xon
Trên cái giá gỗ dài suốt gian nhà, mâm thau, mâ
gỗ bày la-liệt. Ngoài đĩa thịt lợn, đĩa lòng... còn th
con cua luộc đỏ tươi và đĩa xôi vàng như nghệ.

*Theo* TRẦN-TIÊU



*PHÁT-ÂM.*— Trời xám ngắt — eng-éc — nhớn nhác — giòn-giã — giá

*GIẢI NGHĨA.*— Nhớn-nhác : coi bộ hoảng-hốt, bỡ-ngỡ.. Tờ-mờ : chưa sáng tỏ. Tung-tăng : đi từ chỗ này đến chỗ khác, có vẻ thích chí. La-liệt : nhiều lắm, bày ra ở khắp mọi nơi. Giỏ cỗ : một loại kệ bằng tre hoặc gỗ để đựng mâm cỗ.

*CÂU HỎI.*— Nhà Nam có giỗ, ai đến làm giúp ? (*bà con lối xóm*). Tiếng nói ồn-ào đánh thức ai dậy ? (*lũ trẻ con*). Nam tung-tăng chạy đi đâu ? (*từ gian nhà nọ sang gian nhà kia*). Trên mâm cỗ có những món gì ? (*thịt lợn, lòng, cua luộc, xôi v.v...*)

*ĐẠI - Ý* — Nhà Nam có giỗ, hàng xóm đến làm cỗ giúp rất đông đúc và vui-vẻ.

---

HỌC THUỘC LÒNG

## BỮA CƠM Ở TRẠI

Lửa hồng dưới nắng hồng tươi
Gió rung-rung ngọn lửa cười đẹp sao !
Chúng em, trong toán, người nào
Cũng cùng chung sức nấu, xào món ăn,
Cơm vừa máy nước lăn-tăn
Đều tay trộn chảo, xào lăn cho vàng.
Rau canh đã sắt sẵn-sàng
Nhớ thêm nhiều nước để chan cơm đầy.
Mắm dầm thêm chút ớt cay
Chà ! Ba món... bữa cơm này ngon sao :
Lời ca lanh-lảnh đưa cao :
« Giờ ăn đã đến rồi... nào ta xơi ! ... »

*PHÁT-ÂM.*— Rung-rung — lanh-lảnh — trộn chảo — xào lăn — xắt.

*GIẢI NGHĨA.* — Máy nước lăn-tăn : lấm-tấm từng tí một, trò nước bắt đầu sôi và đang sủi bọt. Chảo : đồ bằng đồng hoặc gang, trũng lòng, dùng để xào (chiên) rang, rán. Xắt : cắt ra từng khúc, từng miếng. Dầm : ngâm lâu cho thấm nước vào. Lanh-lảnh : nói giọng cao the thé.

*CÂU HỎI.*— Gió làm ngọn lửa như thế nào ? (*rung rung, nhảy múa như cười*). Chúng em góp sức làm gì ? (*nấu, xào món ăn*) Cái gì đã xắt sẵn-sàng ? (*rau để nấu canh*). Em thêm nhiều nước canh để làm gì ? (*chan cơm*). Bữa cơm này có mấy món ? (*ba món*).

*ĐẠI - Ý* — Học-sinh góp sức cùng nhau làm một bữa cơm ngon ở trại.

## CHÍNH - TẢ

### 1.— GIÃ GIÒ

**Bác Vuông ngồi xuống cái ghế con, Bác cầm lấy hai cái chày giã mạnh xuống cối. Những miếng thịt đỏ tươi màu ruột trái-đào nằm gọn trong lòng cối đá xám. Tiếng chày nện xuống đều-đều trước chậm, sau mau, giòn-giã và tưng-bừng. Tới khi thịt đã nhuyễn bác Vuông lại tra thêm bột, nước mắm, hạt tiêu, muối.**

*Theo NGUYỄN-ĐÌNH-LẠP*

GIẢI-NGHĨA—. **Nện xuống** : giã xuống thật mạnh — **Giòn-giã** : tiếng kêu mau đều — **Nhuyễn** : rất nhỏ và dính đều.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**Y** : **Chày**, cá **chày** — Thuyền **chài**, **chài** lưới.
**Gi** : **Giã** mạnh, từ-**giã**, giặc-**giã** — **Dã**-man, **dã**-tràng — **Tan**-rã.
**Tr** : **Trái** phải, **trái** lại, **trái** đào. — **Cháy** nhà.

CÂU HỎI. — *Bác Vuông cầm hai cái chày giã mạnh xuống đâu ? — Tiếng chày nện xuống thế nào ? — Tới khi thịt nhuyễn, bác Vuông tra thêm gì*

## CHÍNH - TẢ

### 2. — CƠM CHAY

**Một lát, chú Mộc lên mời Ngọc xuống nhà trai xơi cơm Chàng liếc nhìn mâm cơm chay đặt trên bàn, mủm-mỉm cười.**

**Trên chiếc mâm gỗ, chỉ thấy lỏng-chỏng đĩa dưa, đĩa cà và đ lạc (đậu-phộng). Sau đó mới thấy chú Mộc bưng lên một bát đậ phụ kho tương, khói bay nghi-ngút.**

*KHÁI-HƯNG*

GIẢI-NGHĨA.— **Cơm chay** : bữa cơm chỉ có rau đậu chứ không có thịt, cá — N **trai** : nơi nhà tu ở, nơi ăn chay — **Mủm-mỉm** : Cười hơi nhếch mép — **Lỏng-chỏng** để mỗi nơi một cái, không có thứ-tự và thưa-thớt.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

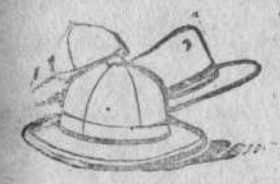
**T** : Một **lát** nữa, Chốc-**lát**, **Lát** gạch — Mất **lác**, **Lác**-đác.
**TR** : Nhà **trai**, Con **trai**, Ngọc **trai** — Cái **chai**, **Chai** tay.
**CH** : Lỏng-**chỏng** — Bên **trỏng** (trong ấy).

CÂU HỎI. — *Chú Mộc mời Ngọc đi đâu ? — Trên chiếc mâm gỗ, Ng trông thấy những gì ? — Sau đó chú Mộc lại bưng gì lên ?*









## Tuần-lễ thứ II

### NGỮ-VỰNG

#### 1.— QUẦN - ÁO

BÀI GIẢNG.— Ở nhà, ba em **mặc áo thung mỏng, quần cụt** cho mát. Tối đi ngủ, người mặc bộ **quần-áo ngủ**. Má em mặc chiếc **áo bà-ba** và chiếc **quần dài** đen. Hôm nào trời lạnh, người mặc thêm chiếc **áo len dày** và **ấm**.

DANH-TỪ.— **Áo thung — Quần cụt — Quần-áo ngủ — Áo bà-ba — Quần dài — Áo len.**

TĨNH-TỪ.— **Áo dầy, mỏng, ấm.**

ĐỘNG-TỪ.— **Mặc áo — Vá áo.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *No cơm, lành áo.*

— *Quần nâu, áo vải.*

GIẢI-NGHĨA.— **Áo thung** : áo may-ô, thứ áo mỏng không có cổ và tay, mặc ở bên trong áo sơ-mi — **No cơm, lành áo** : chỉ cảnh no-ấm, đầy-đủ, không túng-thiếu — **Quần nâu áo vải** : quần-áo (may bằng vải thường, nhuộm nâu) của dân-chúng đồng-quê miền Bắc.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ở nhà, ba em mặc quần-áo gì ? — Buổi tối, người mặc quần-áo gì ? — Ở nhà, má em mặc áo gì ? — Quần màu gì ? — Quần-áo rách thì phải làm thế nào ?

BÀI TẬP — Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Ở nhà, Dũng mặc áo thung, quần . . . . Má Dũng thường mặc áo . . . quần . . . . đen để làm việc nhà. Mấy hôm trời lạnh, má mua cho Dũng chiếc áo . . . . dày, mặc rất . . . .*

BÀI SỬA.— *Cụt (đùi) — Bà-ba — Dài — Len — Ấm.*

☆

#### 2.— QUẦN-ÁO (*t. t.*)

BÀI GIẢNG.— Đi học, Dũng mặc **quần soóc, áo sơ-mi**, và đội **mũ** vải. Ngày giỗ, ông Dũng mặc **quốc-phục**. Ông đội **khăn xếp** đen. Ba Dũng mặc **Âu-phục**. Má Dũng mặc chiếc **áo dài mới** rất **đẹp**. Quần-áo của mọi người đều được **ủi** thật phẳng. Lúc tế-lễ, người ta thường mặc **áo thụng**.



DANH-TỪ.— **Quần soóc — Áo sơ-mi — Mũ (nón) — Quốc-phục — Khăn-xếp — Âu-phục — Áo dài — Áo thụng.**

TĨNH-TỪ.— **Áo đẹp — Áo mới.**

ĐỘNG-TỪ.— **Ủi quần-áo — May áo.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Quần là, áo lượt.*

— *Quen rái dạ, lạ rái áo.*

GIẢI-NGHĨA.— **Quốc-phục** : quần-áo riêng của một nước — **Âu-phục** : quần áo may theo lối Âu-Mỹ — **Quần là, áo lượt** : quần-áo may bằng hai thứ lụa tốt (là và lượt). Thành-ngữ này dùng để chỉ những người giàu-có, sang-trọng. — **Quen rái dạ, lạ rái áo** : quen biết rồi, người ta chỉ để ý đến lòng tốt, nhưng khi còn lạ, người ta phải để ý đến quần-áo. (Rái ở đây có nghĩa là yêu-thương).

TẬP NÓI CHUYỆN.— Đi học Dũng mặc những gì ? — Ai thường mặc quốc-phục ? — Khi đi chơi, má Dũng mặc chiếc áo gì ? — Muốn cho quần-áo được phẳng, ta phải làm thế nào ? — Lúc tế-lễ, người ta mặc áo gì ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Khi đi chơi, ông em đội . . . . mặc . . . . Lúc tế-lễ, người ta mặc áo . . . . Lúc đi học, em thường mặc áo . . . , quần . . . . và đội mũ vải. Quần-áo giặt xong, phơi khô đều được . . . . cho thật phẳng.*

BÀI SỬA.— *Khăn xếp — Quốc-phục — Thụng — Sơ mi — Soóc — Ủi (là).*

☆

### TẬP LÀM VĂN

**Trả lời những câu hỏi về một đề-mục đã biết.**

« CÁI ÁO DÀI CỦA MÁ EM »

Khi nào má em mặc áo dài ? — Chiếc áo này may bằng vải gì ? — Màu gì ? — Cổ áo cao hay thấp ? — Má em mặc chiếc này chật hay rộng ? — Khi má bước đi thì cái gì bị gió thổi bay lên ? — Khi về nhà, má em cởi áo dài treo vào đâu ?

☆

### TẬP VIẾT

**Chữ hoa, lớn nửa khổ**

1. I — *Ích khiêm.*

2. I — *Ích mẫu.*

## TẬP ĐỌC 1.— CHIẾC ÁO DÀI

Má Dũng mở tủ để chọn chiếc áo dài.

Trong ngăn tủ lớn có treo năm, sáu cái áo. Cái này màu hồng. Cái kia màu xanh nước biển. Một chiếc màu tím đã cũ, lại gắn kim-tuyến nên sáng lóng-lánh. Đã từ lâu, má Dũng ít mặc áo dài. Bà không hay đi đâu. Suốt ngày bà thường quanh-quẩn ở nhà. Trong khi săn-sóc mọi việc, má Dũng mặc áo bà-ba. Khuỷu tay áo đã sờn, rách. Lưng áo có vài miếng vá.

Bây giờ, cần mặc áo dài, bà lại thấy lúng-túng. Mãi một lúc lâu, má Dũng mới lựa được một chiếc áo vừa ý.

*PHÁT-ÂM.*— Treo — kim-tuyến — sáng — săn-sóc — sờn — rách.

*GIẢI NGHĨA.*— Kim-tuyến : chỉ vàng. Lóng-lánh : phản-chiếu ánh sáng. Săn-sóc : chăm-nom, giữ-gìn. Sờn : bợt ra, sắp rách. Lúng-túng : ngượng-nghịu, rối-rít, không biết nên làm thế nào cho phải.

*CÂU HỎI.*— Má Dũng mở tủ để làm gì ? (*chọn áo*). Chiếc áo màu tím có gắn gì lóng-lánh ? (*kim tuyến*). Tại sao từ lâu má Dũng ít mặc áo dài ? (*vì bà không hay đi đâu*). Lúc săn-sóc việc nhà, bà mặc áo gì ? (*áo bà-ba*).

*ĐẠI-Ý.*— Má Dũng lựa mãi mới được một chiếc áo dài vừa ý.

---

## 2.— QUẦN ÁO MỚI

Một hôm mẹ Dung ở tỉnh về. Bà gọi Dung bảo : « Quần áo mới của con đây. Lấy ra mà mặc. Ai lại cứ mặc áo rách như thế kia bao giờ ! »

Dung mặt tươi hẳn lên. Tay mở gói ra, Dung thấy hoa cả mắt. Nào áo nhiễu trắng, áo hàng vân màu hoa cà, áo lụa màu xanh nước biển. Dung lại còn thấy mấy chiếc quần lụa trắng, mấy chiếc áo cánh phin nõn, một cái khăn len mới và một đôi dép quai nhung nữa.

Dung cất tiếng run-run hỏi :

— « Quần-áo của những ai đấy mẹ ? »

— « Riêng của con đấy thôi ! »

*Theo* THẠCH-LAM



*PHÁT-ÂM.*— Rách — Nhiễu trắng — Phin nõn — Run run.

*GIẢI-NGHĨA.*— Áo cánh : áo ngắn. Phin nõn : một thứ vải mỏng và nhẵn, mặc mát. Màu hoa cà : màu tím nhạt.

*CÂU HỎI.*— Mẹ Dung gọi Dung bảo thế nào ? (*quần áo mới của con đây*). Tại sao mặt Dung lại tươi hẳn lên ? (*vì có quần áo mới*). Gói quần áo ấy gồm có những thức gì ? (*áo dài, áo cánh, quần lụa, khăn len v.v...*)

*ĐẠI-Ý.*— Dung rất sung-sướng vì được mẹ mua cho nhiều quần-áo mới.

---

## ỌC THUỘC LÒNG

### QUẦN - ÁO

Người ta may áo, may quần,
Để mà có thức che thân bốn mùa,
Che sương, che nắng, che mưa.
Hàng dầy, hàng mỏng, hàng thưa tùy thời.
Thị - thành là chốn ăn chơi.
Cách may mặc lại theo người Tây-phương,
Nhà nông, một nắng hai sương,
Quanh năm dùng thứ vải thường, thô-sơ.
Dù len, dù vải, dù tơ,
Không năng giặt-giũ, thành dơ, cũng hoài.
Quê-mùa, mộc-mạc, bông, gai.
Năng thay, quần-áo sơ-sài cũng thơm.

*QUỐC-NINH*

*PHÁT-ÂM.*— Che sương — Thô-sơ — Len — Giặt-giũ — Sơ-sài.

*GIẢI NGHĨA.*— Tùy thời : theo thời, ở đây là tùy theo khí-từng mùa mà may quần áo. Thị-thành : thành-phố hoặc thị-xã. -phương : các nước ở về phương Tây như Pháp, Đức, Ý v.v... sơ : mộc-mạc. Sơ-sài : qua-loa, gồm toàn quần-áo thường.

*CÂU-HỎI.*— Người ta may quần-áo để làm gì ? (*che thân*). may mặc ở thị-thành thế-nào ? (*giống Tây-phương*). Nhà nông ường mặc thứ vải gì ? (*thô-sơ*). Tại sao quần-áo phải năng giặt-? (*thì mới sạch-sẽ, hợp vệ-sinh*). Sạch-sẽ thì được lợi gì ? (*làm da thịt ta thơm-tho và thân-thể khoẻ-mạnh*).

*ĐẠI-Ý.*— Quần-áo phải năng giặt-giũ thì mới sạch-sẽ.

## CHÍNH-TẢ

### 1.— ÔNG ĐỒ

Ông mặc một chiếc áo the thâm rộng. Một tay, ông xách c
khăn gói bằng một vuông vải tây điều. Một tay, ông cắp chiế
vào sát nách. Chiếc quần cháo lòng, xắn ống cao, ống thấp, phậ
được là nhờ gió thổi tạt tà áo sang bên. Đôi giày ta sờn mép,
ép gót vào nhau, mũi thò ra khỏi cạp quần.

*GIẢI-NGHĨA.*— Ông đồ : ông thầy dạy chữ Hán—. Vải tây điều : vải đỏ mua
tây-phương— Sờn mép : rách mép — Quần cháo lòng : quần cũ không trắng
lại nhạt như màu nâu nhạt của cháo lòng.

TRẦN-TIÊU

*NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :*

X : Xách áo, cân xách – Sách vở.

X : Xắn quần, xinh-xắn – củ sắn.

C : Cháo. cơm cháo — con cháu.

CÂU HỎI : *Ông đồ mặc áo màu gì ? — Quần của ông màu gì
Đôi giày ta được giặt ở đâu ?*

## CHÍNH-TẢ

### 2.— ÔNG TÔI

**Ông tôi đã già nhưng y-phục của người lúc nào cũng r
chỉnh. Quần-áo mặc ở nhà mà trắng tinh, không nhàu-nát. N
thường ưa mặc quốc-phục. Ngoài chiếc áo the thâm, chiếc
trắng, còn một đôi giầy Gia-định đen bóng. Ông tôi đội khăn
bằng nhiễu tím.**

GIẢI-NGHĨA. – **Y-phục** : quần-áo — **Tề-chỉnh** : ăn-mặc gọn-gàng, đứng-đắn
**thâm** : the nhộm màu đen.

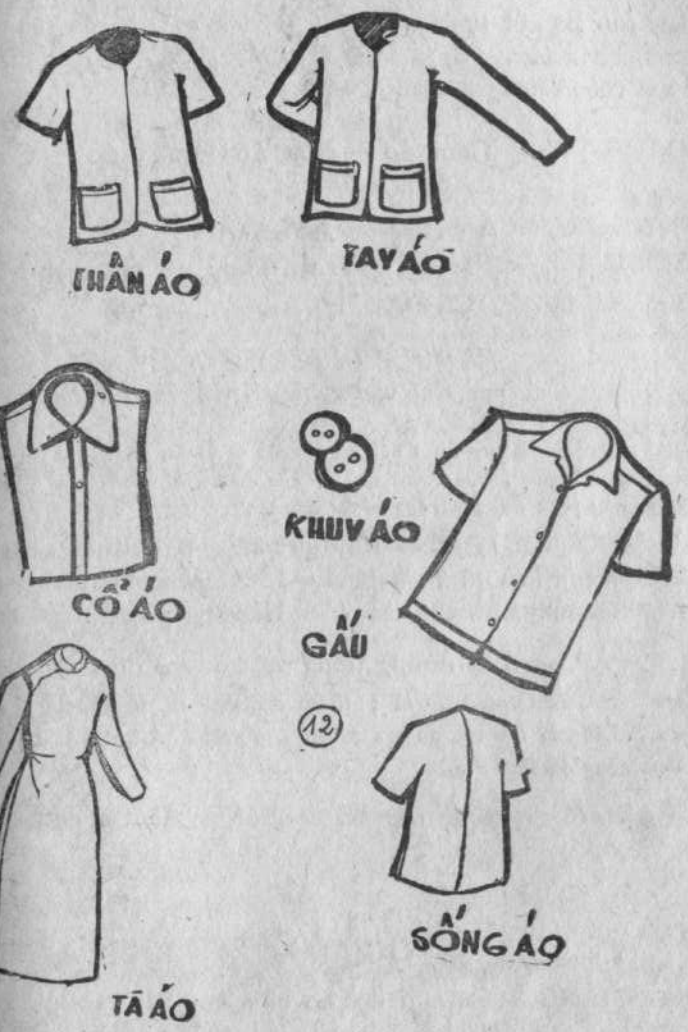
NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

**Gi** : **Già**-cả, làm **già** — Dằn-**dà**, vỏ **dà** — Rườm-**rà**.

**C** : **Y-phục**, phủ-**phục**. **phục** lăm — **Phục** khôi.

**U** : **Nhàu**-nát, càu-**nhàu** — Lộn **nhào**, **nhào** vào, đổ **nhào**.

CÂU HỎI.— *Y-phục của ông em thường thế nào ? — Người thườ
quần-áo gì ? — Khăn của người bằng gì ?*



## NGỮ - VỰNG

### 1.— CÁC BỘ-PHẬN CỦA CHIẾC ÁO

BÀI GIẢNG.— Bà Tư lấy phấn vạch lên mảnh vải hình **thân áo**, **áo**, **tay áo**. Bà **cắt** từng phần. **Cổ áo** khó cắt, bà để sau cùng. Bà con cách **đơm khuy**, **thùa khuyết**. Chiếc áo do bà may rất khéo, **chật** mà cũng không **rộng**.

DANH-TỪ.— **Thân áo — Vạt áo — Tay áo — Cổ áo — K — Khuyết.**

TĨNH-TỪ.— **Áo chật — Áo rộng.**

ĐỘNG-TỪ.— **Cắt áo — Đơm khuy — Thùa khuyết.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Nhường cơm, sẻ áo.*

— *Khi vào canh-cửi, khi ra thêu-thùa.*

GIẢI-NGHĨA.— **Khuy áo** : nút áo, cúc áo — **Đơm khuy** : khâu khuy vào **Nhường cơm, sẻ áo** : chia cơm, chia áo của mình cho người khác, ý nói giúp-đỡ nghèo-túng. **Khuyết** : nơi bỏ trống để cài nút áo.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Hãy kể những bộ-phận của một chiếc á Bà Tư dạy con làm gì ? — Khuy áo thường làm bằng gì ? — áo do bà Tư may như thế nào ? — Nhường cơm, sẻ áo nghĩa là g

BÀI TẬP. — Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống

*Các . . . . của chiếc áo là : thân áo, vạt áo, tay áo và . . . . Ng đơm . . . . để cài hai vạt áo với nhau. Áo may khéo thì khi mặc, thân áo . . . . mà cũng không . . . .*

BÀI SỬA.— *Bộ-phận — Cổ áo — Khuy (nút áo, cúc áo) — C Rộng.*

☆

### 2.— CÁC BỘ-PHẬN CỦA CHIẾC ÁO DÀI

BÀI GIẢNG.— Đường dọc áo giữa lưng là **sống áo**. Phía **vạt cả** là **vạt con**. Hai bên mép vạt áo là **tà áo**. Phần khâu gấp lại vạt áo là **gấu áo**. Áo may khéo thì khi mặc, tà áo khép **kín** khô Người có tang cha mẹ mặc **áo xổ gấu**.



DANH-TỪ.— **Sống áo — Vạt cả — Vạt con — Tà áo — Gấu áo — Áo xổ gấu.**

TĨNH-TỪ.— **(Tà áo) kín, hở.**

ĐỘNG-TỪ.— **May áo — Thử áo.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.*

— *Quen rái dạ, lạ rái áo.*

— *Giật gấu vá vai.*

GIẢI-NGHĨA.— **Vạt áo** : mảnh vải thân áo ở phía trước và phía sau — **Vạt cả** : áo lớn — **Vạt con** : vạt áo nhỏ — **Tà áo** : mép nhỏ ở hai bên vạt áo — **Áo xổ** : áo dùng để mặc khi có tang cha mẹ, đường gấp ở gấu áo bỏ tuột ra không khâu — **Quen rái dạ, lạ rái áo** : đã quen biết thì chỉ cần thương yêu (rái) người có dạ tốt, còn nếu lạ thì lại phải trông vào cách ăn-mặc áo-quần mà định giá-trị của người — **Giật gấu vá vai** : lấy mảnh vải ở gấu áo đem vá lên vai áo. Câu này ý nói làm bừa, làm tạm cho xong chứ không giải-quyết được đầy-đủ.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Đường dọc áo giữa lưng là gì ? — Phía trong cả có gì ? — Áo dài thường có mấy vạt ? — Hai bên mép vạt áo gì ? — Gấu áo ở phía nào ? — Áo may khéo thì khi mặc, tà áo sẽ nào ? — Người có tang cha mẹ thường mặc áo gì ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Chiếc áo dài của chị em có hai . . . . là vạt trước và vạt sau. Trong vạt lại có . . . . rất ngắn. Mỗi vạt có hai . . . . Phía dưới vạt áo là . . . . ời có tang cha mẹ thường mặc . . . .*

SỬA.— *Vạt — Vạt con — Tà áo — Gấu áo — Áo xổ gấu.*

☆

## P LÀM VĂN

**Trả lời những câu hỏi về một đề-mục đã biết.**

Y-PHỤC CỦA ÔNG EM

Ông em năm nay đã bao nhiêu tuổi ? - Người thường hay mặc áo — Quần gì ? — Trên đầu người thường đội gì ? - Người thường đi giầy đi dép ? — Cách ăn-mặc của ông em thế nào ? (gọn gàng, sạch sẽ).

☆

## P VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ :

1. H — *Hùng-vương.*
2. H — *Hồng-bàng.*

## TẬP ĐỌC 1.— ÔNG ĐỒ

Trên con đường đất nhỏ-hẹp, gồ-ghề, ngoằn-ng
như con rắn bò từ vệ đê qua đồng lúa quạnh-hiu đ
vào làng, ông đồ cắm đầu, rảo bước.

Ông mặc một chiếc áo the thâm rộng thùng-th
và cũ rích. Một tay, ông xách chiếc khăn-gói bằng vu
vải tây điều. Một tay, ông cắp chiếc ô vào nách. C
quần cháo lòng xắn ống cao, ống thấp, phô ra đượ
nhờ những cơn gió bấc thổi tạt tà áo sang bên.
giày ta sờn mép, chỉ hạ-thổ trong những ngày « đại-
nằm ép gót vào nhau, thò mũi ra khỏi cạp quần.

*Theo TRẦN-TIÊU*

*PHÁT-ÂM.*— Ngoằn-ngoèo — quạnh-hiu — thùng-thình —
*GIẢI NGHĨA.*— Ông đồ : Thầy dạy học chữ Nho. Gồ-
khi lồi, khi lõm, không bằng phẳng. Quạnh-hiu : Vắng-vẻ.
bước : đi nhanh. Vải tây điều : Vải đỏ. Quần cháo lòng :
trắng đã cũ, nâu như màu cháo lòng. Thổi tạt : thổi bay sang
bên. Sờn mép : sắp rách ở mép. Họ thổ : bỏ xuống đất để đi. Đ
lễ ớn.

*CÂU HỎI.*— Ai đang đi trên đường nhỏ ? (*ông đồ dạ
Nho*). Ông mặc chiếc áo thế nào ? (*cũ và rộng thùng-thình*). Quần
như thế nào ? (*ống cao, ống thấp*). Đôi giày của ông đồ mới hay
(*cũ vì đã sờn mép*).

*ĐẠI-Ý.*— Ông đồ nghèo đang đi bộ vào làng.

---

## 2.— NHÀ NGHÈO

Sự vất-vả làm bác Mai già đi nhiều. Quần á
không rách nhưng vá-víu, lôi-thôi. Lúc nào bác
gái cũng đội tùm-hụp một mảnh vải nâu che
Còn cái Nai, cái Thỏ, cái Thẻ, ba đứa con gái của
đều xuýt-xoát tuổi nhau. Riêng cái Nai là có
Còn hai đứa kia, mỗi đứa chỉ mặc một man
ngắn cũn-cỡn, hở cả rốn (rún)...

Ngày qua ngày, gia-đình bác Mai sống lâ
trong cảnh thiếu-thốn nhưng vẫn thuận-hòa, ê
Một lần, thấy mấy đứa con của bác rét-mướt, mẹ t
rương quần-áo cũ, lấy mấy chiếc đem sang cho lũ

*Theo VÂN-TRÌNH*



*PHÁT-ÂM.*— Xuýt-xoát — vá-víu — tùm-hụp — cũn-cỡn — rét-mướt.

*GIẢI NGHĨA.*— Vất-vả : phải làm nhiều việc nặng nhọc. Vá-víu : đ
tiếp vào chỗ rách, chỗ thủng cho lành lại. Tùm-hụp : thấp, che
tận mắt. Xuýt-xoát : gần bằng nhau. Cũn-cỡn : ngắn, cộc lắm,
khó coi. Lần-hồi : ngày này qua ngày khác. Thuận-hòa : vui-vẻ
ông gây-gổ với nhau.

*CÂU HỎI.*— Sự gì làm bác Mai già đi nhiều ? (*Sự vất-vả,
nghèo-túng*). Các con bác tên là gì ? (*cái Nai, cái Thỏ, cái Thẻ*). Gia-
đình bác sống lần-hồi trong cảnh thế nào ? (*cảnh thiếu-thốn*). Thấy
chúng rét-mướt, mẹ tôi làm gì ? (*mang cho chúng quần-áo cũ*).

*ĐẠI-Ý.*— Gia-đình bác Mai tuy nghèo, nhưng rất thuận-
hòa, ấm-áp.

---

## ĐỌC THUỘC LÒNG

### TẤM ÁO

Tiếng đồng-hồ chậm-chậm,
Tích-tắc điểm trong đêm.
Em nhìn thầy cha em
Đọc báo và suy-nghĩ.
Mẹ em không ngồi nghỉ,
Vẫn cắt cắt, khâu khâu...
Tiếng kéo giữa đêm thâu
Đều-đều chia thớ vải.
Tay mẹ đưa mềm-mại
Từng đường chỉ, mũi kim
Và nói với cha em :
— « May cho con tấm áo ».

*Theo THI-THI*

*PHÁT-ÂM.*— Chầm-chậm — tích-tắc — giữa đêm thâu.

*GIẢI NGHĨA.*— Tấm áo : chiếc áo thường mặc. Điểm : phát
thành tiếng. Suy-nghĩ : ngồi yên để nghĩ-ngợi về việc gì. Đêm
thâu : đêm đã khuya. Thớ vải : đường ngang dọc trong mảnh vải.

*CÂU HỎI.*— Trong đêm, em nghe thấy tiếng gì ? (*đồng-hồ kêu tích-
tắc*). Cha em làm gì ? (*đọc báo*). Mẹ em bận việc gì ? (*cắt may*). Kể
những đồ-dùng để may quần-áo ? (*kéo, kim, chỉ, vải, máy-may v.v...*)

*ĐẠI-Ý.*— Trong đêm thâu, mẹ em cố may áo cho em.

## CHÍNH-TẢ

### 1.— CHIẾC ÁO DÀI

**Má Dũng mở tủ để chọn chiếc áo dài.**

**Trong ngăn tủ lớn có treo năm, sáu cái áo. Cái này màu h Cái kia màu xanh nước biển. Một chiếc màu tím đã cũ và sờn lại gắn kim-tuyến nên sáng lóng lánh. Phải lúng-túng mất một lâu, má Dũng mới lựa được chiếc áo vừa ý.**

GIẢI-NGHĨA.— **Kim-tuyến** : chỉ vàng — **Lóng-lánh** : sáng nhấp-nhánh — **Săn** chăm-nom, giữ-gìn — **Sờn** : bợt ra, sắp rách — **Lúng-túng** : ngượng-nghịu, rối trí, biết nên làm thế nào cho phải.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**CH** : **Chọn** lựa, kén **chọn**.
**TR** : **Trọn**-vẹn, **trọn** ngày.
**X** : Màu **xanh**.
**S** : **Sanh** đẻ.

CÂU HỎI. — *Má Dũng mở tủ để làm gì ? — Trong ngăn tủ lớn c những gì ? — Trong bao lâu má Dũng mới lựa được chiếc áo vừa*

## CHÍNH-TẢ

### 2.— QUẦN-ÁO CỦA BÉ HỒNG

**Bà mặc cho bé Hồng một cái quần soóc và cái áo sơ-mi áo trắng được viền chỉ đỏ. Trên miệng túi áo có thêu hình một chim màu xanh.**

**Quần của bé Hồng có dây đeo lên vai. Đũng quần hơi rộng. quần-áo xong, bé Hồng chạy đi kiếm u già. Hồng đút hai tay túi và hỏi u già :**

**— « U coi Hồng có oai không ? »**

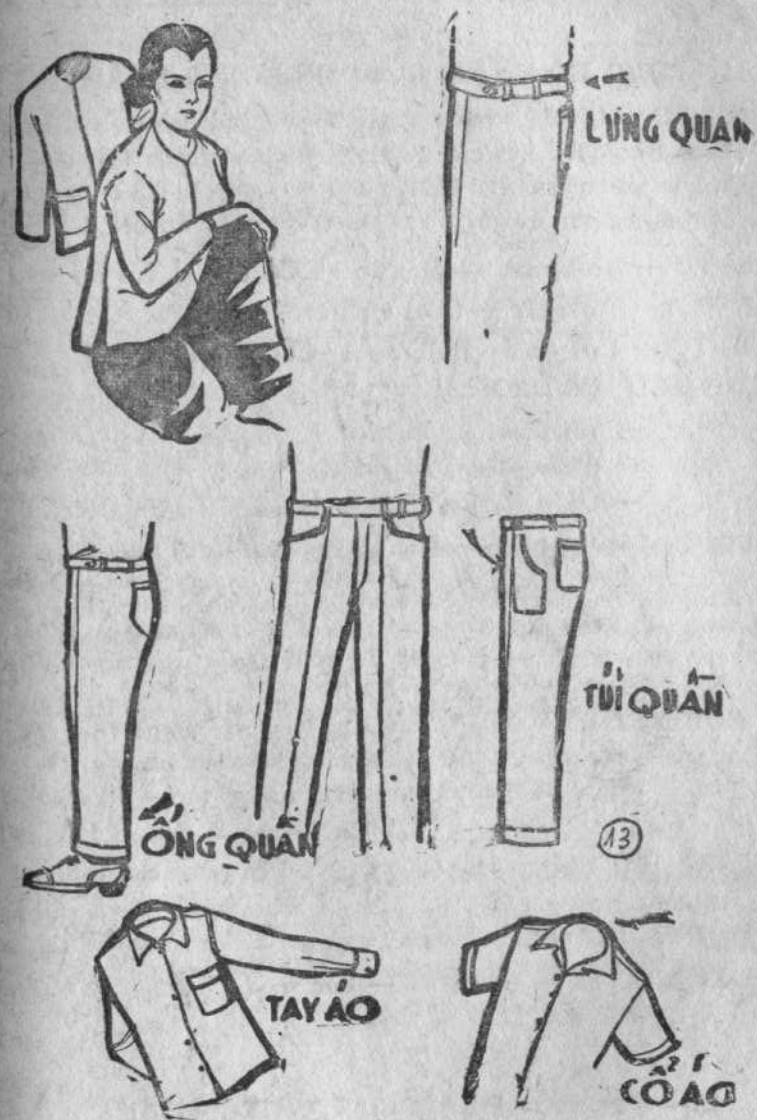
GIẢI-NGHĨA.— **Quần soóc** : quần ngắn, quần cụt — **Viền chỉ** : vê mép vải lại rồi khâu chỉ cho nổi lên — **Oai** : vẻ nghiêm làm cho người ta kinh-sợ — **Thêu** : đ vào cho thành hình các vật.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ.—

**D** : **Dây** đeo, sợi **dây**.
**GI** : **Giây** phút.
**R** : **Rây** bột.
**S** : **Sơ**-mi (chemise) —, **Soóc** (Short).

CÂU HỎI.— *Bà mặc cho bé Hồng những gì ? — Quần của bé H dây đeo lên đâu ? — Mặc quần áo xong, bé Hồng chạy đi kiếm ai ?*





## Tuần-lễ thứ 13

## NGỮ-VỰNG

### 1.— CÁC BỘ-PHẬN CỦA CHIẾC ÁO NGẮN

BÀI GIẢNG.— Ở nhà, mẹ em thường mặc **áo bà-ba** với hai **tay áo rộng** và **cổ bẻ**. Một hàng **cúc** (nút) tết bằng vải càng làm tăng thêm vẻ đẹp cho **chiếc áo ngắn**. Hai **túi áo** nhỏ may rất cân-đối ở hai bên vạt áo. Khi đi đâu xa, mẹ em lại **cởi** áo bà-ba ra để **mặc áo dài**.

DANH-TỪ.— **Áo bà-ba — Tay áo — Cổ áo — Túi áo — Cúc.**

TĨNH TỪ.— **(Áo) dài — (Áo) ngắn.**

ĐỘNG-TỪ.— **Cởi áo — Mặc áo — Cài cúc (nút).**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Túi cơm, giá áo.*

— *Quần chùng, áo dài.*

— *Quần cộc (cụt), áo ngắn.*

GIẢI-NGHĨA.— **Cúc** : nụ tròn bằng đồng, hồ-phách hoặc vải tết lại hình như nụ cúc dùng để cài hai tà áo lại cho kín. Tiếng Bắc là khuy, tiếng Nam gọi là nút — **Túi cơm, giá áo** : thành-ngữ này dùng để chỉ hạng người không có ích gì cho xã-hội, khác nào như cái túi đựng cơm, cái giá để treo (mắc) áo — **Quần chùng, áo dài** : thành-ngữ này dùng để chỉ hạng người sung-sướng, giàu-có, ăn mặc lịch-sự. Còn hạng người lao-động làm ăn vất-vả thì gọi bằng thành-ngữ : **Quần cộc, áo ngắn**

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ở nhà em thường mặc áo gì ? — Tay áo, cổ áo thế nào ? — Mẹ em cài hai tà áo vào với nhau bằng gì ? — Túi áo may ở đâu ? — Khi đi đâu xa, mẹ em cởi áo gì ra ? — Bà mặc áo gì vào ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*: . . . có hai tay rộng và . . . . Mặc áo xong, em cài . . . . lại rồi bỏ hai tay vào hai . . . . Ở nhà, mẹ em mặc . . . . khi đi đâu xa, mẹ em . . . . dài.*

BÀI SỬA.— *Áo bà-ba — Cổ bẻ — Cúc — Túi áo — Áo ngắn — Mặc áo.*

☆

### 2.— CÁC BỘ- PHẬN CỦA CHIẾC QUẦN

BÀI GIẢNG.— **Chọn** được mẫu vải **dày** và **đẹp**, Cương đứng cho người thợ may **đo**. Cương thích may quần ở tiệm này vì **lưng quần, đũng quần,** họ cắt rất khéo. Cương dặn may một túi sau và **ống quần** đừng chật quá. Gấu quần không cần phải vén lên như gấu quần của người lớn.



DANH-TỪ.— **Lưng quần — Đũng quần — Ống quần — Túi quần — Gấu quần.**

TĨNH-TỪ. — **Vải đẹp — Vải dày.**

ĐỘNG-TỪ.— **May áo — Chọn vải — Đo quần.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Manh quần, tấm áo.*

— *Đói cho sạch, rách cho thơm.*

GIẢI-NGHĨA — **Manh quần, tấm áo** : nói chung về quần và áo — **Đói cho sạch, rách cho thơm** : câu này khuyên ta dù có đói rách cũng đừng làm điều gì xằng-bậy. Lúc nào cũng phải gìn-giữ danh thơm, tiếng tốt của mình.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Cương chọn được thứ vải thế nào ? — Vì sao Cương thích may quần ở tiệm này ? — Cương dặn bác thợ may thế nào ? — Gấu quần may thế nào ? — Câu : « Đói cho sạch, rách cho thơm » khuyên ta điều gì ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Bác thợ may cầm thước . . . . quần cho khách. Bác khen thứ vải này . . . . và . . . . Khách dặn bác thợ may may một . . . . sau và . . . . quần đừng chật quá.*

BÀI SỬA.— *Đo — Dày — Đẹp — Túi — Ống.*

☆

## TẬP LÀM VĂN

**Trả lời những câu hỏi thuộc về một đề mục đã biết.**

QUẦN-ÁO CỦA EM BÉ

Em bé của em năm nay bao nhiêu tuổi ? — Em bé mặc áo gì ? — Quần gì ? — Trên miệng túi áo có thêu gì bằng chỉ màu ? — Quần của em bé có dây để đeo lên đâu ?

☆

## TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ

1. K — *Khúc Hạo.*
2. K — *Kiên-giang.*

## TẬP ĐỌC

### 1.— TÀI MAY VÁ

Tài may vá của mẹ tôi thì ai cũng phải công-nhận là rất giỏi.

Chiếc áo gối bị rách một chỗ. Mẹ tôi lựa trong thúng ra một miếng lụa đỏ chói rồi vá vào. Áo gối lại lành-lặn và trông rất đẹp mắt.

Màn che cửa sổ bị rách. Mẹ tôi tháo cái áo dài cũ của chị tôi ra để vá. Sau đó, nhà chúng tôi lại được một chiếc màn cửa màu tím, có hoa xinh-xắn.

Em gái tôi thường mặc ở trong nhà một cái áo một nửa màu nâu và một nửa màu vàng lợt. Đó là nhờ sự chắp-nối hai vạt của hai cái áo dài cũ khác màu.

*Theo* DUY-LAM

*PHÁT-ÂM.*— May-vá — rách — vá vào — màu.

*GIẢI NGHĨA.*— Tài : giỏi, khéo. Công-nhận : mọi người đều nhận rõ như thế. Chắp-nối : đem cái nọ vá vào cái kia.

*CÂU HỎI* : Tài may vá của mẹ em ra sao ? (*rất giỏi*). Mẹ lấy gì để vá áo gối rách ? (*miếng lụa đỏ*). Người tháo cái áo dài cũ để làm gì ? (*làm màn cửa*). Áo của em bé có hai màu là do nơi đâu ? (*chắp nối hai vạt áo cũ khác vào*).

*ĐẠI-Ý.*— Mẹ tôi có tài may vá, chắp nối rất giỏi.

---

### 2.— QUẦN ÁO RÉT

Mùa đông sắp tới. Tôi cùng mẹ tôi xếp lại từng đồng quần-áo rét trong tủ.

Này đây chiếc áo vét đen của anh tôi còn mới nguyên và sặc mùi băng-phiền. Rồi những chiếc quần đùi xanh, quần soóc xám còn nguyên nếp là (ủi) những chiếc áo len dầy cộm, lớn nhỏ nhiều hạng và nhiều màu sặc-sỡ.

Giữa đồng áo cũ xếp lộn-xộn, tôi chợt thấy một bộ quần-áo xám, trông rất quen mắt. Đó là bộ quần áo của tôi mặc ngày còn bé. Áo bằng nỉ xám, lót lụa có vạch xanh. Quần ngắn có dây đeo, tuy cũ nhàu nhưng vẫn còn thơm sạch.

*Theo* NGUYỄN-TƯỜNG-PHƯỢNG



*PHÁT-ÂM.*— Áo vét — Băng phiến — Quần soóc xám — Lộn-xộn.

*GIẢI NGHĨA.*— Băng-phiến : do nhựa cây long-não làm ra, mùi thơm hắc. Lộn-xộn : không có thứ-tự. Vạch : nét kẻ dài. Quần soóc : quần tây ngắn.

*CÂU HỎI* — Em và ai xếp lại quần-áo trong tủ ? (*mẹ em*). Trong tủ thấy có những quần-áo gì ? (*quần áo rét*). Trong đống quần áo ấy, em chú-ý đến bộ nào nhất (*bộ quần-áo của em mặc ngày còn bé*).

*ĐẠI-Ý.*— Khi xếp quần-áo rét vào tủ, em thấy bộ quần-áo cũ của em hồi thơ-ấu.

---

## HỌC THUỘC LÒNG

### ÁO BÀ-BA

Em là chiếc áo bà-ba
Bạn thân của khắp mọi nhà Việt-nam.
Giàu, nghèo chi mấy cũng cam
Chủ nhà cho đến người làm đều ưa.
Ra đời từ xửa, từ xưa,
Một đôi thay đổi là vừa ý riêng.
Trái tim, cổ đứng, cổ viền
Thân xoè hai vạt, làm duyên dịu-dàng.
Nút đơm chạy dọc thành hàng.
Có đôi túi nhỏ trông càng thêm xinh.
Những người em bé nữ-sinh,
Thôn-quê, thành-thị đồng tình mến-yêu.

*PHÁT-ÂM.*— Giàu nghèo — Xửa-xưa — Thân xòe — Làm duyên.

*GIẢI-NGHĨA.*— Áo bà-ba : áo ngắn của các bà, các cô thường mặc ở nhà — Cam : chịu, đành bằng lòng vậy. Từ xửa, từ xưa : từ lâu lắm rồi. Làm duyên : làm cho xinh đẹp, dễ thương. Dịu-dàng : mềm-mỏng, nhẹ-nhàng.

*CÂU HỎI.*— Đây là lời của chiếc áo gì kể chuyện mình ? (*áo bà-ba*). Những ai ưa chiếc áo bà-ba ? (*các bà, các cô*). Nó ra đời từ bao giờ ? (*từ xửa, từ xưa*). Nữ-sinh ở đâu thường mặc áo bà-ba ? (*từ thành-thị đến thôn-quê*).

*ĐẠI-Y,*— Chiếc áo bà-ba tự kể chuyện của mình.

## CHÍNH - TẢ

### 1.— ÁO CỦA TRANG

**Trang thường mặc áo bà-ba đi học. Thân áo xòe ra hai bên. Tay áo rộng. Cổ áo cao chẳng kém gì cổ áo dài. Áo của Trang thường may bằng hàng màu sặc-sỡ. Trang mặc áo bà-ba trông vừa gọn, lại vừa đẹp. Má bảo khi nào lên trường Trung-học, Trang mới được mặc áo dài.**

GIẢI-NGHĨA.— **Sặc-sỡ** : nhiều màu sắc chen nhau — **Trung-học** : bậc học ở trên bậ Tiểu-học, dưới bậc Đại-học.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**X** : Xòe ra, xòe cánh xòe tay.
**S** : Sặc-sỡ, sặc-sụa, sặc-nước.
**Tr** : Trông-nom, trông-ngóng — Chông-gai.

CÂU HỎI — *Trang thường mặc áo gì đi học ? — Áo của Trang may bằng hàng gì ? — Khi nào Trang mới được mặc áo dài ?*

★

### 2.— QUẦN MỚI

**Đúng hẹn, Cương theo ba đến tiệm lấy quần đã đặt may. Bác thợ mở tủ lấy quần ra cho Cương mặc thử. Cương mặc quần thấy vừa quá ! Lưng quần rất đứng, ống quần không chật. Màu vải hình như thẫm hơn lúc chưa may thành quần.**

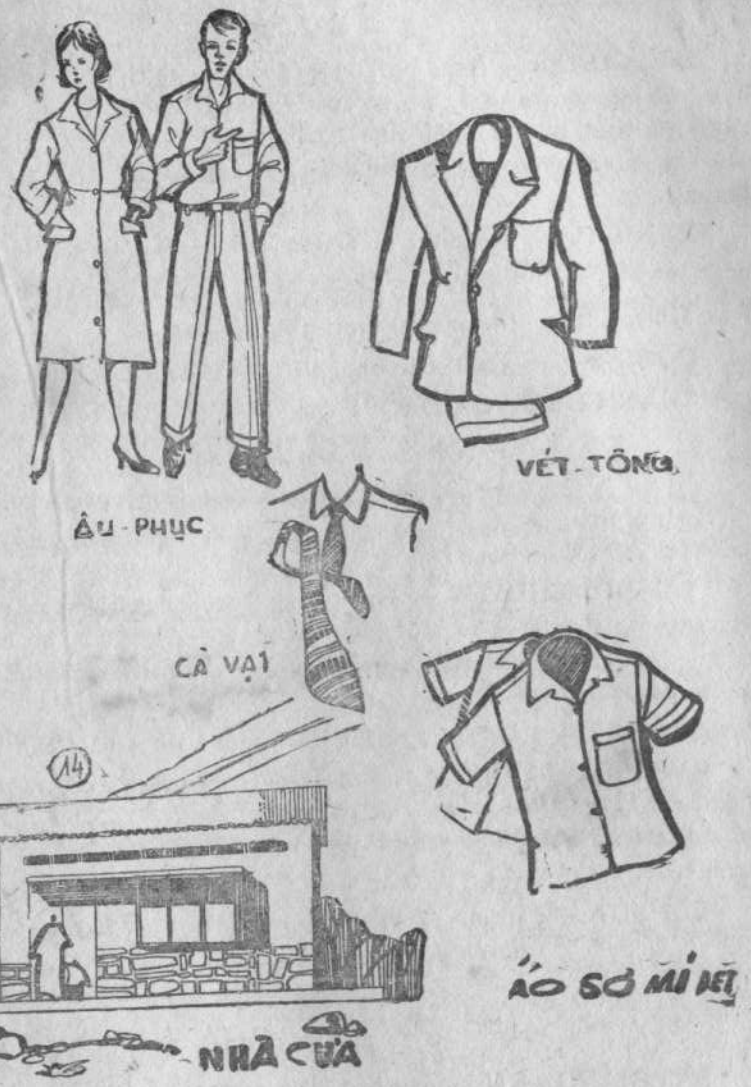
**Cương cùng ba ra về, lòng tràn-ngập sung-sướng !**

GIẢI-NGHĨA.— **Tràn-ngập** : đầy tràn ra ngoài — **Sung-sướng** : vui-thú, thích-thú.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**C** : **Mặc** áo, mặc-kệ — **Mặt**-mũi, mặt bàn.
**Tr** : **Tràn**-ngập, lan-**tràn** — **Tràng** hạt, **tràng** pháo.

CÂU HỎI.— *Cương theo ba đến tiệm làm gì ? — Ai lấy quần ra cho Cương mặc thử ? — Khi ra về, lòng Cương thế nào ?*



## Tuần-lễ thứ 14

## NGỮ-VỰNG

### 1.— ÂU - PHỤC

BÀI GIẢNG.— Ngày nay, mọi người đều thích mặc **Âu-phục**. Thường ngày, ta mặc **quần dài, áo sơ-mi**. Ngày lễ, người ta mặc thêm áo **vét-tông và thắt cà-vạt** ở cổ. Trời lạnh, người ta còn mặc thêm áo **gi-lê**. Trẻ em nhỏ thường mặc **quần soóc**, áo **sơ-mi-dét** trông rất **gọn-ghẽ** và **lịch-sự**.

DANH-TỪ.— **Âu-phục — Quần dài — Áo sơ-mi — Vét tông — Cà-vạt — Quần soóc — Sơ-mi dét.**

TĨNH-TỪ. — **(Áo-quần) gọn-ghẽ, lịch sự.**

ĐỘNG-TỪ.— **Thắt cà-vạt.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Tốt danh hơn lành áo.*

— *Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.*

GIẢI-NGHĨA.— **Lịch-sự** : từng-trải việc đời, ở đây nghĩa là đẹp, khéo — **Tốt danh hơn lành áo** : có danh thơm, tiếng tốt còn hơn là mặc quần lành, áo đẹp.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ngày nay, mọi người thích mặc gì ? — Thường ngày, người ta mặc quần-áo gì ? — Ngày lễ, họ mặc thêm áo gì ? — Quần cụt còn gọi là quần gì ? — Trẻ em mặc quần soóc, áo sơ-mi-dét trông thế nào ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Lúc đi làm, ba em mặc chiếc quần dài và chiếc áo . . . . Hôm nào đi đám cưới hay dự lễ, ba em mặc thêm chiếc áo . . . . . cổ thắt . . . . Ba em mặc quần áo trông thật gọn-ghẽ và . . . . Khi đi học, em mặc quần . . . và áo . . . . cho mát.*

BÀI SỬA.— *Sơ-mi — Vét-tông — Cà-vạt — Lịch-sự — Soóc — Sơ-mi-dét (sơ-mi cụt tay).*

### 2.— NHÀ - CỬA

BÀI GIẢNG.— Năm nay bác Năm **sửa-sang lại nhà-cửa**. Bác làm thêm ba **gian nhà** nữa. Bác bảo thợ **xây tường dày** thêm vì tường cũ **mỏng quá**. Bác nâng **mái nhà** cao lên. Ngoài hai **cửa ra vào**, bác còn trổ thêm hai **cửa sổ**. Thế là bác cũng có « **Nhà cao, cửa rộng** » như mọi người khác.



DANH-TỪ.— **Nhà-cửa — Gian nhà — Tường — Mái — Cửa ra vào — Cửa sổ — Thềm nhà.**

TĨNH-TỪ.— **(Tường) dày, mỏng — (Nhà) cao-ráo.**

ĐỘNG-TỪ.— **Sửa-sang — Xây tường.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Nhà cao, cửa rộng.*

— *Nhà ngói cây mít.*

GIẢI-NGHĨA.— **Gian nhà** : một khoảng nhà — **Thềm nhà** : nền đắp cao chung-quanh nhà, ở dưới hàng hiên — **Nhà ngói, cây mít** : cảnh nhà giàu ở thôn-quê, nhà lợp ngói, vườn trồng mít.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Năm nay Bác Năm sửa-sang lại gì ? — Bác làm thêm mấy gian nữa ? — Bác bảo thợ làm gì ? — Tường cũ thế nào ? — Bác trổ thêm mấy cửa sổ ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Nhà em có hai . . . . lợp bằng ngói đỏ và . . . . quét vôi vàng, chung quanh tường, ba em trổ nhiều . . . . Nhà em có ba . . . . Nhờ thêm nhà cao lại có nhiều cửa nên nhà em . . . . và sáng-sủa.*

BÀI SỬA.— *Mái — Tường — Cửa sổ — Gian — Cao-ráo.*

★

## TẬP LÀM VĂN

**Trả lời những câu hỏi thuộc về đề-mục đã biết.**

« CĂN NHÀ CỦA BA EM »

Nhà của ba em lớn hay nhỏ ? — Mái lợp bằng gì — Chung-quanh nhà mở mấy cửa sổ ? — Mấy cửa ra vào ? — Trong nhà chia làm mấy buồng (phòng) ? — Mỗi khi xa nhà, em thấy thế nào ?

## TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ :

1. T — *Thành-Thái.*
2. T — *Thăng-long.*

## TẬP ĐỌC 1.— BỘ ÂU-PHỤC

Năm nay, Minh đã được lên lớp Ba. Em không còn bé như mấy năm trước đây. Minh phải năn-nỉ mãi má mới cho Minh mặc quần-áo dài theo kiểu người lớn.

Má đã mất trọn hai ngày để vừa đo, vừa cắt, mới may xong cho con một bộ Âu-phục. Má cho Minh mặc thử rồi âu-yếm nhìn con.

Minh sung-sướng chạy lại soi trước gương. Em tưởng-tượng như lớn hẳn lên. Minh thích nhất là chiếc áo vét ở ngoài có ba túi. Nhiều túi như thế thì tha-hồ cho Minh đựng các đồ chơi!

*TUẤN-DƯƠNG*

*PHÁT-ÂM.*— Năn-nỉ — âu-yếm — sung-sướng — tha-hồ

*GIẢI NGHĨA.*— Âu-phục : quần-áo may theo kiểu Âu-Mỹ. Năn-nỉ : cố xin cho bằng được. Trọn hai ngày : hết cả hai ngày, đúng hai ngày. Âu-yếm nhìn : nhìn với tấm lòng thương-yêu, triu-mến. Tha hồ : mặc sức, muốn làm thế nào cũng được.

*CÂU HỎI.*— Năm nay Minh lên lớp mấy? (*lớp Ba*). Minh năn-nỉ xin má cái gì? (*được mặc quần-áo theo kiểu người lớn*). Má mất mấy hôm mới may được cho Minh bộ Âu-phục? (*trọn hai ngày*). Được mặc thử bộ áo, Minh thấy thế nào? (*sung-sướng như lớn hẳn lên*)

*ĐẠI-Ý.*— Minh sung-sướng được mặc bộ Âu-phục do má mới may cho.

---

## 2.— NHÀ ANH VỌI

Ở góc ruộng, ngay chân núi là nhà anh Vọi. Đó là một nếp nhà tre lợp lá gồi, ba gian, hai chái. Một cái nhà ngang vừa thấp lụp-xụp, vừa trồng-trải, không cửa không phên che. Cạnh nhà là mấy cây soan khẳng-kheo và một khóm chuối lá to bản, màu xanh non.

Chung-quanh nhà là vườn và một cái giậu nứa đan thưa, xiêu-vẹo, ngả-nghiêng, dưới sức nặng của dây bìm-bìm đầy hoa tím.

Vừa vào đến cổng, khách đã kinh-hãi giật lùi lại, vì một con chó trắng đương nằm ở trên nền nhà, chạy ra sủa.

*KHÁI-HƯNG*



*PHÁT-ÂM.*— Lụp xụp — Khẳng-kheo — Xiêu-vẹo — Ngả-nghiêng.

*GIẢI-NGHĨA.*— Lụp-xụp : rất thấp và có vẻ tồi-tàn. Khẳng-kheo : gầy còm, mỏng, yếu. Sủa : kêu để đánh tiếng cho chủ biết.

*CÂU HỎI.*— Nhà anh Vọi ở đâu? (*góc ruộng, chân núi*). Nhà anh làm bằng gì? (*nhà tre lợp lá gồi*). Tại sao giậu bị đổ xiêu-vẹo? (*vì dây bìm-bìm leo lên*). Khách vừa đến cổng tại sao lại phải giật lùi lại? (*vì con chó chạy ra sủa*).

*ĐẠI-Ý.*— Anh Vọi ở một nếp nhà tre, lợp lá, nhỏ hẹp, chung quanh rào giậu nứa.

---

## HỌC THUỘC LÒNG

### CHÚ TÔI

Ngày hai buổi, ở trong nhà
Chú tôi mặc áo bà-ba tươi màu.
Mỗi khi có việc đi đâu,
Lại thay Âu-phục màu nâu gọn-gàng.
Áo-quần rất hợp thời-trang
Trông qua ra vẻ đàng-hoàng giỏng ba,
Những ngày kỵ giỗ ông bà,
Chú dùng quốc-phục hàng ta cho nền.
Áo thâm, quần trắng, khăn đen
Giầy da vừa đẹp, vừa bền làm sao!
Ở nhà hay lúc ra vào
Chú tôi ăn-mặc xiết bao chỉnh-tề!

*PHÁT-ÂM.*— Trong nhà — Gọn-gàng — Thời-trang — Quần-trắng.

*GIẢI NGHĨA.*— Tươi màu : màu sáng. Hợp thời-trang : hợp với lối may quần-áo bây giờ, không cổ (xưa) lắm. Kỵ : ngày giỗ. Áo thâm : áo đen. Cho nền : cho đẹp, cho hợp, không lố-lăng.

*CÂU HỎI.*— Ở trong nhà, chú tôi mặc áo gì? (*áo bà-ba*). Khi nào chú tôi mặc Âu-phục? (*khi có việc ra ngoài*). Ngày kỵ chú tôi mặc gì? (*quốc-phục*). Cách ăn-mặc của chú thế nào? (*rất chỉnh-tề*).

*ĐẠI-Ý.*— Lúc ở nhà, lúc đi chơi hay trong những ngày giỗ, lúc nào chú tôi cũng ăn-mặc rất chỉnh-tề.

## CHÍNH-TẢ

### 1.— CHÚ TÔI

Đã bảy giờ sáng, chú tôi mặc quần-áo để đi làm. Người mặc một chiếc quần dài và một chiếc áo sơ-mi mới ủi, thẳng nếp. Chú tôi còn thắt cà-vạt màu rất đẹp. Chân chú tôi đi đôi giầy da màu vàng. Sau cùng, chú tôi đội một cái mũ giạ xám.

Về mùa lạnh, chú tôi mặc thêm một chiếc áo len hoặc chiếc áo vét-tông.

GIẢI-NGHĨA.— **Giạ** : đồ dệt bằng lông chiên (trừu non).

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**S** : **Sơ**-mi, trẻ **sơ**-sinh, sơ-sài — Xác-**xơ**, **xơ**-mít.
**C** : **Chiếc** áo — **Chiết** cây.
**Gi** : Mũ **giạ** — **Dạ**-dầy, **dạ**-hội — Cuống **rạ**, trái **rạ**, rơm-**rạ**.

CÂU HỎI.— *Chú tôi mặc quần-áo đi đâu ? — Người mặc những gì ? — Về mùa lạnh, chú tôi mặc thêm những gì ?*

## CHÍNH-TẢ

### 2.— NHÀ EM

Nhà em gồm có năm gian. Ba gian ngoài vừa là nơi kê bàn thờ, vừa là nơi tiếp-khách. Hai gian hai bên được dùng làm buồng.

Tiếp vào nhà này, về bên phải lại còn một dãy nhà nữa. Đó là nhà ngủ và phòng học của chúng tôi. Đối-diện với phòng học là nhà, bếp, chuồng heo, chuồng gà.

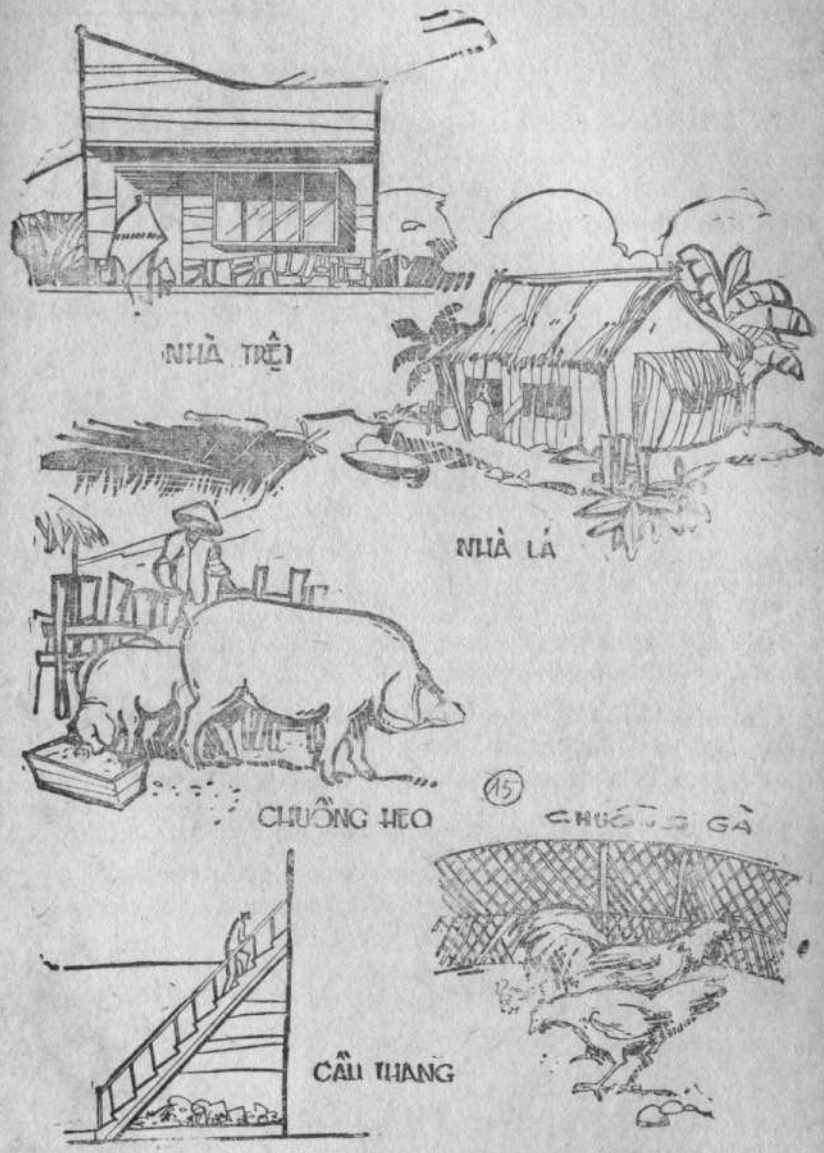
*Theo VÂN-TRÌNH*

GIẢI-NGHĨA.— **Tiếp** : nối liền — **Đối-diện** : ở trước mặt.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**Gi** : **Gian** nhà, kẻ **gian** —, **Dan**-díu — Nỏ **ran**, **ran**-rát.
**G** : **Buồng** ngủ — **Buồn**-rầu.
**Y** : **Dãy** nhà, **dãy** cửa — **Dãi**-dầu nắng mưa.

CÂU HỎI.— *Nhà em gồm có mấy gian ? — Ba gian nhà ngoài dùng để làm gì ? — Chuồng heo, chuồng gà ở vào phía nào ?*



## Tuần-lễ thứ 15

## NGỮ VỰNG

### 1.— NHÀ TRỆT

BÀI GIẢNG.— Ở miền quê, người ta thường làm **nhà một tầng** gọi là **nhà trệt**. Người có tiền xây **nhà gạch, nhà ngói** Người nghèo **cố tậu** hoặc dựng lên một căn **nhà gỗ** hay **nhà lá**. Nhà nào nuôi gia-súc còn có **chuồng heo, chuồng gà**. Ở nhà **chật-hẹp, ẩm-thấp** dễ sinh ra bệnh.

DANH-TỪ.— **Nhà một tầng — Nhà trệt — Nhà gạch — Nhà ngói — Nhà lá — Nhà gỗ — Chuồng heo — Chuồng gà.**

TĨNH-TỪ.— (Nhà) **chật-hẹp, ẩm-thấp.**

ĐỘNG-TỪ — **Tậu nhà — Dựng nhà.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Nhà tranh, vách đất.*

*— Làm ruộng thì ra, làm nhà thì tốn.*

GIẢI-NGHĨA. **Nhà trệt** : nhà một tầng — **Ẩm-thấp** : ẩm-ướt vì không cao-ráo — **Tậu nhà** : mua nhà — **Làm ruộng thì ra, làm nhà thì tốn** : làm ruộng có lời vì được lúa gạo đem bán, còn làm nhà thì tốn vì bỏ tiền ra, không thu được lợi ngay mà thường phải bỏ thêm nhiều tiền để làm cho vừa ý mình.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ở miền quê người ta thường làm nhà gì ? — Người có tiền thường làm nhà gì ? — Nhà lá thường lợp bằng là gì ? — Người ta nhốt heo ở đâu ? — Ở nhà thế nào dễ bị mắc bệnh ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Nhà-cửa ở miền quê thường là nhà . . . . Giữa đám nhà . . . . nổi bật lên mấy căn nhà . . . . mái lợp ngói đỏ. Nhà nào cũng có chuồng gà, chuồng . . . . Ở nhà chật-hẹp, . . . . dễ bị mắc bệnh.*

BÀI SỬA.— *Trệt (một tầng) — Lá — Gạch — Heo — Ẩm-thấp.*

☆

### 2.— NHÀ LẦU

BÀI GIẢNG.— Ở đô-thị có nhiều **nhà lầu** rất **cao**. Buyn-đinh hay nhà chúng-cư là nhà có nhiều **tầng**, nhiều người ở. Mỗi tầng chia ra nhiều **phòng rộng rãi mát-mẻ**, có bao lơn chạy chung-quanh. Người ta **lên lầu** bằng **thang máy** hoặc bằng **cầu thang** thường.



DANH-TỪ.— **Nhà lầu — Nhà gác — Tầng — Phòng — Bao lơn — Thang máy — Cầu thang.**

TĨNH-TỪ.— **(Lầu) cao, rộng-rãi, mát-mẻ.**

ĐỘNG-TỪ.— **Lên gác — Leo thang.**

THÀNH-NGỮ, CA DAO :

*— Xe hơi, nhà lầu.*

*— Lầu son, gác tía.*

GIẢI-NGHĨA.— **Nhà lầu** (Nhà gác) : nhà có từ hai tầng trở lên — **Bao lơn** : hàng ba ở ngoài hiên hay ở trên lầu để có thể đứng tựa vào đó nhìn xuống — **Lầu son, gác tía** : lầu, gác sơn màu đỏ, chỉ cảnh nhà giàu-có, sang-trọng, Ngày xưa những nhà này thường sơn son (màu đỏ).

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ở đô-thị có nhiều nhà gì ? — Nhà ở đô-thị thường có mấy tầng ? — Những phòng đều thế nào ? — Chung-quanh mỗi tầng thường có gì ? — Người ta lên lầu bằng gì ? — Lên lầu bằng lối nào thì mỏi chân ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Nhà bác em là nhà . . . . hai tầng. Mỗi tầng chia ra làm nhiều . . . . Tầng thứ nhì có . . . . chạy chung-quanh . . . . dùng để lên xuống xây bằng xi-măng. Nhà làm quay về hướng Nam thì phòng nào cũng . . . .*

BÀI SỬA.— *Lầu — Phòng — Bao-lơn — Cầu thang — Mát mẻ.*

☆

## TẬP LÀM VĂN

**Trả lời những câu hỏi về một đề-mục đã biết**

TẢ « KHU XÓM EM Ở »

Khu xóm em ở có nhiều nhà hay ít nhà ? — Phần lớn là những nhà gì ? — Những nhà tranh mái lợp bằng gì ? — Những nhà gạch mái lợp bằng gì ? — Trong xóm có mấy nhà lầu ? — Đường lối ra vào khu xóm thế nào ? — Ở xóm nhà lá phải cẩn-thận để tránh gì ?

☆

## TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ :

1. P — *Phùng Hưng.*
2. P — *Phong-châu.*

## TẬP ĐỌC — NHÀ TÔI

Nhà tôi gồm có năm gian. Ba gian nhà ngoài vừa là nơi kê bàn thờ ông bà tôi, vừa là nơi tiếp khách. Một bộ trường-kỷ, một cái sập gụ, một chiếc tủ áo và một cái tủ chè là đồ-đạc kê khắp ba gian.

Liền với nhà này về bên tay phải, cha mẹ tôi đã dựng thêm một dãy nhà nữa. Đó là phòng ngủ và phòng học của chúng tôi. Vào những đêm trăng sáng, chúng tôi thường mang ghế ra sân ngồi chơi mát. Mùi hoa thiên-lý tỏa thơm khắp nhà. Đối-diện với ngôi nhà học của chúng tôi là nhà bếp. Hai bên bếp là chuồng gà, chuồng lợn.

*Theo VÂN-TRÌNH*

*PHÁT-ÂM.*— Gian chà, sập gụ, tủ chè, chuồng.

*GIẢI NGHĨA.*— Trường-kỷ : loại ghế dài có tựa và tay vịn để cho nhiều người ngồi. Sập gụ : ván gỗ gụ, một loại đi-văng lớn, có trạm-trổ chung quanh. Tỏa : lan rộng ra. Đối-diện : đối mặt với nhau, ở ngay trước mặt.

*CÂU HỎI.*— Ngôi nhà này có mấy gian ? (*năm gian*). Ở ba gian ngoài kê những gì ? (*tủ chè, tủ áo, sập gụ, trường kỷ*). Những đêm sáng trăng, người ta thường ngồi chơi mát ở đâu ? (*ngoài sân*). Mùi hoa gì tỏa khắp nhà ? (*mùi hoa thiên lý*).

*ĐẠI-Ý.*— Nhà tôi ở thôn-quê thật là êm-ấm vô-cùng.

---

## 2.— NHÀ CHỌC TRỜI

Đến thăm thành-phố Nữu-ước, thì trước hết phải qua Đại-lộ số Năm. Từ đường này, lững-thững đi lên phía trên, bạn sẽ thấy tòa nhà cao nhất thế-giới. Tòa nhà này, không biết kiến-trúc-sư nào tinh-nghịch đã vẽ ra nó để chọc trời. Ngôi nhà cao tới 109 tầng lầu. Muốn leo lên các tầng lầu này thì phải dùng thang máy điện. Có hai loại thang : Thang máy tốc-hành chạy vun-vút và chỉ ngừng lại ở những tầng lớn. Thang máy thường thì chạy chậm-chậm như chuyến tàu vét, từ tầng nọ lên tầng kia. Nếu bạn dùng thang tốc-hành đi xuống, bạn sẽ thấy như người đang nhảy-dù.

*Theo NGỌC-VÂN*



*PHÁT ÂM.*— Lững-thững — Thế giới — Tốc-hành, chậm-chậm

*GIẢI NGHĨA.*— Chọc trời : đâm thẳng lên trời, cao lắm. Nữu-ước : tên một thành-phố lớn ở Hoa-kỳ. Đại-lộ : con đường lớn. Thế-giới : nói chung mọi nước trên trái đất. Kiến-trúc-sư : người chuyên-môn vẽ kiểu nhà-cửa, thành-lũy. Tốc-hành : đi rất gấp, rất mau. Chạy vun-vút : chạy nhanh lắm. Tàu vét : chuyến tàu cuối cùng.

*CÂU HỎI.*— Thành-phố nào có nhiều nhà chọc trời (*thành-phố Nữu-ước*). Ngôi nhà cao nhất có mấy tầng ? (*109 tầng*). Muốn lên các tầng lầu phải dùng gì ? (*thang máy điện*). Tại sao loại thang tốc-hành lại khiến ta có cảm-tưởng như người nhảy dù ? (*vì thang lên xuống nhanh quá*).

*ĐẠI-Ý.*— Tòa nhà chọc trời ở Nữu-ước rất cao, lên xuống phải dùng thang máy.

---

## HỌC THUỘC LÒNG — NHÀ TÔI

Nhà tôi ở tận đầu làng
Cách xa quốc-lộ một hàng tre xanh.
Trước nhà, nào ổi, nào chanh,...
Sau nhà mấy luống tỏi, hành, ngò, rau,...
Cửa sơn đậm, lợt, hai màu
Tường vôi trắng kẻ chân nâu đậm-đà.
Giữa : gian thờ-cúng ông bà
Hai bên phòng ngủ chia ra nhiều giường.
Phòng ăn, phòng khách, tủ gương
Tiếp theo, nhà bếp cách tường cuối sân.
Tôi yêu, tôi quý muôn phần
Nơi đây tôi đã dần-dần lớn khôn.

*PHÁT-ÂM.*— Xây — Tre xanh — Trước nhà — sau nhà — cuối sân.

*GIẢI NGHĨA.*— Quốc-lộ : đường chính trong một nước đi từ miền này qua miền khác. Luống : dọc đất dài, do đường cày vun cao lên. Đậm : chỉ màu thẫm, trái với nhạt (lợt). Ngò : một loại rau thơm dùng làm đồ gia-vị trong bữa ăn. Muôn phần : rất nhiều phần.

*CÂU HỎI.*— Nhà em ở tận đâu ? (*đầu làng*). Trước nhà có những cây gì ? (*ổi, chanh*). Tường nhà quét vôi màu gì ? (*trắng*). Nhà em có mấy phòng ? (*bốn phòng*). Vì sao em quý nhà em ? (*vì ở nơi đó tôi đã khôn lớn cùng với gia-đình tôi*).

*ĐẠI-Ý.*— Tôi yêu-quý căn nhà của tôi muôn phần

## CHÍNH - TẢ

### 1.— CĂN NHÀ LÁ

Ở góc ruộng, ngay chân núi Đường trèo là nhà Vọi. Đó là một nếp nhà tre, lợp lá gồi, ba gian, hai chái. Nhà ngang thì vừa thấp lụp-sụp, vừa trống-trải, không cửa, không phên che. Chung-quanh nhà là vườn. Một hàng giậu nứa đan thưa xiêu-vẹo, ngả-nghiêng dưới sức nặng của dây bìm-bìm đầy hoa tím.

*Theo KHÁI-HƯNG*

GIẢI-NGHĨA.— **Trống-trải** : bốn bề bỏ không chả có tường vách gì cả — **Bìm-bìm** tên một loại dây leo hoa tím.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**TR** : **Trèo** leo — **Chèo** thuyền, Mái **chèo**.
**TR** : **Trống-trải**, **trải** qua, **trải** chiếu — Bàn **chải**.
**S** : **Lụp-sụp**, **sụp** lạy, đổ **sụp** — Húp xùm **xụp**

CÂU HỎI.— *Nhà của Vọi ở đâu ? — Nhà của Vọi làm bằng gì ? — Chung quanh nhà có gì ?*

## CHÍNH - TẢ

### 2.— NHÀ CHỌC TRỜI

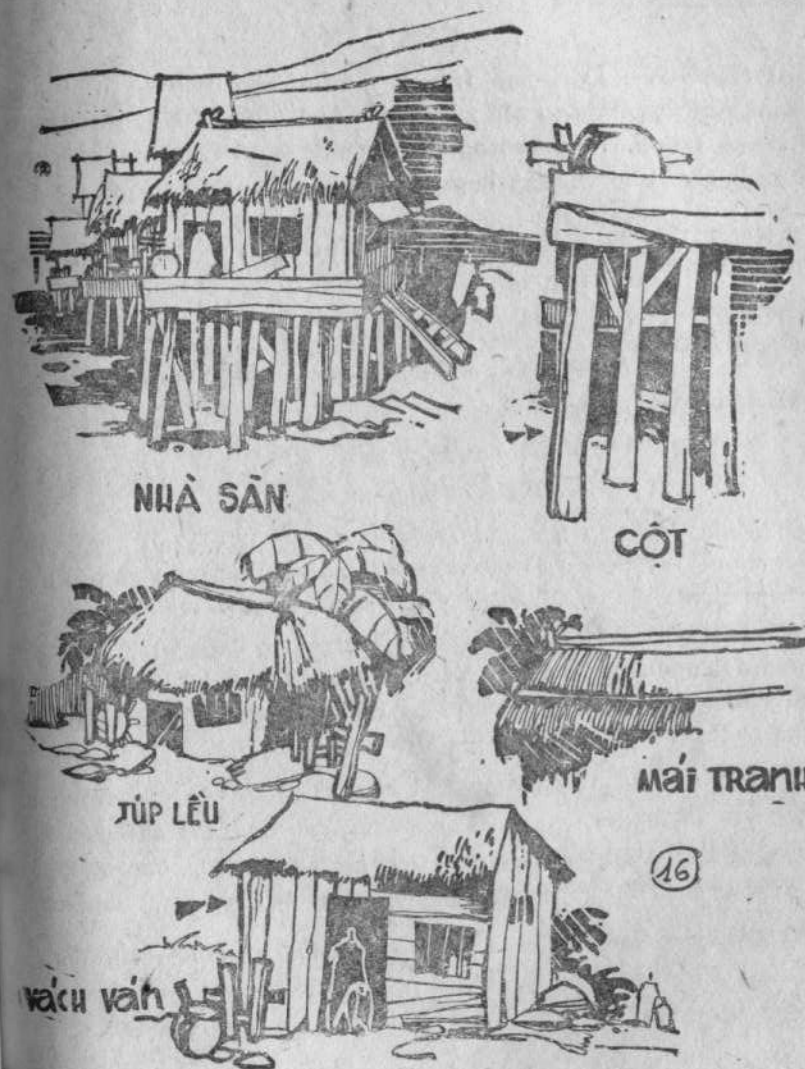
Từ đại-lộ số Năm ở Nữu-ước, đi lên phía trên, bạn sẽ thấy tò nhà lầu cao nhất thế-giới. Tòa nhà này có tới một trăm lẻ chín tầng lầu. Muốn lên các tầng lầu thì phải dùng thang máy điện. Có hai loại thang. Thang máy tốc-hành chạy vun-vút và chỉ ngừng ở tầng lớn. Thang máy thường chạy chầm-chậm từ tầng nọ qua tầng kia.

GIẢI-NGHĨA— **Chọc trời** : cao lắm, tưởng chừng như chọc thủng trời xanh — **Đại lộ** : con đường lớn.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**CH** : **Chọc** trời, **chọc** ghẹo — **Trọc** đầu.
**G** : **Thang** gác, bún **thang** — **Than**-thở, **than** thân, **than** củi.
**CH** : **Chầm** chậm — **Trầm**-ngâm, hương **trầm**.

CÂU HỎI.— *Tòa nhà lầu cao nhất thế-giới ở tại nước nào ? — Tòa nhà này có mấy tầng lầu ? — Muốn lên lầu phải dùng gì ?*



## Tuần-lễ thứ 16

## NGỮ-VỰNG

### 1.— NHÀ SÀN

BÀI GIẢNG.— Đồng-bào Thượng ở **nhà sàn**. Nhà sàn làm chắc chắn. **Cột nhà** được **đóng** sâu xuống đất. **Vách ván ghép** thật kín. Mái **lợp** bằng **cỏ tranh**. Thỉnh-thoảng lại có những **chòi** nhô **cao** lên. Đó là nơi để canh-gác. Chợ thường họp trong những **túp lều** xiêu-vẹo.

DANH-TỪ.— **Nhà sàn — Cột — Vách ván — Cỏ tranh — Chòi — Túp lều.**

TĨNH-TỪ.— **Nhà chắc-chắn — Chòi cao.**

ĐỘNG-TỪ.— **Đóng cột — Lợp nhà — Ghép ván.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Mái tranh, vách đất.*

*— Con có cha như nhà có nóc.*

GIẢI-NGHĨA.— **Nhà sàn** : nhà làm trên các cột cao để tránh thú dữ — **Túp** : lều nhỏ — **Chòi** : nhà nhỏ làm trên cao để nhìn ra xa — **Con có cha như nhà có nóc** : có cha con được che-chở như nhà có nóc để che cho mưa nắng không lọt vào nhà được.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Đồng-bào Thượng ở nhà gì ? — Cột nhà sàn được đóng xuống đâu ? — Vách nhà làm bằng gì ? — Mái lợp bằng gì ? — Ngồi ở đâu có thể nhìn ra xa để canh-gác ? — Con có cha như nhà có gì ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Đồng bào Thượng ở . . . . để tránh thú dữ. Sàn nhà đặt trên các . . . . cao. Mái nhà lợp bằng . . . . Trong làng, dân-chúng thường cất . . . cao để canh-gác. Trên cánh đồng, thỉnh-thoảng có một vài . . . . lụp-xụp.*

BÀI SỬA.— *Nhà sàn — Cột — Cỏ tranh — Chòi — Túp lều.*

☆

### 2 — TÚP LỀU

BÀI GIẢNG.— Bác Ba mới **dựng** một **túp lều** nhỏ ở ven sông. Túp lều này tuy **lụp-sụp**, song từ nay vợ chồng bác có chỗ **chui ra, chui vào**. Túp lều này tuy không to lớn nhưng cũng có đủ cả : **cột tre, kèo nứa, mái tranh, tường đất, sạch-sẽ**, gọn gàng.



ĐỘNG-TỪ.— **Túp lều — Cột tre — Kèo nứa — Mái tranh — Tường đất.**

TĨNH-TỪ.— **(Túp lều) lụp-sụp, xiêu vẹo, sạch-sẽ.**

ĐỘNG-TỪ.— **Dựng lều — Chui ra — Chui vào.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Kèo tre, tường đất.*

*— Nhà tre, tường đất, cột thầu-dầu*
*Ai chơi, chơi với, chẳng cầu-lụy ai.*

GIẢI-NGHĨA.— **Kèo** : hai mảnh gỗ đóng chéo vào cột để đỡ mái. — **Lụp-sụp** : thấp và tối. — **Nhà tre, tường đất, cột thầu-dầu ; Ai chơi, chơi với, chẳng cầu-lụy ai** : nhà nghèo nhưng không phải nhờ-vả, cầu cạnh-ai ; sống rất yên-tĩnh, tự-do.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Bác Ba mới dựng được cái gì ? — Túp lều này thế nào ? — Từ nay bác có nơi, có chỗ để làm gì ? — Kể những bộ-phận trong túp lều này ? — Cái kèo dùng để làm gì ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Túp lều của bác Năm . . . . như sắp đổ. Lều thấp . . . . nên ở trong tối lắm. Mấy cái . . . . không đủ sức chống-đỡ lại hai mái. Hàng ngày gia-đình bác phải chui ra . . . . ở túp lều ấy. Tuy sống trong mái tranh . . . . nhưng bác Năm rất thật-thà, tử-tế.*

BÀI SỬA.— *Xiêu-vẹo — Lụp-sụp — Kèo — Cột — Chui vào — Tường đất.*

## TẬP LÀM VĂN

**Tả con vật đã trông thấy.**

« CON MÈO »

Ai cho nhà em con mèo này ? — Lông nó màu gì ? — Ria mèo mềm hay cứng ? — Răng và móng nó thế nào ? — Mèo thích ăn gì ? — Nó ưa nằm ở đâu ? — Ban đêm mèo rình bắt gì ? — Nhờ con mèo này mà quần-áo của em đỡ bị con gì cắn ?

## TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ

1. B — *Ba-xuyên.*
2. B — *Ba-đình.*

## TẬP ĐỌC 1.— NHÀ Ở MIỀN THƯỢNG

Vinh được đổi lên dạy học ở buôn Hô, một làng khá đông-đúc ở miền Thượng.

Tại đây, nhà làm cùng một kiểu như nhau, thành từng dãy dài, dưới nuôi súc-vật và trên để người ở. Giữa nhà đặt một khuôn bếp nấu ăn. Lúc nào lửa cũng rừng-rực đỏ.

Vinh thuê một căn nhà ở gần trường học. Chàng cho rời gia-súc ở dưới đi, làm cầu thang lên cho chắc-chắn. Mái và vách được quét lại cho hết bụi. Các cửa sổ đều được mở rộng ra. Trên vách, treo mấy tấm bản-đồ và vài ba bức tranh thủy-mặc. Ngôi nhà chàng ở đã thấy xinh-xinh, vui mắt.

*Theo LAN-KHAI*

*PHÁT-ÂM.*— Buôn Hô — dãy — súc-vật — rừng-rực — gia-súc

*GIẢI NGHĨA.*— Buôn : làng ở miền Thượng. Miền Thượng : miền cao-nguyên, thượng-du, có nhiều đồi núi. Khuôn bếp : bếp bằng đất đắp giống như cái hỏa-lò. Rừng-rực đỏ : đỏ lắm và bốc ra nhiều hơi nóng. Tranh thủy-mặc : tranh vẽ bằng mực Tàu.

*CÂU HỎI.*— Vinh được đổi lên dạy học ở đâu ? (*ở buôn Hô*). Buôn Hô là làng của ai ? (*làng của đồng bào Thượng*). Trong làng nhà cửa đều thế nào ? (*làm một kiểu giống nhau*). Vinh thuê nhà ở gần chỗ nào ? (*ở gần trường học*).

*ĐẠI-Ý.*— Được đổi lên làm việc ở miền Thượng, Vinh thuê nhà rồi sửa-sang lại để ở.

---

## 2.— CĂN NHÀ ĐẦU TIÊN

Về đời Thượng-cổ, người ta chưa biết làm nhà. Ban ngày thì đi lang-thang đây, đó, để kiếm ăn. Tối đến lại nằm ngủ ở dưới những gốc cây to hoặc trong các hang-hốc. Dần-dần về sau người ta đã biết làm túp, dựng lều, để ở. Họ dùng cành cây làm cột, lá cây làm mái và đắp đất làm tường. Đời sống loài người lúc đó vẫn còn thiếu-thốn. Mãi về sau này, con người mới biết nung gạch, ngói và biết dùng kim-loại. Những nhà cửa chắc-chắn cũng được xây-cất dần-dần.

Cho đến ngày nay, chúng ta mới có những tòa nhà to lớn, rộng-rãi, đầy-đủ mọi tiện-nghi.



*PHÁT-ÂM.*— Lang-thang — Hang-hốc — Dần-dần — Chắc-chắn — Xây-cất — Đầy-đủ.

*GIẢI NGHĨA.*— Thời thượng-cổ : thời xưa, cách đây đã lâu lắm. Lang-thang : đi vơ-vẩn không có nơi nhất định. Thiếu-thốn : không có những thứ cần dùng. Nung gạch : lấy đất sét nung trong lò cho chín thành ra gạch. Kim-loại : loại kim có vẻ sáng, dẫn nhiệt và dẫn điện như sắt, đồng. Đầy-đủ tiện-nghi : có đủ mọi thứ cần dùng, rất tiện-lợi.

*CÂU HỎI.*— Về đời thượng-cổ, người ta chưa biết làm gì ? (*làm nhà*). Ban ngày, loài người đi lang-thang để làm gì ? (*kiếm ăn*). Tối đến, họ ngủ ở đâu ? (*trong các hang, hốc*). Dần dần về sau họ biết làm gì để ở ? (*túp, lều*). Mãi về sau người ta mới biết làm gì ? (*xây nhà*). Cho đến bây giờ, chúng ta đã có những căn nhà thế nào ? (*đầy-đủ tiện-nghi*).

*ĐẠI-Ý.*— Căn nhà đầu tiên của loài người là hang-hốc, lều túp v. v...

---

## HỌC THUỘC LÒNG NHÀ CHÚ TÔI

Năm xưa nhà chú tôi nghèo
Mái tranh, vách đất, eo-xèo sớm trưa.
Nhưng nhờ không quản nắng mưa
Thức khuya, dậy sớm, cày bừa chăm-lo
Hết lòng, trời trả công cho,
Chú tôi xây nếp nhà to nhất làng.
Cửa xanh, mái đỏ, tường vàng
Bên trong phân-cách rõ-ràng từng ngăn:
Này phòng ngủ, nọ phòng ăn,
Còn đây phòng học về phần em tôi,
Kia phòng tiếp khách đến chơi
Và, riêng-biệt nữa là ngôi nhà thờ . . .

*PHÁT-ÂM.*— Nhà tranh — Eo-xèo — Xây — Rõ-ràng — Riêng-biệt.

*GIẢI-NGHĨA.*— Vách : tường bằng tre hoặc bằng nứa, ngoài trát đất, để ngăn hay che chung quanh nhà. Eo-xèo : tiếng nhiều người nói lải-nhải cãi nhau làm người ta khó chịu. Không quản : (quản : ngại) không ngại, không lo bị mất nhiều công hoặc không kỹ vất-vả.

*CÂU HỎI.*— Mấy năm trước, gia-đình của chú em thế nào ? (*còn nghèo*). Chú thức khuya, dậy sớm để làm gì : (*chăm lo cày cấy*) Nhờ thế, chú xây được nếp nhà thế nào ? (*to nhất làng*). Trong nhà có những phòng gì ? (*phòng ăn, phòng ngủ, phòng học, phòng khách*). Ngôi nhà gì ở riêng-biệt hẳn ra ? (*nhà thờ*).

*ĐẠI-Ý.*— Chú tôi làm ăn chăm-chỉ nên xây được nếp nhà to.

## CHÍNH - TẢ

### 1.— NHÀ SÀN

Tại đây, nhà sàn làm cùng một kiểu như nhau, thành từng dãy dài. Phía dưới để nuôi súc-vật và bên trên để ở. Giữa nhà đặt một khuôn bếp nấu ăn. Lúc nào lửa cũng rừng-rực đỏ.

Vinh thuê căn nhà này và cho dời gia-súc ở dưới đi. Mái và vách được quét vôi lại cho hết bẩn. Các cửa sổ đều mở rộng. Nhờ thế ngôi nhà đã thấy xinh xinh, vui mắt.

*Theo LAN-KHAI*

GIẢI-NGHĨA.— **Rừng-rực-đỏ** : đỏ lắm và bốc ra nhiều hơi nóng — **Dời** : mang đi nơi khác.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

S : **Súc**-vật, **súc** gỗ, **súc** miệng — **Xúc** cát, **xúc**-giác, tiếp-**xúc**.

R : **Rừng**-rực, **rừng** cây, — **Dừng** chân, **dừng** lại.

Tr : Mái **tranh**, bức **tranh**, chiến-**tranh** — Quả **chanh**, lanh-**chanh**.

CÂU HỎI.— *Phía dưới nhà sàn dùng để làm gì ? — Giữa nhà có đặt cái gì ? — Nhờ đâu mà căn nhà trở nên vui mắt ?*

## CHÍNH - TẢ

### 2.— TÚP LỀU

Túp lều này chỉ có một gian, hai chái. Gian giữa kê một cái rương con đựng quần-áo và một cái giường tre. Chái bên phải dùng làm bếp nấu ăn. Bên trái để các thứ lặt-vặt. Xà và cột đều bằng cây, chỉ to hơn cổ chân một chút. Vách tường là những tàu lá ghép lại. Xung-quanh có vườn dừa cao, chi-chít những trái.

GIẢI-NGHĨA.— **Xà** : cây gỗ nối cột nhà bên này với bên kia.

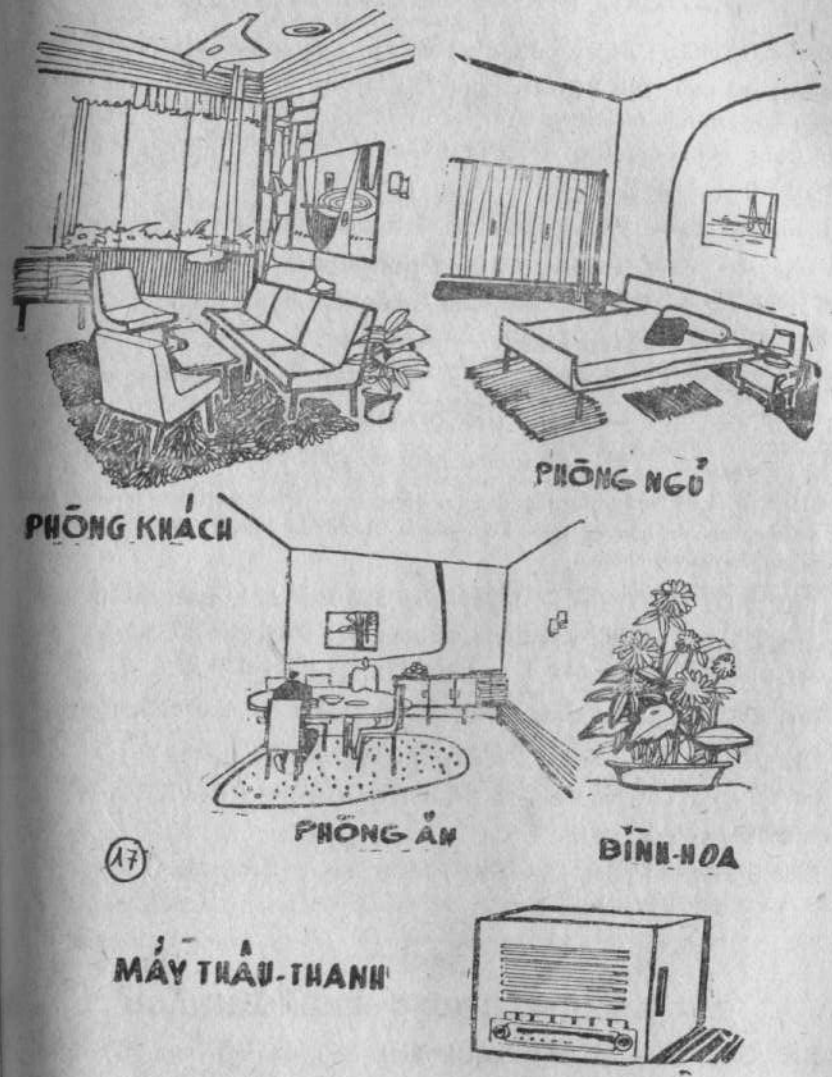
NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

R : Cái **rương** — **Dương**-oai, đại-**dương** — **Giương** cung.

X : **Xà** cột, xà-bông, xà-cừ, xà-xẻo — **Sà** xuống.

T : **Chút** ít, một **chút** — **Chúc**-tụng, **chúc** tết.

CÂU HỎI.— *Túp lều này có mấy gian ? — Mấy chái ? — Gian giữa kê những gì ? — Chái hai bên dùng để làm gì ?*



## Tuần-lễ thứ 17

## NGỮ - VỰNG

### 1.— CÁC PHÒNG TRONG NHÀ GẠCH

BÀI GIẢNG.— Ngay **cửa căn nhà** ta thấy **phòng khách**. Hai bên **là phòng ngủ** và **phòng ăn**. Phía sau là **phòng học**. Phòng nào cũng có nhiều cửa sổ nên rất **sáng-sủa**. Chủ nhà **tiếp khách** ở phòng khách. Mọi người trong nhà **ăn-uống** ở phòng ăn. Cách một khoảng sân nhỏ là **phòng tắm**.

DANH-TỪ.— **Nhà gạch — Phòng khách — Phòng ngủ — Phòng ăn — Phòng tắm.**

TĨNH-TỪ.— **Phòng sáng-sủa, rộng-rãi, ngăn-nắp.**

ĐỘNG-TỪ.— **Tiếp khách — Ăn uống.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Phòng trong, phòng ngoài.*

*— Ăn có nơi, nằm có chỗ.*

GIẢI-NGHĨA.— **Ngăn-nắp** : có thứ-tự, gọn-gàng.— **Phòng trong, phòng ngoài** ý nói nhiều phòng, đủ tiện-nghi. — **Tiếp-khách** : mời khách ngồi chơi uống nước, hút thuốc và nói chuyện với khách.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ngay cửa vào căn nhà gạch ta thấy phòng nào ? — Hai bên phòng khách là phòng gì ? — Nhờ có nhiều cửa sổ nên các phòng đều thế nào ? — Phòng học ở phía nào ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Cha tôi tiếp khách ở . . . . Đến giờ ăn, cả nhà tụ-họp ở . . . . Phòng học của tôi . . . . và đồ-đạc xếp rất . . . . Nhờ có nhiều phòng nên chúng tôi ăn có nơi . . . .*

BÀI SỬA.— *Phòng khách — Phòng ăn — Sáng-sủa — Ngăn-nắp — Nằm có chỗ.*

☆

### 2.— ĐỒ-DÙNG TRONG PHÒNG KHÁCH

BÀI GIẢNG.— Giữa **phòng khách**, chủ nhà kê một bộ **bàn ghế** màu xanh. Sát tường, và phía trong, là cái **tủ cốc**. **Bình hoa** hồng chiếc máy **thu-thanh** đặt trên mặt tủ. Trên tường vài **bức tranh treo** lọc. Nhờ khéo **trang hoàng** nên phòng khách này vừa **sáng sủa**, lại **lịch-sự**.



DANH-TỪ. — **Phòng khách — Bàn ghế — Tủ cốc — Bình hoa — Bức tranh — Máy thu-thanh.**

TĨNH-TỪ.— **Phòng khách lịch-sự, — sáng-sủa.**

ĐỘNG-TỪ.— **Treo ảnh — Trang hoàng.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Khách-khứa đầy nhà.*

*— Tranh treo, màn cuốn.*

GIẢI NGHĨA.— **Trang-hoàng** : bày-biện đồ-đạc trong nhà để làm cho nhà-cửa đẹp thêm. — **Khách-khứa đầy nhà** : nhà có rất nhiều người đến chơi — **Tranh treo, màn cuốn** : ý nói nhà được trang-hoàng đẹp-đẽ.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ba em tiếp khách ở đâu ? — Chính giữa phòng khách có kê cái gì ? — Bình hoa hồng và chiếc máy thu-thanh để ở đâu ? — Trên tường có treo gì ? — Phòng khách trông thế nào ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Ba em tiếp khách ở . . . . Bộ . . . . kiểu mới được kê ở chính giữa phòng. Trên mặt tủ cốc, có đặt một bình hoa và chiếc . . . . Mấy bức tranh . . . . xung-quanh tường. Phòng khách này nhờ có nhiều cửa sổ lớn nên rất . . . .*

BÀI SỬA.— *Phòng khách — Bàn ghế — Máy thu-thanh — Treo — Sáng sủa.*

☆

## TẬP LÀM VĂN

**Tả con vật đã trông thấy.**

« CON CHÓ »

Nhà em nuôi con gì để giữ nhà ? — Con chó này lớn hay nhỏ ? — Lông nó màu gì ? — Chân nó cao hay thấp ? — Đuôi chó dài hay ngắn ? — Thấy người lạ đến, nó làm thế nào ? — Khi em đi học về, nó chạy ra làm gì ? — Em chăm-nom con chó ấy như thế nào ?

☆

## TẬP VIẾT

**Chữ hoa, lớn nửa L.3**

1. R — *Rô-ma.*
2. R — *Rạch-giá.*

## TẬP ĐỌC 1.— PHÒNG KHÁCH NGÀY XƯA

Ở cửa đi vào, bày một cái đỉnh to để trên giá, rồi đến một cái bình-phong bốn cánh bằng gỗ gụ.

Sau bức bình-phong bày một cái bàn và bốn cái ghế dựa, mặt và lưng bằng đá hoa trông vừa đẹp, vừa chắc. Trong cùng kê một cái sập chân quỳ trải đệm vóc và một cái tủ chè chạm, ở trên bày độc-bình, giá gương.

Theo dọc tường, bên tay phải có một cái ghế tràng-kỷ và một cái ghế gụ đánh xi bóng-loáng. Bên tay trái có tủ sách lồng kính, trong mắc vải xanh.

Trên tường, nào là câu đối, hoành-phi sơn son thếp vàng chói-lọi.

*TỪ-NGỌC*

*PHÁT-ÂM.*— Bình-phong—Giá gương—Hoành-phi — Chói-lọi

*GIẢI NGHĨA.*— **Đỉnh** : cái vạc bằng đồng có ba chân để đ trầm. **Bình-phong** : bốn tấm gỗ hay khung gỗ căng vải, đặt trư cửa để chắn gió, còn gọi là trấn-phong. **Gỗ gụ** : thứ gỗ tốt, nh vân dễ đánh bóng. **Chân quỳ** : chân uốn cong như quỳ xuố **Độc-bình** : lọ sứ to để cắm hoa. **Hoành-phi** : biển gỗ có khắc nhữ chữ nho lớn, treo ngang cửa nhà.

*CÂU HỎI.*— Ở cửa vào, người ta trông thấy gì ? (*đỉnh* bình-phong). Sau bức bình-phong có bày những đồ-đạc gì ? (*bàn, g sập, tủ chè*). Trên tủ chè có bày gì ? (*độc bình và giá gương*). Tr tường treo những gì ? (*hoành-phi, câu đối*).

*ĐẠI-Ý.*— Phòng khách bày theo lối cổ, có bình-phong, chè, sập gụ, tràng-kỷ và hoành-phi, câu-đối.

---

## 2.— CĂN PHÒNG ĐẸP

Đoàn bước sang phòng bên và khóa trái cửa l Phòng của anh rộng-rãi, chia làm hai ngăn : một ng để ngủ và một ngăn để làm xưởng vẽ.

Mỗi lần vào đây, Đoàn thấy người khoan-kh như con cá trong chậu được thả vào ao nước tro Trong phòng, cái gì cũng tự tay anh trang-hoàng, x đặt lấy, từ cái giường ngủ, cái tủ áo, bộ bàn ghế đ đến bức thảm dệt kiểu Tàu. Các thứ đồ-dùng bất lớn, nhỏ, đều do anh tự tay chế lấy.

Nhìn vào căn phòng, ta thấy rất có mỹ-thuật và đ về âm-cúng.

*Theo NHẤT-LINH*



*PHÁT-ÂM.*— Rộng-rãi—xưởng vẽ.— khoan-khoái,—trang-hoàng, sắp-đặt.

*GIẢI-NGHĨA.*— **Khóa trái** : khóa ở phía trong. **Xưởng vẽ** : căn nhà rộng có đặt giá để vẽ. **Khoan-khoái** : dễ chịu. **Trang-hoàng** : làm cho đẹp thêm. **Mỹ-thuật** : đẹp, khéo.

*CÂU HỎI.*— Đoàn bước vào phòng rồi làm gì ? (*khóa trái cửa lại*). Căn phòng của anh chia làm mấy ngăn ? (*hai ngăn*). Mỗi lần vào đây, Đoàn thấy thế nào ? (*thấy người khoan-khoái*). Đồ dùng trong phòng do ai chế ra ? (*do anh chế lấy*). Nhìn vào căn phòng, ta thấy thế nào ? (*thấy rất có mỹ-thuật*).

*ĐẠI-Ý.*— Phòng của Đoàn rất đẹp vì đồ dùng đều do anh tìm lấy.

---

## HỌC THUỘC LÒNG

### ĐÚNG GIỜ

Đồng-hồ buông chín tiếng dài
Làm xong tính-đố, học bài cũng xong.
Em vui-vẻ trở về phòng
Lên giường nằm đón giấc nồng thân-yêu.
Mùng em buông sẵn từ chiều
Thơm-thơm chiếc gối mỹ-miều thêu hoa.
Âm trời từ mấy đêm qua
Mến đơn chỉ đắp qua-loa cũng vừa...
Trăng dòm cửa sổ đong-đưa
Hỏi em : « Chú bé ngủ chưa ? » chứ gì ?
— « Yên lòng, trăng cứ lên đi
Đúng giờ, em đã ngủ khì từ lâu... »

*PHÁT-ÂM*— Giấc ngủ — mỹ-miều — dòm — đong-đưa — ăng lên.

*GIẢI NGHĨA.*— **Giấc nồng** : giấc ngủ ngon, giấc ngủ say. **Mỹ-iều** : xinh đẹp lắm. **Qua-loa** : sơ-lược, sơ-sài cho xong. **Dòm** : ng nhìn qua. **Đong-đưa** : mắt đưa đi, đưa lại, tỏ ý trêu ghẹo.

*CÂU HỎI.*— Đồng-hồ buông mấy tiếng ? (*chín tiếng*). Em vừa gì xong ? (*làm tính đố và học bài*). Em trở về đâu ? (*phòng ngủ*) ng em buông sẵn từ lúc nào ? (*từ chiều*). Trăng hỏi gì em ? (*hỏi đã ngủ chưa ?*)

*ĐẠI-Ý* — Em làm việc và ăn ngủ đúng giờ, không thức ya quá.

## CHÍNH - TẢ

### 1.— CĂN PHÒNG ĐẸP

Mỗi lần vào đây, Đoàn lại thấy người khoan-khoái như con cá trong chậu được thả vào ao nước đầy. Trong phòng, cái gì cũng tự tay anh trang-hoàng, xếp-đặt lấy, từ cái giường ngủ, cái tủ áo bộ bàn ghế cho đến bức thảm dệt kiểu Tàu.

Nhìn vào căn phòng ấy, ai cũng thấy rất có mỹ-thuật và đầy vẻ ấm cúng.

*Theo NHẤT-LINH*

GIẢI-NGHĨA.— **Khoan-khoái** : dễ chịu — **Trang-hoàng** : bày-biện đồ-đạc trong nhà làm cho đẹp thêm — **Mỹ-thuật** : đẹp, khéo.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**Tr** : **Trang**-hoàng, **trang**-trí, **trang**-trải — Nắng **chang**-**chang**.
**T** : Xếp-đặt — **Đặc**-biệt, đông-**đặc**.
**Gi** : Cái **gì**, hỏi **gì** — Cô **dì** — Xanh-**rì**, rì-rào.

CÂU HỎI.— *Phòng của Đoàn do ai trang-hoàng ? — Trong phòng có những đồ-vật gì ? — Nhìn vào phòng ấy, ai cũng thấy thế nào ?*

☆

## CHÍNH-TẢ

### 2.— PHÒNG KHÁCH NGÀY XƯA

Ba gian đều là phòng tiếp khách. Ở đây bài-trí có phần lịch-sự hơn. Gian giữa, giáp bộ sập gỗ mít, kê một cái bàn và đôi tràng kỷ đã lâu ngày, đánh bóng. Trên xà treo một cái đèn ba dây, có chụp bằng thủy-tinh men trắng. Hai bên kê sát tường ra tới ngưỡng cửa, ba bộ ghế ngựa quang dầu.

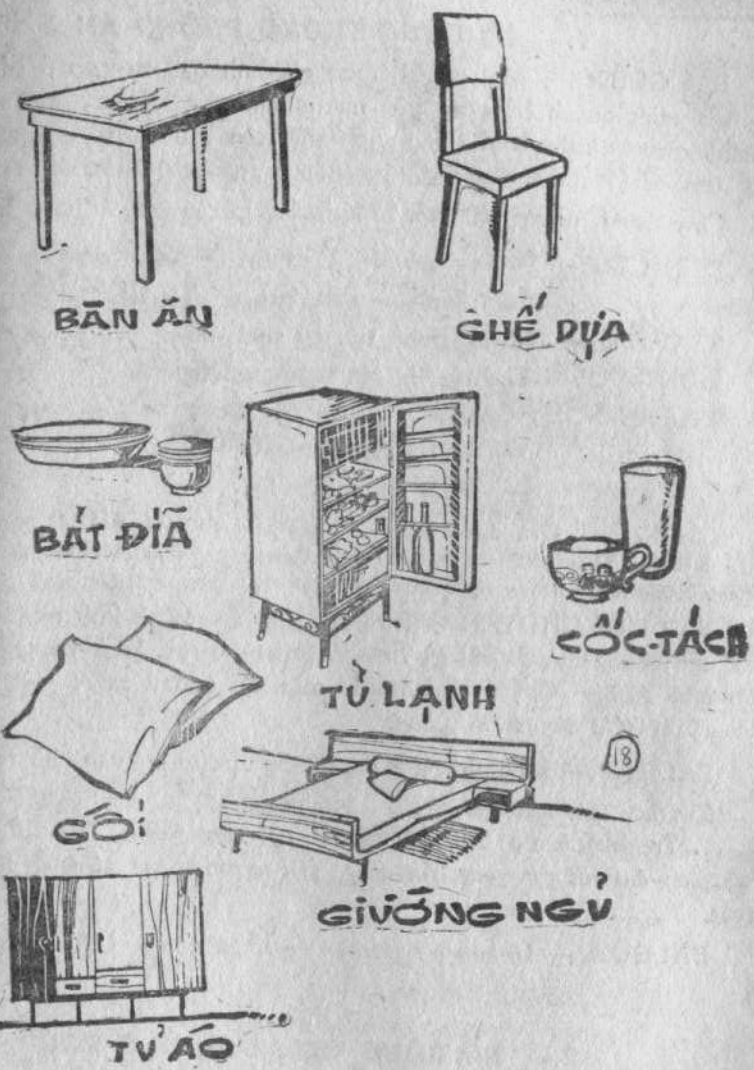
*Theo KHÁI-HƯNG*

GIẢI-NGHĨA.— **Bài-trí** : bày-biện, xếp-đặt cho đẹp — **Ghế ngựa quang dầu** : tấm ván gỗ để ngồi, sơn dầu bóng-loáng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**Tr** : Bài-**trí**, giải-**trí**, trang-**trí**, **trí**-tuệ — Có **chí**, bền **chí**.
**G** : **Tràng**-kỷ, nội-**tràng** — **Tràn**-ngập, lan-**tràn**.
**X** : **Xà** nhà, **xà**-cừ — Bay **sà** xuống, **sà**-sẩm.
**S** : **Sát** tường, ám-**sát**, sây-**sát** — **Xét** xà-bông, chà-**xát**.

CÂU HỎI.— *Phòng tiếp khách được đặt ở đâu ? — Ở gian giữa có những gì ? — Chiếc đèn ba dây được treo ở đâu ?*



## Tuần-lễ thứ 18

## NGỮ-VỰNG

### 1.— ĐỒ-DÙNG TRONG PHÒNG ĂN

BÀI GIẢNG.— Mọi người trong gia-đình đều **tụ-họp ở phòng ăn**. Họ ngồi xung-quanh **bàn ăn**, trên những chiếc **ghế dựa**. Mặt bàn được phủ bằng chiếc **khăn bàn** trắng **sạch-sẽ**. Trên bàn đã bày sẵn **cốc, tách, bát, đĩa**. Chị Hai mang dần các món ăn ở trong **tủ thức-ăn** ra.

Cơm xong, người nhà mở **tủ lạnh** lấy trái cây ra ăn tráng miệng.

DANH-TỪ.— **Phòng ăn — Bàn ăn — Ghế dựa — Khăn bàn — Cốc, tách — Bát, đĩa — Tủ thức ăn — Tủ lạnh.**

TĨNH-TỪ.— **(Khăn bàn) trắng, sạch-sẽ.**

ĐỘNG-TỪ.— **Tụ-họp — Ăn tráng miệng.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Ăn ngon, mặc đẹp.*

— *Thêm đũa, thêm bát.*

GIẢI-NGHĨA.— **Ghế dựa** : ghế có chỗ tựa lưng. **Tủ lạnh** : tủ để ướp lạnh đồ ăn cho khỏi bị hư. **Thêm đũa, thêm bát** : có thêm người ăn song chỉ phải thêm đũa, thêm bát chứ không tốn-kém mấy vì đồ ăn đã có sẵn.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Bữa ăn, mọi người tụ-họp ở đâu ? — Quanh nhà ngồi xung-quanh cái gì ? — Mặt bàn được phủ bằng chiếc khăn bàn màu gì ? — Chị Hai mang các món ăn ở đâu ra ? — Người nhà mở gì lấy trái cây ra ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Tới bữa ăn, mọi người . . . . ở phòng ăn. Ai nấy ngồi ở xung quanh . . . . Trên mặt bàn có trải một tấm . . . . màu trắng. Bát đĩa và . . . được xếp-đặt rất gọn-gàng. Ăn xong, mọi người tráng miệng bằng trái cây trong. . . . .*

BÀI SỬA.— *Tụ-họp — Bàn ăn — Khăn bàn — Cốc, tách — Tủ lạ*

☆

### 2.— ĐỒ-DÙNG TRONG PHÒNG NGỦ

BÀI GIẢNG.— Trong **phòng ngủ**, chiếc **đèn ngủ** tỏa **ánh-sáng** yếu-ớt ra khắp nơi. Ở góc bên phải là **chiếc giường** có **đệm**. Trên đệm là chiếc **khăn trải giường trắng** tinh. Trên giường, **chăn-gối** xếp gọn-gàng. Cạnh đầu giường có chiếc **bàn ngủ**. Sát tường bên trái là cái **tủ áo**. Đặc trong phòng ngủ được **lau-chùi** sạch-sẽ.

DANH-TỪ.— **Phòng ngủ — Đèn ngủ — Giường — Đệm (nệm) — Khăn trải giường — Chăn (mền) — Gối — Bàn ngủ — Tủ áo.**

TĨNH-TỪ.— **Ánh-sáng yếu-ớt — Khăn trải giường trắng.**

ĐỘNG-TỪ.— **Lau-chùi.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Một đêm nằm bằng một năm ở.*

— *Chăn ấm, đệm êm.*

GIẢI-NGHĨA.— **Phòng ngủ** : căn phòng riêng để ngủ — **Đèn ngủ** : chiếc đèn nhỏ được thắp lên trong lúc ngủ — **Tủ áo** : tủ dùng để mắc áo — **Ánh-sáng yếu-ớt** : ánh-sáng lờ-mờ, không sáng tỏ lắm — **Đệm** : loại vải dày được may thành túi và dồn gòn hoặc cỏ để nằm cho êm.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Cái gì tỏa ánh-sáng yếu-ớt ra khắp phòng ? — Ở góc bên phải phòng là cái gì ? — Trên đệm có phủ chiếc gì ? — Trên giường những gì được xếp gọn-gàng ? — Sát tường bên trái là cái gì ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống.

*Đêm tối em ngủ ở . . . . . Giường của ông em có . . . . . nên nằm rất êm. Trên đệm có phủ một khăn . . . . màu trắng. Chăn . . . . được xếp rất gọn-gàng . . . . trên bàn tỏa ánh-sáng yếu-ớt ra khắp căn phòng.*

BÀI SỬA — *Phòng ngủ — Đệm (nệm) — Trải giường — Gối — Chiếc đèn ngủ.*

## TẬP LÀM VĂN

**Tả cây-cối đã từng trông thấy.**

« CÂY TRỨNG CÁ »

Cây trứng cá thường trồng ở đâu ? — Cây này lớn hay nhỏ ? — Thân cây mọc thẳng hay xiên ? — Vỏ cây thế nào ? — Cành lá xòe ra như cái gì ? — Lá trứng cá to bằng nào ? — Thân lá nhẵn hay ráp ? — Cây trứng cá ra hoa vào dịp nào ? — Trái cây màu gì ? — Cây này giúp ích gì cho ta ? — Tại sao không nên trèo cây hái trứng cá ?

## TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ :

1. S — *Sơn-tây.*
2. S — *Sài-gòn.*

## TẬP ĐỌC 1.— CĂN PHÒNG ẤM-CÚNG

Một đêm mưa phùn ẩm-ướt về cuối tháng chạp. Hai anh em chúng tôi đi nghỉ sớm. Nằm trên giường trùm chăn lên tận cằm, chúng tôi cùng nhau nói chuyện khẽ để đợi giấc ngủ.

Ngọn đèn vặn nhỏ để dưới đất. Chiếc màn đỏ rộng treo ở giữa nhà tối sầm lại, rủ những nét mỏng-manh và tha-thướt. Bên kia chiếc màn ấy là giường của bà tôi.

Trong căn phòng yên-lặng, chỉ nghe rõ tiếng tích-tắc thong-thả và đều đều của chiếc đồng-hồ treo trên tường. Thỉnh-thoảng lại có một cơn gió đưa đến, văng-vẳng những tiếng ếch nhái kêu ở cánh đồng chung-quanh.

*THẠCH-LAM*

*PHÁT-ÂM.*— Tối sầm — Mỏng-manh — Tha-thướt — Văng-vẳng.

*GIẢI NGHĨA.*— Ấm-cúng: yên vui, ấm-áp. Tối sầm: tối đen lại. Tha-thướt: mềm và dài quét đất.

*CÂU HỎI.*— Bên ngoài trời thế nào? (*mưa phùn ẩm-ướt*). Hai anh em làm gì để đợi giấc ngủ? (*nằm trùm chăn trên giường nói chuyện khẽ*). Giữa nhà treo chiếc màn gì? (*màn đỏ rộng*). Nằm trong phòng nghe thấy những tiếng gì? (*tiếng đồng-hồ, tiếng ếch nhái*).

*ĐẠI-Ý.*— Đêm đông mưa gió, hai anh em nằm trong căn phòng ấm-cúng, nói chuyện với nhau để đợi giấc ngủ.

---

## 2.— CÁI RƯƠNG LỚN

Trong nhà bác xã Bồng, có cái rương lớn kê trước bàn thờ.

Trong rương đựng những gì, vợ chồng bác giấu kín. Nhưng cả xóm, cả làng, ai cũng biết bác có độ chục cái bát cổ của cụ Tổ để lại, ba cái nậm rượu, một khay tre chạm khắc và một bộ đồ chè. Từng ấy thứ đều cổ cả. Bác chỉ đem ra bày trong những ngày tết hay ngày kỵ. Cả đời, bác chửa sắm thêm được cái gì khác nhưng bác cũng chưa hề cầm-cố, bán-chác để đến nỗi mang tiếng với họ-hàng.

*Theo TRẦN-TIÊU*



*PHÁT-ÂM.*— Giấu kín — xóm — nậm — đồ chè — sắm — cầm-cố.

*GIẢI-NGHĨA.*— Giấu kín: cất kỹ, không cho ai biết. Độ: vào khoảng, ước chừng. Nậm: bầu đựng rượu. Ngày kỵ: ngày giỗ. Sắm: mua thêm. Chưa hề cầm-cố: chưa bao giờ đem cầm hoặc bán cho ai. Mang tiếng: bị người khác khinh-bỉ, chê-bai.

*CÂU HỎI.*— Nhà bác xã Bồng có gì kê ở trước bàn thờ? (*rương lớn*). Trong rương bác đựng những gì? (*độ mươi cái bát cổ, cái nậm và một bộ đồ chè*). Khi nào bác bày những thứ này ra? (*vào những ngày giỗ tết*).

*ĐẠI-Ý.*— Nhà bác xã Bồng có cái rương lớn để chứa đồ-đạc

---

## HỌC THUỘC LÒNG

### NHỚ NHÀ

Có lần tôi phải đi xa,
Đêm nằm thao-thức, nhớ nhà trọn đêm.
Nhớ bồn hoa nhỏ bên thềm,
Nhớ dây thiên-lý bò ven bờ rào.
Nhớ cây mận, nhớ cây đào,
Nhớ tường vôi với cổng vào sơn xanh.
Nhớ phòng học bé xinh-xinh,
Nhớ màn che cửa, nhớ tranh treo tường...
Trăm ngàn nỗi nhớ vấn-vương,
Khổ nào bằng cái khổ buồn đi xa!
Vì chưng yêu một mái nhà,
Có anh chị với mẹ cha sum-vầy.

*SONG-LỘC*

*PHÁT-ÂM.*— Thao-thức — ven bờ rào — sơn xanh — xinh-xinh.

*GIẢI-NGHĨA.*— Thao-thức: trằn-trọc mãi không ngủ được. Trọn đêm: suốt cả đêm. Bồn hoa: chậu lớn trồng hoa. Vấn-vương: còn ghi lại nhẹ-nhàng ở trong trí óc. Vì chưng: bởi vì. Sum-vầy: tụ-họp vui-vẻ.

*CÂU HỎI.*— Vì sao tác-giả thao-thức trọn đêm không ngủ được? (*nhớ nhà*). Tác-giả nhớ gì ở ven bờ rào? (*giàn thiên-lý*). Phòng học thế nào? (*bé bé, xinh-xinh*). Cái khổ nhất của người đi xa là gì? (*nhớ nhà*). Trong nhà đó có ai sum-vầy? (*mẹ, cha, anh, chị*).

*ĐẠI-Ý.*— Có lần phải đi xa, tôi thao-thức trọn đêm vì nhớ nhà.

## CHÍNH-TẢ

### 1.— NHÀ BÁC CAN

**Căn nhà bác Can là nhà một tầng nhưng rất rộng-rãi. Gian chính giữa đẹp hơn cả, là nơi đặt bàn thờ. Gian đó còn là nơi tiếp-khách. Phía trong được chia thành nhiều phòng nhỏ. Phòng nào cũng có hai cửa sổ rộng nên rất sáng-sủa, mát-mẻ. Tuy ở miền quê nhưng bác Can đã khéo phân-chia, xếp-đặt ngôi nhà, rất gọn và đẹp.**

GIẢI-NGHĨA.— **Gian** : khoảng nhà giữa hai hàng cột.— **Khách** : người ở ngoài đến chơi nhà.— **Sáng-sủa** : nhiều ánh-sáng chiếu vào.— **Phân-chia** : chia ra thành từng phần.— **Khoảng** : một quảng, một phần.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**Gi** : Gian nhà, thời-**gian**, **Gian**-khổ, **Gian**-dối.
**D** : **Dan** tay, **Dan**-díu,
**R** : Nỗ **ran**, **Ran**-rát.

CÂU HỎI. — *Nhà bác Can là kiểu nhà gì ? — Bàn thờ được đặt ở đâu ? — Vì sao phòng nào cũng sáng-sủa, mát-mẻ ?*

## CHÍNH - TẢ

### 2.— PHÒNG NGỦ

**Chiếc giường nệm phủ khăn trải giường trắng được kê sát tường. Ngọn đèn xanh treo trên trần tỏa ánh-sáng yếu-ớt ra khắp nơi. Trên giường, chăn, gối được xếp rất gọn-gàng. Cạnh đầu giường là một chiếc bàn ngủ nhỏ.**

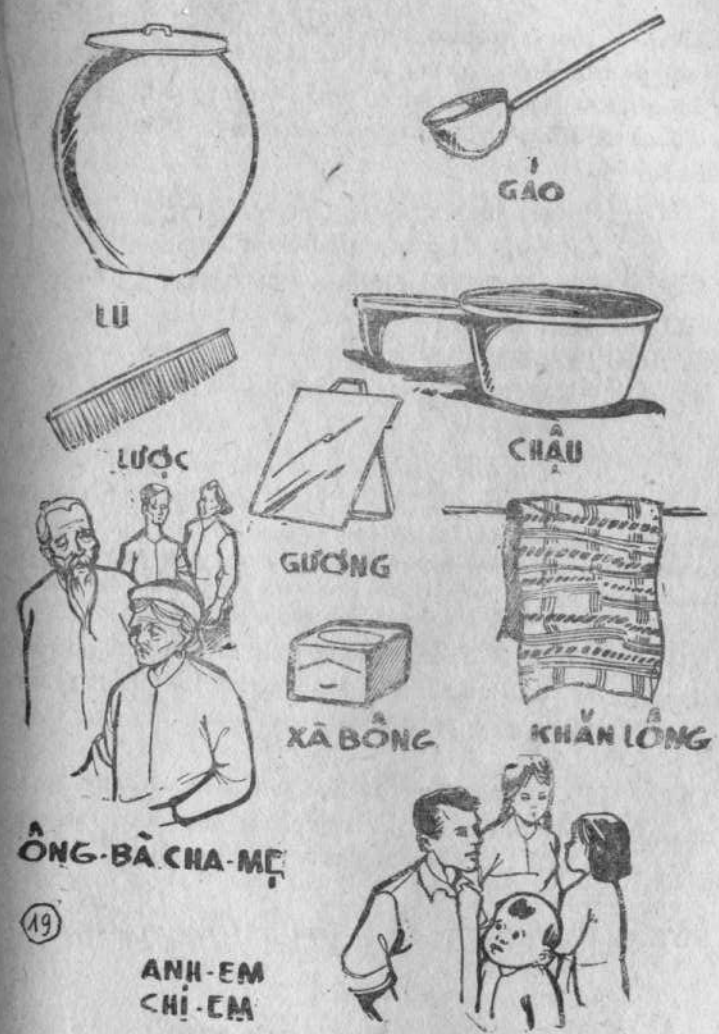
**Góc trái căn phòng có kê một cái tủ áo. Tất cả đều nhuộm một màu xanh phơn-phớt rất dịu mát.**

GIẢI-NGHĨA.— **Lờ-mờ** : không rõ. **Phơn-phớt** : nhè-nhẹ.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**Tr** : **Trải** giường, **trải** qua — **Chải** quần-áo, bàn **chải**.
**Ch** : **Chăn**-gối. **chăn**-nuôi — Con **trăn**.
**X** : **Xanh** đỏ, màu **xanh**, **xanh**-xao — **Sanh**-đẻ, **sanh**-sự.
**T** : **Mát**-mẻ, hờn-**mát** — Con dao **mác**, man-**mác**.

CÂU HỎI:— *Trên chiếc giường nệm có phủ gì ? — Ngọn đèn xanh tỏa ánh-sáng yếu-ớt ra đâu ? — Cạnh đầu giường là chiếc bàn gì ?*



## Tuần-lễ thứ 19

### NGỮ-VỰNG

### 1.– PHÒNG TẮM

BÀI GIẢNG.– Tắm ở **phòng tắm** thì không được bơi lội thỏa-thích **như tắm ở ao, ở hồ**. Trong phòng tắm thường có lu nước, **gáo** múc **nước, chậu** đựng nước. Ngoài ra còn có **mắc** (máng) **áo, gương, lược, khăn bông** (lông) **xà-bông** v.v... Có năng **tắm-rửa** thì thân-thể mới khỏe **mạnh, sạch-sẽ**.

DANH-TỪ.– **Phòng tắm — Lu — Gáo — Chậu — Mắc áo — Gương — Lược — Khăn lông (bông) — Xà-bông.**

TĨNH-TỪ.– **(Thân-thể) khỏe mạnh, sạch-sẽ.**

ĐỘNG-TỪ.– **Tắm — Rửa.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Ăn no, tắm mát.*

*— Ta về ta tắm ao ta,*
*Dù trong, dù đục, ao nhà vẫn hơn.*

GIẢI-NGHĨA.– **Lu** : lọ to để đựng nước — **Gáo** : đồ dùng hình tròn, có cán, để múc chất lỏng — **Ăn no, tắm mát** ăn cơm thì no bụng, tắm-rửa thì thân-thể mát-mẻ dễ chịu — **Ta về ta tắm ao ta, Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn** Câu ca-dao này có nghĩa là tắm ở ao của nhà đã quen, biết chỗ nào nông, chỗ nào sâu thì không sợ nguy hiểm gì cả, mặc dầu nước ao trong hay đục cũng không quan-hệ lắm.

TẬP NÓI CHUYỆN. – Trong phòng tắm thường có những gì ? Người ta dùng gì để chứa nước ? — Múc nước ? — Đựng nước ? Ngoài ra còn có những gì ở phòng tắm — Năng tắm-rửa thì thân-thể sẽ thế nào ?

BÀI TẬP.– Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Tôi rửa mặt và tắm rửa ở . . . . Trong phòng tắm có . . . để chứa nước . . . . để múc nước và . . . . để đựng nước. Tôi treo áo lên . . . . rồi nhìn vào . . . chải đầu bằng . . . .*

BÀI SỬA.– *Phòng tắm — Lu — Gáo — Chậu — Mắc áo — Gương — Lược.*

☆

### 2.– GIA-ĐÌNH, GIA-TỘC

BÀI GIẢNG.– **Gia đình** em khá đông người. **Ông bà** em đã già. **Cha** em đi làm suốt ngày. **Mẹ** em **trông-nom** mọi việc trong nhà và **săc anh em, chị em** chúng em. Tuy chưa **giúp-đỡ** được cha mẹ nhưng chúng em biết **nhường-nhịn** nhau để gia-đình được **hòa-thuận**, vui-vẻ.



DANH-TỪ.– **Gia-đình — Gia-tộc — Ông — Bà — Cha — Mẹ Anh em — Chị em.**

TĨNH-TỪ.– **Gia-đình hòa-thuận, vui-vẻ — Ông bà già-yếu.**

ĐỘNG-TỪ.– **Trông-nom — Giúp-đỡ — Nhường-nhịn.**

THÀNH NGỮ, CA-DAO :

*— Một mẹ già bằng ba lần giậu.*

*— Con có cha như nhà có nóc.*

GIẢI-NGHĨA.– **Gia-đình** : nói chung mọi người trong nhà mình. Nói rộng ra là những người trong nhà — **Gia-tộc** : họ-hàng — **Hòa-thuận** : yên-vui, không cãi lộn, gây sự với nhau. — **Một mẹ già bằng ba lần giậu** : mẹ già nhiều kinh-nghiệm, thức khuya, dậy sớm, trông-nom cho con, còn chắc-chắn hơn ba lần giậu.

TẬP NÓI CHUYỆN — Gia đình em gồm có những ai ? — Ông bà em đã thế nào ? — Ai đi làm suốt ngày ? — Mẹ em ở nhà làm gì ? — Anh em biết nhường-nhịn nhau nên gia-đình được thế nào ?

BÀI TẬP. Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống.

*Gia-đình tôi trên có . . . , dưới là cha mẹ rồi đến . . . . và chị em tôi. Ông bà tôi đã . . . . rồi. Ba tôi đi làm suốt ngày, má tôi . . . . mọi việc trong gia-đình. Anh em tôi nhường-nhịn nhau nên gia-đình được . . . . . vui-vẻ.*

BÀI SỬA.– *Ông bà — Anh em — Già-yếu — Trông-nom — Hòa-thuận.*

☆

### TẬP LÀM VĂN

**Tả cây-cối đã trông thấy**

**« CÂY CAM »**

Cây cam này trồng ở đâu ? — Thân cây to bằng nào ? — Cao chừng bao nhiêu ? — Lá cam to hay nhỏ ? — Cam ra hoa về dịp nào ? — Hoa cam có mùi gì ? — Quả cam còn xanh màu gì ? — Khi chín, quả cam màu gì ? — Ăn cam, em thấy mùi-vị thế nào ? — Cây cam giúp ích gì cho ta ? — Ba em làm thế nào cho cây cam tươi-tốt ?

☆

### TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ

1. L — *Lê-Lợi.*

2. L — *Lam-sơn.*

## TẬP ĐỌC 1.— MỘT CĂN PHÒNG

Ngọc đứng dậy rửa mặt, rồi đem đèn cồn ra đun nước. Chàng đưa mắt ngắm lại căn phòng một lượt rồi mỉm-mỉm cười.

Căn phòng nhỏ của chàng thật là đầy-đủ tiện-nghi. Giường mắc màn tuyn. Cái án thư cũ trên phủ một miếng vải xanh, dùng làm bàn viết. Mọi thứ trông đều sáng-sủa, sạch-sẽ. Cảnh-vật khác hẳn hôm mới tới. Chỉ trơ-trọi có một cái giường buông chiếc màn nâu.

Tranh-ảnh của chàng treo trên tường càng làm tôn vẻ trang-nhã của căn phòng con xinh-xắn.

*Theo KHÁI-HƯNG*

*PHÁT-ÂM.*— Mỉm-mỉm — Màn tuyn — Sáng-sủa — Xinh-xắn

*GIẢI NGHĨA.*— Đèn cồn : đèn đốt bằng cồn. Cảnh-vật : phong cảnh và đồ-vật. Trang-nhã : trang-trọng, nhã-nhặn, khá đẹp.

*CÂU HỎI.*— Ngọc đưa mắt ngắm gì ? (*căn phòng của mình*). Cái gì dùng làm bàn viết ? (*án thư cũ*). Đồ-vật trong phòng này thế nào ? (*sáng-sủa, sạch-sẽ*). Cái gì làm tôn vẻ trang-nhã của căn phòng ? (*tranh-ảnh treo trên tường*).

*ĐẠI-Ý.*— Ngọc khéo trang-hoàng nên căn phòng nhỏ trở thành đẹp mắt.

---

## 2.— DỌN NHÀ

Chị Nam nhặt từng cuộn dây, cây đinh, thanh gỗ. Chị cũng không quên những tờ báo cũ và những chai không. Cái gì chưa dùng ngay thì chị dồn vào một thùng lớn đậy nắp, đóng đinh kỹ-lưỡng.

Phải thấy chị Nam thu dọn mọi đồ vặt-vãnh trong nhà, mới biết chị rất tằn-tiện. Chị lặng-lẽ làm việc.

Xe chở hàng đến. Anh Nam hối-hả giục phu chuyển đồ lên xe. Có những thứ mà anh không hiểu chị Nam còn thu-vén mang đi để làm gì cho thêm bận. Anh bảo vứt đi nhưng chị trả lời :

— « Cứ để đó cho tôi, rồi có việc dùng hết ! »

*Theo PHAN-VĂN-TẠO*



*PHÁT-ÂM.*— Dùng ngay — Thu-dọn — Chuyển đồ — Trả lời.

*GIẢI NGHĨA.*— Dồn : thu vào, gom vào. Đồ vặt-vãnh : đồ nhỏ-nhặt, đủ mọi thứ. Tằn-tiện : dành-dụm, không hoang-phí. Hối-hả : gấp rút, vội-vã.

*CÂU HỎI.*— Chị Nam thâu nhặt những đồ gì ? (*các đồ lặt-vặt*). Cái gì chưa dùng ngay, chị để ở đâu ? (*dồn vào một thùng lớn*). Xe chở hàng đến để làm gì ? (*dọn nhà*). Anh Nam bảo chị Nam điều gì ? (*vứt các đồ lặt-vặt đi*). Chị Nam trả lời thế nào ? (*cứ để đó rồi có việc dùng hết*).

*ĐẠI - Ý.*— Lúc dọn nhà, chị Nam thu dọn mang đi tất cả mọi đồ vặt-vãnh.

---

## HỌC THUỘC LÒNG

### GIA-ĐÌNH EM

Ông bà em tuổi đã già
Mái đầu bạc trắng như là kết bông.
Cha em chăm việc nhà nông
Quanh năm vui với ruộng-đồng, nắng-mưa
Mẹ em đi sớm, về trưa
Vừa buôn, vừa bán, lại vừa trông con.
Anh em gìn-giữ nước-non
Đã từng nhập-ngũ, khi còn chiến-tranh.
Chúng em, mấy đứa đầu xanh,
Suốt ngày chỉ biết học-hành, đùa chơi.
Gia-đình em, khắp mọi người
Thảy đều đoàn-kết, vui-tươi, thuận-hòa.

*PHÁT-ÂM.*— Bạc trắng — sớm trưa — chiến-tranh — đầu xanh.

*GIẢI NGHĨA.*— Kết : buộc lại, thắt lại. Đi sớm về trưa : đi làm suốt ngày rất vất-vả, khó-nhọc. Nhập-ngũ : vào hàng ngũ quân-đội, đi lính. Thuận-hòa : vui-vẻ, yên-ổn, không gây chuyện với nhau.

*CÂU HỎI.*— Ông bà em tuổi đã thế nào ? (*già rồi*). Cha em làm việc gì ? (*ruộng đồng, cày-cấy*). Ai thường đi sớm, về trưa để buôn-bán ? (*mẹ em*). Anh em nhập-ngũ từ bao giờ ? (*khi còn chiến-tranh*). Cảnh gia-đình em thế nào ? (*đoàn-kết, thuận-hòa*).

*ĐẠI-Ý.*— Gia-đình em gồm nhiều người rất hòa-thuận, vui-vẻ.

## CHÍNH - TẢ

### 1.— ĐỒ - DÙNG

**Trong nhà đồ-đạc bày rất gọn-gàng. Mọi vật đều được xếp-đặt ngăn-nắp. Chỗ này là bàn, ghế, giường, phản. Chỗ kia là tủ chè, tủ áo, v.v..**

**Ở đây có đủ đồ-dùng, chẳng thiếu một thứ gì. Đồ-đạc lúc nào cũng sạch bóng như gương vì không có bụi. Nhờ thế mà căn phòng càng thêm sáng sủa, vui mắt...**

GIẢI-NGHĨA.— **Ngăn-nắp** : có thứ-tự, gọn-gàng, không lộn-xộn, xếp-đặt đâu ra đấy — **Phản** : những tấm ván có chân, dùng để nằm, ngồi.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**C** : Đồ đạc, đình-đạc — **Đạt** tới, đạt kết-quả.
**G** : Gọn-gàng — **Gàn**-dở, gàn lại, gàn-gàn.
**D** : Đồ-dùng — **Rùng** mình.

CÂU HỎI.— *Trong nhà đồ-đạc bày thế nào ? — Chỗ này là gì ? — Chỗ kia là gì ? — Đồ-đạc sạch bóng làm cho căn phòng càng thêm thế nào ?*

## CHÍNH-TẢ

### 2.— GIA - ĐÌNH TÔI

**Gia-đình tôi đông lắm. Ông bà tôi hãy còn sống. Các cụ đã già yếu cả rồi. Cha tôi thì suốt ngày làm-lụng vất-vả để kiếm tiền nuôi gia-đình. Mẹ tôi trông-nom nhà cửa, săn-sóc chúng tôi. Anh em, chị em tôi giúp-đỡ, nhường-nhịn nhau. Vì thế nên gia-đình tôi luôn luôn hòa-thuận, vui vẻ.**

GIẢI-NGHĨA.— **Vất-vả** : khó-nhọc — **Săn-sóc** : chăm-nom, giữ-gìn.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**GI** : **Gia**-đình — **Da** thịt — **Ra** vào.
**Y** : **Hãy** còn, **hãy** làm — Sợ-**hãi**.
**TR** : **Trông**-nom, **trông** nhìn, **trông** chờ — **Chông** gai.

CÂU HỎI.— *Ông bà em nay đã thế nào ? — Cha em đi làm để nuôi ai ? — Mẹ em trông-nom việc gì ?*



## Tuần-lễ thứ 20

## NGỮ - VỰNG

### 1.— HỌ NỘI

BÀI GIẢNG.— **Họ nội** của em đông lắm ! Em chỉ còn **bà nội**. **Ông nội** em đã mất từ lâu. Suốt ngày, em ở bên nhà **bác** chơi với các anh, các chị. Em không có **chú** vì ba em là con út. Còn **chú họ, bác họ** của em thì nhiều. Tết nào em cũng theo ba đi **thăm-hỏi** họ-hàng **xa, gần**.

DANH-TỪ.— **Họ nội — Bà nội — Ông nội — Bác — Chú — Chú họ — Bác họ.**

TĨNH TỪ. — **Họ-hàng xa, gần**

ĐỘNG-TỪ.— **Thăm-hỏi — Giúp-đỡ.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Sẩy cha còn chú.*

— *Một giọt máu đào hơn ao nước lã.*

GIẢI-NGHĨA.— **Họ nội** : họ về bên cha — **Bác** : anh ruột của cha — **Sẩy cha còn chú** : cha chết còn chú giúp-đỡ, trông-nom — **Một giọt máu đào hơn ao nước lã** : ý nói họ xa còn hơn người ngoài.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Họ nội của em gồm có những ai ? — Suốt ngày, em ở nhà ai ? — Chú bác em thuộc họ gì ? — Em còn có nhiều chú bác gì ? — Tết đến em thường theo ba đi thăm-hỏi ai ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Ngày nghỉ, em thường về thăm . . . . Ông bà . . . . em năm nay đã già. Ông bà em ở với . . . . Em còn có nhiều bác họ và . . . . Tết nào em cũng theo ba đi . . . . họ-hàng xa, gần.*

BÀI SỬA.— *Họ nội — Nội — Bác em — Chú họ — Thăm-hỏi.*

### 2.— HỌ NGOẠI

BÀI GIẢNG.— **Họ ngoại** của tôi lớn lắm. Cho đến giờ tôi chưa rõ hết họ-hàng **thân, sơ** gồm có những ai. Hôm về thăm **ông bà ngoại**, má tôi chỉ cho tôi **chào hỏi** các **bá**, các **dì**. Rồi má tôi dẫn tôi đi thăm các **cậu**, các **mợ** ở quanh đấy.



DANH-TỪ.— **Họ ngoại — Ông ngoại — Bà ngoại — Bá — Dì — Cậu — Mợ.**

TĨNH-TỪ. — **Họ hàng thân, sơ.**

ĐỘNG-TỪ.— **Chào-hỏi — Thăm-nom.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Máu chảy đến đâu, ruồi bâu đến đấy.*

— *Con dì, con già.*

GIẢI-NGHĨA.— **Họ ngoại** : họ-hàng về bên mẹ — **Bá** : chị của mẹ — **Dì** : em gái của mẹ — **Cậu** : em trai của mẹ — **Mợ** : vợ của cậu — **Máu chảy đến đâu ruồi bâu đến đấy** : cùng họ-hàng thì dù xa-xôi, người ta cũng cố tìm đến để gặp nhau, cũng như là chỗ nào có máu chảy ra là ruồi bu lại.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Họ về bên mẹ gọi là họ gì ? — Ông bà sinh ra mẹ gọi là gì ? — Hôm nọ em được về thăm ai ? — Má em dẫn em đi chào-hỏi những ai ? — Ta gọi em trai của mẹ là gì ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Họ-hàng về bên mẹ gọi là . . . Ông bà . . . . sinh ra mẹ tôi năm nay đã già lắm. Tôi gọi em trai của mẹ tôi là . . . . và em gái của mẹ tôi là . . . Vợ của cậu tôi tức là . . . . của tôi.*

BÀI SỬA.— *Họ ngoại — Ngoại — Cậu — Dì — Mợ.*

★

## TẬP LÀM VĂN

**Tả những đồ vật đã trông thấy :**

« CÁI BẢNG »

Cái bảng tại lớp em đặt ở đâu ? — Cái bảng này hình gì ? — Bảng sơn màu gì ? — Cái bảng này bằng gỗ hay bằng bìa ? — Em viết bảng bằng gì ? — Tại sao em phải xóa (bôi) bảng bằng khăn ướt ? — Bảng giúp ích gì cho các em ?

## TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ

1 C — *Cao-bằng*

2. C — *Chi-lăng*

## TẬP ĐỌC 1.— CHÁU VỀ THĂM BÀ

Thanh đi qua giàn thiên-lý. Anh thấy có tiếng người đi lại. Bà anh tóc bạc phơ, chống gậy trúc ở ngoài vào. Thanh cảm-động, chạy lại gần bà.

Bà cụ đưa đôi mắt hiền-từ lên nhìn cháu, đầy vẻ âu-yếm và mến thương.

— « Đi vào trong nhà không nắng, cháu ! »

Thanh đi bên bà. Anh cảm thấy như mình còn bé dại và được bà che-chở trong những ngày còn thơ.

— « Cháu đã ăn cơm chưa ? »

— « Dạ chưa, cháu ở tàu về đây ngay. »

— « Vậy cháu rửa mặt đi, rồi ăn cơm và đi nghỉ. Trời nắng thế này mà cháu không đi xe ư ? »

*Theo THẠCH-LAM*

*GIẢI NGHĨA.*— Giàn : khung tre hay gỗ dựng cao để cho loài dây leo lên. Tóc bạc phơ : tóc trắng hết. Gậy trúc : gậy làm bằng một loại tre nhỏ. Ngày còn thơ : ngày còn nhỏ dại.

*CÂU HỎI.*— Bà của Thanh đã già hay còn trẻ ? (*già lắm*). Khi thấy bà, Thanh làm gì ? (*chạy lại gần bà*). Bà nhìn cháu thế nào ? (*dầy vẻ âu-yếm, mến thương*). Đi bên bà, Thanh cảm thấy gì ? (*như mình còn bé dại được bà che-chở*). Bà giục cháu đi làm gì ? (*đi nghỉ*).

*ĐẠI-Ý.*— Gần bà, Thanh thấy như mình còn bé dại và được bà che-chở, mến thương.

---

## 2.— BÀ NGOẠI

Ông ngoại của Dũng mất đã từ lâu. Bây giờ Dũng chỉ còn bà ngoại ở căn nhà phía đầu làng.

Không bao giờ Dũng có thể quên được con đường đất dẫn đến nhà bà. Em nhớ từng bụi tre, từng khóm cây. Trong vườn, bà trồng một cây ngọc-lan (bông sứ). Hoa nở nhiều và thơm lắm. Hương bay ra xa tới tận đầu ngõ. Bà ngoại còn ưa nuôi chó. Lần trước Dũng về thăm bà, vừa tới cổng thì đàn chó đã xổ ra sủa.

Nhưng bóng bà đã hiện ra trên bậc cửa. Cánh tay già-yếu cầm chiếc gậy gỗ giơ lên để xua lũ chó. Nhìn thấy cháu ngoại, bà vui mừng nói : — « Kìa Dũng về thăm bà đấy ư. Con về với ai thế ? Vào đây.



*PHÁT-ÂM.*— Bụi — Xổ ra — Sủa — Bậc cửa — Xua chó.

*GIẢI NGHĨA.*— Bụi : đám cây cỏ mọc rậm. Khóm cây : chòm cây, mấy cây mọc tụ lại. Hương : mùi thơm. Sủa : tiếng kêu lớn của loài chó để báo hiệu cho chủ biết. Xua : hất tay mà đuổi đi.

*CÂU HỎI*— Ông ngoại Dũng còn hay đã mất ? (*đã mất*). Nhà bà ngoại ở đâu ? (*đầu làng*). Dũng về tới đầu thì đàn chó xổ ra sủa ? (*cổng*). Bà giơ chiếc gậy lên để làm gì ? (*xua chó*) Thấy Dũng, bà bảo thế nào ? (*Dũng về thăm bà đấy ư, con về với ai ?*).

*ĐẠI-Ý.*— Dũng nhớ lại khi về quê, bà ngoại ra tận cửa đón.

---

## HỌC THUỘC LÒNG

### VỀ QUÊ NGOẠI

Một buổi hoa vàng ngập lối đi,
Mẹ tôi âu-yếm dẫn tôi về
Viếng thăm quê ngoại, vì lâu lắm
Người vẫn hằng mong trở lại quê...
Cau trắng, bà phơi ở trước thềm,
Ngỡ-ngàng khi thấy bóng quen-quen,
Dừng tay, bà vội lần ra ngõ
Cạnh bức tường rêu, dụi mắt nhìn.
Sau phút hàn-huyên, ôm lấy tôi
Nhớ-thương, bà chẳng nói nên lời,
Trên đôi gò má nhăn-nheo ấy,
Giọt lệ vui-mừng khẽ-khẽ rơi...

*MẠC-HOÀI-DƯƠNG*

*PHÁT-ÂM.*— Âu-yếm — Trở lại — Ngỡ-ngàng — Tường rêu — Hàn-huyên — Nhăn-nheo.

*GIẢI NGHĨA.*— Ngập : rất nhiều, đầy tràn lên cả mặt đường. Âu-yếm : tỏ vẻ ân-cần, rất yêu mến. Hằng mong : thường mong ước luôn. Ngỡ-ngàng : có vẻ lạ lùng, không ngờ. Lần ra ngõ : đi ra ngõ một cách chậm-chạp. Hàn-huyên : hỏi-han, vồn-vã khi gặp nhau.

*CÂU HỎI.*— Buổi ấy, lối đi đầy hoa màu gì ? (*màu vàng*). Ai dẫn em về thăm quê ngoại ? (*mẹ*). Bà ngoại đang làm gì ? (*đang phơi cau*). Thấy em về, bà vội làm gì ? (*lần ra ngõ đón*). Tại sao bà không nói nên lời ? (*vì bà thương cháu và rất cảm-động khi gặp cháu*).

*ĐẠI-Ý.*— Em về quê ngoại với mẹ, để thăm bà ngoại.

## CHÍNH-TẢ

### 1.— KỂ CHUYỆN

**Đèn đã thắp sáng choang. Ông tôi bắt đầu kể chuyện cho chúng tôi nghe. Chúng tôi xúm quanh ông. Em gái tôi ngồi trên lòng ông. Em trai tôi vuốt chòm râu bạc của ông. Ông tôi kể chuyện hay lắm. Chúng tôi nghe chả bao giờ biết chán. Đến những đoạn ghê-rợn, chúng tôi lại nép cả vào lòng ông. Thế mà ai nấy vẫn thích nghe và đòi ông kể nữa.**

GIẢI NGHĨA.— **Xúm** : nhóm họp, bu lại — **Chán** : không thích, không ưa.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**S** : **Sáng**, ánh-**sáng**, **sáng**-sủa, trong **sáng**.
**Y** : Em **gái**, con **gái** — Gà **gáy**, sau **gáy**.
**TR** : Con **trai**, nhà **trai** — **Chai** tay, vỏ **chai**.

CÂU HỎI.— *Ông tôi kể chuyện cho ai nghe ? — Ông tôi kể chuyện thế nào ? — Chúng tôi thường đòi ông làm gì ?*

## CHÍNH-TẢ

### 2.— QUÊ NGOẠI

**Quê ngoại tôi là một xóm nhỏ ở chân đê. Chung-quanh xóm trồng toàn dâu, thứ dâu đa, lá to bằng lá khoai.**

**Bà ngoại tôi chuyên nghề nuôi tằm. Tôi thường được bà sai đi hái dâu. Các dì tôi đã hái được dầy giỏ lớn. Còn tôi, một bị nhỏ hái cũng chưa xong. Ấy thế mà bao giờ tôi cũng chạy về trước để kể công. Rồi bà ngoại tôi xoa đầu tôi, khen tôi là ngoan và giỏi.**

*Theo NHƯ-TUYẾT*

GIẢI-NGHĨA.— **Đê** : đường cao, đắp theo bờ sông, hay bờ biển để giữ nước khỏi tràn vào ruộng — **Bị** : đồ để đựng bằng vải hoặc bằng cói.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

**D** : Lá **dâu**, cô **dâu** — Sợi **râu**.
**X** : Chưa **xong**, **xong** rồi — **Song**-song, **song** cửa.
**G** : **Giỏ** dâu, **giỏ** rác — **Rỏ** giọt.

CÂU HỎI.— *Quê ngoại của em ở đâu ? — Bà ngoại chuyên làm nghề gì ? — Em thường được bà ngoại sai đi đâu ?*



ANH CHỊ EM HỌ



ANH EM THÚC BÁ



ANH EM CON CÔ CON CẬU

## Tuần-lễ thứ 21

## NGỮ-VỰNG

### 1.— ANH, CHỊ EM HỌ

BÀI GIẢNG.— **Anh, chị em họ nội** của Mai rất đông. Anh Thạch, chị Trang là **anh, chị con bác**. Cương, Ngọc và Mai là các **em con chú**. Vì thế Mai và Thạch có họ rất gần. Các anh, các chị coi Mai **thân-thiết** như anh em ruột.

Ngày giỗ, anh chị em **tụ-họp** cả ở **từ-đường** rất đông.

DANH-TỪ.— **Anh chị em họ nội — Con chú con bác — Anh con bác — Em con chú — Anh em thúc-bá — Họ-hàng.**

TĨNH-TỪ.— **Họ-hàng gần, xa, thân-thiết.**

ĐỘNG-TỪ.— **Tụ-họp — Thăm-hỏi.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Con cô, con cậu thì xa,*
*Con chú, con bác mới là anh em.*

*— Phi nội, tắc ngoại.*

GIẢI-NGHĨA.— **Anh em thúc-bá** : Anh em con chú, con bác — **Thân-thiết** : gần gũi, yêu-thương nhau. — **Con cô con cậu thì xa, con chú con bác, mới là anh em** : con cô, con cậu ở xa nên ít có dịp gần-gũi, thân-thiết với nhau như con chú, con bác thường ở cạnh nhau. — **Phi nội, tắc ngoại** : Không phải họ nội thì cũng là họ ngoại, đều là anh em cả.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Mai có rất đông anh em gì ? — Anh Thạch, chị Trang là anh chị con nhà ai ? — Các anh, các chị coi Mai như thế nào ? — Anh em con chú, con bác còn gọi là anh em gì ? — Trong những dịp nào, anh em thường tụ-họp ở từ-đường ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Anh chị em về bên nội là anh em . . . . Anh Thạch, chi Trang là anh chị . . . Ngọc, Mai là anh em . . Anh em con chú, con bác còn gọi là anh em . . . . Anh chị em con chú, con bác phải coi nhau . . . . như anh em ruột.*

BÀI SỬA.— *Con chú con bác — Con bác — Con chú — Thúc-bá — Thân-thiết.*

### 2.— ANH, CHỊ EM HỌ (*t. t.*)

BÀI GIẢNG. Cô Năm là em ruột của ba tôi. Tôi và Hải, con cô Năm, là **anh em con cô, con cậu**. Hải và con của cô Bảy là **anh em đôi con dì**. Các cô, các dì lấy chồng xa nên **anh em, chị em họ ngoại** chúng tôi ít khi có dịp **sum-họp** với nhau. **Là anh em cô cữu** với nhau, tôi và Hải **thân-yêu** nhau lắm.



DANH-TỪ.— **Anh chị em cô-cữu — Anh em con cô, con cậu — Anh em đôi con dì (bạn dì) — Con bá, con dì — Con dì, con già.**

TĨNH-TỪ.— **Tình thân, sơ.**

ĐỘNG-TỪ.— **Sum-họp — Thân-yêu.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Máu loãng còn hơn nước lã.*

*— Họ chín đời còn hơn người dưng.*

GIẢI-NGHĨA.— **Anh chị em họ ngoại** : anh chị em về bên họ mẹ — **Anh em cô cữu** : anh em con cô, con cậu — **Con dì, con già** : con của hai chị em gái đối với nhau — **Sum-họp** : ở chung, quây-quần bên nhau — **Họ chín đời còn hơn người dưng** : họ xa mấy đi nữa cũng còn hơn người ngoài.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Tôi và Hải là anh em gì ? — Hải và con của cô Bảy là anh em thế nào ? — Anh em về bên họ mẹ gọi là gì ? — Tại sao anh em họ ngoại ít có dịp sum-họp với nhau ? — Anh em con cô, con cậu còn gọi là anh em gì ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Anh em . . . . là anh em con cô, con cậu. Con của hai chị em gái là đôi . . . . Vì anh em họ ngoại ở xa nên ít khi có dịp . . . . Tuy thế nhưng . . . . còn hơn nước lã nên anh em họ ngoại cũng rất . . . . nhau.*

BÀI SỬA.— *Cô-cữu — Con dì — Sum-họp — Máu loãng — Thân-yêu.*

## TẬP LÀM VĂN

**Tả những đồ vật đã trông thấy.**

« CÁI BÀN »

Cái bàn học của em kê ở đâu ? Cái bàn đó bằng gì ? Màu gì ? — Mặt bàn này hình gì ? — Trong ngăn bàn có đựng gì ? — Hằng ngày, em thường ngồi bên bàn để làm gì ? — Em giữ gìn bàn học của em như thế nào ?

## TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ

1. E — *Ê-vơ-rét.*

2. E — *Ê-ti-ô-pi*

TẬP ĐỌC

## NHẶT LÁ BÀNG

Đêm khuya lạnh. Núp phía sau gốc bàng, một cái bóng chạy ra. Một ít lá rụng ở cuối phố. Đứa bé chạy vội lại. Một con bé ở sau gốc bàng khác cũng chạy theo. Hai chị em chúng loăng-quăng đuổi những lá bàng bị gió thổi lăn trên đường. Một cơn gió mạnh thổi lên. Lá rụng ào-ào.

— « Mau lên chị ơi !... Nhặt cả hai tay chị ạ ! »

— « Chị bảo em đem cái chổi đi, em lại bỏ quên rồi. Rõ chán ! Chị đã biết trước là đêm nay có gió to. Em chẳng nghe chị bao giờ ! »

Đứa bé không đáp lời chị, vừa nhặt, vừa reo:

— « Gió lên... lạy Trời gió nữa lên... »

*Theo* NHẤT-LINH

*PHÁT-ÂM.*— Đêm khuya, loăng-quăng, ào-ào, rõ chán, lạy Trời

*GIẢI NGHĨA.*— Nhặt lá : lượm những lá rơi. Chạy vội : chạy lại thật mau. Loăng-quăng : chạy đi chạy lại, không đứng nguyên một chỗ. Nổi lên : bắt đầu thổi mạnh. Rụng ào ào : rớt cùng một loạt xuống đất. Rõ chán : câu nói tỏ ý chê-trách.

*CÂU HỎI.* — Lúc ấy đêm đã thế nào ? (*khuya và lạnh*). Hai đứa bé cùng núp ở đâu ? (*sau những gốc bàng*). Chúng đuổi theo những lá bàng để làm gì ? (*nhặt lá về thổi*). Tại sao chị đứa bé lại trách nó ? (*vì nó không mang chổi để quét cho mau*).

*ĐẠI-Ý.*— Đêm đã khuya, hai chị em đứa bé vẫn thức để nhặt lá bàng về thổi.

---

## 2.- LỜI CHỊ KHUYÊN EM

Nghe chị em nhé! phải chăm học ngay từ hôm nay ! Chăm ngay từ buổi khai-trường mới kịp. Đi học thật đều, ở trường chú-ý nghe lời thầy, gần bạn hay xa bạn dở. Ở nhà thức khuya, dậy sớm hơn mọi khi. Bài nào cũng làm, bài nào cũng học. Mấy hôm đầu chắc em sẽ vất-vả lắm ! Nhưng chỉ vài hôm rồi quen dần. Đến lúc ấy em sẽ thấy việc làm là vui, chẳng không ngại như trước nữa. Rồi em sẽ làm cho thầy yêu, bạn quí và cha mẹ vui lòng...

Chị khuyên em có bấy nhiêu lời ! Nghe chị, em nhé !

*LIÊU-DƯƠNG*



*PHÁT-ÂM*— Chú-ý — thức khuya — dậy sớm — việc làm là vui

*GIẢI NGHĨA.*— Khai-trường : ngày nhập-học đầu năm. Mới kịp : mới vừa, mới bằng người khác. Chú-ý : để ý kỹ đến. Ngại : vừa sợ, vừa chán.

*CÂU HỎI.*— Chị khuyên em phải làm gì ? (*chăm học*). Tại sao phải chăm ngay từ giờ ? (*mới kịp*). Đi học phải thế nào ? (*đều-đặn, chú ý nghe lời thầy*). Ở nhà phải làm gì ? (*thức khuya, dậy sớm*). Chăm-chỉ làm việc sẽ được thế nào ? (*thầy yêu, bạn quí, cha mẹ vui lòng*).

*ĐẠI-Ý.*— Chị khuyên em phải chăm-chỉ và ngoan-ngoãn

---

HỌC THUỘC LÒNG

## RU EM

Năm nay em đã lên ba,
Em đừng quấy khóc, mẹ cha lo phiền.
Chị ru em ngủ cho yên,
Mai sau khôn lớn, bút-nghiên học-hành.
Mẹ cha : công-đức sinh-thành,
Lại cho em học thông minh kịp người.
Trời cho tai mắt ở đời,
Nhớ công cha mẹ, nhớ lời chị ru.
Mẹ cha biết mấy công-phu !
Chị ru em ngủ đêm thu, canh gà.
Năm nay em đã lên ba,
Em đừng quấy khóc, mẹ cha lo phiền....

*Theo* TẢN-ĐÀ

Sinh-thành : đẻ ra và gây-dựng cho nên người. Thông-minh : sáng-suốt, học chóng thuộc, chóng hiểu. Công phu : công-lao, khó-nhọc. Quấy : khóc, làm rầy, không nằm yên.

*CÂU HỎI.*— Con quấy khóc thì ai lo phiền ? (*mẹ cha*). Lớn lên, ta phải làm gì ? (*đi học*). Ai đã gây-dựng cho ta ? (*cha mẹ*). Mẹ cha khó-nhọc với ta như thế nào ? (*lo cho ta cơm ăn, áo mặc đi lại cho ta đi học để theo kịp người*). Ta phải ăn ở với cha mẹ như thế nào ? (*yêu-kính, ngoan-ngoãn, vâng lời và biết ơn cha mẹ*).

*ĐẠI-Ý.*— Chị khuyên em phải ngoan-ngoãn để khỏi làm phiền lòng cha mẹ.

## CHÍNH - TẢ

### 1.— ANH CHỊ EM

Anh chị em Thạch rất thương-yêu nhau. Anh, chị nhường-nhịn em. Các em lúc nào cũng tôn-kính và vâng lời anh chị. Thấy các con hòa-thuận với nhau, cha mẹ rất vui lòng. Cha Thạch thường bảo các con : « Anh em như thể tay chân. Các con phải yêu-mến và giúp-đỡ lẫn nhau. Như vậy người ngoài sẽ không bắt-nạt.

GIẢI-NGHĨA.— **Nhường-nhịn** : chịu thiệt-thòi, để phần hơn cho người — **Hòa-thuận** : êm-đềm, thỏa-thuận với nhau, không gây chuyện.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**CH** : Cha mẹ, tức cha-chả — Tra thuốc, **tra**-xét, cá **tra**.
**CH** : Chị em — Trị giá, cai-**trị**, điều-**trị**.
**CH** : Chê cười, chán-**chê** — Cá **trê**.

CÂU HỎI — *Anh chị em Thạch đối với nhau thế nào ? — Tại sao cha mẹ Thạch rất vui lòng ? — Cha mẹ Thạch thường bảo các con thế nào ?*

☆

## CHÍNH-TẢ

### 2.— ĐÔI CON DÌ

Tường với tôi là anh em đôi con dì. Tường rất quý tôi. Nhiều khi hàng phố ngủ rồi mà trong căn gác nhỏ, tôi với Tường vẫn thức. Ngoài trời mưa gió, sấm-sét. Tôi lại buồn-rầu nhớ tới mẹ tôi. Tôi đã xa nhà, lên đây học được nửa năm. Thấy tôi buồn, Tường lại an-ủi, kể chuyện cho tôi nghe...

GIẢI-NGHĨA.— **Rầu-rầu** : Buồn-bã — **An-ủi** : Dỗ cho quên buồn.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

**TR** : **Tr**ong nhà, nước **tr**ong — Chong-chóng, **chong** đèn.
**S** : Sấm-**sét**, sắt bị **sét** — Xem-**xét**, khám **xét**.
**R** : Buồn-**rầu**, **rầu**-rĩ — **Dầu** cù-là, **dầu** hôi — **Giầu** (trầu) cau.

CÂU HỎI.— *Tường với tôi là anh em thế nào — ? Tường đối với tôi thế nào ? — Thấy tôi buồn, Tường làm gì ?*





# Tuần-lễ thứ 22

## NGỮ-VỰNG

### 1.— ANH EM RUỘT

BÀI GIẢNG.— Anh chị em cùng cha mẹ sinh ra **là anh chị em ruột. Anh cả, chị cả** (hai) là người sinh ra trước. Em nhỏ bé nhất trong nhà gọi là **em út**. Muốn cho gia-đình **vui-vẻ**, anh chị em phải **yêu-quý** nhau. Các em vâng lời anh chị **dạy bảo**. Em bé tỏ ra **ngoan-ngoãn**, không **làm nũng** cha mẹ.

DANH-TỪ.— **Anh chị em ruột — Anh cả (hai) — Chị cả (hai) — Em út — Huynh-trưởng.**

TĨNH-TỪ.— **(Gia-đình) vui vẻ — (Em bé) ngoan-ngoãn.**

ĐỘNG-TỪ.— **Yêu-quý — Làm nũng — Vâng lời.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Chị ngã, em nâng.*

*— Anh em như thể tay chân.*

GIẢI-NGHĨA.— **Huynh-trưởng** : anh lớn trong nhà. **Chị ngã em nâng** : thấy chị ngã thì em phải đỡ dậy. Anh chị em phải giúp-đỡ lẫn nhau. **Anh em như thể tay chân** : anh em thân-thiết như tay với chân trong thân-thể, không thể tách rời ra được. **Làm nũng** : nhõng-nhẽo.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Em gọi anh hay chị lớn nhất nhà là gì ? — Em bé nhất trong nhà gọi là gì ? — Anh chị em yêu-quý nhau thì gia-đình sẽ thế nào ? — Em bé phải tỏ ra thế nào ? — Câu tục-ngữ khuyên anh chị em phải giúp-đỡ lẫn nhau ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Anh cả* (hai) *hay . . . . là anh chị lớn nhất trong gia-đình. Anh chị em . . . . cùng cha mẹ sinh ra phải . . . . nhau để gia-đình được vui-vẻ. Các em . . . . người trên. Anh chị em phải luôn luôn giúp-đỡ lẫn nhau nên đã có câu « Chị ngã . . . »*

BÀI SỬA.— *Chị cả* (hai) — *Ruột — Yêu-quý — Vâng lời — Em — nâng.*

☆

### 2.— ANH CHỊ EM CÙNG CHA, KHÁC MẸ

BÀI GIẢNG.— Mẫn-Tử-Khiên ở với **dì-ghẻ**. Người này **cay-nghiệt đối-đãi** với ông rất tàn-ác. Cha ông thấy thế định đuổi người vợ kế. Ông xin cha bỏ qua vì sợ hai em cùng cha, khác mẹ sẽ khổ. Thấy thế, người mẹ ghẻ hối-hận lại đối-đãi với ông rất **tử-tế**.



DANH-TỪ.— **Dì ghẻ — Mẹ ghẻ — Vợ kế — Anh em cùng cha khác mẹ — Anh em cùng mẹ khác cha — Con chồng — Con dì ghẻ.**

TĨNH-TỪ.— **(Mẹ ghẻ) cay-nghiệt, tử-tế.**

ĐỘNG-TỪ — **Đối đãi — Che-chở.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Dì ghẻ, con chồng.*

*— Khác máu tanh lòng.*

GIẢI-NGHĨA.— **Dì ghẻ, mẹ kế** : trỏ vợ của cha, sau khi mẹ mình chết. **Cay-nghiệt** : khó-khăn, độc-ác. **Đối-đãi** : đối-xử với ai. **Che-chở** : giúp-đỡ, bênh-vực. **Khác máu tanh lòng** : ý nói không cùng máu-mủ, ruột-thịt thì không chịu thương-yêu, giúp-đỡ.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Mẫn-Tử-Khiên ở với ai ? — Bà dì ghẻ là người thế nào ? — Thấy thế, cha ông định đuổi ai đi ? — Mẫn Tử-Khiên biết thương-yêu ai ? — Về sau bà mẹ kế đối-đãi với Mẫn-Tử-Khiên thế nào ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Ta gọi vợ kế của cha là . . . . Con người mẹ trước và con người mẹ ghẻ là anh em . . . . Thường thì mẹ ghẻ đối-đãi với con chồng rất . . . . Tuy-nhiên, có nhiều bà thật là . . . Ta có câu . . . . để chỉ cảnh dì ghẻ đối với con chồng không được tử-tế.*

BÀI SỬA.— *Dì ghẻ — Cùng cha khác mẹ — Cay-nghiệt — Tử-tế — Khác máu tanh lòng.*

☆

## TẬP LÀM VĂN

**Tả cảnh đã trông thấy.**

**« CẢNH BUỔI SÁNG »**

Hàng ngày, em dậy lúc mấy giờ ? — Lúc đó, mây ửng hồng ở phương nào ? — Rồi có ánh gì nhô lên ? — Trên ngọn cây cỏ còn đọng những hạt gì ? Có tiếng gì hót ở trên cành cây ? — Ngoài đường đã có ai đi lại ? — Không-khí buổi sáng thế nào ? — Cảnh buổi sáng vui hay buồn ? — Tại sao ?

☆

## TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ

1. D — *Duy-Tân*
2. D — *Diên-hồng*

## TẬP ĐỌC

## 1.— CON NGOAN

Năm ấy, Vọi còn bé dại, nhưng anh đã cảm thấy sự đau-khổ của những trẻ mồ-côi cha.

Nghe em bé khóc gọi « ba ! ba ! » luôn mồm, Vọi đã biết thí-dỗ em. Lúc rồi, Vọi thường dắt em lên đồi, hái trái sim cho em ăn. Thỉnh-thoảng Vọi lại dẫn em xuống bãi biển nhặt vỏ sò hay bắt dã-tràng cho em chơi nữa. Khi mẹ đi vắng, Vọi ru em ngủ, rồi một mình làm đủ mọi việc trong nhà. Vọi thổi cơm, nấu nước và quảy cám cho lợn (heo) ăn.

Thấy con ngoan-ngoãn, mẹ Vọi tỏ vẻ rất vui mừng. Bà cũng khuây-khỏa được nỗi buồn góa-bụa.

*Theo KHÁI-HƯNG*

*GIẢI NGHĨA.*— Thí-dỗ : cho vật gì rồi dỗ dành cho nín khóc. Đồi : gò đất cao. Khuây-khỏa : nguôi những nỗi buồn, thương nhớ. Góa-bụa : nói người đàn-bà chết chồng.

*CÂU HỎI.*— Vọi cảm thấy gì ? (*sự đau khổ của những trẻ mồ-côi*). Lúc em bé khóc, Vọi làm thế nào ? (*tìm cách thí-dỗ*). Khi mẹ vắng, Vọi làm công việc gì ? (*ru em ngủ rồi làm mọi việc nhà*). Thấy con ngoan, mẹ Vọi tỏ vẻ thế nào ? (*rất vui mừng*).

*ĐẠI-Ý.*— Vọi tuy còn bé song đã tỏ ra là một đứa con ngoan.

---

## 2.— CHIA KẸO

Khoa lấy gói kẹo, giơ lên hỏi Hải :

— « Cháu lên mấy ? »

— « Thưa chú cháu lên tám ạ ».

— « Được rồi, lên tám thì tám cái. Bây giờ đến lượt Vân mấy tuổi ? »

— « Thưa chú cháu cũng lên tám ! » Cả nhà cười rộ. Khoa nghiễm-nhiên đếm kẹo :

— « Được rồi, lên tám thì cũng tám cái. Còn Hồng ? » Hồng đứng im, nước mắt chảy quanh. Hồng em mới lên năm ! Nhưng chú nói : « Năm nay H lên năm phải không ? Lên năm thì được mười Hai lần năm là mười mà lại.» Hồng tươi ngay nét m

*Theo KHÁI-HƯNG*



*PHÁT-ÂM.*— Nước mắt chảy quanh — lượt — nghiễm-nhiên.

*GIẢI NGHĨA.*— Cười rộ : cùng cười to một lượt. Nghiễm-nhiên : thản-nhiên, coi như không có sự gì xảy ra cả. Nước mắt chạy quanh : nước mắt tràn đầy khoé mắt, sắp khóc. Nét mặt : vẻ mặt.

*CÂU HỎI.*— Chú Khoa giơ gói gì lên hỏi Hải ? (*gói kẹo*). Tại sao cả nhà lại cười Vân ? (*vì Vân ít tuổi lại nói nhiều tuổi để được nhiều kẹo*) Tại sao nước mắt Hồng lại chạy quanh ? (*vì nó mới lên năm, nên sợ được ít kẹo*). Sau rồi chú Khoa cho Hồng mấy cái ? (*mười cái*).

*ĐẠI-Ý.*— Chú Khoa về chơi và vui-vẻ chia kẹo cho các cháu.

---

## HỌC THUỘC LÒNG

### MƯỜI YÊU EM BÉ

Một yêu tính Bé hiền-lành,
Hai yêu Bé biết chiều anh, mến bà.
Ba yêu Bé rất thương cha,
Bốn yêu Bé vẫn nhường quà cho em.
Năm yêu Bé được thầy khen,
Sáu yêu tối Bé bên đèn học ôn.
Bảy yêu Bé nói ôn-tồn,
Tám yêu tính Bé luôn luôn giúp người.
Chín yêu miệng Bé hay cười,
Mười yêu Bé nhất là môi Bé hồng.

*KIÊN-DŨNG*

*PHÁT-ÂM.*— Hiền-lành — ôn-tồn — nhường quà — giúp người — luôn luôn.

*GIẢI NGHĨA.*— Nhường : dành phần của mình cho người khác. Ôn : học lại bài tháng trước. Ôn-tồn : nhẹ-nhàng, thong-thả. Hồng : màu đỏ tươi. Hiền-lành : dịu-dàng, không hung-dữ.

*CÂU HỎI.*— Một yêu em bé thế nào ? (*bé hiền-lành*). Bé biết thương ai ? (*anh em, cha mẹ*). Bé hay nhường quà cho ai ? (*cho Bé ăn nói thế nào ? (ôn-tồn*). Yêu nhất Bé có cái gì ? (*đôi môi hồng*).

*ĐẠI-Ý.*— Bé ngoan vì có mười điều rất đáng yêu.

## CHÍNH-TẢ

### 1.— MẪN-TỬ-KHIÊN

Mẹ đẻ ra Mẫn-Tử-Khiên mất sớm. Ông phải ở với người dì ghẻ độc-ác, cay-nghiệt. Cha ông khi biết rõ chuyện muốn đuổi người vợ kế đi. Ông xin cha không nên làm thế. Nếu người dì ghẻ bị đuổi thì các em cùng cha khác mẹ với ông cũng bị khổ. Người dì ghẻ biết chuyện, tỉnh-ngộ. Từ đó, bà đối với Mẫn-Tử-Khiên rất tử-tế.

GIẢI-NGHĨA.— **Cay-nghiệt** : độc-ác, chặt-chẽ, không thương người dưới — **Vợ kế** : người vợ lấy thay cho người vợ lớn (cả) đã chết — **Tỉnh-ngộ** : biết ra điều lầm, không mê nữa.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**D** : **Dì** ghẻ, cô dì — Hỏi gì ? hèn **gì** — Xanh **rì, rì-rầm.**

**CH** : Rõ **chuyện, chuyện**-trò — **Truyện** dài, viết **truyện**

**R** : Đẻ **ra, ra** vào — **Da** thịt, **da**-dẻ — **Gia**-đình, **gia**-giáo.

CÂU HỎI.— *Vì sao Mẫn-tử-Khiên phải ở với dì ghẻ ? Thấy vợ kế ác, cha ông định làm gì ? — Tại sao ông lại xin cha đừng đuổi dì ghẻ ?*

☆

## CHÍNH-TẢ

### 2.— ĐỨA CON NGOAN

Năm cha chết, Vọi mới lên mười tuổi. Tuy còn bé dại, Vọi cũng cảm thấy đau-khổ và thiếu-thốn vì mồ-côi cha.

Nghe em khóc gọi « ba ! ba ! » luôn mồm, Vọi ứa nước mắt tìm cách dỗ em. Vọi thường dắt em lên trên đồi hái trái cây cho em. Vọi lại dẫn em ra bãi biển nhặt vỏ sò. Khi mẹ đi vắng, Vọi ru em ngủ rồi làm đủ mọi việc trong nhà.

*KHÁI-HƯNG*

GIẢI-NGHĨA.— **Thiếu thốn** : Thiếu-hụt, không đủ — **Ứa nước mắt** : Trào nước mắt ra — **Dắt** : Cầm tay mà đưa đi.

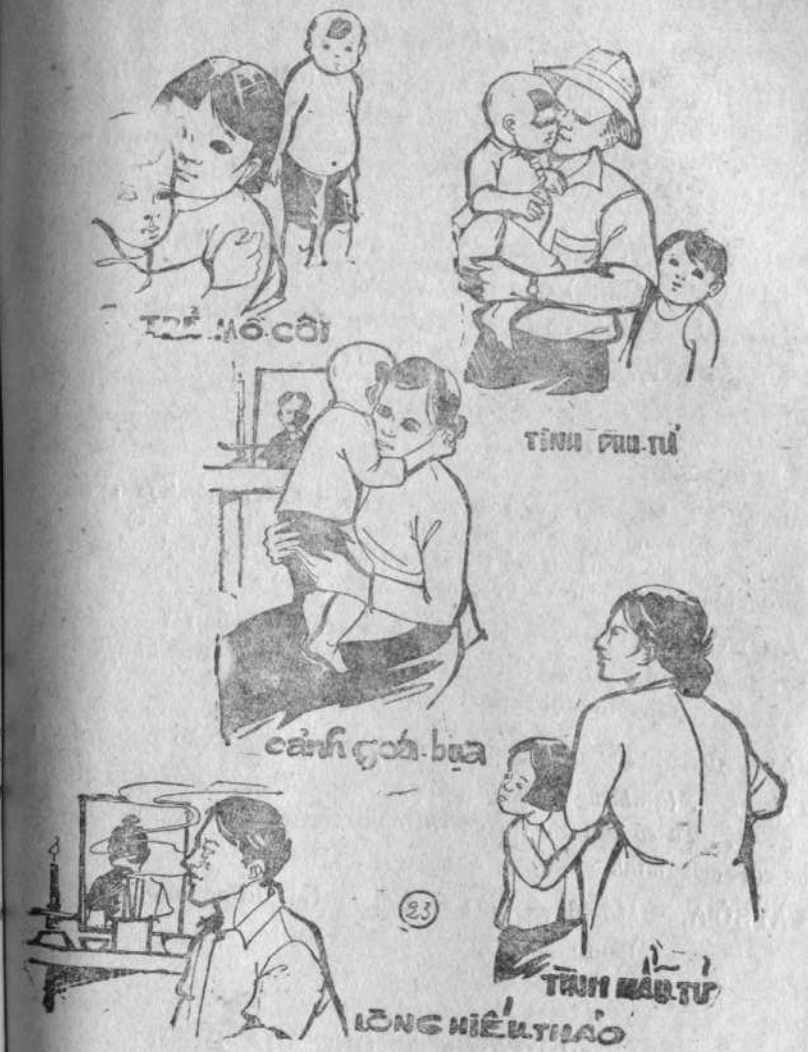
NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**D** : **Dỗ** em, Dạy-**dỗ** — **Giỗ** chạp, Lúa **giỗ** — Mặt **rỗ,**

**D** : **Dắt** em, dắt-díu — **Giắt** răng, giéo-**giắt.**

**R** : **Ru** em, êm như **ru** — **Giu**-giú — **Du** lịch, **du**-dương.

CÂU HỎI.— *Năm cha chết, Vọi mới lên mấy ? — Vì sao Vọi thấy đau-khổ ? — Vọi làm gì để giúp-đỡ mẹ ?*



## Tuần-lễ thứ 23

## NGỮ - VỰNG

### 1.— MỒ - CÔI

BÀI GIẢNG.— Vì cha mất sớm nên Hợi, một **trẻ mồ-côi**, phải sống với bà mẹ góa. Mẹ Hợi chịu **vất vả** suốt ngày để **nuôi-nấng** đứa **con côi**. Sống trong **cảnh góa-bụa**, bà làm việc rất **can-đảm**. Thấy cảnh **mẹ góa, con côi**, ai cũng **thương xót**. Mọi người tìm cách **giúp-đỡ** gia-đình Hợi.

DANH-TỪ.— **Trẻ mồ-côi** — **Mẹ góa** — **Con côi** — **Quả-phụ**.
TĨNH-TỪ.— **(Cảnh) góa-bụa, vất-vả**.
ĐỘNG-TỪ.— **Nuôi-nấng** — **Thương-xót** — **Giúp-đỡ**.
THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Mẹ góa, con côi.*
— *Gà trống nuôi con.*

GIẢI-NGHĨA.— **Mồ-côi** : Không có cha hoặc mẹ — **Cảnh góa-bụa** : cảnh người đàn-bà vì chồng chết phải nuôi con một mình — **Con côi** : con không có cha mẹ — **Quả-phụ** : người đàn-bà góa chồng — **Gà trống nuôi con** : cảnh người đàn-ông vì vợ chết phải nuôi con nên vụng-về như gà trống nuôi con vậy.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Hợi là đứa trẻ thế nào ? — Bà mẹ góa của Hợi phải chịu cảnh gì ? — Bà làm việc như thế nào ? — Thấy cảnh mẹ góa, con côi, mọi người tìm cách làm gì ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Trẻ . . . . là những trẻ không có cha mẹ Không gì khổ bằng cảnh mẹ . . con . . . . Ta có câu . . . . để chỉ những người đàn-ông góa vợ phải . . con-cái một mình.*

**BÀI SỬA.**— *Mồ-côi — Góa — Côi — Gà trống nuôi con — Nuôi-nấng.*

☆

### 2.— TÌNH-CẢM TRONG GIA-ĐÌNH

BÀI GIẢNG.— Tình gia-đình của người Việt-nam khiến **người thương-yêu** nhau. Tình **phụ-tử, mẫu-tử** là tình của cha mẹ đối **con-cái**. Tình anh chị em là tình **huynh-đệ**. **Tình gia-tộc** là nền-tảng **chắc** cho mọi gia-đình. **Gia-đình đầm ấm** là nhờ ở **tình-cảm thắm** giữa mọi người.



DANH-TỪ.— **Tình mẫu-tử — Tình phụ-tử — Tình huynh-đệ — Tình gia-tộc — Lòng hiếu-thảo.**
TĨNH-TỪ. — **(Tình-cảm) thắm-thiết — (Gia-đình) đầm-ấm.**
ĐỘNG-TỪ.— **Thương-yêu.**
THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Tay dứt, ruột xót.*
— *Trẻ cậy cha, già cậy con.*

GIẢI-NGHĨA.— **Tình-cảm** : mối tình lộ ra khi vui, buồn, giận, ghét, v. v... — **Tình mẫu-tử** : tình mẹ con. — **Tình phụ-tử** : tình cha con. — **Tình huynh-đệ** : tình anh em. — **Tình gia-tộc** : tình họ-hàng. — **Hiếu-thảo** : lòng con ngoan, thờ-kính cha mẹ, mến-yêu anh chị, nhường-nhịn các em.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Tình cha con gọi là tình gì ? — Tình anh em gọi là tình gì ? — Tình họ-hàng gọi là tình gì ? — Đối với cha mẹ và anh em, ta phải thế nào ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Tình . . . . là tình cha con. Tình mẹ con gọi là tình . . . . Đối với anh chị em có tình . . . . Tình . . . . là tình của mình đối với họ-hàng. Người có lòng . . . . sẽ được làng xóm yêu-quý.*

BÀI SỬA.— *Phụ-tử — Mẫu-tử — Huynh-đệ — Gia-tộc — Hiếu-thảo.*

☆

## TẬP LÀM VĂN

**Tả cảnh đã trông thấy**

**CẢNH BUỔI TỐI Ở TRONG NHÀ**

Buổi tối, ăn cơm xong, gia-đình em tụ-họp ở đâu ? — Cái gì tỏa ánh-sáng ra khắp nhà ? — Ông bà em làm gì ? — Cha, mẹ em ngồi ở đâu ? — Các người làm gì ? — Em và anh ngồi học ở đâu ? — Cảnh gia-đình lúc đó thế nào ? — Sống trong cảnh gia-đình êm-ấm, lòng em thấy thế nào ?

☆

## TẬP VIẾT

**Chữ hoa, lớn nửa khổ**

1. O — *Ôn-như-hầu*
2. O — *Ô-loan*

## TẬP ĐỌC 1.— ĐỨA BÉ MỒ-CÔI

Lan giơ tay vẫy một em bé, từ nãy vẫn đứng dựa vào cột quán để tránh những cơn gió lạnh thấu xương.

— « Lại đây Hiền. Sao không ra chơi ? »

Sơn lại gần, thấy nó co-ro đứng bên cột, rét run cầm-cập trong tấm áo rách hở vai. Sơn thì-thầm với chị : « Nó không có áo mặc hả chị ? »

— « Ừ, nó mồ-côi cả cha lẫn mẹ. Tội-nghiệp quá ! »

Sơn bàn : «Hay em về lấy cho nó cái áo len cũ nhé ! »

Thế rồi Sơn hăm-hở chạy về nhà lấy áo. Lan đứng đợi, trong lòng tự-nhiên thấy vui vui.

*Theo THẠCH-LAM*

*PHÁT-ÂM.*— Hăm-hở — giơ tay — xương — co-ro — cầm-cập.

*GIẢI NGHĨA.*— Vẫy : lấy tay ra hiệu gọi lại. Lạnh thấu xương : lạnh lắm, như qua quần-áo, da thịt vào tới xương-tủy. Co-ro : thu gọn người lại vì sợ rét. Run cầm cập : rét lắm khiến tay chân run lên, hai hàm răng đập vào nhau, kêu cầm-cập. Hăm-hở : hăng-hái làm thật nhanh.

*CÂU HỎI.*— Trời lúc ấy thế nào ? (*lạnh thấu xương*). Vì sao Hiền co-ro dựa vào cột ? (*không có áo nên rét lắm, phải đứng nấp vào cột*). Sơn bàn với chị thế nào ? (*lấy áo len cũ cho Hiền*). Tại sao Lan thấy vui vui ? (*vì đã làm việc thiện là giúp đỡ người khác*).

*ĐẠI-Ý.*— Thấy Hiền rét, Sơn liền bàn với chị để về lấy áo cho Hiền.

## 2.— ÂU-YẾM

Bình thức dậy. Gió mát từ ngoài đồng rộng nhẹ nhàng đưa lại mùi thơm của cỏ ướt. Trời đã đổi màu xanh ra màu hồng nhạt. Bình-minh của một ngày rực rỡ bắt đầu tươi sáng ở phía xa.

Trong nhà, mẹ Bình đã trở dậy vén màn. Bà ngồi lần tràng hạt, niệm Phật. Tiếng bà vẫn còn trong những ngày xưa.

Bình rón-rén đi vào, không dám động mạnh. Ra đến bên bàn thờ, đặt hoa trên đĩa. Rồi anh thay nước mưa trong chiếc bát cổ...

Mẹ Bình đặt tràng hạt xuống. Bà quay lại hỏi con. Giọng bà nói dịu-dàng và âu-yếm như hồi Bình còn nhỏ :

— « Sao dậy sớm thế, con ? »

*Theo THẠCH-LAM*



*PHÁT-ÂM.*— Rực-rỡ — Rón-rén — Dịu-dàng — Âu-yếm.

*GIẢI NGHĨA.*— Ngày rực-rỡ : ngày tạnh nắng tươi vui, sáng sủa. Tràng hạt : chuỗi hạt của các nhà tu-hành đeo, để lần từng hạt mà tụng-niệm. Niệm Phật : đọc kinh, nghĩ đến Đức Phật để sửa lỗi mình. Rón-rén : đi rất nhẹ, không dám đi mạnh. Dịu-dàng : mềm-mỏng, êm-đềm.

*CÂU HỎI.*— Bầu trời buổi sáng nay thế nào ? (*tươi sáng, rực-rỡ*). Mẹ Bình dậy sớm làm gì ? (*niệm Phật*). Tiếng bà thế nào ? (*còn trong như ngày xưa*). Bình làm gì ? (*thay nước đặt hoa trên bàn thờ*). Tại sao Bình không dám đi mạnh ? (*sợ làm mẹ thức giấc*).

*ĐẠI-Ý.*— Mẹ Bình âu-yếm nhìn và dịu-dàng hỏi Bình như ngày Bình còn thơ-ấu.

## HỌC THUỘC LÒNG

### ÊM-ẤM

Đêm về dưới mái nhà tranh,
Em cùng các chị, các anh học bài.
Bà ru bé ở võng ngoài
Ơi à... hát khẽ mấy bài ca-dao.
Ông ngồi trên bộ ván cao
Ngâm thơ, giọng vẫn ngọt-ngào, du-dương.
Mẹ em may áo bên giường,
Cha ngồi đọc báo phụ-trương hàng ngày.
Hồi lâu, mẹ lại dừng tay
Cùng cha bàn chuyện mai đây làm mùa.
Ngoài kia, mặc sức gió mưa
Nhà em êm-ấm, chẳng thua nhà nào !

*PHÁT-ÂM.*— Nhà tranh — Ca dao — Phụ-trương — Dừng tay.

*GIẢI NGHĨA.*— Nhà tranh : nhà lợp bằng cỏ tranh mọc ở đồng hoang. Ca-dao : bài hát bình-dân được rất nhiều người biết và thuộc. Du-dương : nhẹ-nhàng, êm-ái, nghe rất hay. Phụ-trương : tờ nhỏ thêm vào tờ chính, ở đây là hai trương nhỏ thêm vào tờ báo.

*CÂU HỎI.*— Buổi tối em cùng anh chị làm gì ? (*học bài*). Bà ru bé ở đâu ? (*ở võng nhà ngoài*). Ai ngồi ngâm thơ trên bộ ván cao ? (*ông*). Mẹ em ngồi may-vá ở đâu ? (*bên giường*) Hồi lâu mẹ lại dừng tay bàn chuyện gì với cha ? (*bàn chuyện cày-cấy, làm mùa*).

*ĐẠI-Ý.*— Về buổi tối, cảnh sum-họp trong gia-đình nhà em thật là êm-ấm.

## CHÍNH-TẢ

### 1.— BẺ ĐŨA

Một ông lão gọi bốn con trai lại trước bàn. Trên bàn để bó đũa và túi bạc. Ông nói : « Ai bẻ gãy được bó đũa, ta cho túi bạc ». Không người nào bẻ gãy được bó đũa. Ông lão liền cởi bó đũa ra, bẻ từng chiếc, đũa gãy như chơi. Rồi ông bảo : « Các con phải xem việc này mà thương-yêu nhau. Đừng gây chuyện xích-mích mà người bắt-nạt đấy ! »

GIẢI-NGHĨA.— **Xích-mích** : cãi nhau, không bằng lòng nhau — **Bắt-nạt** : cậy lớn, khỏe hơn mà hăm-dọa, đánh người khác.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ.—

**Tr** : **Tr**ước bàn, đằng **trước**, ngày **trước** — Bắt-**chước**.

**X** : **X**ích-mích, cái **x**ích, **x**ích lại, xê-**x**ích.

**B** : **B**ẻ gãy — **b**ẽ-bàng, **b**ẽ mặt.

CÂU HỎI.— *Trên bàn có để gì ? — Ông lão bảo thế nào ? — Ông làm thế nào để bẻ gãy được cả bó đũa ?*

☆

## CHÍNH-TẢ

### 2.— ÂU-YẾM

Bình thức dậy. Gió mát từ ngoài đồng ruộng nhẹ-nhàng đưa lại mùi thơm của cỏ ướt. Trời đã đổi màu xanh ra màu hồng nhạt. Trong nhà, mẹ Bình đã vén màn trở dậy. Bà ngồi lần tràng hạt, niệm Phật. Bình rón-rén đi vào, không dám động mạnh. Bà quay lại hỏi : « Sao dậy sớm thế con ? »

Giọng người mẹ hiền vẫn dịu-dàng và âu-yếm như hồi Bình còn nhỏ.

*Theo THẠCH-LAM*

GIẢI-NGHĨA. - **Tràng-hạt** : chuỗi hạt mà các nhà tu thường đeo, để lần từng hạt mà đọc kinh — **Rón-rén** : đi bằng đầu ngón chân.

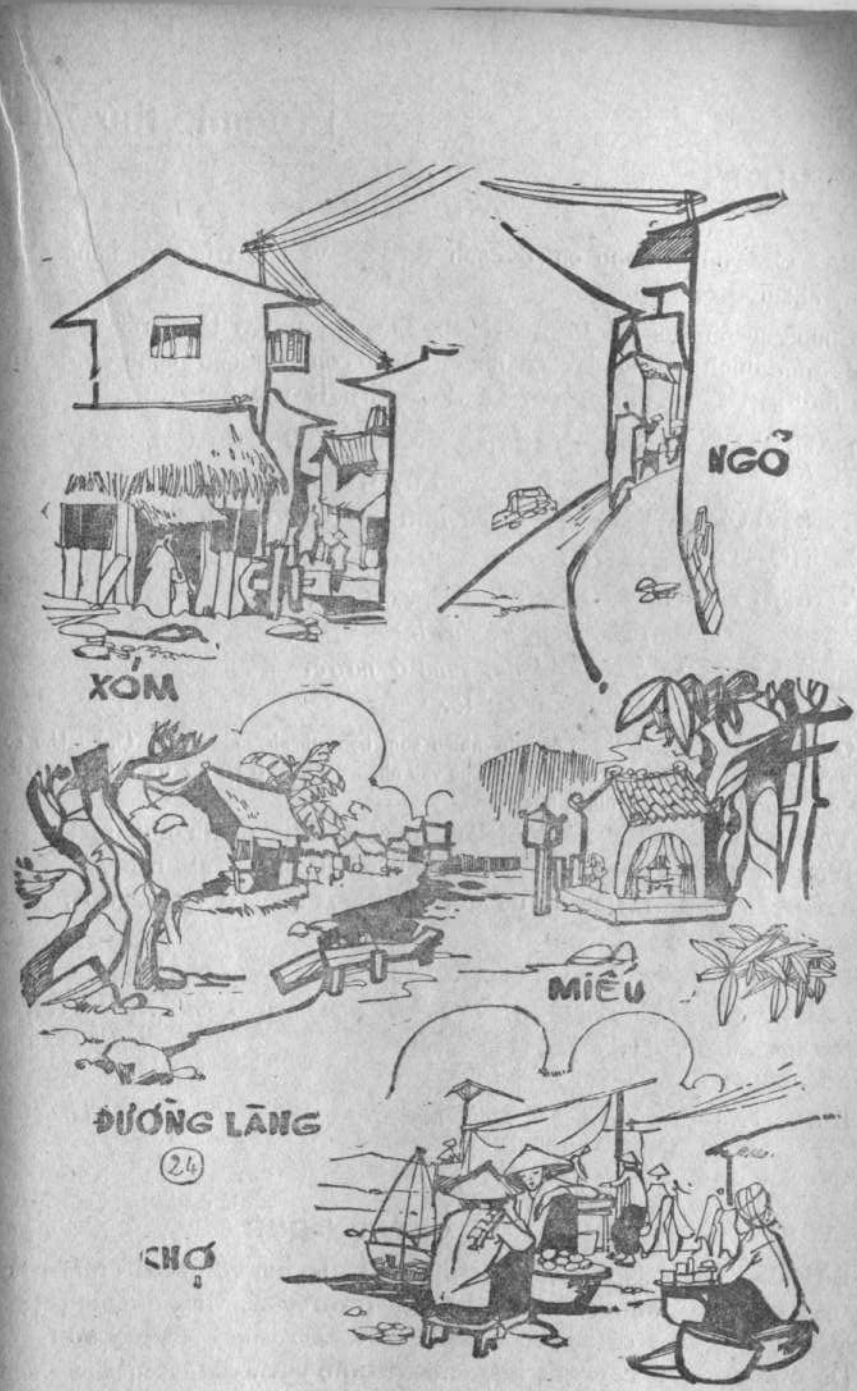
NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**D** : Thức **d**ậy, **d**ậy sớm — **D**ạy-bảo, **d**ạy-dỗ.

**Tr** : **Tr**àng hạt, **tr**àng hoa, dã-**tr**àng — **Ch**àng trai, **ch**àng đực.

**D** : Không **d**ám, — **G**iám-khảo, **g**iám-đốc — **R**ám má.

CÂU HỎI.— *Trong nhà, mẹ Bình đang làm gì ? — Thấy con vào bà bảo gì ? — Giọng người mẹ hiền nghe thế nào ?*



## Tuần-lễ thứ 24

### NGỮ-VỰNG

#### 1.— THÔN-QUÊ

BÀI GIẢNG.— Làng em ở cạnh **đường** và khá **trù-phú**. Làng chia ra làm nhiều **thôn, ấp**.

Chung-quanh làng có **lũy tre xanh**. **Đường trong làng** rất **sạch-sẽ**. Bên đường, thỉnh-thoảng lại có những **ngõ** con. Ấp nào cũng có **giếng** nước mới xây. Cảnh làng trên, xã dưới thật là vui-vẻ

DANH-TỪ.— **Làng — Thôn — Xóm — Đường (lộ) — Đường làng — Ngõ — Lũy tre — Giếng.**

TĨNH-TỪ. — (Thôn quê) **trù-phú — (Lũy tre) xanh.**

ĐỘNG-TỪ.— **Chia ra.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Làng trên, xã dưới.*

— *Sống ở làng, sang ở nước.*

— *Quê cha, đất tổ.*

GIẢI-NGHĨA — **Thôn** : làng nhỏ do nhiều xóm họp thành — **Xóm** (ấp) : khu có nhiều nhà ở — **Ngõ** : đường nhỏ đi từ cổng vào nhà — **Lũy tre** : bờ tre cao — **Trù-phú** : giàu-có, đông người, nhiều nhà.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Mỗi làng thường chia thành nhiều gì ? — Mỗi thôn lại chia thành gì ? — Chung-quanh làng có gì bao-bọc ? — Dân làng đào ao để lấy nước uống ? — Miền quê đông người, làm cua, gọi là gì ?

BÀI TẬP — Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Phần nhiều dân ta sống ở . . . . Nhiều nhà họp thành . . . . Nhiều xóm họp thành . . . . và nhiều thôn họp thành . . . . Quanh làng thường có . . . . bao-bọc.*

BÀI SỬA.— *Thôn-quê — Xóm hay ấp — Thôn — Làng — Lũy tre xanh.*

#### 2.— NHÀ-CỬA Ở THÔN-QUÊ

BÀI GIẢNG.— **Nhà-cửa ở thôn-quê** thường **rộng-rãi, mát-mẻ**. Làng nào cũng có **đình, chùa, nhà thờ, trạm y-tế, trạm thông-tin, trường học**. Ở **chợ** có bán đủ mọi thức ăn. Đầu làng là **điếm canh**.

Dù ở **nhà ngói, cây mít** hoặc **nhà tranh, vách đất**, dân làng cũng sống thân-mật và gần gũi với nhau.



DANH-TỪ.— **Nhà tranh — Nhà ngói — Đình — Chùa — Miếu Nhà thờ — Trường học — Chợ — Điếm canh — Trạm thông-tin — Trạm y-tế.**

TĨNH-TỪ.— **Rộng-rãi — Mát-mẻ.**

ĐỘNG-TỪ.— **Sống.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Nhà ngói, cây mít.*

— *Nhà tranh, vách đất.*

— *Gần nhà, xa ngõ.*

GIẢI-NGHĨA.— **Đình** : tòa nhà lớn để thờ Thần và dùng làm nơi dân làng hội-họp — **Miếu** : ngôi đền nhỏ để thờ, dựng ở ven đường hay dưới gốc cây to — **Điếm canh** : nơi canh gác — **Gần nhà, xa ngõ** : ở thôn-quê, nhà-cửa trông tưởng gần, nhưng muốn tới nhà nhau phải đi qua những ngõ khá xa.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Dân-chúng thường hội-họp bàn việc làng ở đâu ? — Miếu được xây ở chỗ nào ? — Ở đâu có nghĩa-quân canh gác ? - Người ta xem báo và tin-tức ở đâu ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Nhà-cửa ở thôn-quê phần nhiều là . . . , và có ít . . . . Trong làng có . . . . để trẻ tới học. Muốn đọc báo, xem tin-tức thì tới . . . . Đầu làng có một . . . . để nghĩa-quân canh-gác và giữ-gìn an-ninh cho dân làng.*

BÀI SỬA.— *Nhà tranh — Nhà ngói — Trường học — Trạm thông-tin — Điếm canh.*

### TẬP LÀM VĂN

**Kể chuyện : « Anh-hùng tí-hon đời nhà Trần ».**

Về đời nhà Trần, ai nhỏ tuổi mà đã nổi tiếng anh-hùng ? — Thuở ấy, nước ta bị giặc nào xâm-lăng ? — Vua họp vương-hầu ở Bình-than để làm gì ? — Tại sao Trần-quốc-Toản không được dự bàn ? — Ở ngoài, tức-giận quá, cậu bé làm thế nào ? — Về nhà, cậu bé làm gì ? — Trận lá cờ, cậu bé cho thêu sáu chữ gì ? — Đọc chuyện Trần-quốc-Toản, em thấy lòng thế nào ?

### TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ :

1. Q — *Quang-Trung*
2. Q — *Quảng-nam.*

## TẬP ĐỌC 1.— MIỀN QUÊ

Miền này phong-cảnh đẹp thật ! Về phía hữu, sườn đồi thoai-thoải xuống một cái thung-lũng hẹp. Ở giữa có một lạch nhỏ chạy dài. Về phía tả, đi ngược lên ngọn đồi, các vườn rải thành bậc rộng, đất vàng. Trong vườn mọc um-tùm và không thành luống, thành hàng, biết bao nhiêu thứ cây : nào mít, nào đào, nào bưởi, nào cam. Thỉnh-thoảng, trong đám lá xanh lại nhô ra vài mái nhà lợp lá gồi, màu nâu thẫm.

Ở bên đường đi, có những bức tường đất để ngăn những nương cao ấy. Những bức tường này hình như chỉ có để làm vì, hoặc để làm tăng thêm vẻ đẹp cho miền quê mà thôi.

*KHÁI-HƯNG*

*PHÁT-ÂM.* — Thung-lũng — um-tùm — thỉnh-thoảng.

*GIẢI NGHĨA.* — Hữu : bên tay phải. Thung-lũng : vùng đất trũng ở vào giữa hai dẫy núi hay đồi. Tả : bên tay trái. Làm vì : gọi là có, chớ không cần lắm.

*CÂU HỎI.*— Phong cảnh miền này thế nào ? (*thật đẹp*). Về phía hữu, người ta trông thấy gì ? (*thung-lũng hẹp*). Về phía tả, có gì ? (*các vườn cây*). Thỉnh-thoảng, người ta lại trông thấy gì hiện ra ? (*các mái nhà lợp lá*).

*ĐẠI-Ý.*— Phong cảnh miền quê thật là yên-tĩnh và đẹp mắt.

## 2.— LÀNG TÔI

Làng tôi chung-quanh có lũy tre xanh bao-bọc. Làng chia ra làm ba thôn. Giữa làng có một ngôi chùa cổ, bốn bề cây-cối mọc um-tùm. Bên cạnh chùa là đình làng, mái cong cong. Trường làng đồ-sộ gồm năm lớp, xây cất ngay ở đầu thôn. Đường trong làng đều lát gạch nên về mùa mưa không bị lấy-lội.

Nhà-cửa phần nhiều là mái rạ, tường đất, sơ rất ngăn-nắp, sạch-sẽ. Nhà nào cũng có một mảnh vườ nhỏ, trồng chen-chúc nào chè, nào bưởi, nào chu nào cam. Những cây cau, thân cao vút, vỏ mốc m đã điểm thêm cho làng tôi một màu-sắc riêng-biệt.

*Theo VÂN-TRÌNH*



*PHÁT ÂM.*— Chung-quanh — Um-tùm — Đồ-sộ — Lấy-lội — Rải-rác.

*GIẢI NGHĨA.*— Chùa cổ : chùa xây đã lâu đời lắm. Mọc um-tùm : mọc nhiều, rậm-rạp. Đồ-sộ : lớn lắm. Ngăn-nắp : thứ-tự, không bừa-bãi. Vỏ mốc meo : vỏ trắng. Chen-chúc : len, lách vào chỗ đông.

*CÂU HỎI.*— Làng em ở đâu ? (*cạnh đường cái*). Làng em chia làm mấy thôn ? (*ba thôn*). Giữa làng có gì ? (*ngôi chùa cổ*). Trường làng có mấy lớp ? (*năm lớp*). Nhà-cửa trong làng phần nhiều bằng gì ? (*tường bằng đất, mái rạ*). Trong các mảnh vườn nhỏ, dân-chúng trồng gì ? (*cam, bưởi, chuối, chè*).

*ĐẠI-Ý.*— Trong làng tôi có đủ nhà-cửa, đình-chùa, trường học, vườn-tược v.v....

## HỌC THUỘC LÒNG YÊU

Tôi yêu Tổ-quốc của tôi,
Nói chẳng hết lời, yêu vẫn còn yêu...
Yêu từ những mái nhà xiêu,
Con sông uốn khúc, bóng chiều thướt-tha.
Tôi yêu từ lũy tre già
Đến thôn-xóm nhỏ, vườn cà, nương khoai.
Trẻ, già, bất-luận ai ai.
Cùng chung đất-nước, là tôi yêu cùng.
Khi vui, tôi cũng vui chung
Khi buồn, tôi cũng buồn chung với người...
Ước-mong đất-nước thắm-tươi.
Bờ-cõi sáng ngời, rạng-rỡ Việt-nam

*QUỐC-MỸ*

*PHÁT-ÂM.*— Nhà xiêu — Thôn-xóm — Thướt-tha — Bờ-cõi — Rạng-rỡ.

*GIẢI NGHĨA.*— Tổ quốc : đất-nước do tổ-tiên để lại. Xiêu : không đứng thẳng, chực đổ. Thướt-tha : mềm-mại, lả-lướt. Nương khoai : vườn trồng khoai. Bất-luận : không kể gì, không phân-biệt ai. Yêu cùng : yêu hết tất cả mọi người. Rạng-rỡ : tươi-sáng.

*CÂU HỎI.*— Tác-giả yêu cái gì ? (*Tổ-quốc*). Những mái nhà xanh thướng thế nào ? (*xiêu-xiêu*). Tác-giả yêu những người nào ? (*trẻ, già, bất-luận ai là người cùng 1 nước*). Tác-giả vui, buồn chung với ai ? (*người cùng một nước*). Tác-giả ước-mong đất-nước thế nào ? (*thắm-tươi, rạng-rỡ*).

*ĐẠI-Ý.*— Tôi yêu Tổ-quốc, yêu đồng-bào và mong cho đất-nước càng ngày càng thêm rạng rỡ.

## CHÍNH-TẢ

### 1.— THĂM QUÊ

Tàu gần đến ngã ba sông, Trường đã thấy nhô lên mấy cánh bườm (buồm) nâu cũ.

Rồi đình, miếu, trường-học, chùa, chợ và từng dãy nhà dần dần hiện ra. Cái cao, cái thấp, mái ngói, mái tranh, ẩn-hiện bên rặng tre xanh ngắt. Ngôi nhà ngói ở giữa mấy rặng dừa cao. Cạnh ngõ quanh-co, có mấy khóm hồng đỏ thắm.

Mọi người nhớ lại những ngày đầm-ấm ở quê-hương.

*Theo* THẠCH-LAM

GIẢI-NGHĨA.— **Nhô lên** : trồi lên, ló ra — **Ẩn-hiện** : khi ló ra, khi mất đi không chừng — **Quanh-co** : ngòng-ngoèo, không thẳng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**S** : Đầu sông, sông biển — Xông pha xông-xáo, **xông đất.**

**R** : **Rặng** tre, **rặng** núi — **Dặng** tiếng, **dặng**-hắng.

**Gi** : **Giữa** rặng dừa, **giữa** dòng — Nhụy **rừa**.

CÂU HỎI.— *Khi tàu đến ngã ba sông, Trường đã thấy gì ? — Trường thấy gì dần dần hiện ra ? — Mọi người nhớ lại những gì ?*

## CHÍNH . TẢ

### 2.— CÁNH ĐỒNG RỘNG

Những cánh đồng, phẳng như một tờ giấy đặt, trải mãi không biết đến đâu là giới-hạn. Xe càng chạy, đồng lúa lại càng mở rộng ra bát-ngát. Thỉnh-thoảng trên sóng lúa mênh-mông lại nổi lên một vài làng-xóm, dưới bóng dừa xanh, cao vút. Trên các thửa ruộng, thấp-thoáng lẫn với màu lúa xanh là bóng đen của những nhà nông đang lúi-húi (cặm-cụi) làm việc.

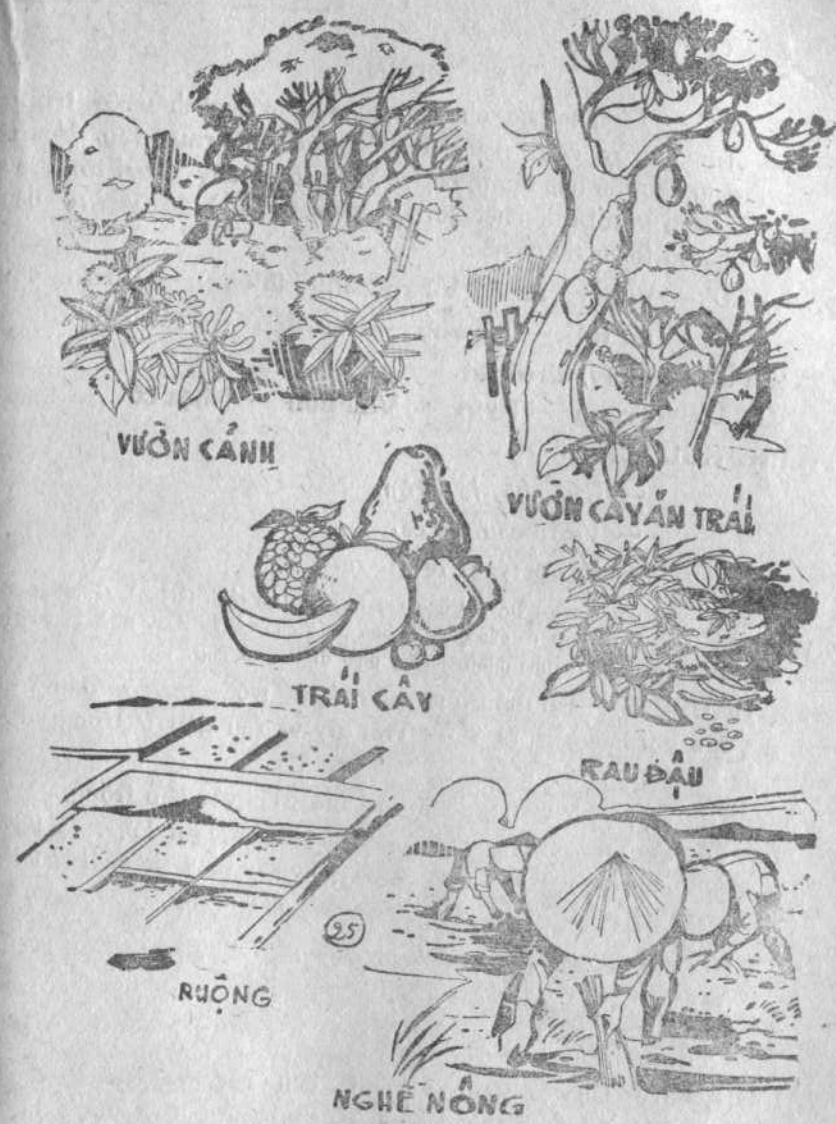
GIẢI -NGHĨA.— **Giới-hạn** : làn ranh, mức không vượt qua được — **Bát-ngát** : rộng, không biết đâu là bờ bến — **Thấp-thoáng** : như ẩn, như hiện, lúc mờ, lúc tỏ.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**TR** : **Trải** ra, bơi **trải**, từng **trải** — **Chải** đầu, **chải**-chuốt.

**R** : Mở **rộng**, rộng-rãi, con **rộng** — **Dộng** đầu xuống đất.

CÂU HỎI.— *Những cánh đồng giống như hình gì ? — Trên sóng thỉnh-thoảng lại nổi lên cái gì ? — Trên các thửa ruộng có ai đang làm việc ?*



# Tuần-lễ thứ 25

## NGỮ VỰNG

### 1.— VƯỜN

BÀI GIẢNG.— Ở thôn-quê, nhà nào cũng có một mảnh **vườn trồng cây ăn trái**. Trong **vườn rau**, người ta trồng các thứ **rau đậu**. **Vườn cảnh** là nơi trồng các thứ hoa thơm, cỏ lạ. Muốn cho **cây tươi-tốt**, sau khi **trồng** phải năng **vun-bón**, nhặt cỏ. Có sẵn **cây nhà, lá vườn**, dân ta không bao giờ lo thiếu thực-phẩm.

DANH-TỪ.— **Vườn rau — Vườn cảnh (kiểng) — Vườn cây ăn trái — Nương — Rau đậu — Trái cây.**

TĨNH-TỪ. — **(Cây) tươi-tốt.**

ĐỘNG-TỪ.— **Trồng — Tưới — Vun-bón — Nhặt cỏ.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Cây nhà, lá vườn.*

— *Vườn cau, ao cá.*

— *Vườn rộng, rào thưa.*

GIẢI NGHĨA.— **Vườn cảnh** : vườn trồng cây hoa để làm cảnh (kiểng). — **Nhặt cỏ** : nhổ hết cỏ dại bỏ đi — **Vun-bón** : đắp gốc và bón phân cho cây — **Cây nhà, lá vườn** : trái cây và lá rau hái trong vườn nhà mình, không phải đi mua ở chợ.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Tại thôn-quê, người ta trồng cây ở đâu ? — Vườn trồng rau gọi là vườn gì ? — Trái cây và rau đậu ở trong vườn nhà mình gọi là gì ?

BÀI TẬP. Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống.

*Ở thôn-quê, nhà nào cũng có . . . Vườn trồng rau gọi là . . . . Vườn . . . . là vườn trồng cây hoa làm cảnh. Muốn cho cây tươi-tốt phải chăm . . . . Sẵn cây nhà . . . . ta không phải mua rau, quả ở chợ.*

BÀI SỬA. — *Vườn — Vườn rau — Cảnh — Vun-bón — Lá vườn.*

### 2.— RUỘNG

BÀI GIẢNG.— Dân ta sống về nghề làm **ruộng**. **Ruộng chiêm đất cao**, chỉ cấy được lúa về tháng năm **Ruộng mùa** cấy được lúa về tháng mười vì **đất trũng** (thấp).

Người làm ruộng phải **đắp bờ, tát nước, nhặt cỏ v. v...** Có tiền **tậu ruộng** thì không phải đi **thuê ruộng**. Ngày nay, nhờ cuộc **cải-cách điền-địa** mà dân nghèo đều có ruộng cày.

DANH-TỪ.— **Nghề nông — Ruộng chiêm — Ruộng mùa — Ruộng màu — Gò — Luống — Cuộc cải-cách điền-địa.**

TĨNH-TỪ.— **(Ruộng) cao, trũng, thấp, màu-mỡ.**

ĐỘNG-TỪ.— **Đắp bờ — Tát nước — Tậu ruộng — Thuê ruộng.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Ruộng sâu, trâu nái.*

— *Ruộng thẳng cánh cò bay.*

— *Đồng không mông quạnh.*

GIẢI-NGHĨA.— **Ruộng chiêm** : ruộng cao, chỉ cấy được lúa về tháng năm — **Ruộng mùa** : ruộng trũng (thấp) chỉ cấy lúa về tháng mười — **Ruộng màu** : ruộng trồng ngô-khoai, rau-đậu v. v... **Gò** : mô đất cao ở giữa ruộng — **Trũng** : thấp — **Màu-mỡ** : tốt — **Ruộng sâu, trâu nái** : ruộng sâu chứa nhiều nước thì tốt, trâu nái đẻ con, có lợi. **Đồng không, mông quạnh** : cánh đồng vắng-vẻ — **Ruộng thẳng cánh cò bay** : ruộng rộng lắm, cò bay thẳng cánh mà vẫn chưa hết.

TẬP NÓI CHUYỆN— Ruộng chỉ cấy được lúa tháng năm gọi là ruộng gì ? — Vì sao ruộng mùa cấy được lúa tháng mười ? — Gò là gì ? — Công-cuộc chia lại ruộng đất cho nông-dân gọi là gì ? — Ta có thành-ngữ gì để chỉ cảnh vắng-vẻ ở ngoài đồng ?

BÀI TẬP. — Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*. . . . để cấy lúa về tháng năm . . . . cấy được lúa về tháng mười vì đất. . . . Những mô đất cao nổi lên ở giữa ruộng gọi là . . . Ở Lục-tỉnh có nhiều cánh đồng rộng thẳng cánh . . . . không hết.*

BÀI SỬA.— *Ruộng chiêm — Ruộng mùa — Trũng — Gò — Cò bay.*

## TẬP LÀM VĂN

**Kể chuyện : « Ngồi đan sọt mà lo việc nước ».**

Phạm-ngũ-Lão là tướng tài của ai ? — Ông quê ở đâu ? — Thuở nhỏ, ông ham tập gì ? — Phạm-ngũ-Lão phải làm nghề đan sọt để nuôi ai ? — Lúc Hưng-đạo-vương đi qua, ông đương làm gì ? — Quân-lính dùng gì đâm vào đùi ông ? — Vương biết ông là người thế nào ? — Phạm-ngũ-Lão lập được công to khi đánh giặc nào ? — Khi ông mất, dân-chúng làm gì để nhớ ơn ông ?

## TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ

1. X — *Xứ Nhu*
2. X — *Xuyên-mộc*

## TẬP ĐỌC 1.— VƯỜN CẢI

Hàng ngày, ra ngắm vườn rau cải của nhà trường, chúng tôi thấy vui-thích vô cùng.

Luống rau thẳng tắp. Lá cải chen nhau, cùng một màu xanh mơn-mởn, phủ kín cả mặt luống. Từng đàn bướm nhỏ nhởn-nhơ bay-lượn, từ luống này sang luống khác. Những buổi sáng sớm, sương đọng trên lá rau, phản-chiếu ánh nắng hồng, thành muôn ngàn hạt châu lóng-lánh. Một làn gió nhẹ lướt qua, làm rung-rinh mấy cành hoa cải vàng ở đầu luống, trông thật đẹp.

Mai đây, bán hết vườn rau này, chắc-chắn chúng tôi sẽ lại có tiền để tổ-chức cuộc đi cắm trại ở bãi biển.

*VÂN-TRÌNH*

*PHÁT-ÂM.*— Vườn rau — mơn-mởn — nhởn-nhơ — lóng-lánh.

*GIẢI NGHĨA.*— Thẳng-tắp : rất thẳng, đều hàng. Xanh mơn-mởn : màu lá cây còn non rất là xanh tốt. Hạt châu : hạt ngọc trai. Nhởn-nhơ : chơi giỡn, nô-đùa như không lo-lắng gì cả. Rung-rinh : rung-động nhè nhẹ.

*CÂU HỎI.*— Học-sinh trồng rau gì ở vườn nhà trường ? (*rau cải*). Lá cải non màu gì ? (*màu xanh mơn mởn*). Từng đàn bướm bay lượn ở đâu ? (*trên các luống rau*). Hoa cải màu gì ? (*vàng*). Tiền bán rau sẽ dùng làm gì ? (*tổ-chức cuộc đi cắm trại*).

*ĐẠI-Ý.*— Trường chúng tôi đã trồng được một vườn rau cải rất tươi-tốt.

---

## 2.— CÁNH ĐỒNG LỤC TỈNH

Cánh đồng phẳng như một tờ giấy đặt, trải mãi ra xa, không biết đến đâu là giới-hạn. Xe chạy, đồng lúa lại càng mở rộng ra bát-ngát. Du-khách có cảm-tưởng là dù đi đến tận chân trời cũng không hết được ruộng. Thỉnh-thoảng, trên sóng lúa mênh-mông, nổi lên một vài làng xóm um-tùm dưới bóng dừa xanh cao vút. Trên các thửa ruộng, thấp-thoáng lẫn với màu xanh của lúa, là bóng đen của những nhà nông đang lúi-húi làm việc.

Trong khoảng rộng-rãi vô-biên ấy, chỉ nghe thấy tiếng gió rì-rào, lách qua lá lúa.

*Theo ĐỖ-QUYÊN*



*PHÁT-ÂM.*— Giới-hạn — bát-ngát — thỉnh-thoảng — lúi-húi — thấp-thoáng.

*GIẢI NGHĨA.*— Lục-tỉnh : trỏ sáu tỉnh cũ ở miền Nam như : Biên-hòa, Gia-định, Định-tường, Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên. Du-khách : người đi chơi. Giới-hạn : làn mức không vượt qua được. Bát-ngát : rộng lắm. Cảm-tưởng : ý-nghĩ trước cảnh-vật gì. Mênh-mông : rất rộng : Thấp-thoáng : khi ẩn, khi hiện. Lúi-húi : cúi xuống chăm-chú vào việc làm.

*CÂU HỎI.*— Đi về phía Lục tỉnh, du-khách nhìn thấy gì ? (*ruộng liên-tiếp nhau rất nhiều*). Cánh đồng phẳng ví như gì ? (*một tờ giấy trải ra, không có giới-hạn*). Tại sao lại gọi là sóng lúa ? (*vì gió thổi ngọn lúa nhấp-nhô lên, xuống như những đợt sóng*). Làng xóm um-tùm dưới bóng những cây gì ? (*dừa xanh cao vút*). Người ta chỉ nghe thấy tiếng gì ? (*gió rì-rào*).

*ĐẠI-Ý.*— Cánh đồng Lục-tỉnh rộng mênh-mông, đầy lúa, trông thật là đẹp.

---

## HỌC THUỘC LÒNG VƯỜN CỦA NHÀ EM

Sau nhà em, có khu vườn
Trồng cây ăn trái, ngát hương thơm lành.
Mận, đào, cam, quít, ổi, chanh,
Mít, xoài, vú-sữa, cải, hành, thiều chi ?
Em ưa săn-sóc luống mì
Mướp, bầu em mến, dưa thì em thương.
Mỗi chiều, sau tiếng trống trường
Về nhà, đi thẳng ra vườn thân-yêu
Bắt sâu, nhặt cỏ, nâng-niu
Cây nào em cũng tưới đều như nhau.
Mai đây, toàn trái ngọt-ngào
Làm vườn như thế, thú nào thú hơn ?

*PHÁT-ÂM.*— Khoảnh vườn — săn-sóc — bắt sâu — nâng-niu

*GIẢI-NGHĨA.*— Khu vườn : thửa vườn, mảnh đất ở riêng một nơi để làm vườn. Ngát hương : mùi hương thơm lắm, bay tỏa ra khắp nơi. Nâng-niu : ôm-ấp rất nhẹ tỏ vẻ yêu-dấu.

*CÂU HỎI*— Sau nhà em có khu gì ? (*khu vườn*). Kể các thứ cây ăn trái trồng ở trong vườn ? (*mận, đào, cam, quít, ổi, chanh, mít, soài, vú sữa...*) Em ưa săn-sóc luống gì ? (*luống khoai mì*). Em ra vườn vào lúc nào ? (*chiều, sau khi tan học*). Em làm việc gì ở ngoài vườn ? (*bắt sâu, tưới cây, nhặt cỏ*).

*ĐẠI-Ý.*— Em sung-sướng được chăm-nom cây cối ở trong khu vườn của nhà em.

## CHÍNH-TẢ

### 1.— VƯỜN RAU

Dũng đi quanh ra phía vườn sau nhà. Anh thấy bà Tú và Loan đang cặm-cụi ngồi nhặt cỏ và xới đất cạnh một luống cải. Luống rau vuông-vắn như những tấm thảm nhung. Lá xanh mơn-mởn, điểm một vài bông hoa vàng. Đất khô và trắng. Chỗ nào mới được tưới nước xong, đất nâu xẫm lại. Trên lá cải, lá mùi (ngò), những giọt nước còn đọng lại, phản-chiếu ánh mặt-trời. Nó óng-ánh như những hạt ngọc.

*Theo NHẤT-LINH*

GIẢI-NGHĨA.— **Cặm-cụi** : chăm-chú làm việc không nghỉ — **Xới đất** : bới đất lên cho tơi ra — **Mơn-mởn** : tươi non — **Phản-chiếu** : chiếu ngược lại, hắt ánh-sáng lại.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**X** : Nâu **xẫm**, đỏ **xẫm** (thẫm) — Sờ-**sẫm**, sà-**sẫm**.

**Gi** : **Giọt** nước, giòng-**giọt** — **Dọt** mỏng — **Rọt** (mụn), rành-**rọt**.

**X** : **Xong** rồi, **xong**-xuôi — **Song** cửa, **song**-le.

CÂU HỎI. — *Luống rau vuông-vắn như gì ? — Chỗ nào mới tưới thì đất thế nào ? — Trên lá cải, lá mùi có những gì đọng lại ?*

## CHÍNH-TẢ

### 2.— CẢNH NGOÀI ĐỒNG

Ánh-sáng hồng lên trên nền trời xanh biếc. Bên kia sông, rừng cây lớp lớp đọng màu sương trắng.

Dưới chân đồi, những mảnh ruộng mạ non mượt như nhung và những thửa ruộng sáng lên như gương. Từng đoàn người kéo nhau ra đồng. Kẻ vác cuốc, người cầm cào. Họ vừa đi, vừa nói chuyện vui-vẻ.

*Theo THẠCH-LAM*

GIẢI-NGHĨA.— **Đọng** : ngưng lại, không lưu-thông được.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**R** : **Rừng** cây, **rừng** núi — **Dừng** tay, **dừng** chân.

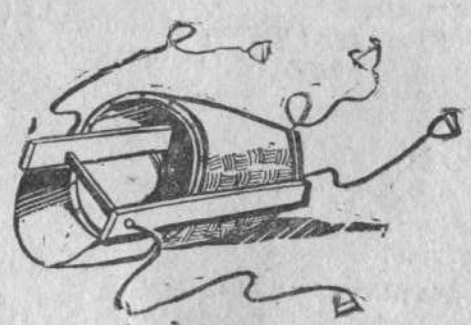
**D** : **Dưới** chân đồi, trên **dưới** — **Rưới** nước mắm, rách-**rưới**.

**S** : **Sông**-núi, dòng **sông** — **Xông**-pha, **xông**-xáo.

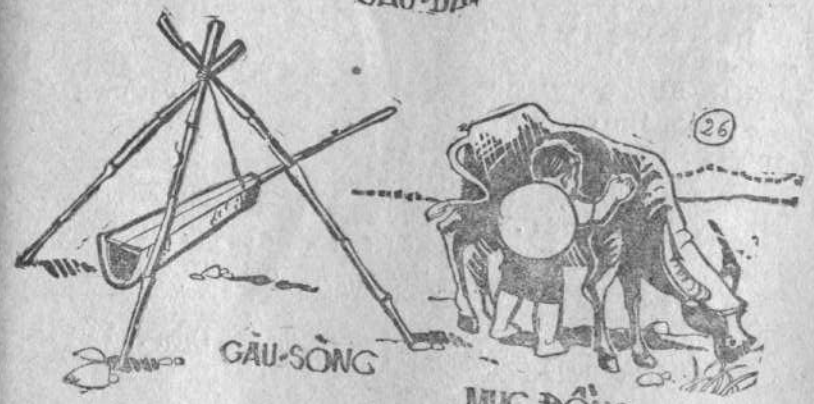
CÂU HỎI. — *Ánh-sáng hồng lên ở đâu ? — Dưới chân đồi là gì ? — Từng đoàn người kéo nhau đi đâu ?*



CÀY CẤY



GÀU-DAI



GÀU-SÒNG

MỤC-ĐỒNG

## Tuần-lễ thứ 26

### NGỮ-VỰNG

### 1.— CÔNG-VIỆC ĐỒNG-ÁNG

BÀI GIẢNG.— **Công-việc đồng-áng** rất **nặng-nhọc** nên **nhà nông** **phải cần-mẫn. Điền-chủ** cho thuê ruộng không phải **thức khuya, dậy** sớm. Trái lại **tá-điền** thì chân lấm, tay bùn **vất-vả** suốt ngày mới kiếm đủ ăn. Ngoài việc **làm ruộng**, họ còn **chăn-nuôi** thêm **gia-súc** như **trâu, bò** để đời sống được **sung-túc** hơn.

DANH-TỪ.— **Nhà nông — Nông-dân — Điền-chủ — Tá-điền — Gia-súc — Mục-đồng — Trâu — Bò.**

TĨNH-TỪ. — **(Công-việc) vất-vả, nặng-nhọc — (Đời sống) sung-túc — (Nông gia) cần-mẫn.**

ĐỘNG-TỪ — **Làm ruộng — Chăn-nuôi.**

THÀNH-NGỮ, CA DAO :

— *Chân lấm, tay bùn.*
— *Dầu tắt, mặt tối.*
— *Thức khuya, dậy sớm.*

GIẢI NGHĨA.— **Nhà nông** : người làm ruộng — **Nông-dân** : dân cày — **Điền-chủ** : người có ruộng cho tá-điền cấy thuê để lấy tô — **Tá-điền** : người thuê ruộng của điền-chủ về cày-cấy — **Gia-súc** : súc-vật nuôi ở chuồng như trâu, bò, lợn, gà v. v... **Mục-đồng** : trẻ chăn trâu — **Cần-mẫn** : chăm-chỉ, cố-gắng, cần-thận — **Dầu tắt, mặt tối** : vất-vả vì nhiều công-việc.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Nhà nông là những người làm việc gì ? — Điền-chủ cho ai mướn ruộng để cày-cấy ? — Những con vật nuôi ở trong nhà gọi là gì ? — Mục-đồng làm việc gì ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Dân ta phần nhiều đều là . . . . Tuy công-việc nặng-nhọc mà . . . . vẫn vui-vẻ, cần-mẫn . . . . phải làm việc vất-vả mới kiếm đủ ăn. Họ mướn ruộng của . . . . để cày-cấy. Ngoài việc làm ruộng, họ còn nuôi thêm . . . . như trâu, bò để kiếm lợi.*

BÀI SỬA.— *Nhà nông — Nông-dân — Tá-điền — Điền-chủ — Gia-súc.*

☆

### 2.— CÔNG-VIỆC ĐỒNG-ÁNG

BÀI GIẢNG.— Ngày xưa, nghề nông của ta không **phát-đạt** lắm. Khi làm ruộng, nông-dân đã phải dùng nhiều sức với những nông-cụ thô-sơ như : **cày, bừa, cuốc, vồ v. v..** Ta dùng **vồ** để đập đất và tát nước bằng **gàu dai** hay **gàu sòng**. Gần đây, nhiều người đã mua sắm **nông cụ** **tối-tân** nên dùng sức ít, mà kết quả lại tốt-đẹp.



DANH-TỪ.— **Nông-cụ — Cái cày — Cái bừa — Cái cuốc — Cái vồ — Gàu dai — Gàu sòng — Cái cào — Máy cày — Máy bơm.**

TĨNH-TỪ. — **Nông-cụ thô-sơ, tối-tân — Nghề nông phát-đạt.**

ĐỘNG-TỪ.— **Tát nước — Đập đất.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Cày sâu, cuốc bẫm.*
— *Cồ cày, vai bừa.*
— *Một nắng, hai sương.*

GIẢI-NGHĨA.— **Nông-cụ** : đồ-dùng để làm ruộng, cày-cấy — **Cái vồ** : đồ-dùng bằng gỗ để đập đất — **Thô-sơ** : hình-thể to, xấu, sơ-sài — **Tối-tân** : rất mới — **Phát-đạt** : mỗi ngày một khá, một mở-mang thêm — **Cày sâu, cuốc bẫm** : cày, cuốc rất kỹ — **Gàu dai** : gàu kéo bằng dây — **Gàu sòng** : gàu có cán, treo trên giá để tát nước.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Nông-cụ dùng để làm gì ? — Ta dùng gì để đập đất ? — Cái cào dùng để làm gì ? — Người ta dùng gì để tát nước ? — Ta có câu gì để chỉ việc cày-cuốc kỹ-lưỡng, vất-vả ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*. . . . là đồ-dùng để làm ruộng. Người ta dùng . . . . để đập đất . . . để cào cỏ . . . . có dây để kéo, còn . . . . có cán bằng tre để cầm, tát nước. Ngày nay, nhờ có nông-cụ . . . . mà nông-nghiệp đã rất phát-đạt.*

BÀI SỬA.— *Nông-Cụ — Vồ — Cào — Gàu dai — Gàu sòng — Tối-tân.*

### TẬP LÀM VĂN

**Kể chuyện : « Mười năm kháng-chiến chống quân Minh. »**

Vị anh-hùng mười năm kháng-chiến chống quân Minh là ai ? — Ông Lê-Lợi quê ở đâu ? — Thấy ông tài-giỏi, giặc Minh dụ ông ra làm gì ? — Ông tự xưng là gì để chống lại giặc ? — Ông chống quân Minh trong mấy năm trời ? — Đuổi xong quân xâm-lăng, Bình-định-vương làm gì ? — Hiện nay, ở đâu có đền thờ vua Lê Thái-Tổ ?

### TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ :

1. V — *Võ-Tánh*
2. V — *Vĩnh-long*

## TẬP ĐỌC 1.— CÔNG-VIỆC NHÀ NÔNG

Ở thôn quê, quanh năm ngày tháng, ai cũng chăm lo việc cày cấy. Sớm tối làm ăn, hết công nọ đến việc kia, không mấy khi người dân được *nhàn-hạ*. Khi hạt giống đã gieo xuống đất, đêm ngày họ mong nắng, chờ mưa, cho cây mạ mọc lên tươi-tốt.

Cây mạ mọc lên đủ sức rồi, phải nhổ lên, đem ra *cấy* xuống ruộng. Ruộng đã cấy xong, nhưng công-việc đã xong đâu vì còn phải bón phân, nhổ cỏ. Lỡ khi trời nắng khô-khan, còn phải tát nước vào ruộng cho cây lúa mọc mạnh, thì rồi bông lúa, hạt thóc mới được tốt đẹp.

Đến khi lúa chín, gặt về, lại phải đập ra, phơi khô. Bây giờ mới chắc có thóc gạo mà ăn.

*H. B.*

*PHÁT-ÂM.*— Hạt giống — Gieo mạ — Khô-khan — Gặt đập — Phơi khô.

*GIẢI NGHĨA.*— Nhà nông : người làm ruộng. **Nhàn-hạ** : rỗi rãi, rảnh-rang, không phải làm gì. **Cấy** : nhổ cây mạ đem trồng sang ruộng khác.

*CÂU HỎI.*— Nhà nông quanh năm ngày tháng phải chăm lo việc gì ? (*cày cấy*). Khi mạ mọc đã cao rồi, người ta làm gì ? (*nhổ đem đi cấy*). Cấy xong còn phải làm gì ? (*tát nước, bón phân, nhổ cỏ*). Đến khi lúa chín còn làm gì ? (*gặt, đập, phơi khô v.v...*)

*ĐẠI-Ý.*— Nhà nông làm-lụng vất-vả quanh năm mới có gạo ăn.

---

## 2.— NHỮNG CHIẾC MÁY CÀY

Một buổi sớm mai, trên cánh đồng quê, những chiếc máy cày đã hiện ra trước mắt tò-mò của mọi người.

Từ lâu, người ta chỉ được xem chúng trên tranh ảnh. Giờ đây, chúng mới thực-sự xới đất trên cánh đồng Việt-nam. Những bánh xe cao-xu từ-từ lăn trên đất mềm, kéo theo sau những cặp lưỡi cày lớn như vòi voi. Động-cơ nổ làm huyện-náo cả bầu không-khí yên-tĩnh ở thôn-quê. Lưỡi cày xới đất. Những vỡ đất lật lên, nằm song-song, đều-đặn và thẳng tắp...

Cây hoang, cỏ dại đều bị lật ngược và vùi sâu dưới lớp đất đen. Thay vào đó, mai đây sẽ là những ruộng lúa xanh rờn...

*NÔNG-DÂN*



*PHÁT-ÂM.*— Tranh-ảnh — thực-sự — cao-su — song-song — xanh rờn.

*GIẢI-NGHĨA.*— **Tò-mò** : điều gì cũng muốn biết. **Thực-sự** : đúng như thế, có thật. **Động-cơ** : bộ-phận làm cho xe-cộ, máy-móc chạy được. **Song-song** : đi sóng đôi với nhau. **Thẳng-tắp** : rất thẳng, thẳng như sợi chỉ đặt.

*CÂU HỎI.*— Ở nơi nào đã được dùng máy cày ? (*cánh đồng quê*) Những bánh xe máy cày bằng gì ? (*cao-su*). Lưỡi cày lớn như cái gì ? (*tai voi*). Khi cày lên, cây hoang, cỏ dại sẽ thế nào ? (*bị vùi sâu dưới đất*). Mai đây sẽ có cây gì mọc lên ? (*lúa xanh rờn*).

*ĐẠI-Ý.*— Máy cày mới xuất-hiện đã giúp ích nhiều cho anh em nông-dân ở vùng quê.

---

## HỌC THUỘC LÒNG

### BUỔI SÁNG

Vừng đông vừa ló chân mây
Trên cành sương đọng, lá cây in hình.
Ruộng đồng tắm ánh bình-minh
Đàn chim vỗ cánh, vươn mình tung bay.
Nông-dân kẻ cuốc, người cày
Chỗ kia cấy lúa, nơi này trồng khoai.
Từng đoàn già, trẻ, gái, trai
Hăng say dưới ánh nắng mai, đi làm...
Mấy con bê nhỏ lông vàng
Chạy theo mục-tử, từng đàn trên đê...
Nắng vàng đổ xuống đồng quê
Khắp nơi cày-cấy, tràn-trề niềm vui.

*PHÁT-ÂM.* — Rạng — sương đọng — già, trẻ — mục-tử — tràn-trề.

*GIẢI NGHĨA.* — **Vừng đông** : khối tròn ở phương đông, trỏ mặt trời. **Bình-minh** : lúc mặt-trời sắp mọc. **Mục-tử** : người chăn trâu bò. **Nắng mai** : nắng buổi sớm mai — **Tràn-trề** : đầy dẫy.

*CÂU HỎI.*— Vừng đông vừa rạng ở đâu ? (*chân mây*). Ruộng được tắm ánh gì ? (*bình-minh*). Ai vác cuốc, vác cày đi làm ? (*nông-dân*). Mấy con bê nhỏ chạy theo ai ? (*mục-tử*). Ở đâu có niềm vui tràn trề ? (*miền quê*).

*ĐẠI-Ý.*— Về buổi sáng ở thôn quê, cảnh mọi người làm thật là vui-vẻ.

## CHÍNH-TẢ

### 1.— BỪA RUỘNG

Ruộng cày đã lâu. Hôm nay mưa lớn, nước ngập các luống cày. Người ta bắt đầu bừa ruộng để sửa-soạn cấy lúa. Từng đôi trâu lội bì-bõm dưới nước. Chúng cùng kéo chiếc bừa sắt đi khắp mọi nơi. Những tảng đất lớn tan ra. Cỏ dại nổi lên và trôi giạt cả về một góc ruộng.

GIẢI-NGHĨA.— **Ngập** : phủ đầy nước lên trên — **Bì-bõm** : lội dưới nước khá sâu — **Tảng đất** : [illegible]

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**D** : Cỏ **dại**, **dưới** nước.
**Gi** : Trôi **giạt**, dào-**giạt**.
**T** : Bừa **sắt**, thép **sắt**.
**C** : Dao **sắc**, màu **sắc**.

CÂU HỎI:— *Người ta bừa ruộng để làm gì ? — Từng đôi trâu lội ở đâu ? — Chúng cùng làm gì ?*

☆

## CHÍNH-TẢ

### 2.— RA ĐỒNG

Cơm nước vừa xong, ai nấy kéo nhau ra đồng. Ở nhà chỉ còn mấy cụ già-nua, tuổi-tác, suốt ngày đan võng, bện thừng, trông nom trẻ nhỏ.

Trên đường lũ-lượt kéo đi, kẻ vai mang cày, người tay xách cuốc. Nhiều người miệng còn ngậm tăm, chưa kịp xỉa răng. Họ vừa đi, vừa nói chuyện, cười đùa. Mọi người đều vui-vẻ. Hình như không ai cho sự làm việc là vất-vả.

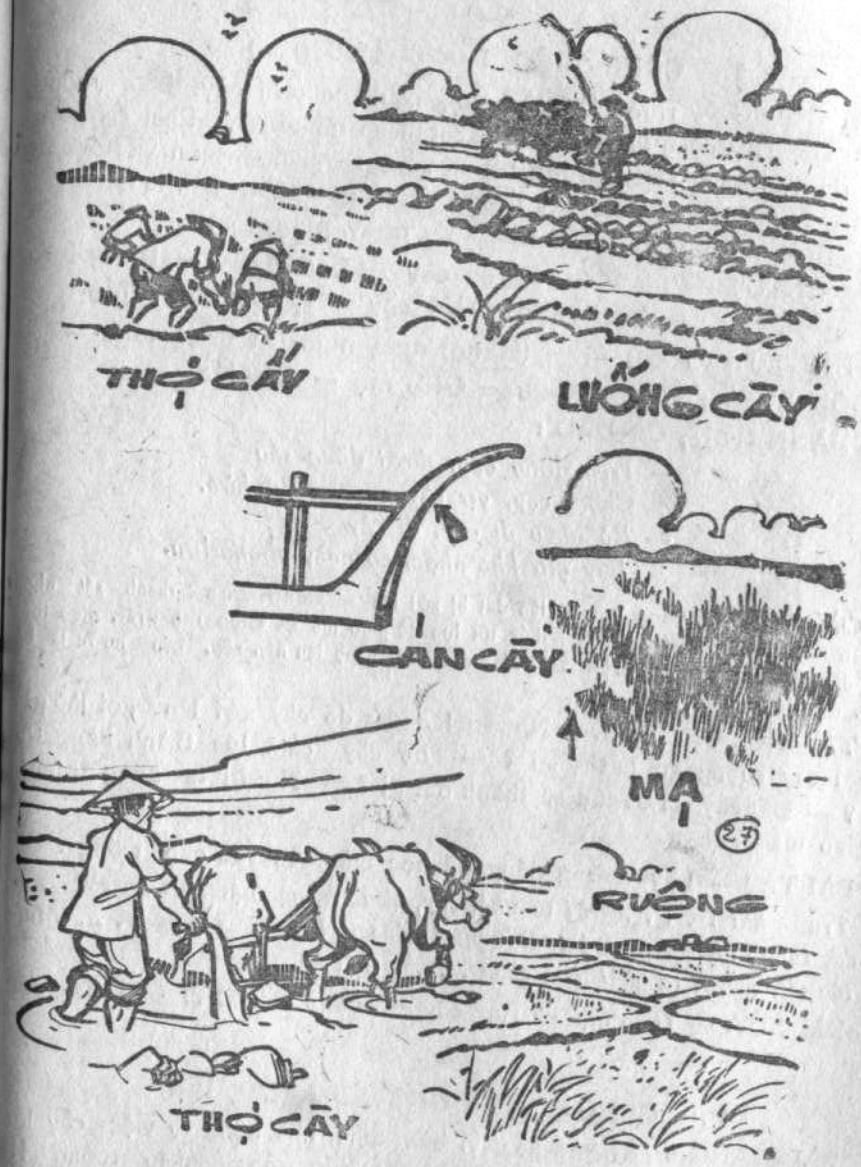
*Theo TỪ-NGỌC*

GIẢI-NGHĨA— **Già-nua** : nhiều tuổi, yếu-ớt — **Lũ lượt** : đông người cùng đi, trước nối tiếp người sau — **Xách cuốc** : cầm, mang cuốc đi theo.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**Gi** : **Già**-nua, **già**-giặn — Vỏ **dà**, dàn-**dà** — Rày **rà**.
**X** : **Xách** cuốc, xóc-**xách** — Sách-**vở**, chính-**sách**, **yêu-sách**,
**X** : **Xỉa** răng, **xỉa** tiền, **xỉa**-xói, đếm-**xỉa**.

CÂU HỎI. — *Cơm nước xong, mọi người kéo nhau đi đâu? — Ở nhà còn ai làm việc ? — Mọi người vừa đi ra đồng, vừa làm gì ?*



## Tuần-lễ thứ 27

### NGỮ-VỰNG

#### 1.— CÔNG-VIỆC ĐỒNG-ÁNG (t. t)

BÀI GIẢNG.— Trước khi **gieo mạ**, người ta phải **cày, bừa** ruộng thật kỹ. **Thợ cày** dùng **lưỡi cày**, xới đất thành từng **luống**. Phải chờ cho **đất ải** rồi mới bừa. **Thóc giống tốt** nên mạ **xanh** mơn-mởn. **Thợ cấy** nhổ mạ, xén ngọn rồi đem ra **cấy** thành **hàng ngay-ngắn**. Dân ta **rủ nhau đi cấy, đi cày** vì **bây giờ khó-nhọc, có ngày phong-lưu**.

DANH-TỪ.— **Cán cày — Lưỡi cày — Luống cày — Răng bừa — Thợ cày — Thợ cấy — Thóc giống — Mạ.**

TĨNH-TỪ.— **(Đất) ải — (Hàng) ngay-ngắn — (Mạ) xanh.**

ĐỘNG-TỪ.— **Cày — Bừa — Gieo mạ — Cấy lúa.**

THÀNH NGỮ, CA-DAO :

*— Trên đồng cạn, dưới đồng sâu*
*Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa.*
*— Rủ nhau đi cấy, đi cày*
*Bây giờ khó-nhọc, có ngày phong-lưu.*

GIẢI-NGHĨA.— **Luống cày** : lằn đất bị xới lên — **Răng bừa** : thanh sắt nhọn cắm vào thân bừa — **Thóc giống** : thóc tốt lựa để gieo mạ — **Gieo mạ** : rắc, gieo thóc xuống đất cho cây mạ mọc lên — **Đất ải** : đất phơi nắng lâu nên xốp, gặp nước là bở tơi ra, cấy lúa rất tốt.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Những lần đất do cày xới lên gọi là gì? Người cày ruộng gọi là thợ gì ? — Thợ cấy cắm lúa thành hàng thế nào ? — Đất cày rồi để lâu sẽ thành đất gì ? — Người ta dùng thóc gì để gieo mạ ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Trước khi . . . . người ta phải cày, bừa ruộng thật kỹ. Người . . . xới đất thành những . . . dài. Đất phơi nắng ít lâu sẽ thành . . . . Muốn cho lúa tốt, người ta phải lựa chọn . . . . thật kỹ.*

BÀI SỬA.— *Gieo mạ — Thợ cày — Luống — Đất ải — Thóc giống*

#### 2.— CÔNG-VIỆC ĐỒNG-ÁNG (Cấy lúa)

BÀI GIẢNG.— **Ruộng** đã cày, bừa xong, nhà nông lo việc cấy lúa. **Mạ** nhổ về, **xén** bớt ngọn, bó thành từng **đóm mạ** đem ra ruộng. Thợ cấy **cúi khom lưng, bước giật lùi**, cắm những cây mạ xuống ruộng thành những **hàng lúa** rất **thẳng** và **đều**.



DANH-TỪ.— **Ruộng — Mạ — Đóm mạ — Hàng lúa.**

TĨNH-TỪ. — **(Hàng lúa) thẳng, đều.**

ĐỘNG-TỪ.— **Xén — Cấy lúa — Cúi khom lưng — Bước giật lùi.**

THÀNH NGỮ, CA-DAO :

*— Có cấy có trông, có trồng có ăn.*
*— Khoai đất lạ, mạ đất quen.*

GIẢI-NGHĨA.— **Mạ** : cây lúa non để cấy — **Đóm mạ** : bó mạ vào khoảng hai gang tay chết chặt lại — **Xén** : dùng dao cắt bớt phía trên đi — **Cúi khom lưng** : cúi cong lưng xuống — **Bước giật lùi** : bước lùi lại phía sau. — **Khoai đất lạ, mạ đất quen** : thành-ngữ này nghĩa là trồng khoai nơi đất lạ mới lắm củ, gieo mạ nơi đất quen thì mạ mới tốt.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ruộng đã cày bừa xong, nhà nông lo làm gì ? — Mạ nhổ về rồi làm gì ? — Nhiều cây mạ bó lại với nhau gọi là gì ? — Thợ cấy, cấy lúa như thế nào ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Khi . . . . đã cày bừa xong thì nhà nông lo việc . . . . Người ta nhổ . . . bó thành từng . . . . rồi . . . . bớt ngọn để đem ra ruộng. Thợ cấy cắm những cây mạ xuống ruộng thành những . . . . thẳng và đều.*

BÀI SỬA.— *Ruộng — Cấy lúa — Mạ — Đóm mạ — Xén — Hàng lúa.*

### TẬP LÀM VĂN

**Kể chuyện : « Trả thù nhà, rửa hận nước ».**

Ông Nguyễn-Trãi là con trai của ai ? — Ông Nguyễn-phi-Khanh bị giặc bắt ? — Ông Nguyễn-phi-Khanh bị giải đi đâu ? — Cha ông thấy ông theo thì khuyên-bảo như thế nào ? — Trở về, ông theo ai để chống quân Minh ? — Bình-định-vương dùng ông làm gì ? — Ông giúp Bình-định-vương viết thư khuyên ai ra hàng ? — Phá tan giặc, ông soạn bài gì để vui với quốc-dân ?

### TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ

1. U — *Ưng-Lịch*
2. U — *Uông-bí*

## TẬP ĐỌC — 1.— LÚA NON

Đất ruộng đã ải rồi, người ta chỉ cày qua một lượt tháo nước vào, rồi bừa và cấy. Một vài thửa ruộng đã phủ một lượt lúa non mơn-mởn. Nhiều người đã bừa xong thửa ruộng của mình. Họ thả cho trâu, bò ung-dung gặm cỏ, rồi lên bờ ruộng hay đền dưới gốc cây, nghỉ-ngơi. Họ lấy chiếc điếu cày ra hút một hơi thuốc lào và bình-tĩnh nhìn làn khói trắng tự miệng mình thở ra.

Trước mặt họ, là những thửa ruộng đầy nước và không một gợn cỏ. Bàn tay rám nắng của các cô thợ cấy đưa tới đâu, tức thì ở đó, những khóm lúa xanh non thi nhau đứng lên, xếp theo hàng lối và nhởn-nhơ trước gió.

*Theo NGUYỄN-KHẮC-MẪN*

*PHÁT-ÂM.*— Ung-dung — Mơn-mởn — Rám nắng— Nhởn-nhơ.

*GIẢI NGHĨA.*— Ải : đất phơi nắng lâu ngày gặp nước là bở tan ra. Ung-dung : thong-thả, không vội-vàng, hấp-tấp. Bình-tĩnh : rất yên-lặng. Rám : sám đen.

*CÂU HỎI.*— Khi đất đã ải, người ta làm gì ? (*cày qua rồi bừa và cấy*). Khi bừa xong, những người thợ bừa làm gì ? ( *nghỉ-ngơi, hút thuốc*). Các cô thợ cấy đang làm gì trong ruộng ? (*cấy lúa*). Tại sao bàn tay các cô lại rám đen ? (*vì làm-lụng vất-vả dưới ánh nắng*).

*ĐẠI-Ý.*— Thợ bừa bừa xong, ngồi nghỉ nhìn những thửa ruộng đang được cấy lúa non.

---

## 2.— LUỐNG CẢI

Dũng đi quanh ra phía vườn sau nhà. Anh thấy bà Tú và Loan đang cặm-cụi ngồi nhặt cỏ và xới đất cạnh một luống cải. Luống rau vuông-vắn như những tấm thảm nhung. Lá xanh mơn-mởn, điểm một vài bông hoa vàng. Đất khô và trắng. Chỗ nào mới được tưới nước xong, đất nâu xẫm lại, Trên lá cải, là mù những giọt nước còn đọng lại, phản chiếu ánh mặt-trời óng-ánh như những hạt ngọc.

Một cơn gió nhẹ lướt qua. Các lá rau non khẽ rung-động. Tất cả tỏ vẻ vui-sướng vì được mát-mẻ sau những giờ nóng-nực, khô-khan.

*Theo NHẤT-LINH*



*PHÁT-ÂM.*— Cặm-cụi — xới đất — vuông-vắn — rung-động — Khô-khan.

*GIẢI-NGHĨA.*— Thấp-thoáng : chợt thấy, chợt không. Cặm-cụi : mải-miết làm việc gì. Phản-chiếu : soi trả lại. Óng-ánh : lấp-lánh sáng. Lướt qua : thổi qua nhè-nhẹ.

*CÂU HỎI.*— Bà Tú và Loan đang làm gì ? (*nhặt cỏ, xới đất*). Luống rau trông giống hình gì ? (*những tấm thảm nhung*). Chỗ được tưới nước rồi, đất thế nào ? (*nâu xẫm lại*). Khi gió lướt qua, có gì rung-động ? (*các lá rau non*). Tất cả như tỏ ý gì ? (*vui-sướng vì được tưới nước mát-mẻ*).

*ĐẠI-Ý.*— Luống cải xanh tươi, mơn-mởn sau khi được tưới nước.

---

## HỌC THUỘC LÒNG — MẠ XANH

Mạ xanh thơm ngát khắp nơi.
Lúa non sóng gợn chân trời rung-rinh,
Đồng-quê ấp-ủ bao tình,
Mưa nhiều thấm đất, vươn mình lúa cao.
Lúa lên cao, chứa bao hy-vọng.
Nhìn cánh đồng, nằm võng ru con :
— « Mạ xanh trổ lá tươi non,
« Gió mưa hòa-thuận, khoai ngon, thóc đầy
« Cái ngủ, mày ngủ cho say.
« Có công cày-cấy, có ngày ấm no... »

*ĐỀ-QUYÊN*

*PHÁT-ÂM.*— Rung-rinh — ấp-ủ — ru con — cày-cấy.

*GIẢI NGHĨA.*— Sóng gợn : gió thổi cây lúa lướt đi như làn sóng gợn. Ấp-ủ : bao-bọc, che-chở, nâng-niu. Vươn mình : nhoai mình, cố lên cao. Hy-vọng : mong-muốn, tin-tưởng ở tương-lai...

*CÂU HỎI.*— Cái gì làm cho cây lúa rung-rinh ? (*gió thổi nhẹ*). Nhờ có gì mà cây lúa vươn mình lên cao ? (*mưa nhiều*). Nhìn lúa tốt, nhà nông thấy thế nào ? (*sung-sướng, lòng tràn đầy hy-vọng*). Nếu mưa hòa-thuận thì ngô khoai thế nào ? (*tốt-tươi*).

*ĐẠI-Ý.*— Cảnh vui-tươi ở đồng-ruộng vì mưa gió thuận-hòa.

## CHÍNH - TẢ

### 1.— CẤY LÚA

**Hai bên đường vào làng, những thửa ruộng chiêm đã được cày bừa rất kỹ.**

**Mặt nước đục ngầu nhưng không còn một đám cỏ, một gốc rạ nào. Rải-rác ở giữa ruộng là những đóm mạ xanh mơn-mởn. Từng bọn thợ cấy đang cúi khom lưng. Họ ôm đóm mạ vào ngực rồi cắm những cây mạ xuống ruộng. Họ cấy rất đều. Mỗi làn lùi lại đằng sau là một hàng lúa thẳng tắp đã hiện ra.**

GIẢI-NGHĨA.— **Đục ngầu** : không trong và có bọt sủi lên — **Rải-rác** : lơ-thơ, đây đó mỗi nơi một ít — **Thẳng tắp** : rất thẳng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

**R** : **Rải**-rác, **rải** đá — **Giải**-trí, **giải**-đáp — **Dải** áo, **dải** lụa.
**R** : Gốc **rạ**, rơm **rạ** — Áo **giẹ**, len **giẹ** — Vâng **dạ**, **dạ**-dày.
**R** : Hiện **ra**, **ra** lệnh — **Da** thịt, **da**-dẻ — **Gia**-đình, **gia**-vị, **gia**-sản.

CÂU HỎI.— *Rải-rác ở giữa ruộng là gì ? — Từng bọn thợ cấy đang làm gì ? — Mỗi lần lùi lại đằng sau là có gì hiện ra ?*

☆

## CHÍNH-TẢ

### 2.— VỀ LÀNG

**Xế chiều. Văn về tới đầu làng. Mỗi vật anh gặp như là một người bạn cũ hiện ra. Cái lạch nhỏ, nước vẫn đỏ. Cái cầu tre vẫn chênh-vênh và rung-rung khi có người qua lại. Trên con đường nhỏ vào làng, Văn vui-mừng nhận ra cảnh cũ. Từng quãng vòng, từng khóm chuối, từng bụi tre, đối với anh đều quen-thuộc cả. Cánh đồng vẫn như xưa với những luống đất vuông-vắn, xanh rì...**

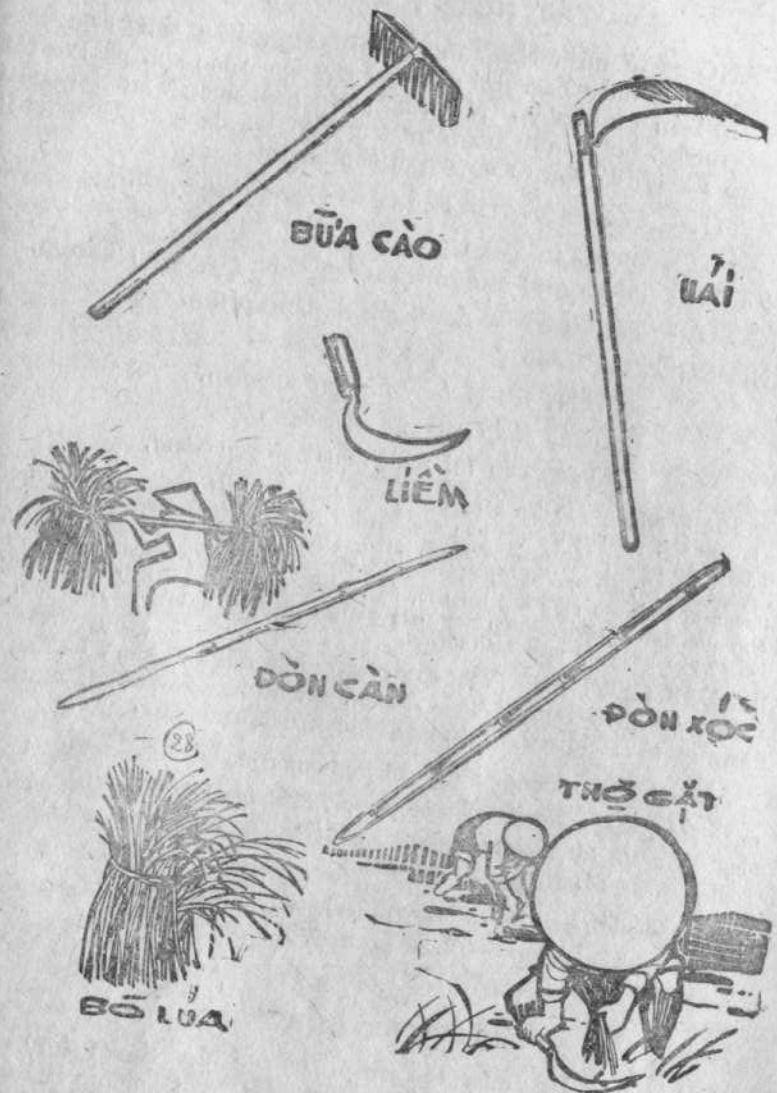
*Theo KHÁI-HƯNG*

GIẢI-NGHĨA.— **Lạch** : dòng nước nhỏ chảy ra sông — **Chênh-vênh** : ở trên cao không vững, như sắp đổ — **Xanh rì** : xanh đều một lượt.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

**TR** : **Cầu tre** — **Che**-chở, **che** mặt.
**R** : **Rung**-rung, **rung**-chuyển — **Dung**-nhan, chân-**dung**.
**R** : Xanh **rì**, **rì**-rầm — Hỏi **gì** — **Dì** cháu, **dì** ghẻ.

CÂU HỎI. — *Văn nhận ra gì trên con đường nhỏ vào làng ? — Cảnh vật đối với anh đều thế nào ? — Anh quen-thuộc những cái gì ở trong làng*



## Tuần-lễ thứ 28

### NGỮ - VỰNG

### 1.— TÁT NƯỚC, LÀM CỎ

BÀI GIẢNG.— Ở miền Nam, **mưa gió thuận-hòa** nên việc cày-cấy đỡ vất-vả hơn ở miền Bắc. Tại đây, khi cấy lúa xong còn phải lo **tát nước, làm cỏ, bón phân** v.v... Muốn tát nước phải dùng **gàu dai, gàu sòng, guồng nước**, hoặc **máy bơm nước**. Khi lúa đang lớn còn phải dùng **bừa cào** để xới cả gốc rễ cỏ dại đi cho lúa tốt.

DANH-TỪ.— **Gàu dai — Gàu sòng — Guồng nước — Máy bơm nước — Bừa cào.**

TĨNH-TỪ. — **(Mưa gió) thuận-hòa — (Việc cày-cấy) vất-vả.**

ĐỘNG-TỪ.— **Tát nước — Làm cỏ — Bón phân.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Người tốt vì lụa, lúa tốt vì phân.*

*— Ruộng thấp tát một gàu dai,*
*Ruộng cao thì phải mắc hai gàu sòng.*

GIẢI-NGHĨA.— **Gàu** : đồ-đan bằng tre nứa dùng để tát nước, múc nước — **Gàu dai** : là gàu không có cán, buộc bốn dây, do hai người kéo — **Gàu sòng** : là gàu có cán dài, treo vào ba cái cột do một người tát — **Guồng nước** : dụng-cụ có bánh xe do người đạp để chuyền nước ở dưới thấp lên cao — **Bừa cào** : đồ-dùng có răng bằng sắt cán dài dùng để lách vào giữa các hàng lúa đã cấy mà xới bỏ cỏ dại đi cho lúa tốt — **Người tốt vì lụa, lúa tốt vì phân** : người ta có tiền ăn-mặc quần là, áo lụa mới đẹp cũng như lúa có bón phân thì mới xanh tốt.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Việc cày-cấy ở miền Bắc thế nào ? — Khi cấy lúa xong rồi còn phải làm gì ? — Muốn tát nước vào ruộng, người ta có thể dùng gì ? — Người ta dùng gì để xới bỏ cỏ dại đi ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Ở miền Bắc, việc cày-cấy thật là . . . . Khi lúa cấy xong còn phải lo . . . . Ruộng thấp thì tát nước bằng . . . . Ruộng cao thì tát nước bằng . . . . Bây giờ dùng . . . . thì tiện lợi hơn nhiều.*

BÀI SỬA.— *Vất-vả — Tát nước, làm cỏ, bón phân — Gàu dai — Gàu sòng — Máy bơm nước.*

☆

### 2.— GẶT LÚA

BÀI GIẢNG.— Tới mùa **lúa chín**, hương **lúa thơm bay**. Cánh đồng lố-nhố những **thợ gặt**. Họ dùng **liềm, hái, cắt** những **bông lúa** nặng trĩu hạt. Được mấy **lượm**, họ xếp lại để **bó** thành những **bó lúa**. Rồi họ dùng **đòn càn** hay **đòn xóc, gánh** những bó lúa về nhà. Ở miền Nam, nhà nông thường **đập** lúa ngay ở ngoài ruộng.



DANH-TỪ.— **Liềm — Hái — Đòn càn — Đòn xóc — Thợ gặt — Rơm — Rạ — Lượm lúa — Bông lúa — Bó lúa.**

TĨNH-TỪ. — **(Lúa) thơm, chín.**

ĐỘNG-TỪ.— **Gặt — Gánh — Bó — Đập.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Tấc đất, tấc vàng.*

*— Ba tháng trông cây, một ngày trông quả.*

GIẢI-NGHĨA.— **Liềm** : đồ-dùng để cắt rạ, cắt cỏ, gặt lúa — **Hái** : đồ-dùng để cắt những bông lúa — **Đòn càn** : ống tre tròn, nhọn hai đầu, dùng để gánh lúa — **Đòn xóc** : thanh tre giẹp, nhọn hai đầu, dùng để gánh lúa — **Lượm lúa** : nắm lúa đựng vừa trong hai gang tay (chét lúa).

TẬP NÓI CHUYỆN.— Đồ dùng để cắt lúa gọi là gì ? — Người ta cắt cỏ bằng gì ? — Đòn càn, đòn xóc dùng để làm gì ? — Những bông lúa đập hết thóc rồi gọi là gì ? — Rạ dùng để làm gì ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Thợ gặt dùng . . . . để gặt lúa. Họ bó những lượm lúa thành từng . . . Rồi họ dùng . . . . để gánh lúa về nhà. Những thợ khác . . . . lúa để lấy thóc. Những bông lúa hết thóc rồi gọi là...*

BÀI SỬA.— *Liềm hoặc hái — Bó lúa — Đòn càn hay đòn xóc — Đập — Rơm.*

★

### TẬP LÀM VĂN

**Em viết thư thăm chú em ở nơi xa.**

DÀN BÀI

1) **Đầu thư** : Nơi gởi thư, ngày, tháng, năm. Thư đề gởi cho **ai** ?

2) **Lòng thư** : Lòng mong-mỏi vì đã lâu không có tin của chú.
Hỏi thăm sức-khỏe và công-việc làm ăn, học-hành của chú, thím và các em.
Kể chuyện gia-đình mình.

3) **Cuối thư** : Lời cầu-chúc. Ký tên. Địa-chỉ.

★

### TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ

1. **A** — *Âu-Cơ*
2. **A** — *An-giang*

## TẬP ĐỌC — 1.— BUỔI GẶT CHIỀU

Hai bên đường, lúa đã chín vàng ối. Từng bọn vừa đàn-ông, vừa đàn-bà, vừa con gái, cúi khom lưng, cầm liềm nhỏ cắt lúa. Họ ra dáng vội-vàng, chăm-chỉ làm, như sợ trời sắp tối, không đủ thời-giờ mà gặt xong thửa ruộng.

Một bọn nữa, phần nhiều là người lực-lưỡng, kẻ thì lấy sức riết dây lạt, bó các lượm lúa lại thành từng bó, kẻ thì cắm đòn sóc xuống đất, đứng bắt chéo chân, nhìn vơ-vẩn.

Trong một thửa ruộng, ngay sát chân đồi, một bọn khác chừng hơn mười người. công-việc đã xong, ngồi nghỉ trên những bó lúa xếp thành từng đống ở bên vệ đường.

*KHÁI - HƯNG*

*PHÁT-ÂM.*— Khom-lưng — Vội-vàng — Lực-lưỡng — Đòn xóc

*GIẢI NGHĨA.*— Vàng ối : vàng nhiều lắm, vàng thắm. Ra dáng : có vẻ. Lực-lưỡng : to lớn, khỏe-mạnh. Riết dây lạt : kéo dây lạt thật mạnh để buộc cho chặt. Nhìn vơ-vẩn : không nhìn nhất-định vào đâu. Vệ đường : bên đường, ven đường.

*CÂU HỎI.*— Hai bên đường, lúa thế nào ? (*chín vàng ối*). Bọn thợ gồm những ai ? (*đàn ông, đàn bà, con gái*). Vì sao họ làm việc vội-vàng ? (*sợ trời tối*). Họ riết dây lạt để làm gì ? (*bó lúa*).

*ĐẠI-Ý.*— Chiều về, thợ gặt sợ tối nên cố gặt cho mau xong.

## 2.— THỢ GẶT

Hai cánh cổng tre mở rộng. Một bọn thợ gặt chừng hai chục người đi vào.

Mỗi người cầm một cái đòn càn, hai đầu nhọn với một cái hái. Sợi dây lạt thắt ngang lưng, lộ ra ngoài chiếc áo cộc nâu. Quần được xắn lên đến tận đầu gối. Bên cạnh sườn, người nào cũng đeo một cái ống tre, dài độ hơn một gang, trong đựng vôi để phòng địa. Cái sân con nhà bác Chính đã chật ních những người. Tiếng ồn-ào như ở trong một xưởng thợ.

Cơm nước xong, mọi người thủng-thỉnh vác đồ-lề ra ruộng. Họ yên-lặng bước xuống ruộng lấy. Những bông lúa chín vàng ngả ra dưới lưỡi hái. Tiếng kêu xoàn-xoạt. Cào-cào, châu-chầu bay lung-tung.

*Theo TRẦN-TIÊU*



*PHÁT-ÂM.*— Cổng tre — xắn — chật ních — thủng-thỉnh.

*GIẢI NGHĨA.*— Đòn càn : ống tre nhọn 2 đầu để gánh lúa. Hái : đồ dùng bằng tre, lưỡi thép có răng dùng để gặt lúa. Áo cộc : áo ngắn. Xưởng : nơi làm việc của thợ-thuyền. Thủng-thỉnh : thong-thả, chậm-chạp. Lung-tung : không có thứ-tự.

*CÂU HỎI.*— Mỗi người thợ gặt cầm cái gì ? (*đòn càn và hái*). [illegible] bên cạnh sườn ? (*ống tre đựng vôi để phòng địa*). [illegible]ng, mọi người đi đâu ? (*ra ruộng*). Cái gì dùng để cắt [illegible]êm). Khi gặt, cào-cào, châu-chấu bay thế nào ? (*lung-tung*).

*Đ[illegible] Y.*— Bọn thợ gặt được bác Chính mướn về để đi gặt lúa

---

## ỌC THUỘC LÒNG

### TỰ - LỰC MƯU - SINH

Qua cơn khói-lửa tiêu-điều,
Giờ đây xới đất phì-nhiêu chuyên-cần
Bàn tay xây-dựng nông-dân.
Mưu-sinh tự-lực lập thân phen này.
Đồng chua, nước mặn, bùn lầy,
Quản chi mưa nắng, cầy cày ra công.
Thuyền nan, bãi biển, ven sông
Buông câu, thả lưới, đồng lòng ca vang.
Đồi cao, suối lạnh, rừng hoang,
Đốn cây, phát cỏ, mở-mang đất màu.
Bàn tay tự-lập đưa mau,
Cất nhà, dựng trại, trồng rau khắp miền.

*Theo ĐỀ-QUYÊN*

*PHÁT ÂM.*— Tiêu-điều — chuyên cần — xây-dựng — tự-lực mưu-sinh.

*GIẢI NGHĨA.*— Tiêu-điều : tan nát, khổ-sở. Phì-nhiêu : nhiều dầu-mỡ. Nông-dân : những người làm ruộng. Tự-lực mưu-sinh : tự mình làm việc để nuôi thân. Tự-lập : tự mình làm lấy, gây dựng lấy chứ không nhờ ai.

*CÂU-HỎI* : Giờ đây mọi người nông-dân làm gì ? (*tự-lực mưu-sinh*). Họ làm việc ở đâu ? (*khắp nơi*). Họ làm gì ở những nơi đồi cao, rừng hoang ? (*đốn cây, phát cỏ, mở-mang ruộng đất*). Bàn tay tự-lập đã làm được việc gì ? (*cất nhà, dựng trại, trồng rau v.v...*)

*ĐẠI-Ý.*— Sau cơn khói-lửa, mọi người đều cố-gắng làm việc để tự-lực mưu-sinh.

## CHÍNH-TẢ

### 1.— CẢNH ĐỒNG LÚA CHÍN

Trên cánh đồng lúa chín một vài tốp thợ gặt, rải-rác xa gần, trông như những vệt nâu hoạt động trên một tấm thảm vàng nhạt.

Trời xanh trong, mấy đám mây trắng bông lững-lờ trôi.

Bên một thửa ruộng đã gặt xong, những lượm lúa mới cắt còn nằm ngổn-ngang khắp mặt đất. Con sông Phương hiện ra dưới ánh mặt-trời tà, loang-loáng như một dòng bạc chảy.

*NHẤT-LINH*

GIẢI-NGHĨA.— **Hoạt-động** : làm việc luôn không ngừng — **Ngổn-ngang** : bừa-bộn, không có hàng lối gì cả — **Loang-loáng** : nói cái bóng sáng vụt qua.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**X** : **X**ong rồi.
**X** : **X**ông-pha, **x**ông nhà.
**S** : **S**ông ngòi.
**S** : **S**ong le, bạn đồng-**s**ong.

CÂU HỎI.— *Trên cánh đồng lúa chín có ai đang làm việc ? — Bên một thửa ruộng đã gặt xong, người ta trông thấy gì ? — Dưới ánh mặt-trời tà, có gì hiện ra ?*

## CHÍNH-TẢ ☆

### 2.— XEM GẶT

Thanh vui ngắm cảnh gặt hái. Trời, ruộng, người, vật như có liên-lạc nhịp-nhàng, tạo-thành một bức tranh tuyệt đẹp.

Những người thợ gặt, quần-áo nâu xẫm, in hình trên nền tre xanh của các làng lân-cận. Họ vơ cắt từng bông lúa. Tiếng liềm trong đám lá khô nghe xoàn-xoạt như tiếng róc mía. Từng đoàn dẽ nước, vừa kêu « chiếc, chiếc » vừa bay lượn như những con thoi vung mạnh ra ngoài khung-cửi.

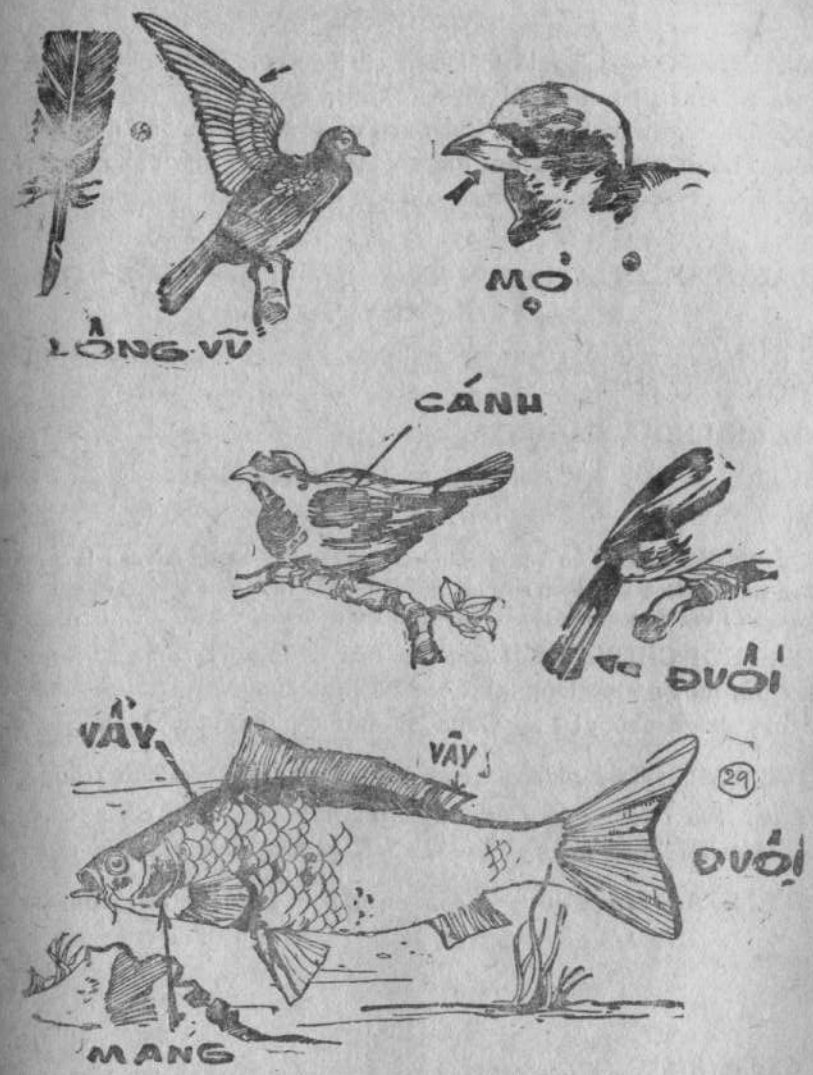
*Theo KHÁI-HƯNG*

GIẢI-NGHĨA.— **Tạo-thành** : làm thành — **Lân-cận** : ở bên cạnh.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**TR** : Bức **tr**anh, đua **tr**anh — **Ch**anh quả, lanh-**ch**anh.
**X** : **X**oàn-xoạt, hột **x**oàn.
**X** : Nâu **x**ẫm, đỏ **x**ẫm — Sờ-**s**ẫm, sà-**s**ẫm.

CÂU HỎI.— *Thợ gặt mặc quần-áo gì ? — Tiếng liềm trong đám lá khô nghe thế nào ? — Có tiếng gì kêu « chiếc, chiếc » ?*



## Tuần-lễ thứ 29

### NGỮ-VỰNG

#### 1.— CHIM

BÀI GIẢNG.— Chim là loài cầm có lông vũ. **Diều chim** dùng để chứa đồ ăn. Chim trĩ có **đuôi** rất dài. **Chim già** thì **mỏ cứng** và sắc, **cánh** lại **khỏe** nên **bay** rất xa. Chim non có **lông măng** và mới biết **bay chuyền** vì **cánh** còn **yếu**. **Chim mẹ** phải **tha mồi** về mớm cho con. Người ta dùng lưới để bắt chim vì thế có câu : « **Chim tham ăn, sa vào vòng lưới.** »

DANH-TỪ.— **Loài cầm** — **Lông vũ** — **Lông măng** — **Lông tơ** **Mỏ** — **Cánh** — **Diều** — **Đuôi**.

TĨNH-TỪ. — **(Mỏ) cứng, sắc** — **(Cánh) khỏe, yếu** — **(Chim) non, già**.

ĐỘNG-TỪ.— **Mổ** - **Bay chuyền** — **Tha mồi**.

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Chim tham ăn sa vào vòng lưới*

*— Chim trời, cá nước*

GIẢI-NGHĨA.— **Lông vũ** : lông cánh của loài chim — **Lông măng** : lông mới mọc — **Lông tơ** : sợi lông nhỏ, vàng như tơ — **Diều** : bọc chứa đồ ăn, ở cổ loài chim — **Bay chuyền** : bay từng đoạn ngắn, từ cành này qua cành khác.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Lông của loài chim gọi là lông gì ? — Trên mình chim mới nở có lông gì ? — Chim dùng mỏ làm gì ? — Loài chim bay được nhờ gì ? — Chim gì mới tập bay chuyền ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống.

*Chim là loài có . . . . Chim bay được nhờ đôi . . . . Chúng dùng . . . để mổ đồ ăn rồi chứa trong . . . . ở cổ. Chim non, cánh yếu mới tập . . . .*

BÀI SỬA.— *Lông vũ — Cánh — Mỏ — Diều — Bay chuyền.*



#### 2.— CÁ

BÀI GIẢNG.— **Cá** sống ở dưới nước. Cá **thở** bằng **go** ở trong **mang**. Có thứ không vảy, có thứ trên mình đầy **vảy** tròn. Cá **bơi lặn** được là nhờ ở vây và **đuôi**. Vây như cái bơi chèo và **đuôi** là bánh lái. **Cá tươi** là cá còn sống. **Cá ươn** có mùi **tanh**. **Cá sống về nước** cho nên nếu bị bắt ra khỏi mặt nước là nó sẽ chết.



DANH-TỪ.— **Vảy** — **Vây** — **Đuôi** — **Mang** — **Go** — **Bong-bóng**.

TĨNH-TỪ. — **(Cá) tươi, ươn** — **(Mùi) tanh**.

ĐỘNG-TỪ.— **Bơi** — **Lặn** — **Thở**.

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Cá sống về nước.*

*— Cá không ăn muối, cá ươn.*

GIẢI-NGHĨA.— **Vây cá** : bộ-phận giống như cái bơi chèo, ở cạnh mình cá — **Go** : bộ-phận ở trong mang cá, dùng để thở — **Tươi** : còn sống — **Ươn** : chết đã lâu, mùi hôi-thối — **Cá không ăn muối, cá ươn** : cá tuy ướp muối song con nào không thấm muối thì sẽ bị ươn, có mùi hôi.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Loài cá bơi bằng gì ? — Cá làm gì bằng go ? — Trên mình cá có gì ? — Kể vài loại cá không có vảy ? — Cá chết có mùi hôi-thối gọi là cá gì ?

BÀI TẬP. — Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Loài . . . . sống ở dưới nước. Cá thở bằng . . . . ở trong mang. Có thứ cá có . . . . và có thứ cá không có vảy . . . . cá giống như bơi chèo . . . . cá giống như bánh lái.*

BÀI SỬA.— *Cá — Go — Vảy — Vây — Đuôi.*



### TẬP LÀM VĂN

**Em bị đau. Hãy viết đơn xin phép thầy (cô) cho được nghỉ học.**

DÀN BÀI

**Đầu đơn** : Nơi chốn, ngày . . . , tháng . . . , năm . . . .
Đơn gửi cho ai ?

**Lòng đơn** : Tên học-sinh — Học lớp nào ? — Xin phép nghỉ mấy ngày ? — Lý-do — Hứa sẽ chép đủ bài vở.

**Cuối đơn** : Lời cảm-ơn và cầu chúc.
Tên và địa-chỉ.



### TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ :

1. M — *Minh-Mạng*
2. M — *Mê-linh*

TẬP ĐỌC

## 1.— ĐÀN CHIM SẺ

Tý biết rõ cả mấy đàn chim sẻ, nhớ rõ cả những con nào bạo nhất, con nào rát nhất. Đàn chim bao giờ cũng bay sà-sà xuống đất, ở thật xa chỗ có gạo. Rồi chúng cứ nhảy dần đến gần. Con bạo nhất đi đầu, ngừng lại nghe-ngóng và nhìn ngang, nhìn ngửa.

Có tiếng động, con đi đầu bay lên. Cả đàn cũng bay theo lên đậu trên mái nhà gần đấy, kêu ríu-rít như thất-vọng. Rồi chúng bay chuyển từ mái nhà này sang mái nhà kia, cho đến khi đã khá xa, lại bay sà xuống đất và tiến lại gần bẫy một lần nữa...

*Theo* NHẤT-LINH

*PHÁT-ÂM.*— Chim sẻ — rát nhất—sà-sà—nghe-ngóng—ríu-rít.

*GIẢI NGHĨA.*— Bạo : không sợ, trái nghĩa với rát (nhát). Bay sà-sà : bay thấp. Nghe-ngóng : để ý xem có tiếng gì không ? Hồi-hộp : lo-sợ. Thất-vọng : mất hết hy-vọng, không tin-tưởng nữa. Bẫy : đồ-dùng để bắt chim.

*CÂU HỎI.*— Tại sao Tý biết rõ từng con chim sẻ ? (*Tý ngồi đã lâu để đợi chúng mắc bẫy*). Đàn chim bay sà-sà xuống chỗ nào ? (*đống gạo*). Vì sao chúng ngừng lại nghe-ngóng ? (*vì sợ bị bắt*). Chúng bay ra xa rồi lại làm gì ? (*bay sà xuống nữa*),

*ĐẠI-Ý.*— Tham mồi, đàn chim sẻ lại bay sà xuống gần bẫy của Tý.

---

## 2.— CÁ VÀNG

Trong hồ, một con cá vàng to, màu đỏ tươi, uốn éo bơi với những cặp vây mỏng như những dải lụa hồng. Mỗi khi nó bơi lượn, những cặp vây lại chuyển động nhè-nhẹ như cái bơi chèo. Chiếc đuôi mềm-mại xòe ra như những cánh quạt bằng lụa mỏng, vừa rộng, vừa dài lê-thê.

Nó bơi thong-thả, hớp nước đều-đặn, trong khi hai chiếc vây nhỏ ở hai bên tai luôn luôn mở ra khép vào. Khi nó bơi thẳng, khi nó quặt ngang, khi nó lách mình vào giữa đám gốc cây, hòc đá.

Thỉnh-thoảng nó lại lên gần mặt nước, đớp một hạt nẻ, rồi lại nhả ra, rồi lại đớp lại, tưởng chừng như còn muốn đùa-giỡn trước khi nuốt hẳn.

*BAO-VÂN*



*PHÁT-ÂM.*— Uốn-éo — Mềm-mại — Lê-thê — Quặt ngang —

*GIẢI NGHĨA.*— Cá vàng : cá nuôi để làm cảnh, màu vàng, vây dài và mỏng, trông rất đẹp. Uốn-éo : duỗi ra, co vào nhè-nhẹ. Chuyển-động : rung-động, lay-động, đưa đi, đưa lại. Dài lê-thê : dài lắm. Hớp nước : há mồm ra cho nước vào rồi ngậm lại thật nhanh. Quặt : quẹo, rẽ. Nháy mắt : một khoảng thời-gian rất mau.

*CÂU HỎI.*— Vây của cá vàng mỏng như cái gì ? (*dải lụa*). Đuôi nó xòe ra như cái gì ? (*cái quạt*). Nó bơi thế nào ? (*thong-thả và hớp nước đều-đặn*). Nó lách mình vào đâu ? (*gốc cây hốc đá*).

*ĐẠI-Ý.*— Con cá vàng nhởn-nhơ bơi lội trong hồ nước.

---

HỌC THUỘC LÒNG

## HAI CON CÁ

Chú cá bé, bên cha bơi-lội,
Thấy miếng mồi trôi nổi giữa sộng,
« Kìa kìa ! Cha hãy thử trông
« Của ngon vứt bỏ, phí không hở trời ! »
Cá lớn đáp : « Con ơi ! cẩn-thận,
« Kẻo nữa rồi mang hận về sau
« Cha trông thấy chiếc cần câu,
« Và dây oan-nghiệt trên đầu chúng ta !...
« Con nên kíp lánh xa cạm-bẫy,
« Đừng tham ăn, chết đấy, không chơi ! »

*

— Mồi ngon là bả trên đời,
Vì tham ăn, đã bao người chết oan !

*BẠCH-LĨNH*

*PHÁT-ÂM.*— Trôi-nổi — Dây oan-nghiệt — Cạm-bẫy — Chết

*GIẢI NGHĨA.*— Thử trông : trông xem, có đúng không. Cẩn-thận : không vội-vàng. Hối-hận : ăn-năn, tiếc rằng mình đã làm bậy. Oan-nghiệt : tai-họa do mình làm ra. Kíp : mau mau. Bả : miếng mồi, có trộn thuốc độc, để giết kẻ tham ăn.

*CÂU HỎI.*— Chú cá bé bơi cạnh ai ? (*cha nó*). Chú ta trông thấy cái gì ? (*mồi ngon trôi giữa sông*). Cha chú dặn chú thế nào ? (*phải cẩn-thận kẻo mắc bẫy*). Vì sao cha chú biết thế ? (*vì trông thấy dây và cần câu ở trên đầu*). Tham ăn, nhiều người đã bị thế nào ? (*chết oan*).

*ĐẠI-Ý.*— Cá lớn dặn cá con không nên tham ăn kẻo bị chết oan.

## CHÍNH-TẢ

### 1.— CHIM SẺ

**Thôn-quê là đất-nước, là non-sông của chim sẻ.**

**Ngày ba buổi, chim sẻ bay từng đàn, từ nóc nhà nọ sang nóc nhà kia, từ bụi tre này đến bụi tre khác. Trong sự yên-lặng hầu như hoàn-toàn, chỉ có tiếng chim sẻ. Chúng nó kêu chiêm-chiếp cũng vui tai. Thỉnh-thoảng, giữa bản nhạc ríu-ra, ríu-rít ấy, lại nổi bật lên một vài tiếng chim chích-chòe hay chim gáy ở xa xa.**

*KHÁI-HƯNG*

GIẢI-NGHĨA.— **Chim sẻ** (hay se sẻ) chim nhỏ, ăn thóc gạo hay làm tổ ở mái nhà — **Hầu như** : gần như — **Ríu ra, ríu rít** : tiếng kêu, hoặc tiếng nói liên-tiếp nhau, khó mà phân-biệt được.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**S** : Chim **sẻ**, san-**sẻ**, son-**sẻ**, suôn-**sẻ**.
**X** : Mỏ **xẻ**, thợ **xẻ**.
**R** : **Ríu**-ra, **ríu**-rít, líu-**ríu**.
**D** : **Díu** mắt, dan-**díu**.

CÂU HỎI.— *Chim sẻ bay từng đàn từ đâu đến đâu ? — Tiếng kêu của chúng nghe thế nào ? — Chim sẻ thường thích ăn gì ?*

### 2.— CÁ VÀNG

**Trong bể (hồ), một con cá vàng to, màu đỏ tươi, đang bơi lội. Mấy cặp vây mỏng trông như những dải lụa hồng. Mỗi khi nó bơi lượn, cặp vây lại chuyển-động, nhè-nhẹ như những cái bơi chèo. Chiếc đuôi mềm-mại xòe ra như cánh quạt bằng tơ mỏng, vừa rộng, vừa dài lê-thê.**

**Nó bơi thong-thả hớp nước. Trong khi ấy, hai chiếc vây nhỏ luôn luôn mở ra, khép vào, một cách đều-đặn.**

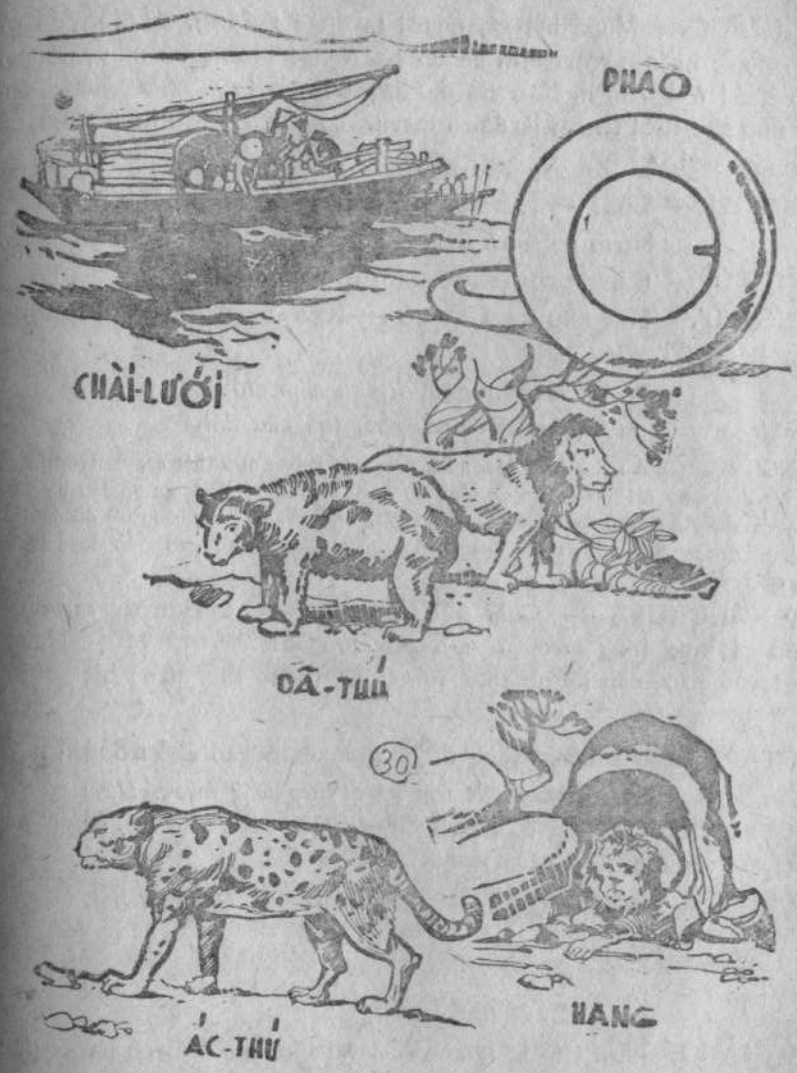
*BẢO-VÂN*

GIẢI-NGHĨA.— **Lượn** : quanh đi, quanh lại, đưa lên, đưa xuống — **Xòe ra** : mở rộng ra — **Dài lê-thê** : dài lắm.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**D** : **Dải** lụa, **dải** núi — **Giải**-nghĩa, con **giải** — **Rải** đá, **rải**-rác.
**CH** : Bơi **chèo**, chèo thuyền, chim **chèo**-bẻo — **Trèo** núi, leo-**trèo**.

CÂU HỎI.— *Trong bể (hồ) có con gì đang bơi-lội ? — Những cặp vây mỏng trông giống hình gì ? — Chiếc đuôi mềm-mại của nó xòe ra như thế nào ?*



## Tuần-lễ thứ 30

## NGỮ - VỰNG

### 1.— NGHỀ ĐÁNH CÁ

BÀI GIẢNG.— Muốn bắt cá, người ta dùng : **đăng, đó** để đón cá theo dòng nước hoặc **nơm, giậm** để úp cá. Người ta **cất vó** ở ven sông, hoặc **kéo lưới** ở bãi biển. **Câu cá** dễ hơn **cất vó** hay **cắm đăng**, chỉ cần **lưỡi câu sắc, mồi thơm** là đủ. Tục-ngữ có câu : « **Muốn ăn cá cả phải thả câu dài.** »

DANH-TỪ.— **Chài — Lưới — Đăng — Vó — Đó — Lờ — Nơm — Cần câu — Lưỡi câu — Mồi câu — Phao.**

TĨNH-TỪ.— **(Lưỡi) câu sắc — (Mồi) thơm, ngon.**

ĐỘNG-TỪ.— **Thả câu — Cất vó — Kéo lưới — Cắm đăng.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Đi tát sắm gàu, đi câu sắm giỏ.*

— *Muốn ăn cá cả, phải thả câu dài.*

GIẢI-NGHĨA.— **Chài** : thứ lưới lớn dùng để quăng xuống nước bắt cá. — **Đăng** : đồ dùng bằng tre đan, như cái phên, cắm ở dòng nước để đón cá. — **Giậm** : đồ đan bằng tre bỏ xuống nước rồi giậm chân đuổi cho cá vào mà bắt. — **Đó** : đồ dùng bằng tre để đón bắt cá theo dòng nước. — **Lờ** : đồ đan để ngâm xuống nước bắt cá. — **Nơm** : đồ dùng để úp cá. — **Cá cả** : cá lớn.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Chài dùng để làm gì ? — Người ta dùng gì để đón cá theo dòng nước ? — Nơm dùng để làm gì ? — Người ta mắc gì vào lưỡi câu để nhử cá ? — Nhìn phao thế nào biết cá đã cắn câu ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Người ta dùng . . . . và đó để đón cá đi theo dòng nước. Nơm và . . . dùng để úp cá. Cất . . . . thả . . . . bắt được nhiều cá hơn là câu cá. Người ta thường nói : « Muốn ăn cá cả, phải . . . . »*

BÀI SỬA.— *Đăng — Giậm — Vó — Lưới — Thả câu dài.*

☆

### 2.— DÃ-THÚ

BÀI GIẢNG.— **Dã-thú** là những loài vật sống ở đồng-cỏ hay ở rừng núi. **Mãnh-thú** là những con vật **hung-dữ**, hay **ăn thịt** sống nên còn gọi là **ác-thú**. **Dã-thú** thường **ẩn-náu** trong **hang**. Khi đói, chúng nép mình ở ven suối để rình mồi. Thấy con mồi đi qua, chúng nhảy ra **vồ**. Tục-ngữ : « **Lòng lang, dạ thú** » dùng để chỉ những người hung-ác.



DANH-TỪ.— **Dã-thú — Mãnh-thú — Ác-thú — Hang — Mồi — Đàn.**

TĨNH-TỪ.— **(Con thú) hung-dữ.**

ĐỘNG-TỪ.— **Vồ — Rình — Ẩn-náu — Ăn thịt.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

— *Lòng lang, dạ thú.*

— *Khỏe như vâm, hỗn như gấu.*

GIẢI-NGHĨA.— **Dã-thú** : thú-vật sống ở rừng, núi hoặc đồng-cỏ hoang — **Mãnh-thú** : con vật to và khỏe — **Ác-thú** : con vật hung-dữ hay ăn thịt sống — **Rình** : nấp, đợi — **Lòng lang, dạ thú** : Lòng dạ gian-ác như lang, thú.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Loài vật sống ở rừng gọi là gì ? — Mãnh-thú là con vật như thế nào ? — Kể tên một vài loài ác-thú ? — Dã-thú thường ẩn-náu ở đâu ? — Tục-ngữ có câu gì để chỉ người hung-ác ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*. . . . là loài vật sống ở rừng núi. Những con vật có sức mạnh gọi là . . . . Hổ, gấu hung-dữ còn gọi là . . . . Thỏ rừng thường ẩn-náu trong . . . Khi đói, sư-tử mới đi . . . . kiếm ăn.*

BÀI SỬA.— *Dã-thú — Mãnh-thú — Ác-thú — Hang — Rình mồi.*

☆

## TẬP LÀM VĂN

**Em viết thư mượn bạn cuốn sách để dùng.**

DÀN BÀI

**Đầu thư :** Nơi chốn, ngày . . . . tháng . . . . năm . . . .
Lời xưng-hô.

**Lòng thư :** Cần học môn gì mà phải mượn sách bạn ? — Tại sao không mua được ? (sách hết, chưa in lại) — Định mượn trong bao lâu ? — Hứa với bạn sẽ giữ-gìn sách thế nào ? — Khi nào sẽ hoàn lại ?

**Cuối thư :** Mong bạn vui lòng cho mượn. Lời cảm-ơn.
Ký tên và địa-chỉ.

☆

## TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ

1. N — *Nguyễn-Du*
2. N — *Ninh-thuận*

## TẬP ĐỌC 1.— ĐÁNH CÁ ĐÊM

Đêm nay, biển nằm yên dưới màn sương đục. Trên mặt nước, thấp-thoáng những đốm sáng như ánh sao rơi. Đó là những ngọn đèn của mấy chiếc thuyền chài đi đánh cá đêm.

Đoàn thuyền rời bến từ chiều, đến họp ở khu biển này để đón bắt những đàn cá thu lớn, từ ngoài khơi giạt về. Mỗi mẻ kéo lên là lưới lại đầy cá bạc, lấp-lánh dưới ánh trăng mờ. Các bạn chài nhanh-nhẹn gỡ từng con cá ra khỏi mắt lưới và ném vào khoang thuyền rộng. Khi thuyền cá đã đầy đoàn chài lại theo ánh sao mai trở về bến cũ . . .

*Theo THU-THỦY*

*PHÁT-ÂM.*— Màn sương — thấp-thoáng — giạt về — lấp-lánh

*GIẢI-NGHĨA.*— Sương đục : sương trăng và dày, làm người ta không trông rõ mọi vật. Thấp-thoáng : khi ẩn, khi hiện, lúc thấy, lúc không. Giạt về : trôi về rất nhiều. Cá bạc : cá màu trắng như bạc. Khoang thuyền : phía trong lòng thuyền. Sao mai : sao mọc vào mỗi buổi sáng.

*CÂU HỎI.*— Đêm nay, biển thế nào ? (*nằm yên dưới màn sương đục*). Những đốm gì sáng thấp-thoáng trên mặt nước ? (*đèn của mấy chiếc chài*). Đoàn thuyền rời bến từ bao giờ ? (*hồi chiều*). Mỗi lần kéo mẻ cá lên, dân chài làm gì ? (*gỡ cá ném vào khoang thuyền*).

*ĐẠI-Ý.*— Đêm đêm, đoàn thuyền chài lại ra khơi, đánh cá.

---

## 2.— CON HỔ

Hổ có cái oai đặc-biệt, nên trừ trâu mộng, voi rừng ra, còn con gì thấy hổ cũng kinh-sợ, run lên không bước được. Chó giữ nhà thấy hổ là chúi xuống gầm giường, kêu không ra tiếng. Ngựa nghe tiếng hổ cũng chúi đầu vào bụi, hai chân sau đá vung trời, không chạy được.

Hổ khoẻ lắm. Một mình nó tha đi cả một con bò, hay một con ngựa là thường. Có khi nó nhảy vào chuồng bò, cắn chết con bê, rồi để lên vai nhảy ra, một chân giữ bê, ba chân chạy.

Tính hổ tham-lam vô cùng. Bắt được con mồi to nó ăn còn thừa lại để đó. Rồi hôm sau, nó lại đến ăn, có khi thịt thối, xương khô cũng ăn cho kỳ hết. Vì thế mà nhiều khi hổ bị thuốc độc hoặc bị bắn chết.

*SONG-AN*



*PHÁT-ÂM.*— Oai — gầm giường — tham-lam vô cùng

*GIẢI NGHĨA.*— Đặc-biệt : riêng hẳn, khác thường. Chúi : rúc đầu xuống. Bê : bò con. Kỳ hết : đến hết.

*CÂU HỎI.*— Các loài vật trông thấy hổ thì làm gì ? (*kinh sợ, run lên, không chạy được*). Sức hổ khỏe như thế nào ? (*rất khỏe, có thể tha đi cả một con bò hoặc con ngựa*). Nó bắt và vác bê như thế nào ? (*một chân giữ bê trên vai, ba chân kia chạy*). Tại sao hổ dễ bị thuốc độc hoặc bị bắn chết ? (*vì nó tham-lam, ăn không hết mồi hôm sau còn trở lại chỗ cũ ăn nữa*).

*ĐẠI-Ý.*— Hổ dữ, khoẻ và tham ăn nên các loài cầm-thú đều kinh-sợ.

---

## HỌC THUỘC LÒNG

### ĐÁNH CÁ ĐÊM

Biển nằm lặng dưới màn sương
Trời cao gió lộng, một gương trăng mờ.
Thuyền đi, rẽ sóng nhấp-nhô
Mái chèo đẩy mạnh, bến bờ dần xa
Đèn chài như ánh sao sa.
Ngọn to, ngọn nhỏ, là-là, nhấp-nhô.
Đây rồi ! Cá, cá đã vô
Kéo ! Anh em kéo ! Nào giô-ta nào !
Mẻ này lưới nặng làm sao !
Cá ơi ! Vũng-vẫy dễ nào thoát thân ?
Những con cá bạc, trắng ngần
Bắt dăm ba mẻ, dần-dần đầy khoang...

*PHÁT-ÂM.*— Màn sương — Rẽ sóng — Ánh sao sa — giô-ta.

*GIẢI NGHĨA.*— Nhấp nhô : trồi lên, thụt xuống nhiều lần. Giô-ta : tiếng hò khi kéo gỗ, kéo lưới. Sao sa : sao rớt xuống. Là-là: gần sát mặt đất. Vùng-vẫy : cựa-quậy thật mạnh cho khỏi bị vướng.

*CÂU HỎI.* — Đêm nay, biển thế nào ? (*yên-lặng dưới màn sương*) Đoàn thuyền chài cùng rẽ sóng đi đâu ? (*ra khơi đánh cá*). Đèn chài giống như gì ? (*ánh sao sa*). Tại sao mẻ lưới này lại nặng ? (*vì có nhiều cá mắc lưới*).

*ĐẠI-Ý.*— Một đêm biển lặng, đoàn thuyền ra khơi đánh được rất nhiều cá.

## CHÍNH - TẢ

### 1.— ĐỜI DÂN CHÀI.

Ngày này sang ngày khác, Vọi dần dần lớn lên trong khoang thuyền giữa biển hay trên chiếc mảng ngoài khơi. Anh ta có biết đâu đến thời-giờ.

Cho đến sự thay-đổi của bốn mùa, nếu không có các thứ cá để phân-biệt thì anh cũng chẳng buồn để ý. Cái nghề nặng - nhọc của anh, khiến anh chẳng thấy rét khi gió bấc thổi. Và anh cũng chẳng thấy nực, khi kéo lưới, dưới nắng trưa hè.

*KHÁI-HƯNG*

GIẢI-NGHĨA.— **Vọi** : tên một người dân chài trong truyện « Trống-mái » của Khái-Hưng — **Mảng** : bè bằng tre hoặc nứa để đi trên sông biển.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**TR** : **Tr**ong khoang thuyền, **Tr**ong-trẻo — **Tr**ong đèn, **Tr**ong-chóng.

**R** : **R**ét-mướt, Trời **r**ét, Sốt **r**ét.

**GI** : **Gi**ó bấc, Đổi **gi**ó — Cây **gi**ó để làm giấy — **Gi**ó gạo, Ro-**gi**ó.

CÂU HỎI.— *Vọi dần dần lớn lên ở đâu ? — Tại sao anh không để ý đến sự thay đổi của bốn mùa? — (vì anh bận làm việc) — Nghề của anh là nghề thế nào ? (vất-vả, nặng nhọc).*

☆

## CHÍNH - TẢ

### 2.— HỔ TRONG CHUỒNG

Đứng trước giậu sắt kiên-cố, ngoài hàng lan-can, tôi ngắm con thú rừng lượn đi, lượn lại trong chuồng. Tôi nhận thấy rõ-rệt cái dữ-tợn, nham-hiểm của nó.

Nó đặt bước yên-lặng như trên nệm bông. Mắt nó nhìn thẳng xuống đất, hiền-lành, mơ-mộng. Thỉnh-thoảng, nó lại liếc nhìn nhanh một cái ra phía người đứng xem và thở mạnh một hơi ngắn. Nó học-hặc như thầm bảo : « Ta mà sổng ra được thì hết cả cười-đùa ! »

*KHÁI-HƯNG*

GIẢI-NGHĨA.— **Kiên-cố** : vững chắc — **Nham-hiểm** : độc-ác ngấm-ngầm — **Học hặc** : hung-dữ, muốn gây chuyện — **Sổng ra** : thoát ra.

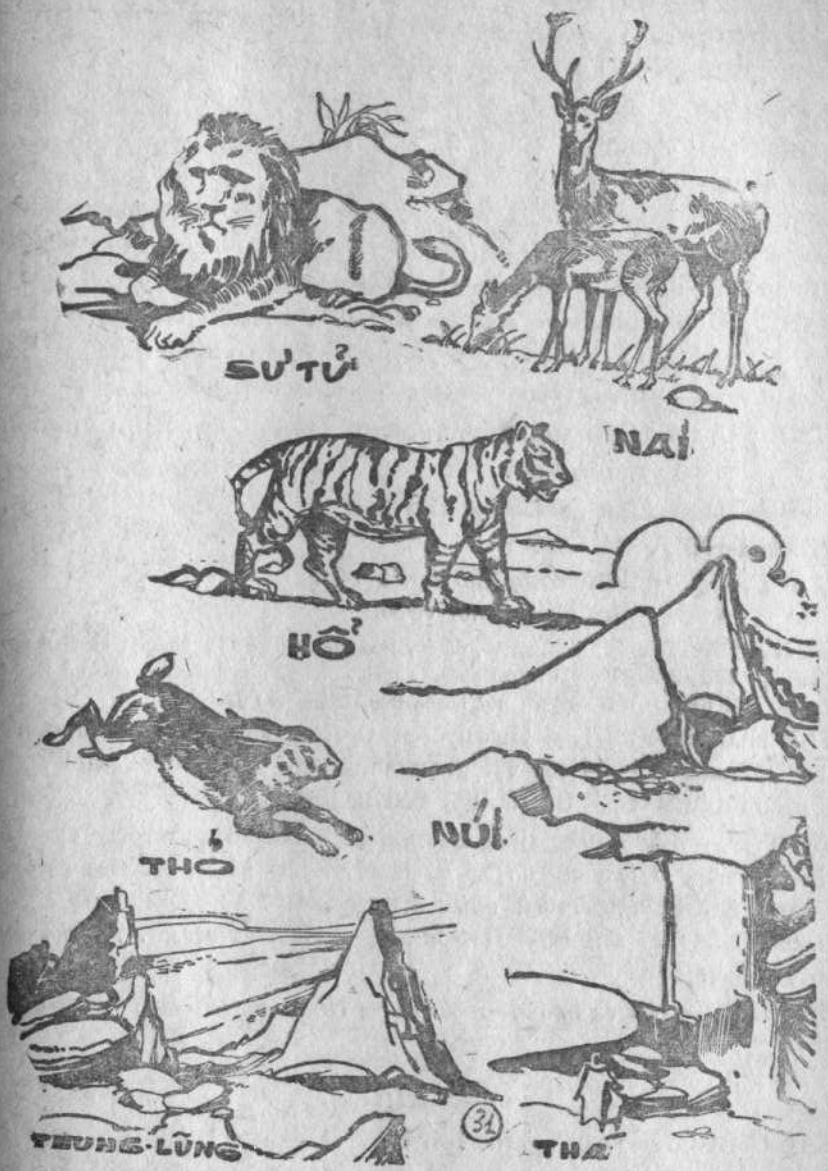
NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**GI** : **Giậu** sắt — Rào **giậu** — Giờ **dậu** — Tuổi **dậu**.

**D** : **Dữ**-tợn — **Dữ**-dội — **Giữ** mình — **Giữ**-gìn.

**S** : **Sổng** ra — Tù **sổng** — Chó **sổng** — **Sổng**-sềnh.

CÂU HỎI.— *Con hổ đang lượn đi, lượn lại ở đâu ? — Nó đặt bước như thế nào ? — Thỉnh-thoảng nó làm gì ?*



## Tuần-lễ thứ 31

### NGỮ-VỰNG

#### 1.— DÃ-THÚ (*t. t.*)

BÀI GIẢNG.— **Hươu, nai** ăn lá cây hoặc cỏ. Giống này **hiền-lành** lắm. Nói đến loài vật **nhanh-nhẹn**, ta phải kể tới **khỉ, vượn, thỏ** v.v... Khỉ **khôn-ngoan** bao nhiêu, thì thỏ **nhút-nhát** bấy nhiêu. Đáng sợ và nguy-hiểm hơn là : **voi, gấu, hổ, báo** v.v... Hổ, báo hay ăn thịt sống. Gặp mồi, chúng nhảy vào **cắn, xé** cho chết, rồi **tha** đi ăn. **Sư-tử** Phi-châu vừa khỏe, vừa đẹp nên được coi là chúa sơn-lâm.

DANH-TỪ.— **Hươu — Nai — Khỉ — Vượn — Hoẵng — Thỏ — Voi — Lợn rừng — Gấu — Tê-giác — Sư-tử — Hổ — Báo.**

TĨNH-TỪ. — **(Con thú) nhanh-nhẹn, hiền-lành, khôn-ngoan, nhút-nhát.**

ĐỘNG-TỪ.— **Cắn — Xé — Tha.**

THÀNH-NGỮ, CA DAO :

— *Vẽ đường cho hươu chạy.*
— *Nói hươu, nói vượn.*

GIẢI-NGHĨA.— **Tê-giác** : con vật to, da dày, trên đầu trước mũi có một hay hai sừng — **Vẽ đường cho hươu chạy** : hươu chạy đã nhanh mà còn vạch đường cho nó là một việc thừa — **Nói hươu, nói vượn** : nói huyên-thiên chẳng vào đâu cả.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Hươu, nai thường ăn gì ? — Giống này tính-tình thế nào ? — Loài vật gì nhanh-nhẹn và leo-trèo giỏi ? — Giống gì nhút-nhát ? — Sư-tử, hổ, báo là loài gì ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Hươu . . . . là loài vật ăn cỏ và lá cây. Khỉ và . . . . trèo cây rất nhanh-nhẹn. Khỉ khôn-ngoan bao nhiêu thì thỏ lại . . . . bấy nhiêu. Hổ . . . là loài ác-thú hay ăn thịt sống. Hễ gặp mồi, chúng nhảy vào . . . . cho chết rồi tha đi, ăn thịt.*

BÀI SỬA.— *Nai và hoẵng — Vượn — Nhút-nhát — Báo — Cấu-xé.*

☆

#### 2.— NÚI

BÀI GIẢNG.— Dãy Trường-sơn chạy dài khắp Trung-phần. Rải-rác từ Bắc vào Nam có nhiều **đèo cao**. Núi-non **hiểm-trở** song vẫn có những **đường xuyên-sơn** để thông-thương. Muốn đi **thăm động**, phải quen **leo núi** mới đỡ mệt. Nhiều người ưa-thích thể-thao thường **trèo đèo, lội suối, cố leo lên** những ngọn núi thật cao để thám-hiểm.



DANH-TỪ.— **Núi — Đồi — Núi đá — Núi trọc — Thung-lũng — Hang — Động — Thác — Cao nguyên — Đường xuyên-sơn.**

TĨNH-TỪ. — **(Núi) cao, thấp — (Dãy núi) hiểm-trở.**

ĐỘNG-TỪ.— **Leo núi — Xuống núi — Trèo đèo — Thăm động**

THÀNH-NGỮ, CA DAO :

— *Trèo đèo, lội suối.*
— *Non cao cũng có đường leo,*
*Đường dầu hiểm-nghèo, cũng có lối đi.*

GIẢI-NGHĨA.— **Đồi** : mô đất cao. — **Núi trọc** : núi không có cây lớn mọc, lâu ngày bị mưa gió làm cho mòn nhẵn. — **Thung lũng** : khoảnh đất rộng và thấp, ở giữa hai trái núi. — **Động** : hang ở trong núi. — **Thác** : dòng nước chảy từ trên cao xuống. — **Cao-nguyên** : miền đồi núi, cao hơn đồng bằng. — **Đường xuyên-sơn** : đường đi qua núi. — **Hiểm-trở** : nguy hiểm, khó-khăn.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Đồi là mô đất thế nào ? — Núi không có cây cối gọi là núi gì — Chỗ đất thấp và rộng ở giữa hai trái núi gọi là gì ? — Dòng nước từ trên cao đổ xuống gọi là gì ? — Ta theo đường gì để qua bên kia núi ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Rải-rác từ Bắc vào Nam, có nhiều . . . . cao. Nhờ những đường . . . . việc đi lại ở miền núi cũng khá thuận-tiện. Ở vùng . . . . như Đà-lạt, Ban-mê-thuột, đất rất tốt. Ngày nay, nhiều người cho việc trèo đèo . . . . là một môn thể-thao đầy hứng-thú. Tại Ngũ-hành sơn có nhiều . . . . và . . . . rất đẹp.*

BÀI SỬA.— *Núi đá — Xuyên-sơn — Cao-nguyên — Leo núi — Hang — Động.*

☆

### TẬP LÀM VĂN

**Bạn em bị đau, phải nghỉ học. Em viết thư thăm bạn.**

DÀN BÀI

**Đầu thư :** Chỗ ở. Ngày . . . . tháng . . . . năm . . . .

**Lòng thư :** Vì sao biết bạn bị đau ? — Viết thư gởi cho bạn để làm gì ? — Hỏi thăm bạn uống thuốc gì ? — Đã đỡ chưa ? — Việc học ở trường có gì lạ, kể cho bạn rõ.

**Cuối thư :** Cầu chúc bạn mau khỏi — Hứa đem sách cho bạn mượn — Ký tên — Địa chỉ.

☆

### TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ

1. G — *Gia-Long*
2. G — *Gia-định*

## TẬP ĐỌC 1.— SƯ-TỬ

Tại sở thú Sài-gòn, không ai còn lạ gì một cặp sư-tử gầy-ốm, buồn-bã vì nhớ đồng cỏ mênh-mông ở tận Phi-châu.

Thực ra, khi được tự-do thì sư-tử oai-hùng, can-đảm, mạnh-mẽ vô cùng. Nó không hổ với danh-hiệu «Vua các loài dã-thú».

Nó đã nhanh-nhẹn mà lại rất khôn-ngoan. Chỉ khi nào chắc thắng, nó mới lâm trận và tìm hết cách để lẩn tránh những địch-thủ mạnh hơn nó, nhất là những tay thiện-xạ. Đôi khi vì đói, nó cũng vồ người đi lẻ-tẻ nhưng chỉ vồ người da đen chứ ít khi bắt người da trắng. Kinh-nghiệm đã cho nó biết rằng họng súng đen ngòm còn nguy-hiểm gấp trăm lần những chiếc lao nhọn hoắt.

*BÊ-BÌNH-PHƯƠNG*

*PHÁT-ÂM.*— Buồn-bã — mênh-mông — thiện-xạ — nhọn hoắt.

*GIẢI NGHĨA.*— **Lạ** : không quen-biết. **Mênh-mông** : rộng lắm. **Can-đảm** : (nghĩa đen là gan và mật) ý nói không biết sợ. **Danh hiệu** : tên hiệu. **Lâm-trận** : giáp trận, xông vào đánh nhau. **Thiện-xạ** : bắn giỏi. **Đi lẻ-tẻ** : đi người một. **Kinh-nghiệm** : điều đã từng biết, từng thấy.

*CÂU HỎI.*— Tại sao cặp sư-tử ở Sở-thú lại có vẻ buồn-bã? (*vì nó nhớ đồng cỏ Phi-châu*). Thực ra, sư-tử có dáng-điệu thế nào? (*oai-nghiêm, can-đảm, mạnh-mẽ*). Ta thường gọi nó là gì ? (*vua các loài dã-thú*). Khi nào sư-tử mới lâm trận ? (*chắc thắng*). Vì sao sư-tử ít bắt người da trắng ? (*nó sợ bị bắn*).

*ĐẠI-Ý.*— Sư-tử khôn-ngoan, can-đảm, là vua các loài thú ở Phi-châu.

## 2.— ĐƯỜNG RỪNG

Ra khỏi Biên-hòa chừng nửa giờ ô-tô thì Quốc-lộ số Một đã bắt đầu xuyên qua rừng rậm.

Những cổ-thụ mọc lên không biết từ đời nào, đứng sừng-sững hai bên sườn núi. Từng đám cây con hỗn-độn, ngả-nghiêng, che kín cả mặt đất. Các thứ dây leo chằng-chịt, ngoằn-ngoèo như những con rắn khổng-lồ. Chúng bò từ cành này sang cành khác, vươn ra tận sát bờ đường. Hai bên đường thấy trùng-trùng, điệp-điệp những rừng xanh bát-ngát. Thỉnh-thoảng, một vài thôn xóm hiện ra, heo-hút trên ngọn đồi thưa-thớt

*VIỆT-SƠN*



*PHÁT-ÂM* — Xuyên qua **rừng rậm** — sừng-sững — ngả-nghiêng **chằng-chịt** — **ngoằn-ngoèo.**

*GIẢI NGHĨA.*— **Cổ-thụ** : cây mọc đã lâu đời. **Hỗn-độn** : mọc lẫn-lộn, không theo hàng lối gì cả. **Chằng-chịt** : quấn-quýt liền với nhau. **Trùng-trùng, điệp-điệp** : hết rừng này, đến rừng khác nối tiếp nhau. **Heo-hút** : xa-vắng, trơ-trọi.

*CÂU HỎI.*— Quốc-lộ số 1 xuyên qua vùng nào ? (*rừng rậm*). Hai bên đường, khi ra khỏi Biên-hòa, có những cây gì ? (*cổ-thụ*). Các thứ dây leo mọc như thế nào ? (*chằng-chịt, ngoằn-ngoèo*). Thỉnh-thoảng lại có gì hiện ra ? (*những thôn-xóm heo-hút*).

*ĐẠI-Ý.*— Quốc-lộ số 1 chạy xuyên qua những khu rừng rậm

## HỌC THUỘC LÒNG TRONG RỪNG

Trong rừng rậm, đủ loài muông-thú
Sống thành bầy, thành lũ kiếm ăn,
Gấu, chồn, khỉ, vượn, voi, trăn,
Lợn rừng, dê núi, ngựa vằn, hươu, nai.
Kìa ác-thú là loài cọp, báo
Thỏ, hươu, nai khờ-khạo, hiền-lành,
Giống ăn hoa quả, cỏ xanh
Giống ưa thịt sống, máu tanh thường ngày.
Chúng thường ở từng bầy, từng lũ
Chẳng hợp-quần, giúp-đỡ lẫn nhau,
Giữa nơi núi thẳm, rừng sâu
Hàng ngày vẫn giết hại nhau, tranh mồi.

*LINH-ÁI*

*PHÁT-ÂM.*— Rừng rậm — Hươu — Khờ-khạo — Hợp-quần.

*GIẢI NGHĨA.*— **Khờ-khạo** : dại, ngờ-nghệch. **Bầy** : đoàn, lũ, đám. **Hợp-quần** : họp lại, kết-đoàn với nhau.

*CÂU HỎI.*— Ở đâu có đủ loài muông thú ? (*rừng rậm*). Kể tên những loài thú rừng. (*Gấu, Chồn, Khỉ, Vượn, Hươu, Nai, Cọp, Báo v.v...*). Giống nào ăn hoa quả, cỏ xanh ? (*Khỉ, Vượn, Hươu, Nai*) Cọp, báo ưa ăn gì ? (*thịt sống*). Loài muông-thú thường giết lẫn nhau để làm gì ? (*tranh mồi*).

*ĐẠI-Ý.*— Trong rừng, muông-thú luôn giết hại lẫn nhau để tranh mồi, sinh sống.

## CHÍNH-TẢ

### 1.— SƯ-TỬ

Tại Sở-thú Sài-gòn, không còn ai lạ một cặp sư-tử gầy-ốm, buồn-bã vì nhớ đồng cỏ Phi-châu. Thực ra, khi được tự-do thì sư-tử oai-hùng, can-đảm, mạnh-mẽ vô-cùng.

Nó đã nhanh-nhẹn mà lại rất khôn-ngoan. Chỉ khi nào chắc thắng nó mới lâm-trận. Nó tìm hết cách để lẩn tránh những địch-thủ mạnh hơn nó, nhất là những tay thiện-xạ.

*BÊ-BÌNH-PHƯƠNG*

GIẢI-NGHĨA.— **Lâm-trận** : Xông vào trận, đánh nhau — **Địch-thủ** : Kẻ đối-địch, chống lại mình — **Thiện-xạ** : Bắn khéo

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**D** : Tự-do, lý-do, do-dự — Gio than — Co-ro, ro-ró.
**D** : Danh-hiệu, danh-lợi, danh-dự — Nhà **gianh** (tranh).
**R** : **Ranh**-mãnh, trẻ ranh.

CÂU HỎI.— *Khi được tự-do trong rừng thì sư-tử trông thế nào ? — Tính-tình nó thế nào ? — Tại sao nó lại lẩn tránh những tay thiện-xạ ?*

## CHÍNH-TẢ ☆

### 2.— MIỀN ĐỒI NÚI

Bên sườn đồi cỏ rậm, có tiếng thông reo vi-vút. Trên ngọn đồi, nổi bật lên màu tường vôi trắng của ngôi đền nhỏ, dưới bóng thông già.

Càng đi, càng thấy thưa làng, vắng xóm. Những lũy tre xanh đã nhường chỗ cho rừng sơn um-tùm. Hàng dãy đồi liên-tiếp gối vào nhau. Dọc đường, chừng mười cây-số mới có một cái quán nhỏ bé, tựa lưng vào sườn đồi hay vào một thân cỏ-thụ.

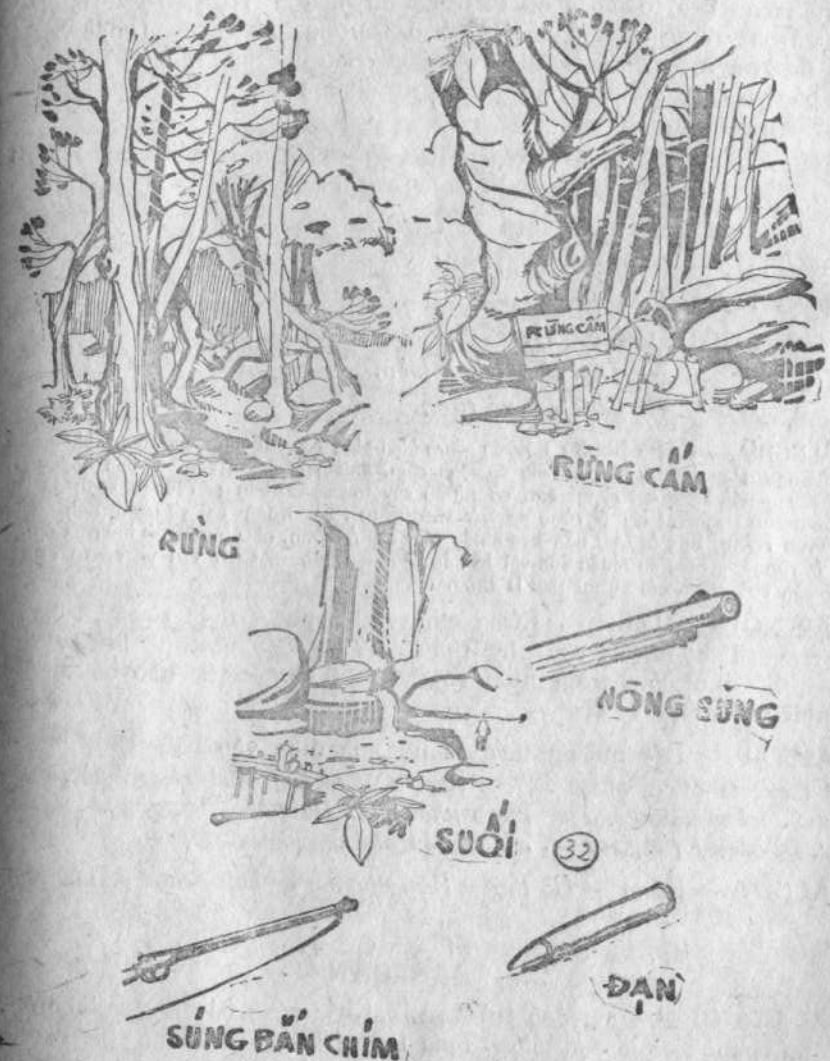
*Theo NGỌC-GIAO*

GIẢI-NGHĨA.— **Cỏ rậm** : cỏ mọc rất dầy — **um-tùm** : rậm-rạp.

NHẬN XÉT CHÍNH-TẢ :

**R** : Thông **reo**, **reo**-hò — dăn-**deo**, **deo**-dẻo.
**G** : **Gieo**-neo — **gieo**-rắc.
**D** : **Dọc** đường, **dọc**-ngang — **Rọc** giấy, bực-**rọc**, **rọc**-phách.

CÂU HỎI.— *Bên sườn đồi có tiếng gì ? —, Trên ngọn đồi có gì dưới bóng thông già ? — Càng đi phong-cảnh, càng thế nào ? (Hoang-vu, thưa làng, vắng xóm).*



## Tuần-lễ thứ 32

## NGỮ-VỰNG

### 1.— RỪNG

BÀI GIẢNG.— Ở nước ta có nhiều **rừng rậm** vì khí-hậu ẩm-ướt. Có những **rừng già** toàn cây **cổ thụ**. Lại có những **rừng hoang** chưa khai-phá. Trong **rừng** có một số đồng-bào Thượng sinh-sống. Hằng ngày, họ theo **đường mòn** đi kiếm củi và **lâm-sản**. Họ thường **đốt rừng, làm rẫy**. Để bảo-vệ rừng, **sở thủy-lâm** đã lập ra những khu **rừng cấm** và ấn-định luật-lệ phá rừng.

DANH-TỪ.— **Rừng — Rừng hoang — Rừng cấm — Rừng già — Cây-cối — Cổ-thụ — Suối — Lâm-sản — Sở thủy-lâm — Đường mòn.**

TĨNH-TỪ. — **(Rừng) thưa, rậm.**

ĐỘNG-TỪ.— **Đốt rừng — Làm rẫy.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Tiền rừng, bạc biển.*

*— Chở củi về rừng.*

GIẢI-NGHĨA.— **Rừng hoang** : Rừng chưa khai-phá, cây-cối mọc um-tùm, không có dấu-vết của người — **Rừng cấm** : rừng có lệnh cấm, không ai được vào săn-bắn hoặc chặt cây, đốt rẫy — **Rừng già** : rừng rậm, có nhiều cây to — **Cổ-thụ** : cây to sống đã lâu đời — **Lâm-sản** : sản-vật lấy ở rừng — **Sở thủy-lâm** : sở trông coi về rừng núi, sông ngòi — **Tiền rừng, bạc biển** : tiền bạc nhiều như cây ở rừng, như nước ở biển. Còn có nghĩa là ở rừng và biển có nhiều sản-vật bán được nhiều tiền — **Chở củi về rừng** : rừng đã sẵn gỗ còn chở thêm củi về thì thật là thừa.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Rừng chưa khai-phá gọi là rừng gì ? — Trong rừng già có những cây như thế nào ? — Cây cổ-thụ là cây thế nào ? — Sở thủy-lâm trông-nom về gì ? — Thành-ngữ nào có nghĩa là rất nhiều tiền bạc ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà **điền vào** chỗ trống :

*Ở nước ta có rất nhiều . . . . rậm. Có những khu rừng già, nhiều gốc . . . . lại có những . . . chưa khai-phá. Đồng-bào Thượng . . . . để làm rẫy. Để bảo-vệ rừng, sở . . . . lập nên những khu rừng cấm.*

BÀI SỬA.— *Rừng — Cổ-thụ — Rừng hoang — Đốt rừng — Thủy-lâm.*

☆

### 2.— SĂN-BẮN

BÀI GIẢNG.— Lưng đeo **tui đạn**, vai vác súng, bác Ba len-lỏi trong vườn, tìm chim. Đạn là đạn ghém, súng là loại súng bắn chim, hai **nòng**. Bác **bắn** tài lắm. Một tiếng nổ là một con chim lăn xuống đất. Bác còn biết gài **bẫy**, mắc **lưới** để bắt chim đông nữa. Nhiều loại **chim rất khôn**, nhận thấy có **chim mồi**, là quyết không tới để bị mắc bẫy.



DANH-TỪ.— **Súng bắn chim — Đạn — Bẫy — Lưới — Chim mồi — Nòng súng — Túi đạn.**

TĨNH-TỪ.— **(Chim) khôn.**

ĐỘNG-TỪ.— **Bắn — Gài bẫy — Nhử mồi.**

THÀNH-NGỮ, CA-DAO :

*— Chim tham ăn sa vào vòng lưới.*

*— Bách phát, bách trúng.*

GIẢI-NGHĨA.— **Bẫy** : đồ-dùng để lừa bắt chim, thú. — **Chim mồi** : chim được người nuôi và dạy, dùng để nhử cho chim khác vào bẫy. — **Gài bẫy** : đặt bẫy. — **Thả mồi** : bỏ mồi ra để chim đến ăn sẽ mắc bẫy, **Bách phát, bách trúng** : bắn trăm phát, trúng cả trăm lần, bắn rất giỏi.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Người ta gài gì để bắt chim ? — Chim mồi dùng để làm gì ? — Người bắn chim thường đeo súng và cái gì ? — Chim tham ăn dễ sa vào đâu ? — Thành-ngữ gì có nghĩa là bắn giỏi ?

BÀI TẬP.— Lấy những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống :

*Bác Ba, vai đeo súng, lưng đeo . . . . đi bắn chim. Bác . . . . tài lắm, bách phát bách . . . . Bác còn chăng lưới hoặc gài . . . . để bắt chim. Muốn nhử bắt chim trời, bác phải dùng . . . .*

BÀI SỬA.— *Túi đạn — Bắn — Trúng — Bẫy — Chim mồi.*

★

## TẬP LÀM VĂN

**Sắp đến nghỉ hè, em viết thư mời bạn về quê em chơi.**

DÀN BÀI

**Đầu thư** : Chỗ ở . . . . ngày . . . . tháng . . . năm . . . Thư gởi cho ai ?

**Lòng thư** : Đã sắp đến ngày lễ gì ? — Các em được nghỉ trong bao lâu ? — Em dự-định về nghỉ hè ở đâu ? — Em mời bạn về đâu với em ? — Ở đó có những thú vui gì ?

**Cuối thư** : Mong bạn nhận lời — Sẽ sang xin phép cha mẹ bạn giúp — Lời chúc cuối thư — Ký tên — Địa-chỉ.

☆

## TẬP VIẾT

Chữ hoa, lớn nửa khổ :

1. Y — *Yết-Kiêu*
2. Y — *Yên-thế*

## TẬP ĐỌC 1.— RỪNG CHIỀU

Dưới chân đồi, dòng suối chảy lấp-lánh sáng như bạc. Cây-cỏ mọc ven bờ ruộng cũng sáng rực lên như thếp vàng.

Rừng cây thu bóng, lù-lù những khối xanh đen. Chỏm núi xa, màu phớt tím, vẽ một nét dìu-dịu lên nền trời. Trong cái yên-lặng của cảnh vật, người ta cảm thấy nỗi buồn nhè-nhẹ.

Rồi vụt chốc, trong không-gian sâu thăm-thẳm hiện ra vô số những vì sao. Đêm trường lắng-lặng vào canh. Những sắc vàng son lần-lượt tắt dần. Dưới bóng xanh xanh, cảnh-vật trở nên huyền-ảo, ghê rợn.

Bóng tối từ từ bao phủ. Xa xa, người ta chỉ còn nghe thấy những tiếng hoẵng kêu đêm.

*Theo LAN-KHAI*

*PHÁT-ÂM.*— Lấp-lánh — lù-lù — chập-chờn — hoẵng.

*GIẢI NGHĨA.*— Lấp-lánh : sáng lóng-lánh. Vô-số : rất nhiều không đếm được. Không-gian : khoảng không giữa trời đất. Huyền-ảo : lạ-lùng, khi hiện ra, khi biến mất.

*CÂU HỎI.*— Đây là cảnh núi rừng lúc nào ? (*chiều, sắp tối*). Suối lấp-lánh như gì ? (*bạc*). Núi ở phía xa màu gì ? (*phớt tím*). Trên không có gì hiện ra. (*các vì sao*). Người ta nghe thấy gì ? (*tiếng hoẵng kêu đêm*).

*ĐẠI-Ý.*— Cảnh rừng lúc chiều tà trở nên huyền-ảo, ghê-rợn

## 2.— BẮN CHIM

Len-lỏi mãi suốt từ sáng tới giờ, Tân mới tìm được chỗ này lắm chim nhất. Bảy, tám cây to mọc liền nhau. Thôi thì chim-chóc đủ thứ : nào sáo, nào chim gáy, nào chào-mào.

Tân rón-rén đi lại gần gốc cây, tìm chỗ nấp kín để nhìn cho rõ. Anh bắt đầu đặt súng lên vai ngắm. Chợt có bóng chim vụt qua. Đôi chim gáy ghé cổ nhìn theo. Tức-khắc Tâm buông tay, đứng im-lặng. Khi thấy chúng lim-dim, anh lại ngắm. Đôi chim nào có biết ? Chúng nhích lại gần nhau thêm. Nhanh như cắt, Tân kéo cò. Một tiếng nổ vang, khói bay mù-mịt. Bịch, bịch, hai con chim lăn nhào xuống đất.

*Theo VÂN-TRÌNH*



*PHÁT-ÂM.*— Len-lỏi — Rón-rén — Lim-dim — Tức-khắc — mù-mịt.

*GIẢI NGHĨA.*— Len-lỏi : chui, luồn ra khắp mọi nơi. Chim-chóc : tiếng chỉ chung các loài chim. Rón-rén : đi rất nhẹ-nhàng. Ghé cổ : nghiêng cổ. Tức-khắc : ngay lúc đó. Lim-dim : mắt không nhắm hẳn mà cũng không mở hẳn. Nhích lại : tiến lại gần thêm một chút.

*CÂU HỎI.*— Tân len-lỏi để tìm gì ? (*chỗ lắm chim*). Tân thấy có những loài chim gì ? (*sáo, chim gáy, chào-mào*). Tân ngắm bắn đôi chim nào ? (*đôi chim gáy*). Tại sao Tân phải đứng im-lặng ? (*sợ đôi chim biết có người mà bay mất*)... Tân bắn và kết-quả thế nào ? (*hai con chết, cùng lăn xuống đất*).

*ĐẠI-Ý.*— Tân len-lỏi đi tìm chim và bắn được đôi chim gáy.

## HỌC THUỘC LÒNG

### CHIA TAY

Tháng ngày trôi thật là mau,
Hè sang, phượng đỏ một màu, đầy sân.
Sau khi học-tập chuyên-cần,
Giờ đây tạm biệt, một lần chia tay.
Liên-hoan cùng lớp chiều nay,
Ngày mai xa bạn, xa thầy, buồn ghê !
Người về vui cảnh đồng-quê
Thả diều, câu cá, mải-mê suốt ngày.
Người đi nghỉ mát đó đây
Bõ công chín tháng hăng-say học-hành.
Chúng mình đang lúc tuổi-xanh
Vui chơi vẫn thích, học-hành đừng quên...

*PHÁT-ÂM.*— Liên-hoan — Buồn ghê — Thả diều — Hăng say.

*GIẢI NGHĨA.*— Phượng : một loài cây, hoa màu đỏ, thường nở về dịp đầu hè. Liên-hoan : cùng họp mặt vui-chơi với nhau. Tuổi xanh : tuổi trẻ như màu lá xanh non.

*CÂU HỎI.*— Hoa gì màu đỏ rụng đầy sân ? (*hoa phượng*). Bây giờ các em sắp nghỉ gì ? (*nghỉ hè*). Trong dịp hè, các em đi đâu ? (*kẻ về quê, người đi nghỉ mát ở núi, ở biển*). Tuy vui-chơi nhưng cũng đừng quên gì ? (*học-hành*).

*ĐẠI-Ý.*— Được nghỉ hè, học-sinh tha-hồ vui-chơi ở khắp nơi.

## CHÍNH - TẢ

### 1.— RỪNG NÚI VỀ ĐÊM

Dưới chân đồi, dòng suối chảy lấp-lánh, sáng như bạc.

Rừng cây thu bóng, lù-lù những khối xanh đen. Dãy núi xa màu tím, vẽ một đường đậm lên nền trời. Đây đó phẳng-lặng như tờ. Trong cái yên-lặng của cảnh-vật, người ta cảm thấy nỗi buồn nhè-nhẹ.

Bóng tối hoàn toàn bao-phủ. Xa xa, người ta chỉ còn nghe thấy những tiếng kêu ri-rả của côn-trùng trong bóng đêm.

*KHÁI-HƯNG*

GIẢI-NGHĨA.— **Lù-lù** : Sừng-sững ở trước mặt — **Phẳng-lặng như tờ** : rất yên-lặng, không có một tiếng động nhỏ.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ.—

**D** : **Dòng** suối, **dòng**-dõi, thầy **dòng**.

**R** : Nước **ròng**, **ròng**-rả, **ròng**-rọc.

**CH** : Suối **chảy**, trôi-**chảy** — **Trẩy** hội, **trẩy** qua, **trẩy** đi.

CÂU HỎI.— *Rừng cây thu bóng trông giống hình gì ? — Dãy núi xa màu gì ? — Khi đêm xuống người ta chỉ còn nghe thấy tiếng gì ri-rả ?*

☆

## CHÍNH-TẢ

### 2.— BẮN CHIM

Tân đi lại gần gốc cây, tìm chỗ nấp (núp) Anh đặt súng lên vai ngắm. Chợt có bóng chim vụt qua. Đôi chim gáy ghé cổ nhìn theo. Tâm buông tay, đứng im-lặng. Khi thấy chúng lim-dim, anh ta lại ngắm. Đôi chim nào có biết ? Chúng nhích lại gần nhau thêm. Tân kéo cò. Một tiếng nổ vang, khói bay mù-mịt. Bịch, bịch, hai con chim lăn nhào xuống đất.

*Theo VĂN-TRÌNH*

GIẢI NGHĨA.— **Lim-dim** : mắt nửa nhắm, nửa mở — **Nhích** (xích) : khẽ dịch lại gần.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

**D** : Lim-**dim** — **Rim** thịt, **rim** cá.

**Y** : Chim **gáy**, gà **gáy** — Con **gái**, trai **gái**.

**CH** : **Chúng** nó, dân-**chúng** — **Trúng**-tuyển, **trúng** đích.

CÂU HỎI.— *Tân đi lại gần gốc cây làm gì ? — Anh đặt gì lên vai để ngắm ? — Sau tiếng nổ vang, có gì lăn nhào xuống đất ?*

Từ nhà kho Quán Ven Đường